

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả xin cam đoan đây là công trình khoa học độc lập của mình. Những số liệu và nội dung được đưa ra trong luận án là trung thực. Nội dung của luận án chưa từng được công bố ở cả trong và ngoài nước.

Người cam đoan

Nguyễn Xuân Phúc

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CHỮ CÁI VIẾT TẮT	v
DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ	vi
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP KINH TẾ QUỐC PHÒNG	12
1.1. Doanh nghiệp kinh tế quốc phòng	12
1.1.1. Khái niệm	12
1.1.2. Vai trò của doanh nghiệp kinh tế quốc phòng	15
1.1.3. Đặc trưng của doanh nghiệp kinh tế quốc phòng	16
1.2. Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng	22
1.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng	22
1.2.2. Mục tiêu và tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng	25
1.2.3. Nội dung quản lý nhà nước đặc thù đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng	29
1.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng	43
1.3. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp quân đội ở một số nước và bài học rút ra cho Việt Nam	52
1.3.1. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp quân đội ở một số nước ...	52
1.3.2. Bài học rút ra cho Việt Nam	57
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	59
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP KINH TẾ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM	61
2.1. Doanh nghiệp kinh tế quốc phòng Việt Nam	61
2.1.1. Khái quát về doanh nghiệp kinh tế quốc phòng Việt Nam	61

2.1.2. Năng lực của các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng Việt Nam	63
2.2. Thực trạng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng.....	84
2.2.1. Về hoạch định sự phát triển hệ thống doanh nghiệp kinh tế quốc phòng	84
2.2.2. Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, quy định pháp luật đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng	87
2.2.3. Thực trạng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và bộ máy sản xuất kinh doanh đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng	99
2.2.4. Thực trạng quản lý nhà nước về vốn và tài sản tại doanh nghiệp kinh tế quốc phòng.....	107
2.2.5. Thực trạng kiểm soát nhà nước đối với các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng.....	113
2.3. Đánh giá quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng	116
2.3.1. Đánh giá chung theo các tiêu chí.....	116
2.3.2. Các cơ hội, thách thức, điểm mạnh, điểm yếu của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng	125
2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế.....	128
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	129
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP KINH TẾ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM.....	130
3.1. Quan điểm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng.....	131
3.1.1. Kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng an ninh	131
3.1.2. Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp kinh tế Quốc phòng phải buộc doanh nghiệp hành động theo nguyên tắc thị trường là cạnh tranh và hiệu quả.....	133
3.1.3. Cải cách thể chế quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng phải thích ứng với xu hướng hội nhập và phù hợp với thông lệ quốc tế.....	134

3.1.4. Đổi mới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng phải được tiến hành đồng bộ với cải cách kinh tế nói chung, phù hợp với thể chế kinh tế, chính trị và điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước.....	135
3.2. Giải pháp tiếp tục hoàn thiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng.....	137
3.2.1. Nhóm giải pháp về hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển doanh nghiệp kinh tế quốc phòng	141
3.2.2. Nhóm giải pháp về chính sách, quy định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng.....	146
3.2.3. Nhóm giải pháp về tổ chức bộ máy.....	154
3.2.4. Nhóm giải pháp hoàn thiện quản lý vốn và tài sản nhà nước.....	160
3.2.5. Nhóm giải pháp về kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp kinh tế quốc phòng.....	164
3.3. Điều kiện để thực hiện giải pháp	171
3.3.1. Về mặt nhận thức, khẳng định vai trò và hệ mục tiêu của doanh nghiệp kinh tế quốc phòng.....	172
3.3.2. Sự quyết tâm của Bộ Quốc phòng trong việc tách bạch vai trò của Nhà nước với tư cách chủ sở hữu và với tư cách cơ quan quản lý của doanh nghiệp kinh tế quốc phòng.....	174
3.3.3. Sự đồng thuận và ủng hộ của các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng trong quá trình đổi mới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp	175
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	176
KẾT LUẬN	178
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ.....	180
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	181

DANH MỤC CHỮ CÁI VIẾT TẮT

BQP	Bộ Quốc phòng
CNH	Công nghiệp hóa
CNQP	Công nghiệp quốc phòng
CPH	Cổ phần hóa
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNQĐ	Doanh nghiệp quân đội
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
HĐH	Hiện đại hóa
HĐQT	Hội đồng quản trị
HĐTV	Hội đồng thành viên
KTQD	Kinh tế quốc dân
KTQP	Kinh tế quốc phòng
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NSNN	Ngân sách nhà nước
PLA	Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc
QLNN	Quản lý nhà nước
QLKT	Quản lý kinh tế
QP	Quốc phòng
QPAN	Quốc phòng an ninh
QPPL	Quy phạm pháp luật
SPKD	Sản phẩm kinh doanh
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCT	Tổng công ty
TMCP	Thương mại cổ phần
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
Viettel	Tập đoàn Viễn thông Quân đội
XTTM	Xúc tiến thương mại
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ

BẢNG

Bảng 1-1.	So sánh DN KTQP với các DN khác.....	14
Bảng 2-1.	Cơ cấu các DN KTQP theo ngành năm 2010.....	61
Bảng 2-2.	Xếp hạng Top 10 DN KTQP lớn nhất năm 2009.....	62
Bảng 2-3.	Quy mô và tỉ trọng vốn vay/vốn nhà nước của các DN KTQP.....	69
Bảng 2-4.	Tỷ lệ doanh thu/vốn của các DN KTQP.....	72
Bảng 2-5.	Kết quả SXKD của các DN KTQP theo các chỉ tiêu cơ bản.....	73
Bảng 2-6.	Số lượng lao động trong các DN KTQP.....	76
Bảng 2-7.	Trình độ cán bộ quản trị các DN KTQP giai đoạn 2006-2010.....	77
Bảng 2-8.	Tốc độ đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ của DN KTQP 2006-2010.....	78
Bảng 2-9.	Tổng hợp kết quả phiếu điều tra đánh giá thực trạng của các DNKTQP (câu hỏi nhóm 1).....	79
Bảng 2-10.	Điểm mạnh và điểm yếu của các DN KTQP.....	82
Bảng 2-11.	Kết quả sắp xếp đổi mới DN KTQP năm 2010.....	105
Bảng 2-12.	Tổng hợp kết quả phiếu điều tra đánh giá thực trạng QLNN đối với DNKTQP (câu hỏi nhóm 3).....	117
Bảng 2-13.	Tổng hợp kết quả phiếu điều tra nhu cầu và xu hướng phát triển của DNKTQP (câu hỏi nhóm 2).....	123
Bảng 3.1.	Tổng hợp kết quả phiếu điều tra hướng tới giải pháp hoàn thiện QLNN đối với DN KTQP (câu hỏi nhóm 4).....	137

BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2-1.	Vốn của các DN KTQP.....	70
Biểu đồ 2-2.	Kết quả doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách của DNKTQP.....	74
Biểu đồ 2-3.	So sánh tốc độ tăng trưởng giữa DN KTQP và DNNN trong giai đoạn 2006- 2010.....	75

SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2-1.	Bộ máy QLNN đối với DN KTQP ViệtNam.....	101
------------	--	-----

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Doanh nghiệp kinh tế Quốc phòng (DN KTQP) Việt Nam là một loại hình doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đặc thù, vừa phải thực hiện nhiệm vụ phục vụ Quốc phòng (QP) vừa phải kinh doanh có lãi. Cùng với sự phát triển của đất nước và sự lớn mạnh của quân đội, các DN KTQP đã và đang có những đóng góp xứng đáng trong hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc cũng như trong thời kì đổi mới hiện nay.

Tuy nhiên, trong điều kiện hoà bình và trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, các DN KTQP đã bộc lộ những bất cập, hạn chế khi đứng trước các cơ hội và thách thức mới. Cho đến nay, năng lực cạnh tranh của phần lớn các DN KTQP còn thấp so với các doanh nghiệp (DN) ngoài quân đội; DN vẫn thụ động do được Bộ Quốc phòng (BQP) đầu tư và bao tiêu một phần lớn sản phẩm cho DN xuất phát từ lý do sản xuất sản phẩm phục vụ QP. Đó là lợi thế nhưng cũng chính là bất lợi cho các DN, vì dựa vào việc tiêu thụ sản phẩm của BQP nghĩa là DN không phải tìm kiếm thị trường và không bị sức ép bởi cạnh tranh cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh, do đó DN không tích cực nâng cao chất lượng, hạ giá thành và đa dạng hoá sản phẩm, không chủ động tìm kiếm thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Mặt khác giá các sản phẩm, dịch vụ còn cao hơn so với thị trường mặc dù chất lượng còn thấp; sản phẩm muốn xuất khẩu thì chưa đủ khả năng để cạnh tranh trên thị trường thế giới; v.v...

Bức tranh nêu trên có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước (QLNN) đối với loại hình DN KTQP. Thực tế những năm qua cho thấy trong lĩnh vực này còn tồn tại nhiều vấn đề như: công tác dự báo và xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển DN KTQP còn hạn chế, chưa có định hướng

dài hạn về phát triển hệ thống DN KTQP. Một số chính sách, quy định của Nhà nước, BQP đối với DN thiếu đồng bộ, chưa kịp thời và chưa phù hợp với cơ chế thị trường. Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại các DN KTQP chưa hiệu quả, còn có hiện tượng thất thoát, lãng phí. Kiểm tra, thanh tra kiểm toán đối với DN KTQP chưa kịp thời, trách nhiệm giải trình chưa rõ ràng, gây khó khăn cho quy trách nhiệm và xử lý khi có sai phạm. Bộ máy QLNN đối với DN KTQP hoạt động chưa thực sự hiệu lực và hiệu quả. Việc áp dụng các mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh cho DN KTQP được quyết định từ nhiều năm nay nhưng chưa được tổng kết đánh giá một cách đầy đủ và khoa học. Đội ngũ cán bộ QLNN và cán bộ lãnh đạo quản lý DN còn thiếu kinh nghiệm v.v.

Đứng trước thực trạng đó, đòi hỏi các DN KTQP phải tự đổi mới, nhưng cũng đặt ra yêu cầu rất cấp thiết là Nhà nước phải đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản lý đối với các DN KTQP nhằm:

- Định hướng hoạt động của các DN KTQP phù hợp với chiến lược phát triển KT- XH của đất nước, khuyến khích DN chủ động xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh (SXKD), mở rộng và phát triển thị trường trong và ngoài nước, tích cực tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tạo ra môi trường pháp lý để các DN KTQP tận dụng các cơ hội, vượt qua các thách thức do quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đem lại, đáp ứng đồng thời các nhiệm vụ sản xuất phục vụ QP và SXKD phục vụ thị trường nhằm mục tiêu lợi nhuận, qua đó tạo công ăn việc làm cho xã hội và tăng thu nhập cho người lao động, tăng thu ngân sách, góp phần vào sự nghiệp xây dựng QP và phát triển KT- XH của đất nước

- Thúc đẩy DN nâng cao năng lực cạnh tranh để có thể tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường hội nhập và toàn cầu hoá. Đây là yêu cầu cấp bách đối với bất kì DN nào đặc biệt là các DNNN trong đó có DN KTQP

vốn dĩ hoạt động trong cơ chế bao cấp của Nhà nước. QLNN phải gây áp lực buộc các DN KTQP tự đổi mới mình, nâng cao năng lực cạnh tranh của DN.

- Thực hiện chủ trương của Nhà nước và BQP là đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Quân đội (DNQĐ).

Xuất phát từ các lý do nêu trên, tác giả chọn đề tài: “***Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng***” để làm luận án tiến sĩ kinh tế chuyên ngành Quản lý kinh tế, với hy vọng sẽ đóng góp được một phần nhỏ bé vào sự phát triển các DN KTQP thông qua một số đề xuất hoàn thiện, đổi mới QLNN đối với loại hình DN này.

2. Mục tiêu nghiên cứu của luận án.

Một là, hệ thống hoá và làm rõ cơ sở lý luận về QLNN đối với các DN KTQP.

Hai là, phân tích hoạt động của các DN KTQP dưới tác động của QLNN; đánh giá thực trạng QLNN đối với các DN KTQP.

Ba là, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện QLNN đối với các DN KTQP nhằm bảo đảm cho các DN thực hiện được sứ mệnh của mình trong điều kiện hội nhập toàn cầu.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu của luận án là QLNN đối với DN KTQP, tập trung vào quản lý của BQP.

Phạm vi nghiên cứu:

Về không gian, phạm vi nghiên cứu của luận án là các DN KTQP thuộc BQP và hoạt động QLNN đối với DN. Các nội dung QLNN đối với DN KTQP được nghiên cứu thông qua quá trình hoạch định, tổ chức, chỉ đạo thực hiện và kiểm soát của Nhà nước đối với loại hình DN này trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Về thời gian, đề tài tập trung nghiên cứu QLNN đối với DN KTQP chủ yếu từ năm 2006 đến năm 2010, là giai đoạn Việt Nam hội nhập sâu, rộng kinh tế quốc tế sau khi chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, BQP tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DN KTQP theo chủ trương chung của Chính phủ đối với DNNN.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn số liệu

Luận án sử dụng hai nguồn số liệu: thứ cấp và sơ cấp.

Về cơ sở dữ liệu và số liệu thứ cấp

Cơ sở dữ liệu và số liệu thứ cấp được thu thập và tổng hợp từ khảo sát của BQP và các cơ quan chức năng của Bộ (chủ yếu là Cục Kinh tế và Cục Tài chính), các cơ quan QLNN có liên quan, các DN KTQP, các thông tin trên website và tổng hợp của tác giả, về các nội dung:

- Thực trạng năng lực cạnh tranh và tình hình thực hiện các hoạt động SXKD của DN KTQP;
- Thực trạng việc thực hiện các chức năng QLNN đối với DN KTQP của các cơ quan quản lý thuộc BQP và các cơ quan QLNN không thuộc BQP.

Về số liệu sơ cấp

Số liệu sơ cấp của luận án có được từ phiếu điều tra cán bộ công chức làm công việc QLNN đối với DN KTQP (chủ thể của QLNN), các cán bộ quản lý tại các DN KTQP và các chuyên gia độc lập. Cụ thể: tác giả luận án đã phát ra 200 phiếu điều tra, thu về 151 phiếu điều tra. Phiếu điều tra gồm 50 câu hỏi đóng và 1 câu hỏi mở. 50 câu hỏi đóng được chia thành 4 nhóm:

- Nhóm 1: Các câu hỏi đánh giá thực trạng DN KTQP (15 câu hỏi).
- Nhóm 2: Các câu hỏi về nhu cầu và xu hướng phát triển của các DN KTQP (6 câu hỏi).
- Nhóm 3: Các câu hỏi về thực trạng QLNN đối với DN KTQP (21 câu hỏi).

- Nhóm 4: Các câu hỏi hướng tới giải pháp hoàn thiện QLNN đối với DN KTQP (8 câu hỏi).

4.2. Cách tiếp cận

Để thực hiện các mục tiêu của luận án, logic của luận án là: từ cơ sở lý luận về QLNN đối với DN KTQP, phân tích và đánh giá thực trạng để tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu và nguyên nhân, từ đó đề xuất các giải pháp.

- Trên cơ sở nghiên cứu các lý thuyết quản trị DN, QLNN về kinh tế, QLNN đối với DN, tác giả luận án xây dựng khung lý thuyết cho phân tích đánh giá thực trạng. Cụ thể là:

- Sử dụng mô hình các yếu tố cạnh tranh của DN và mô hình chuỗi giá trị để phân tích thực trạng năng lực cạnh tranh và năng lực hoạt động của DN KTQP trong các lĩnh vực hoạt động cơ bản.

- Sử dụng cách tiếp cận theo quá trình quản lý để nghiên cứu các nội dung QLNN đối với DN KTQP. Đó là các chức năng quản lý chung: hoạch định, tổ chức, chỉ đạo, kiểm soát. Trong mỗi chức năng, tác giả đi sâu vào những nội dung cụ thể có tính chất đặc trưng đối với đối tượng nghiên cứu.

- Sử dụng hệ thống tiêu chí đánh giá QLNN do ngân hàng Phát triển châu Á đưa ra để đánh giá chung QLNN đối với DN KTQP: tính phù hợp, tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính bền vững. Đồng thời sử dụng mô hình SWOT để đánh giá cơ hội và mối đe dọa, điểm mạnh và điểm yếu của QLNN đối với DN KTQP trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

- Trên cơ sở khung lý thuyết QLNN đối với DN KTQP, tác giả đi vào nghiên cứu thực trạng DN KTQP và QLNN đối với DN, trong đó tập trung vào thực trạng QLNN đối với DN KTQP. Từ cơ sở lý luận và thực tiễn mà đề xuất và luận chứng các giải pháp.

4.3. Phương pháp xử lý số liệu

Trong quá trình nghiên cứu, ngoài phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học nói chung, luận án còn sử dụng các phương pháp cụ thể như: xây

dựng khung lý thuyết QLNN đối với DN KTQP; tiếp cận hệ thống; phân tích và tổng hợp; điều tra khảo sát; thống kê và so sánh.

Tác giả sử dụng phần mềm SPSS để phân tích kết quả thu thập được từ các phiếu điều tra. Phiếu điều tra được tác giả thiết kế gồm 50 câu hỏi, điều tra 3 nhóm: 1) Các cán bộ QLNN đối với DN KTQP (các cán bộ làm ở Cục Kinh tế, Cục Tài chính và một số cơ quan chức năng khác của BQP); 2) Các cán bộ quản lý của các DN KTQP; và 3) Các chuyên gia độc lập.

Để thu thập số liệu, tác giả đặt 50 biến số tương ứng với 50 câu hỏi đóng, ký hiệu từ X1 đến X50. Đối với mỗi câu hỏi, có 5 mức độ để trả lời, bao gồm: mức độ *rất đồng ý*, mức độ *đồng ý*, mức độ *tương đối đồng ý*, mức độ *không đồng ý* và mức độ *rất không đồng ý*. Tương tự, mỗi biến số tương ứng với từng câu hỏi đóng là biến rời rạc, nhận 5 giá trị khác nhau: $X = 5$ tương ứng với ý kiến *rất đồng ý*; $X = 4$ tương ứng với ý kiến *đồng ý*; $X = 3$ tương ứng với ý kiến *tương đối đồng ý*; $X = 2$ tương ứng với ý kiến *không đồng ý*; và $X = 1$ tương ứng với ý kiến *rất không đồng ý*.

Dựa trên việc mã hóa số liệu trên, tác giả sử dụng phần mềm SPSS để xử lý số liệu. Với mỗi biến số, từ X1 đến X50, tác giả tính toán các chỉ tiêu: giá trị trung bình, phương sai, độ lệch chuẩn, mode và sử dụng bảng phân phối tần số (frequency) để biểu thị kết quả phân tích 50 biến số từ 151 phiếu điều tra thu thập được. Kết quả xử lý số liệu được tác giả trình bày ở phụ lục của luận án.

5. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Kinh tế quốc phòng là một trong những lĩnh vực phức tạp và nhạy cảm; so với các lĩnh vực kinh tế khác thì cho đến nay mới chỉ có ít các đề tài, các công trình nghiên cứu khoa học và bài báo đề cập đến. Các công trình đó có thể liên quan ở mức độ nhiều hoặc ít tới đề tài luận án này, song tựu chung lại xoay quanh ba nội dung sau:

- *Một số công trình đi vào nghiên cứu các DNQP và quản trị nội bộ DN:*

Luận án tiến sĩ kinh tế “Hoàn thiện các phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế trong các doanh nghiệp quốc phòng” của tác giả Lê Văn Đồng, Trường Đại học Kinh tế quốc dân năm 1995. Trong luận án này, tác giả đã cho thấy các điểm bất hợp lý và hạn chế của việc sử dụng các phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế trong các DNQP hiện nay, từ đó đề xuất việc hoàn thiện các phương pháp này.

Bài báo “Để các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng hội nhập và phát triển” của Nguyễn Xuân Phúc, Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 168(II) tháng 6/2011 Đại học Kinh tế quốc dân. Bài báo đã mô tả năng lực cạnh tranh và thực trạng hoạt động của các DN KTQP trên các khía cạnh sản xuất, tài chính, công nghệ, nhân lực, nêu lên những cơ hội, thách thức, điểm mạnh và điểm yếu của các DN KTQP trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời cũng phân tích các nguyên nhân của thực trạng nêu trên cả về phía DN và QLNN, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm giúp DN KTQP tiếp tục hội nhập và phát triển.

- *Một số công trình tập trung vào nghiên cứu và giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế và QP, trong đó có đề cập đến vấn đề làm kinh tế của các DN QP đóng trên địa bàn:*

Luận án tiến sĩ quân sự: “Kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế tạo tiềm lực hậu cần trên địa bàn Quân khu 3” của tác giả Phạm Tiến Luật, Học viện Hậu cần, năm 2004. Luận án đã phân tích cơ sở lý luận, khảo sát và đánh giá thực trạng kết hợp kinh tế với QP, QP với kinh tế tạo tiềm lực hậu cần trên địa bàn Quân khu 3; đề xuất một số giải pháp kết hợp kinh tế với QP, QP với kinh tế tạo tiềm lực hậu cần trên địa bàn Quân khu 3. Trong luận án này có đề cập đến vấn đề kết hợp kinh tế với QP của các DN QP đóng trên địa bàn, như việc quy hoạch và sắp xếp lại các DN QP để tạo thế trận phòng thủ và thúc đẩy phát triển SXKD ở một số ngành nghề mà các

địa phương trên địa bàn có lợi thế, như lĩnh vực khai thác than, đóng tàu, vận tải trên biển... Tuy nhiên, các DN KTQP với mục tiêu hiệu quả KT- XH cần có vị trí thuận lợi cho hoạt động SXKD như: gần nguồn khai thác, nguyên liệu cho sản xuất, giao thông, thương mại, dịch vụ thuận tiện; thế trận QP lại có yêu cầu về phân bố vị trí phòng thủ. Trong khi đó tác giả chưa đề cập rõ yêu cầu về bố trí của hai loại hình DN như: các DN Quốc phòng An ninh (QPAN) thì lấy mục tiêu quy hoạch khu vực phòng thủ làm cơ sở để bố trí, còn các DN KTQP lấy mục tiêu SXKD để bố trí.

Luận án tiến sỹ kinh tế: “Đầu tư vốn vào các khu kinh tế quốc phòng” của tác giả Đỗ Mạnh Hùng, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2008. Luận án đã làm rõ cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng về đầu tư phát triển khu kinh tế Quốc phòng (KTQP), đưa ra cách xác định hiệu quả đầu tư vào khu KTQP dựa trên cả lợi ích kinh tế, xã hội và QPAN, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư các khu KTQP. Qua nghiên cứu, tác giả luận án đã cho thấy: đối với các khu KTQP thì phải lấy cả hiệu quả về mặt xã hội và QPAN để đánh giá cho dù xét về hiệu quả kinh tế có thể chưa đạt, có như vậy thì các mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm thế trận QP trên các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới hải đảo và vùng đặc biệt khó khăn mới thực hiện được; điều này là phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế vùng của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, tác giả vẫn chưa giải quyết được mâu thuẫn giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả về mặt xã hội, QPAN. Trên thực tế có những khu KTQP sau một thời gian đầu tư đã bộc lộ những tồn tại mà nguyên nhân là do quy hoạch, khảo sát đánh giá chưa thật chính xác, việc lựa chọn sản phẩm để đầu tư còn chủ quan nên hiệu quả kinh tế cũng như hiệu quả xã hội và QPAN không cao. Cơ chế QLNN đối với mô hình khu KTQP chưa được nghiên cứu đầy đủ và khách quan.

- *Một số công trình đề cập tới QLNN đối với DNQĐ nhưng chỉ đi vào một lĩnh vực hay nội dung nào đó của QLNN như cổ phần hóa (CPH), vấn*

đề tổ chức bộ máy, quản lý lĩnh vực tài chính, kiểm toán nhà nước.. đối với các DNQĐ:

Luận án tiến sĩ kinh tế “Một số giải pháp nhằm tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý doanh nghiệp quân đội ở nước ta” của tác giả Phạm Trung Công, Trường Đại học Thương mại, năm 2011. Luận án đã hệ thống hóa lý luận về đổi mới tổ chức và quản lý DNQĐ; đánh giá quá trình đổi mới cũng như thực trạng hiện nay về tổ chức và quản lý của DNQĐ, làm rõ những kết quả đạt được, những mặt hạn chế, thiếu sót, những cản trở và nguyên nhân chủ yếu; trên cơ sở đó xây dựng những quan điểm, đề xuất phương hướng và những giải pháp chủ yếu nhằm tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý DNQĐ nước ta. Cách tiếp cận của luận án này chủ yếu là phân tích các vấn đề yếu kém về tổ chức quản lý của DNQĐ để tìm ra các giải pháp đổi mới. Hơn nữa, tác giả nghiên cứu DNQĐ nói chung, không đi sâu vào loại hình DN KTQP.

Bài báo “Nâng cao hơn nữa chất lượng công tác tài chính, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ quân sự, quốc phòng năm 2009” của Bộ trưởng BQP Phùng Quang Thanh, Tạp chí Tài chính quân đội, số1(69) 1/2008. Một trong các nội dung được đề cập là vấn đề làm kinh tế của quân đội bao gồm làm kinh tế của các DN và làm kinh tế của các đơn vị dự toán, góp phần bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quân sự, QP. Tác giả bài báo cho rằng việc quản lý sử dụng vốn, đất đai, công sản chưa được quan tâm đúng mức, nên đã hạn chế đến hiệu quả sử dụng ngân sách, tài sản của nhà nước, quân đội. Vì vậy bài báo đã nêu những định hướng và biện pháp tiếp tục nâng cao chất lượng công tác tài chính. Đối với DN thì tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả SXKD, thúc đẩy CPH theo chủ trương của Chính phủ.

Bài báo “Thực hiện sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNQĐ” của tác giả Nguyễn Xuân Phúc, Tạp chí Tài chính quân đội tháng 2/2008 Cục Tài chính BQP. Nội dung bài báo đề cập đến những kết quả thực hiện sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNQĐ, cụ thể là sắp

nhập, giải thể, CPH. Phân tích được những yếu kém và tồn tại về QLNN ở năm nội dung: xu hướng tư nhân hóa làm mất đi vai trò chủ đạo của nhà nước; có nguy cơ xảy ra tình trạng lãng phí vốn và tài sản; khó khăn trong việc tăng giảm vốn điều lệ và quản lý đất QP; việc thực hiện quyền chủ sở hữu và vai trò đại diện trong các công ty cổ phần; hiệu quả hoạt động chưa tương xứng với đầu tư của nhà nước. Từ đó đề ra các giải pháp nhằm thực hiện chủ trương sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNQĐ.

- Nhận xét: Những công trình nghiên cứu nói trên cho thấy từ những góc độ khác nhau các tác giả đã đề cập đến lĩnh vực KTQP, đó là nguồn tài liệu phong phú, gợi mở cho tác giả luận án tiếp tục nghiên cứu. Tuy nhiên vấn đề QLNN đối với các DN KTQP vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ và có hệ thống. Hơn nữa QLNN đối với loại hình DN này là một hoạt động có tính đặc thù không hoàn toàn giống với DNQP thuần túy, cũng không hoàn toàn giống DN kinh doanh ngoài hệ thống quân đội. Vì vậy, việc lựa chọn đề tài “Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng” của tác giả vừa mang tính khoa học và thực tiễn, vừa không trùng lặp với các công trình nghiên cứu đã được công bố đến thời điểm này.

6. Kết quả đạt được của luận án

Về lý luận:

Luận án phát triển cơ sở lý luận về QLNN đối với DN KTQP. Xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu QLNN đối với DN KTQP; xây dựng tiêu chí tổng quát đánh giá QLNN đối với DN KTQP; chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến QLNN đối với DN KTQP. Luận án cũng rút ra được ba bài học cho QLNN đối với DN KTQP ở Việt Nam qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước.

Về thực tiễn:

Luận án đã đánh giá năng lực cạnh tranh và hoạt động của các DN KTQP Việt Nam. Phân tích được thực trạng QLNN đối với DN KTQP theo

các nội dung cơ bản là hoạch định kế hoạch; chính sách; tổ chức bộ máy QLNN và bộ máy sản xuất của các DN; quản lý vốn và tài sản nhà nước tại DN; kiểm soát hoạt động của DN KTQP. Đồng thời đánh giá theo các tiêu chí về tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính phù hợp, tính bền vững của QLNN đối với DN KTQP. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên, luận án đề xuất được 5 nhóm giải pháp đổi mới QLNN đối với DN KTQP.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm 3 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận về quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng.

Chương 2. Phân tích thực trạng quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng Việt Nam.

Chương 3. Giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng Việt Nam.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP KINH TẾ QUỐC PHÒNG

1.1. Doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

1.1.1. Khái niệm

Để định nghĩa DN KTQP, luận án sẽ bắt đầu từ các khái niệm DNNN và DNQĐ.

1.1.1.1 Khái niệm doanh nghiệp nhà nước

Khái niệm DNNN đã được đưa ra khá nhiều. Luật DN năm 2005 của Việt Nam định nghĩa: *DNNN là DN trong đó Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ [73].*

Theo Giáo trình Quản lý học kinh tế quốc dân tập II (2002) của trường Đại học kinh tế Quốc dân (KTQD): *DNNN là tổ chức kinh tế do Nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý, thực hiện các hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích, nhằm thực hiện các mục tiêu KT - XH do Nhà nước giao [91].*

Như vậy, DNNN phân biệt với các DN khác trước hết và cơ bản là ở sở hữu: ai là người đầu tư vốn chủ yếu để thành lập và hoạt động? Điều này sẽ quyết định mục tiêu của DNNN.

Xét về mặt vốn góp, DNNN là DN trong đó Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ. Điều đó có nghĩa là: hoặc Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ của DN, hoặc Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

Xét về mục tiêu, nói chung tất cả các nước trên thế giới ít nhiều đều có DNNN với mức độ vai trò có thể khác nhau, nhưng ở bất cứ nước nào, DNNN cũng là một công cụ quan trọng để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội (KT-XH) của Nhà nước. Nhà nước sử dụng các DNNN vào việc thực hiện

các nhiệm vụ kinh tế mà Nhà nước thấy rằng, những nhiệm vụ đó là cần cho Nhà nước trong việc thực hiện một ý đồ nào đó [45]. Ví dụ: nhiệm vụ kinh tế để phục vụ QP hoặc để thực hiện chương trình ổn định sự phân bố dân cư; nhiệm vụ cung cấp những loại sản phẩm công mà các thành phần kinh tế tư nhân không muốn hoặc không có khả năng thực hiện để giải quyết nhu cầu tiêu dùng và sản xuất cho cộng đồng, góp phần duy trì sự ổn định và phát triển xã hội. Ở Việt Nam, bên cạnh các ý nghĩa đó, các DNNN còn là bộ phận quan trọng của nền kinh tế mà nhờ đó làm cho kinh tế nhà nước giữ được vai trò chủ đạo; bảo đảm duy trì và phát triển các đặc trưng cơ bản của chế độ xã hội chủ nghĩa.

1.1.1.2 Khái niệm doanh nghiệp quân đội và doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Có thể hiểu DNQĐ là DNNN trực tiếp phục vụ QPAN hoặc kết hợp kinh tế với QPAN, được tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật DN năm 2005 sửa đổi và bổ sung năm 2009 và quy định riêng của Chính phủ.[74]

Hoặc: DNQĐ là DNNN hoạt động trong quân đội, do BQP hoặc các cấp trực thuộc BQP trực tiếp thành lập và quản lý để thực hiện các hoạt động kinh tế và nhiệm vụ QP theo pháp luật và các quy định của BQP.[25]

Tuy có một số khái niệm về DNQĐ không hoàn toàn giống nhau, nhưng các khái niệm đều thống nhất ở mấy điểm: (i) DNQĐ thuộc sở hữu nhà nước và BQP là đại diện chủ sở hữu; (ii) DNQĐ nhằm thực hiện nhiệm vụ kinh tế và nhiệm vụ QP do Nhà nước giao; (iii) DN KTQP do BQP hoặc các cấp trực thuộc BQP thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của pháp luật như bất kì một DN làm kinh tế nào, đồng thời nó cũng hoạt động theo quy định của BQP.

Tùy theo tính chất và mức độ phục vụ cho QP, DNQĐ được chia thành hai loại:

- *Doanh nghiệp quốc phòng an ninh là DNNN được thành lập để trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ mang tính ổn định, thường xuyên trong những*

lĩnh vực, địa bàn trực tiếp phục vụ quốc phòng an ninh và bảo đảm bí mật quốc gia, do Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch. [18]

DN QPAN còn gọi là DN thuần túy QP, gồm các DN công nghiệp QP và các DN đóng trên các địa bàn trọng yếu về QPAN. Tiêu chí xác định DN QPAN là: (i) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc thành lập hoặc tổ chức lại theo quy định của pháp luật; (ii) Được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch ổn định, thường xuyên sản xuất, cung ứng sản phẩm/dịch vụ trực tiếp phục vụ QPAN hoặc được giao thực hiện nhiệm vụ QPAN; (iii) Người lao động được hỗ trợ tiền lương khi mất việc làm.

• *Doanh nghiệp kinh tế quốc phòng là DNNN kết hợp thực hiện hai nhiệm vụ QP và kinh tế, vừa có chức năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công phục vụ QP, vừa có chức năng SXKD nhằm mục tiêu lợi nhuận.*

Có thể nói DN KTQP nằm giữa hai loại hình DN QPAN và DN kinh doanh thông thường trên thị trường (xem bảng 1-1).

Bảng 1-1. So sánh DN KTQP với các DN khác

DN kinh doanh	DN Kinh tế Quốc phòng	DN Quốc phòng An ninh
-Mục tiêu lợi nhuận	-Nhằm hai mục tiêu: phục vụ QPAN và lợi nhuận	-Mục tiêu: phục vụ QPAN
-Được lựa chọn ngành nghề kinh doanh và địa bàn hoạt động	-Không hoàn toàn được lựa chọn ngành nghề và địa bàn hoạt động	-Không được lựa chọn ngành nghề và địa bàn hoạt động
-Danh mục sản phẩm do DN tự quyết định trên cơ sở nhu cầu thị trường	-Danh mục sản phẩm: 1) Sản phẩm kinh doanh (SPKD) do DN tự quyết định; 2) Sản phẩm công ích phục vụ QP, do Nhà nước quyết định	-Danh mục sản phẩm công ích phục vụ QP do Nhà nước quyết định
-Phải cạnh tranh	-Phải cạnh tranh đối với SPKD	-Không phải cạnh tranh

1.1.2. Vai trò của doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Tùy điều kiện của mỗi nước, mà DN KTQP có thể tồn tại hoặc không bên cạnh các DN chuyên sản xuất công nghiệp Quốc phòng (CNQP) hoặc trực tiếp phục vụ QPAN. Ở Việt Nam, DN KTQP đóng vai trò quan trọng trong nền KTQD và trong hệ thống QP của đất nước. Thật vậy:

- DN KTQP là cơ sở kinh tế của Nhà nước hoạt động trong quân đội, có chức năng sản xuất và cung ứng sản phẩm/ dịch vụ công phục vụ QPAN của đất nước; đây là những loại sản phẩm mà các thành phần kinh tế tư nhân không muốn làm hoặc không có khả năng làm. Với chức năng trên, DN KTQP góp phần xây dựng quân đội chính quy và từng bước hiện đại, xây dựng nền QP vững chắc trong thời chiến cũng như thời bình.

- DN KTQP ngoài nhiệm vụ phục vụ QPAN, còn trực tiếp tạo ra sản phẩm, dịch vụ phục vụ thị trường, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội; đóng góp vào ngân sách nhà nước (NSNN), tham gia xuất khẩu, từng bước mở rộng thị trường trong nước và nước ngoài.

- DN KTQP là nơi tạo việc làm cho xã hội, góp phần đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, giúp người lao động có thu nhập và cuộc sống ổn định.

- DN KTQP là một tổ chức thuộc quân đội nên nó luôn luôn trong tư thế sẵn sàng chiến đấu và có thể được huy động khi cần thiết để trở thành một đơn vị trong đội hình chiến đấu của quân đội.

- Các DN KTQP, đặc biệt là DN đứng chân trên địa bàn chiến lược, song song với việc thực hiện nhiệm vụ SXKD phải thực hiện nhiệm vụ giữ vững QPAN, chính trị, tạo thế phòng thủ, thực hiện phân bố lại cơ cấu kinh tế và dân cư, xóa đói giảm nghèo, thực hiện tốt các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn đóng quân.

- DN KTQP vừa là một công cụ quản lý của Nhà nước, vừa là một bộ máy làm nhiệm vụ kinh tế của quân đội, góp phần làm cho kinh tế nhà nước

giữ được vai trò chủ đạo trong nền KTQD, bảo đảm duy trì và phát triển sức mạnh vững chắc cho quân đội.

Với những vai trò quan trọng như vậy, phát triển DN KTQP là nhiệm vụ có tính chiến lược trong đường lối kinh tế và QP của Việt Nam cũng như của một số nước trên thế giới.

1.1.3. Đặc trưng của doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Ngoài những đặc điểm chung, DN KTQP có một số đặc trưng sau:

1.1.3.1 Về sản phẩm

DN KTQP thuộc hệ thống QP, có nhiệm vụ cung cấp các sản phẩm/dịch vụ công phục vụ QP theo hợp đồng cung ứng sản phẩm. Mặc dù có thể không mang lại hiệu quả kinh tế cho DN nhưng do tầm quan trọng của các sản phẩm đó đối với QP nên DN được BQP chỉ định và giao chỉ tiêu kế hoạch sản lượng cung ứng hàng năm, không phải đấu thầu, không phải cạnh tranh để tiêu thụ sản phẩm, được duyệt giá theo quy định và phần lớn đều được bù đắp chi phí. DN KTQP không thể từ chối sản xuất những sản phẩm công có liên quan chặt chẽ đến nhiệm vụ QPAN mà Nhà nước đã chỉ định cho dù lợi nhuận không cao; trong khi đó DN “dân sự” có quyền lựa chọn không SX sản phẩm nào đó nếu xét thấy việc sản xuất đó là khó khăn và sản phẩm không có hiệu quả kinh tế cao.

Bên cạnh đó, DN KTQP được thực hiện SXKD bổ sung nhằm hỗ trợ nhiệm vụ QP và phát huy công suất, hiệu quả sử dụng tài sản nhà nước giao sau khi đã hoàn thành việc sản xuất, cung ứng sản phẩm trực tiếp phục vụ QP, hoặc thực hiện nhiệm vụ QP được giao. Các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh tất nhiên nhằm mục tiêu lợi nhuận và phải theo cơ chế cạnh tranh như các DN khác. Trong các DN KTQP ở Việt Nam hiện nay, sản xuất sản phẩm, dịch vụ phục vụ QP thường chiếm tỉ trọng ít hơn so với các loại sản phẩm, dịch vụ

kinh doanh trên thị trường do NSNN đầu tư cho mua sắm đặt hàng QP của Nhà nước còn khó khăn.

Việc cung cấp đồng thời hai loại sản phẩm như trên là điểm khác biệt của DN KTQP so với DN ngoài quân đội. Nó vừa là lợi thế vừa là khó khăn cho DN KTQP. Lợi thế vì hai nhiệm vụ đó bổ sung và kết hợp với nhau, từ đó DN có thể tận dụng năng lực sản xuất một cách hiệu quả hơn. Khó khăn ở chỗ nhiệm vụ phục vụ QP và nhiệm vụ kinh doanh chưa được tách bạch rõ ràng, khó có thể tính đúng, tính đủ các chi phí sản xuất sản phẩm. Trong nhiều trường hợp, do yêu cầu phải duy trì năng lực thường xuyên cho QP để sẵn sàng chiến đấu khi cần thiết, nên DN KTQP có thể phải chấp nhận mức SXKD thấp hơn so với các nguồn lực và năng lực có thể huy động được.

1.1.3.2 Về sở hữu

DN KTQP thuộc sở hữu nhà nước với các hình thức:

- DN 100% vốn nhà nước. Danh mục DN thuộc diện này do Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng BQP quyết định trong từng thời kì.
- Công ty cổ phần, được hình thành do chuyển đổi những DN mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn điều lệ sang loại hình DN có nhiều chủ sở hữu, trong đó Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối.

Phần vốn sở hữu nhà nước là phần vốn góp được đầu tư từ nguồn NSNN và nguồn vốn khác của Nhà nước. BQP là đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với công ty cổ phần do mình quyết định thành lập và được Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước. BQP thực hiện quyền chủ sở hữu vốn nhà nước tại các DN KTQP theo các nguyên tắc: 1) Thực hiện quyền chủ sở hữu với vai trò là người đầu tư vốn; 2) Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước; 3) Tách biệt chức năng thực hiện các quyền chủ sở hữu với chức năng QLNN; 4) Tách biệt thực hiện quyền chủ sở hữu với quyền chủ động kinh doanh của DN.

Với tư cách chủ sở hữu, Nhà nước có quyền quyết định sứ mệnh và chiến lược phát triển cũng như việc sử dụng vốn nhà nước của DN KTQP.

1.1.3.3 Về các quy luật chi phối hoạt động của doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

DN KTQP chịu tác động đồng thời của hai hệ thống quy luật kinh tế và quy luật quân sự. Là DN hoạt động kinh doanh, các DN KTQP chịu sự chi phối của quy luật kinh tế thị trường như mọi loại hình DN khác. Là DN thuộc hệ thống QP, các DN này còn chịu sự chi phối của quy luật quân sự, quy luật chiến tranh. Điểm đặc thù này là khó khăn đối với DN KTQP: *thứ nhất*, DN KTQP mặc dù làm kinh tế nhưng vẫn là lực lượng dự bị của QĐ, được thành lập, bố trí trước hết theo yêu cầu của QĐ (chứ không phải hoàn toàn theo yêu cầu thị trường); và khi cần thiết nó phải trở thành các đơn vị binh đoàn, các đơn vị kỹ thuật, hậu cần trong đội hình chiến đấu của các quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng. *Thứ hai*, DN KTQP đặc biệt là các DN đóng chân trên địa bàn chiến lược (biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa..) khó khăn hơn trong hoạt động kinh doanh và nhất là tiếp cận thị trường, hơn nữa còn phải tham gia giải quyết các vấn đề xã hội như: chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lại dân cư, xoá đói giảm nghèo, bảo đảm điện, nước, đường sá, trường học, trạm y tế, cứu hộ cho nhân dân khi có thiên tai, cho dù các nhiệm vụ đó không mang lại hiệu quả kinh tế cho DN.

Song điểm đặc thù này cũng tạo ra lợi thế nhất định cho DN KTQP, đó là phong cách làm việc quân đội: tổ chức và kiểm soát chặt chẽ, kỷ luật “sắt”, tinh thần đồng đội, dám nghĩ dám làm, dám chịu trách nhiệm, tính tập trung thống nhất cao, kỹ năng ra quyết định nhanh... Điều này tạo môi trường văn hóa thuận lợi cho DN KTQP trong việc đạt mục tiêu và nếu có phát sinh tiêu cực thì có thể sớm phát hiện được [63]. Tất nhiên phong cách mệnh lệnh, tính nguyên tắc, tính tập trung cao kiểu quân đội khi áp dụng trong kinh doanh

không phải lúc nào cũng hiệu quả, thậm chí đôi khi làm giảm tính tự chủ, linh hoạt của DN trước những biến động nhanh chóng của thị trường.

1.1.3.4 Về tài chính

Có một số đặc thù trong cơ cấu tài chính của DN KTQP. Vốn ban đầu của DN KTQP do NSNN và ngân sách QP cấp; hàng năm DN còn được cấp vốn bổ sung tùy theo nhiệm vụ kế hoạch QP được giao và việc hoàn thành nhiệm vụ của năm trước. Ngoài vốn ban đầu và vốn bổ sung do ngân sách cấp, DN còn có vốn tự có nhờ hoạt động kinh doanh của mình.

Vốn và tài sản mà BQP cấp cho DN trước hết để thực hiện nhiệm vụ phục vụ QP nên bao giờ cũng được ưu tiên và DN có thể tận dụng các nguồn đó để kinh doanh. Tuy nhiên một khi còn dựa dẫm vào vốn nhà nước sẽ khiến DN không chủ động huy động từ các nguồn khác. Vốn và tài sản nhà nước giao cho DN KTQP phải được quản lý theo pháp luật về kinh tế bởi chúng cũng được sử dụng để kinh doanh, đồng thời cũng được quản lý theo pháp luật về quân sự, theo cơ chế hành chính- quân sự. Như vậy trong một số trường hợp khó có thể phân định rạch ròi giữa “tài sản kinh doanh” và “tài sản quân sự” trong việc sử dụng, từ đó cũng khó để quản lý chúng.[53]

1.1.3.5. Sự chi phối và hỗ trợ của Nhà nước

Sự chi phối và hỗ trợ của Nhà nước đối với DN KTQP đều ở mức độ cao hơn so với DN khác, được thể hiện qua các công cụ chủ yếu sau:

- **Quyền sở hữu nhà nước**

BQP là đại diện chủ sở hữu của DN KTQP. Với vai trò đó, BQP sẽ phải thống nhất quản lý và tổ chức thực hiện các quyền của chủ sở hữu đối với DN KTQP.

Đối với DN KTQP mà Nhà nước sở hữu 100% vốn, các quyền đó bao gồm: 1) Quyết định thành lập, tổ chức lại, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể DN; 2) Quyết định mức vốn điều lệ ban đầu và điều chỉnh vốn điều lệ

trong quá trình hoạt động của DN; 3) Quyết định mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược phát triển, các kế hoạch trung và dài hạn của DN; 4) Quyết định quy chế tài chính của DN; 5) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý DN; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý chủ chốt của DN KTQP. Theo NĐ 31/2005/NĐ-CP thì Bộ trưởng BQP quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật tổng giám đốc, giám đốc; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật phó tổng giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng theo đề nghị của tổng giám đốc, giám đốc công ty. [18]

Đối với DN KTQP là công ty cổ phần, mặc dù Nhà nước giữ cổ phần chi phối (trên 50% tổng số cổ phần) nhưng quyền của Nhà nước với tư cách chủ sở hữu chỉ giới hạn trong khuôn khổ phần vốn góp. Chính phủ không tự mình thực hiện các quyền đó, mà ủy quyền cho BQP và phân cấp cho các Tổng cục, Quân khu, Quân chủng, hội đồng quản trị (HDQT) thực hiện quyền chủ sở hữu của Nhà nước phù hợp với loại hình DN KTQP.

• ***Pháp luật chung và pháp luật quân sự***

DN KTQP là một pháp nhân kinh tế hoạt động theo pháp luật và bình đẳng trước pháp luật, chịu sự chi phối và điều chỉnh chặt chẽ của hệ thống pháp luật như đối với mọi loại hình DN.

Để hướng dẫn thực hiện các Luật còn có các Nghị định, Quyết định, Chỉ thị của Chính phủ, Thông tư, các Bộ, ngành có liên quan đến QLNN đối với DN KTQP, các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) quản lý các hoạt động của DN. Theo pháp luật hiện hành, DN KTQP được tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật DN năm 2005 sửa đổi và bổ sung năm 2009 và quy định riêng của Chính phủ. Ngoài ra DN KTQP còn chịu chi phối của hệ thống pháp luật quân sự, sự điều chỉnh của các thể chế liên quan đến QP.

DN KTQP được thành lập và phân cấp quản lý theo hệ thống dọc từ BQP trở xuống. Vì vậy các DN KTQP chịu sự ràng buộc chặt chẽ của Quân

đội về tổ chức và nhiệm vụ; phải chấp hành những quy định của BQP và chịu sự lãnh đạo tuyệt đối và toàn diện của Quân uỷ trung ương.

• ***Chính sách nhà nước và các quy định riêng của BQP***

Với vai trò là công cụ QLNN, hệ thống chính sách có tác động rất quan trọng đến DN KTQP nhằm thực hiện các mục tiêu nhất định:

- Chính sách định hướng hành vi và tạo khuôn khổ hoạt động cho DN KTQP, chẳng hạn định hướng huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực để phục vụ nhiệm vụ QPAN, yêu cầu kết hợp kinh tế với QP, hướng tới những mục tiêu chung về kinh tế, chính trị, QP của đất nước.

- Chính sách điều tiết những mất cân đối, những hành vi không phù hợp của DN KTQP cũng như của các chủ thể trên thị trường. Ngoài ra DN KTQP còn chịu sự kiểm soát bởi một số quy định riêng của BQP, chẳng hạn bị cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhạy cảm mà DN dân sự có thể được làm.

- Chính sách là công cụ hỗ trợ, khuyến khích sự phát triển của DN KTQP. Do yêu cầu phân bổ lực lượng sản xuất phục vụ cho nhiệm vụ QPAN cũng như yêu cầu kết hợp QPAN với kinh tế, nên phần lớn các DN KTQP được bố trí trên địa bàn các tỉnh trung du, miền núi, vùng biên giới, hải đảo xa xôi, thường là nơi mật độ dân cư thấp, trình độ dân trí chưa cao, cơ sở hạ tầng yếu kém, theo đó DN bị thiệt thòi về chi phí vận chuyển, khả năng tiếp cận thông tin, cơ hội phát triển thị trường nguồn nhân lực. Vì vậy cần có một số chính sách hỗ trợ để tạo sự công bằng, khuyến khích DN KTQP nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Về trợ cấp, Nhà nước cung cấp các khoản trợ cấp, hay chi trả cho các DN KTQP sản xuất các mặt hàng trực tiếp phục vụ QP và một số sản phẩm đầu vào thiết yếu trong nền KTQD (điện, xăng dầu, sắt thép, ...). Nhà nước còn tài trợ cho những DN KTQP bố trí tại vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo, biên giới, hoặc nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất để làm nòng cốt,

định hướng và khai phá những lĩnh vực mới cần có được tạo cơ sở ban đầu dẫn dắt các DN khác. [68]

Có nhiều chính sách, trong đó các chính sách tác động mạnh nhất đến hoạt động của DN KTQP là các chính sách sản phẩm, chính sách tài chính, tín dụng, đầu tư. (Các chính sách này sẽ được đề cập kĩ hơn trong tiết 1.2.4).

• ***Hợp đồng cung ứng sản phẩm phục vụ quốc phòng an ninh***

Danh mục sản phẩm phục vụ nhiệm vụ QPAN do Nhà nước quy định. Các sản phẩm phục vụ nhiệm vụ QP được thực hiện theo phương thức: Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch sản xuất cho DN KTQP thông qua hợp đồng cung ứng sản phẩm, trong đó xác định rõ yêu cầu về chủng loại, số lượng, chất lượng, giá cả, thời hạn cung cấp sản phẩm mà DN có trách nhiệm sản xuất và cung cấp cho QP. Và Nhà nước là người mua số lượng lớn sản phẩm dịch vụ công phục vụ QP. [28]

1.2. Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

1.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

DN KTQP là một bộ phận có tính đặc thù nằm trong cộng đồng DN, do đó QLNN đối với DN KTQP cũng phải đặt trong khuôn khổ QLNN đối với hệ thống DN nói chung và nói rộng hơn là QLNN về kinh tế. Hiện nay ngay cả khái niệm QLNN về kinh tế là thuật ngữ được nhắc đến rất nhiều trong các tài liệu, giáo trình, song cũng chưa có một khái niệm thống nhất. Trong luận án này, tác giả dựa vào khái niệm QLNN về kinh tế, QLNN đối với DN nói chung và những đặc trưng của DN KTQP, từ đó đưa ra khái niệm QLNN đối với DN KTQP theo một cách tiếp cận phù hợp với nền kinh tế thị trường toàn cầu hoá và đối tượng quản lý.

1.2.1.1 Cách tiếp cận

Có nhiều cách tiếp cận khái niệm QLNN đối với các DN KTQP, nhưng theo quan điểm hiện đại thì trong bất cứ nền kinh tế thị trường nào, quan hệ

giữa cơ quan QLNN và DN cũng cần được xây dựng theo hướng không chỉ là quan hệ giữa chủ thể quản lý và đối tượng quản lý, mà còn là quan hệ đối tác, hỗ trợ lẫn nhau để phát triển. Theo quan điểm này thì DN KTQP vừa là đối tượng vừa là khách hàng của QLNN. Điều đó có nghĩa là, Nhà nước muốn quản lý được các DN KTQP thì phải: (i) xác định rõ sứ mệnh của các DN KTQP; (ii) hiểu về sự vận hành của DN KTQP trong nền kinh tế thị trường; (iii) hiểu mục tiêu của khách hàng (tức DN KTQP) muốn gì?; (iv) xác định Nhà nước nên làm gì để tạo điều kiện cho các DN KTQP thực hiện được sứ mệnh của mình?

Như vậy nghiên cứu QLNN đối với DN KTQP đòi hỏi phải làm rõ ba lực lượng có liên quan:

Thứ nhất, đối tượng quản lý: hệ thống DN KTQP. Phải làm rõ mục đích, mục tiêu, đặc điểm và vai trò của DN là gì?

Thứ hai, chủ thể quản lý: bộ máy QLNN đối với DN KTQP. Phải làm rõ: Nhà nước quản lý các DN KTQP nhằm mục tiêu gì? Nhà nước quản lý DN KTQP nghĩa là làm gì? (nội dung của QLNN đối với DN KTQP).

Thứ ba, môi trường- thị trường. Xem xét các chức năng QLNN đối với DN KTQP phải đặt trong bối cảnh môi trường biến động để làm rõ các yếu tố môi trường có tác động như thế nào đến hoạt động của DN cũng như hoạt động QLNN?

1.2.1.2 Khái niệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung

Hiện nay còn có nhiều ý kiến khác nhau về QLNN đối với DN.

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng, DN là đối tượng quan trọng nhất của QLNN về kinh tế nên Nhà nước phải quản lý chặt ngay từ khi cấp phép và trong toàn bộ quá trình hoạt động của DN nhằm bảo đảm khả năng điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, bảo vệ những lợi ích công cộng quan trọng và giảm thiểu những tác động tiêu cực của DN. Song nhiều ý kiến cho

rằng, nếu quản lý như vậy sẽ can thiệp quá sâu vào các hoạt động kinh doanh của DN, cản trở sự phát triển của DN.[48]

Loại ý kiến thứ hai cho rằng, xã hội quản lý DN là hiệu quả nhất, Nhà nước chỉ quản lý tối thiểu, nghĩa là quản lý thông qua việc tạo môi trường hoạt động thuận lợi cho DN. Nếu Nhà nước kiểm soát quá chặt đối với DN sẽ dẫn đến tình trạng các cơ quan QLNN đặt ra các quy định quản lý đối với DN theo kiểu “hành là chính”. Thậm chí có quan điểm thái quá khi cho rằng không cần QLNN đối với DN, quản lý là việc của DN, bởi vì các quy định QLNN chỉ làm tăng thêm chi phí cho xã hội. Thực chất, đây là quan điểm phiến diện và sai lầm, bởi nếu thiếu các quy định, điều tiết của Nhà nước thì cái giá phải trả cho những thiệt hại không chỉ về mặt xã hội mà cả về kinh tế là rất lớn. Hơn nữa sự cần thiết của QLNN đối với DN hiện nay xuất phát từ lợi ích cả hai phía - chủ thể quản lý và đối tượng quản lý.[42]

Vấn đề là ở chỗ, Nhà nước làm sao vừa kiểm soát được DN, vừa không hạn chế sự phát triển của DN, ngược lại, tạo điều kiện cho sự phát triển của DN. QLNN phải theo kịp và vì sự phát triển của DN, phải phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa.

Giáo trình Quản lý học KTQD của trường Đại học KTQD cho rằng QLNN đối với DN là khâu cơ bản trong quản lý kinh tế (QLKT); đó là sự tác động có chủ đích, có tổ chức và bằng pháp quyền nhà nước lên các DN và vì mục tiêu phát triển KT-XH của đất nước. [90]

Tổng hợp và kế thừa có chọn lọc một số quan điểm, luận án đưa ra khái niệm: QLNN đối với DN là quá trình tác động của Nhà nước lên DN, bảo đảm cho DN sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực, tiềm năng và cơ hội để kinh doanh có hiệu quả, nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH.

1.2.1.3 Khái niệm quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về QLNN đối với DNQĐ nhưng theo tác giả luận án tìm hiểu thì chưa có công trình nào đưa ra khái

niệm QLNN đối với các DN KTQP. Vì vậy ở luận án này, theo cách tiếp cận đã trình bày (mục 1.2.1.1) và dựa trên khái niệm QLNN đối với DN (mục 1.2.1.2), tác giả đưa ra khái niệm QLNN đối với các DN KTQP:

QLNN đối với các DN KTQP là sự tác động của Nhà nước lên các DN KTQP, thông qua quá trình hoạch định, tổ chức, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của DN, tạo ra môi trường thuận lợi sao cho DN thực hiện được các sứ mệnh của mình với hiệu lực, hiệu quả cao một cách bền vững, hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và QP của đất nước trong điều kiện biến động của môi trường trong nước và quốc tế.

Khái niệm nêu trên bao gồm các yếu tố cơ bản sau đây:

- Mục tiêu của QLNN đối với DN KTQP, đó là tăng trưởng và ổn định kinh tế; giữ vững QPAN; phát triển bền vững.
- Đối tượng quản lý là các DN KTQP.
- Chủ thể QLNN đối với DN KTQP, theo nghĩa rộng đó là bộ máy QLNN gồm nhiều cơ quan quản lý các lĩnh vực, các ngành khác nhau của nền KTQD; theo nghĩa hẹp đó là BQP. Chính phủ thống nhất QLNN đối với DN KTQP nhưng BQP chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành khác thực hiện QLNN đối với DN KTQP. Như vậy chủ thể QLNN đối với DN KTQP đa dạng hơn so với các DN ngoài QĐ.
- Nội dung QLNN đối với DN KTQP xét theo quá trình quản lý, gồm các chức năng hoạch định, tổ chức, điều hành và kiểm soát hệ thống DN KTQP.

1.2.2. Mục tiêu và tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

1.2.2.1 Mục tiêu của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

QLNN đối với DN KTQP hướng tới mục tiêu tổng quát là tăng trưởng và ổn định kinh tế, giữ vững QPAN, phát triển bền vững.

Hướng tới những mục tiêu chung đó, QLNN đối với DN KTQP có các mục tiêu cụ thể đặc trưng như sau:

(1) Phát triển bền vững các DN KTQP:

a. Duy trì và nâng cao năng lực sản xuất QP, bảo đảm sản xuất sản phẩm dịch vụ công phục vụ QP, góp phần nâng cao sức chiến đấu của quân đội.

b. Sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu khi có chiến tranh, góp phần tạo nên thế bố trí lực lượng sản xuất theo lãnh thổ, trên các địa bàn chiến lược có ý nghĩa QP, góp phần quan trọng vào mục tiêu ổn định, phát triển KT-XH của đất nước.

c. Nâng cao năng lực cạnh tranh của DN KTQP, tạo ra sản phẩm, dịch vụ phục vụ nhu cầu thị trường và xuất khẩu; tạo lợi nhuận và đóng góp cho NSNN, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động.

(2) Các DN KTQP hoạt động đúng định hướng, đúng pháp luật:

- Xác định đúng sứ mệnh, tầm nhìn chiến lược, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống DN KTQP.

- Xây dựng được hệ thống chính sách, quy định phù hợp với DN KTQP.

- Thiết lập được khuôn khổ pháp luật cho DN KTQP.

- Xác định mô hình tổ chức SXKD hợp lý cho các DN KTQP.

- Kiểm soát được sự phát triển của DN KTQP, bảo đảm các DN hoạt động đúng định hướng phát triển kinh tế, xã hội và quốc phòng của đất nước.

(3) Các DN KTQP hoạt động hiệu quả

- Tạo lập được môi trường và các điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các DN KTQP.

- Hiệu quả kinh tế-xã hội của các DN KTQP: kinh doanh có lãi trên cơ sở hoàn thành nhiệm vụ phục vụ quốc phòng, đóng góp được cho NSNN, tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người lao động.

- Cân bằng lợi ích của các loại hình DN và xã hội.

1.2.2.2 Tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

a. Mục đích đánh giá

Đánh giá hoạt động QLNN là một nội dung rất quan trọng cần được tiến hành một cách thường xuyên và có cơ sở khoa học, nhằm trả lời các câu hỏi như: Có phải chúng ta đang làm đúng hay không? Chúng ta đang làm những điều gì đúng? Chúng ta có thể học được gì từ những bài học kinh nghiệm?

Đánh giá việc thực hiện và kết quả thực hiện của quá trình QLNN đối với DN KTQP là một trong những điều kiện tiên quyết để hoàn thiện, đổi mới QLNN đối với hệ thống DN KTQP, bởi vì “chúng ta không thể hoàn thiện những gì mà chúng ta không xác định được”, hoặc “chúng ta không thể quản lý được cái mà chúng ta không thể xác định được”. Đánh giá giúp nâng cao năng lực của bộ máy QLNN đối với DN KTQP, làm cho sự can thiệp của bộ máy quản lý trở nên hiệu lực và hiệu quả hơn. Mục tiêu đánh giá QLNN đối với DN KTQP nhằm làm rõ các vấn đề:

- Xác định những điều phù hợp và không phù hợp, những sai lệch trong quá trình quản lý;
- Điều chỉnh các sai lệch nhằm bảo đảm thực hiện được các mục tiêu đề ra đối với DN KTQP;
- Nêu lên những bài học, đề xuất giải pháp hoặc kiến nghị nhằm hoàn thiện hoặc đổi mới đối với các yếu tố (mục tiêu, nguồn lực, công cụ...) và các nội dung quản lý không còn phù hợp.

b. Các tiêu chí cơ bản đánh giá QLNN đối với DN KTQP

Để đánh giá QLNN đối với DN KTQP, luận án áp dụng mô hình các tiêu chí đánh giá QLNN được Ngân hàng Phát triển châu Á đề ra và nhiều nước trên thế giới hiện đang sử dụng [56]. Từ đó, luận án xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá QLNN đối với DN KTQP như sau:

- *Tính hiệu lực.* Một cách chung nhất, hiệu lực QLNN thể hiện khả năng tác động của Nhà nước đến DN KTQP và sự chấp hành của DN với tư cách là đối tượng quản lý. Theo nghĩa rộng, hiệu lực QLNN đối với DN KTQP thể hiện ở việc: (i) Nhà nước mà trực tiếp là Bộ QP xác định đúng mục đích, mục tiêu quản lý DN KTQP và thực hiện được mục đích, mục tiêu đó; (ii) DN KTQP thực hiện nghiêm túc kế hoạch, chính sách và pháp luật của Nhà nước đối với DN. Theo nghĩa hẹp, hiệu lực QLNN đối với DN KTQP thường được đánh giá bằng cách so sánh kết quả thực tế QLNN đối với DN KTQP đã đạt được với mục tiêu quản lý đã đề ra.

- *Tính hiệu quả.* Hiệu quả QLNN đối với các DN KTQP được đánh giá bằng cách so sánh kết quả thực tế mà QLNN đối với các DN đã đạt được với chi phí đã bỏ ra để có kết quả đó. Hiệu quả QLNN đối với DN KTQP là cao khi hoạt động QLNN hoàn thành các mục tiêu quản lý đề ra với chi phí thấp nhất; hoặc QLNN đạt được kết quả cao nhất với chi phí nhất định về các nguồn lực. Vì hiệu quả của QLNN khó có thể đo lường trực tiếp và định lượng được, nên hiệu quả của QLNN đối với DN KTQP có thể được đánh giá một cách gián tiếp thông qua hiệu quả hoạt động của DN. Một điểm cần lưu ý khi đánh giá hiệu quả QLNN đối với DN KTQP, đó là DN KTQP còn phải thực hiện nhiệm vụ phục vụ QP, khác với DN dân sự chỉ có nhiệm vụ kinh doanh đơn thuần. Do vậy hiệu quả của QLNN đối với DN KTQP phải tính đến cả việc hoàn thành nhiệm vụ QPAN.

- *Tính phù hợp* của QLNN đối với DN KTQP thể hiện: (i) Mục tiêu QLNN đối với DN KTQP có phục vụ cho mục tiêu bậc cao hơn không, tức là có góp phần tăng trưởng và ổn định kinh tế, xã hội, có góp phần giữ vững QPAN và phát triển bền vững hay không; (ii) Mục tiêu QLNN đối với DN KTQP có phù hợp với quan điểm, chiến lược và chính sách phát triển KT XH của Nhà nước không.

- *Tính bền vững* của QLNN đối với DN KTQP thể hiện: (i) Những ảnh hưởng tích cực của QLNN mang lại cho DN là ổn định, dài lâu; (ii) Đảm bảo cân bằng lợi ích giữa các chủ thể DN. Nghĩa là trong điều kiện như nhau, các DN có được đối xử như nhau không? (Ví dụ vay vốn; ưu đãi thuế; sử dụng đất đai và tài sản; nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ xã hội ...)? Có bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể có liên quan? Có dẫn đến tình trạng chênh lệch, bất bình đẳng trong phát triển không?

Đánh giá theo những tiêu chí nêu trên không dễ dàng vì trên thực tế không phải mọi ảnh hưởng đều có thể lượng hoá hay tiền tệ hoá để đo lường được. Song một kết quả đánh giá chính xác sẽ là một thông tin hữu ích cho cơ quan QLNN đối với DN KTQP trong quá trình quản lý, cũng như cho chính hoạt động của các DN KTQP.

1.2.3. Nội dung quản lý nhà nước đặc thù đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Nội dung QLNN đối với DN KTQP được xác định dựa trên các cơ sở khoa học: *Thứ nhất*, có thể có nhiều cách tiếp cận quản lý, nhưng luận án này sử dụng cách tiếp cận theo quá trình quản lý để xem xét các nội dung QLNN đối với DN KTQP. *Thứ hai*, Nhà nước là chủ sở hữu của các DN KTQP và BQP là đại diện chủ sở hữu. Các nội dung QLNN đối với DN KTQP bao hàm hai vai trò, đó là QLNN với tư cách công quyền quốc gia và QLNN với tư cách là chủ sở hữu một phần (hoặc toàn bộ) vốn liếng, tài sản của Nhà nước tại DN KTQP. *Thứ ba*, QLNN đối với DN KTQP chịu sự quản lý của nhiều chủ thể QLNN về kinh tế, nhưng chủ thể trực tiếp là BQP. *Thứ tư*, QLNN đối với DN KTQP có đặc thù nhưng về cơ bản vẫn phải thống nhất với QLNN đối với DN nói chung trong nền kinh tế thị trường.

Từ những căn cứ nêu trên, nội dung QLNN đối với các DN KTQP có một số điểm đặc thù so với DN ngoài quân đội và bao gồm:

1.2.3.1 Hoạch định sự phát triển của các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Đó là việc xác định sứ mệnh, tầm nhìn chiến lược, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống DN KTQP dựa trên sự phân tích cơ hội và thách thức từ môi trường, phân tích tiềm năng, lợi thế về kinh tế và QP của quốc gia, ngành kinh tế, vùng lãnh thổ, địa phương. Việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển DN KTQP phải thỏa mãn các yêu cầu về chính trị, kinh tế, an ninh, QP của đất nước.

Hệ thống kế hoạch nhà nước về phát triển DN KTQP thể hiện ý đồ, mục tiêu của Nhà nước về sự phát triển của các DN KTQP và các kế hoạch hành động để thực hiện mục tiêu. Bao gồm các loại kế hoạch sau:

- Sứ mệnh và tầm nhìn chiến lược về phát triển các DN KTQP.

DN KTQP mang trên vai hai sứ mệnh: sứ mệnh chính trị (phục vụ nhiệm vụ QP) và sứ mệnh kinh tế (kinh doanh có lãi). Mục đích làm kinh tế của DN KTQP Việt Nam do Quân ủy Trung ương xác định là “phục vụ cho QP và phát triển KT-XH của đất nước” [36]. DN KTQP là biểu hiện cụ thể chủ trương kết hợp phát triển KT-XH với tăng cường QP - AN của Đảng ta.

Xác định tầm nhìn chiến lược về phát triển DN chính là định dạng hình ảnh và viễn cảnh của các DN mà Nhà nước muốn đạt được trong tương lai nhằm thực hiện các sứ mệnh chính trị và kinh tế [4]. Nhưng để DN KTQP thực hiện được sứ mệnh đó một cách có hiệu quả, Nhà nước phải tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả của DN KTQP. Trong tương lai, khi NSNN và tiềm lực KTQP đủ mạnh, quân đội đạt tới trình độ chính quy, hiện đại và chuyên nghiệp, thì DN KTQP có thể sẽ không trực thuộc BQP quản lý, mà hoạt động như các loại hình DN khác.

- Chiến lược phát triển các DN KTQP. Là hệ thống các quan điểm cơ bản, các mục tiêu dài hạn về phát triển hệ thống DN KTQP, các giải pháp chủ yếu được lựa chọn trên cơ sở huy động và sử dụng tối ưu các lợi thế nhằm đạt

được các mục tiêu đã đề ra. Chiến lược phát triển các DN KTQP là cơ sở để xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển DN KTQP theo ngành, lĩnh vực kinh tế và vùng lãnh thổ [48]. Đây là công cụ quan trọng để Nhà nước phát triển DN KTQP theo định hướng chiến lược phát triển kinh tế- xã hội và chiến lược QP của đất nước.

- Quy hoạch phát triển hệ thống DN KTQP. Là tổng thể các mục tiêu và sự bố trí, sắp xếp các nguồn lực để thực hiện mục tiêu phát triển hệ thống DN KTQP theo không gian và thời gian. Quy hoạch phát triển hệ thống DN KTQP khi được Nhà nước và BQP phê duyệt là căn cứ pháp lý để quyết định thành lập và bố trí không gian các DN KTQP nhằm bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa phát triển kinh tế với QPAN, bảo đảm sự phát triển nhanh chóng, ổn định, có trật tự và hòa nhập với môi trường của DN KTQP.

Quy hoạch phát triển DN KTQP không thể chạy theo DN mà cần phải dựa vào lợi ích lâu dài của quốc gia và nhiệm vụ QP, chú ý đến đặc điểm KTQP của loại hình DN này. Xét thuần túy về mặt kinh tế thì nên bố trí DN ở khu vực có lợi thế về địa lý và hạ tầng cơ sở, thuận lợi cho hoạt động SXKD như gần nguồn khai thác nguyên liệu cho sản xuất; giao thông, thương mại, dịch vụ thuận tiện. Xét về thể trận QP lại có yêu cầu về vị trí phòng thủ, bố trí DN theo nhu cầu phục vụ QP [52]. DN KTQP cũng nên đóng chân ở những vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa hay vùng lãnh thổ có vị trí quan trọng về QP.

- Kế hoạch trung hạn (thường là kế hoạch 5 năm) để cụ thể hóa các mục tiêu, giải pháp được lựa chọn trong chiến lược phát triển các DN KTQP.

- Chương trình mục tiêu là một hình thức kế hoạch được BQP áp dụng phổ biến đối với các DN KTQP, trong đó xác định đồng bộ các mục tiêu, các chính sách, các bước cần tiến hành, các nguồn lực cần sử dụng để thực hiện một ý đồ lớn, một mục tiêu KTQP nhất định mang tính trọn gói của Nhà nước và thường gắn với các ngân sách cần thiết.

- Kế hoạch hàng năm đối với DN KTQP. Là kế hoạch điều hành của BQP nhằm thực hiện kế hoạch 5 năm về phát triển DN KTQP. Chức năng của kế hoạch này là phân phối các nguồn vật tư và tài chính nhằm bảo đảm hoạt động của các DN KTQP, từng bước lượng hóa và điều chỉnh các nhiệm vụ hàng năm của kế hoạch 5 năm có tính đến tình hình kinh tế, QP hiện tại. Việc điều chỉnh những nhiệm vụ hàng năm không được làm ảnh hưởng lớn đến những mục tiêu cuối cùng của kế hoạch 5 năm về phát triển DN.[90]

Hệ thống kế hoạch nhà nước về phát triển DN KTQP nêu trên có quan hệ mật thiết với hệ thống kế hoạch nhà nước về phát triển DN thuộc mọi thành phần kinh tế. Hệ thống kế hoạch đối với DN KTQP có hai điểm đặc thù: (i) Có hai loại kế hoạch tương ứng để thực hiện hai nhiệm vụ là phục vụ QP và làm kinh tế, trong đó mức độ can thiệp của BQP đối với kế hoạch sản xuất phục vụ QP tất nhiên là nhiều và sâu hơn kế hoạch kinh doanh (ii) Hệ thống kế hoạch nhà nước về phát triển DN KTQP, được quyết định bởi BQP phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền lập ra, chứ không phải là kế hoạch của một DN KTQP riêng lẻ do DN lập ra. Chiến lược phát triển hệ thống DN KTQP khác chiến lược phát triển của một DN, song chiến lược của một DN phải được xây dựng theo chiến lược phát triển hệ thống DN.

1.2.3.2 Xây dựng và hoàn thiện các chính sách, quy định

Như các loại hình DN khác, DN KTQP chịu sự tác động bởi các chính sách, quy định của Nhà nước đối với DN nói chung. Đặc biệt DN KTQP còn chịu sự chi phối bởi các chính sách, quy định riêng để quản lý các DN KTQP, đó là nhiệm vụ chính trị- quân sự, hành chính- quân sự đối với DN. Các chính sách, quy định đó có thể được ban hành bởi Chính phủ, các Bộ thực hiện chức năng QLKT và BQP là cơ quan chủ quản của DN KTQP. Việc ban hành các chính sách, quy định quản lý của Nhà nước nói chung và BQP nói riêng có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc tạo ra môi trường và điều tiết hoạt động

của các DN KTQP. Tuy nhiên, nếu ban hành quá nhiều quy định, hoặc chính sách, quy định hay thay đổi, cho dù với mục đích và ý đồ tốt, vẫn có thể làm cản trở hoạt động SXKD của DN KTQP. Tại Nghị định số 104/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008, Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn về QLNN các dịch vụ công, trong đó BQP được ban hành các chính sách, tiêu chuẩn, quy trình, quy chuẩn, trình tự, thủ tục, định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các hoạt động tổ chức cung ứng dịch vụ công thuộc lĩnh vực QP [19].

Các chính sách, quy định chủ yếu đối với DN KTQP gồm:

- *Chính sách, quy định về sản phẩm/dịch vụ*

Sản phẩm của DN KTQP gồm hai loại là sản phẩm phục vụ thị trường và sản phẩm phục vụ QP. Chính sách đối với hai loại sản phẩm đó có sự khác nhau:

- Đối với những sản phẩm kinh doanh để bán ở thị trường trong nước và xuất khẩu, DN KTQP phải tự quyết định trên cơ sở nghiên cứu thị trường và năng lực của DN: sản xuất sản phẩm gì, số lượng bao nhiêu, bán cho ai, giá cả thế nào? Nhà nước không can thiệp vào hoạt động kinh doanh sản phẩm này ngoài việc thu thuế và tạo môi trường cạnh tranh một cách bình đẳng như đối với các DN kinh doanh trên thị trường. Chính sách của Nhà nước đối với loại sản phẩm này là khuyến khích và tạo điều kiện cho DN nhưng theo nguyên tắc thị trường. Chẳng hạn cho vay vốn với lãi suất nhà nước quy định, hỗ trợ về công nghệ, về marketing, cung cấp các dịch vụ pháp lý, v.v.

- Đối với những sản phẩm phục vụ nhiệm vụ QP, DN được hưởng những ưu tiên về chính sách để sản xuất loại sản phẩm này. Đó là những ưu tiên của Nhà nước về cấp phát các đầu vào cho sản xuất và mua toàn bộ sản phẩm đầu ra. Cơ chế đặt hàng, giao kế hoạch, giá hoặc phí sản xuất, cung ứng sản phẩm/dịch vụ được thực hiện theo quy định của pháp luật và BQP.

- *Chính sách, quy định về tài chính*

Căn cứ vào nhiệm vụ của DN KTQP mà Nhà nước quyết định chính sách tài chính đối với DN KTQP. Nhà nước có chính sách ưu đãi đối với các

sản phẩm phục vụ QP nhưng cũng đòi hỏi DN phải thực hiện hạch toán. Xu hướng là chuyển từ cơ chế cấp vốn, giao nhiệm vụ, sang cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện các sản phẩm/ dịch vụ phục vụ QP.

Mục tiêu của chính sách tài chính đối với DN KTQP là mở rộng khả năng hoạt động mạnh mẽ và có hiệu quả cao của các DN, khuyến khích các DN phát triển SXKD, nhất là trong những ngành mà Nhà nước muốn phát triển. Mặt khác còn góp phần huy động nguồn thu cho NSNN, phục vụ mục tiêu phát triển KT- XH.

Chính sách tài chính đối với DN KTQP gồm các chính sách bộ phận chủ yếu sau:

- Chính sách vốn cho DN KTQP: Nhà nước áp dụng chính sách này theo hướng giảm tỉ trọng vốn ngân sách cấp ban đầu và cấp bổ sung, tăng tỉ trọng các nguồn vốn tự có và vốn huy động khác; tăng cường hiệu quả sử dụng vốn; hỗ trợ phát triển tài chính DN KTQP.

- Chính sách thuế đối với DN KTQP được áp dụng chung như đối với các loại hình DN khác theo hướng bình đẳng và hội nhập kinh tế quốc tế, nhằm mục tiêu nuôi dưỡng nguồn thu và khuyến khích DN SXKD có hiệu quả. Tuy nhiên, theo quy định chung đối với DN, Nhà nước cũng có thể sử dụng ưu đãi về thuế và các chi phí (điện, nước, thuê đất ...) đối với DN KTQP nhất là DN nhỏ và vừa hoạt động trong các ngành, lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích và ưu tiên phát triển, chẳng hạn các DN trong ngành công nghiệp non trẻ, DN sử dụng công nghệ cao và DN có chế tạo thiết bị quân sự, các DN đóng trên địa bàn có vị trí trọng yếu về QP, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn phải thực hiện cả các nhiệm vụ chính trị xã hội và QPAN.

- Chính sách giá đối với DN KTQP theo hướng Nhà nước xóa mọi hình thức bao cấp qua giá, thực hiện thị trường hóa cho phần lớn hàng hóa và dịch vụ, trừ một số mặt hàng thiết yếu (như thóc, gạo, điện, xăng dầu, giấy viết)

được Nhà nước quy định giá chuẩn hoặc khung giá và tiếp tục trợ giá một số sản phẩm, dịch vụ. Đối với SPKD thì DN chủ động quyết định giá trên cơ sở thị trường. Vận dụng cơ chế giá thị trường đòi hỏi các DN KTQP phải tính toán phương án SXKD, tiết kiệm chi phí để giảm giá thành sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh. Riêng đối với sản phẩm, dịch vụ công phục vụ QP thì áp dụng cơ chế định giá, nghĩa là Nhà nước duyệt giá theo quy định trên cơ sở tính đúng, tính đủ các chi phí, nếu lỗ thì Nhà nước bù; Nhà nước thực hiện bao tiêu toàn bộ các sản phẩm công phục vụ QP.

- *Chính sách tín dụng*

Công cụ chủ yếu của chính sách tín dụng đối với DN KTQP là vốn tín dụng và lãi suất tín dụng [41].

- *Công cụ vốn tín dụng* cho DN KTQP được sử dụng thông qua các giải pháp chủ yếu như đối với tất cả các DN khác: (i) Huy động mọi nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong tất cả các thành phần kinh tế để cho các DN vay với lãi suất nhất định do Ngân hàng trung ương quy định lãi suất cơ bản; (ii) Cải cách thủ tục hành chính, các điều kiện về thế chấp, tín chấp theo hướng bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, tạo thuận lợi cho DN tiếp cận các nguồn vốn vay; (iii) Thực hiện tái cấp vốn cho các ngân hàng để các ngân hàng này mở rộng cho vay đối với DN. Tất nhiên DN KTQP có thể chọn ngân hàng (không nhất thiết phải là ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) quân đội) để mở tài khoản tiền gửi cũng như để vay tín dụng.

- *Công cụ lãi suất tín dụng* đối với DN được điều hành một cách linh hoạt tùy mục tiêu ưu tiên trong thời điểm đó là tăng trưởng kinh tế hay kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Ngoài ra, đối với các DN KTQP có các dự án của BQP cần khuyến khích đầu tư thì DN cũng được hưởng lãi suất ưu đãi.

- *Chính sách đầu tư*

Chính sách đầu tư của Nhà nước đối với DN KTQP được áp dụng theo

hướng tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho DN, đầu tư xây dựng cơ bản, phát triển công nghệ và sản xuất các sản phẩm công phục vụ nhiệm vụ QP. Những ưu tiên đầu tư của Nhà nước gồm: các dự án cần Nhà nước khuyến khích đầu tư như dự án phát triển DN KTQP tại các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo hoặc có vị trí quan trọng về QP; các hoạt động nghiên cứu và phát triển; các DN sử dụng công nghệ cao trong sản xuất kinh tế và QP, các ngành nghề kinh tế mà DN KTQP có lợi thế. Đối với một số loại sản phẩm, dịch vụ “lưỡng dụng”, nghĩa là phục vụ QP nhưng thị trường cũng có nhu cầu lớn như cơ khí chế tạo, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, xây dựng cơ bản, BQP thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư về công nghệ, xúc tiến thương mại (XTTM), giúp DN vừa giữ gìn năng lực sản xuất QP, vừa có thể sản xuất các mặt hàng kinh tế có sức cạnh tranh cao, góp phần thúc đẩy thị trường cạnh tranh lành mạnh.

Các chính sách nêu trên cần được phối hợp trong quá trình quản lý DN KTQP. Cục Kinh tế BQP là cơ quan tham mưu giúp việc và chịu trách nhiệm trực tiếp đối với công tác điều hành, xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các chủ thể có liên quan nhằm huy động sức mạnh tối đa các lực lượng để phát triển DN KTQP, gồm phối hợp giữa các DN với nhau, giữa DN với Nhà nước, với các tổ chức chính phủ và phi chính phủ (như các Hiệp hội, các tổ chức từ thiện..), giữa các cơ quan QLNN có liên quan đến quản lý DN KTQP.

- *Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*

Các chính sách quy định để quản lý DN KTQP và có liên quan đến DN KTQP đều được thực hiện thông qua hệ thống văn bản QPPL (gọi chung là văn bản QPPL đối với DN KTQP). Hệ thống văn bản QPPL này là những quy định mang tính bắt buộc hoặc là những hướng dẫn mà DN KTQP có trách nhiệm tuân thủ. Điều này không những để điều chỉnh hành vi của DN KTQP, bảo đảm cạnh tranh có trật tự và công bằng trong nền

kinh tế thị trường, mà còn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chính DN KTQP.

Hệ thống văn bản QPPL đối với DN KTQP cần được ban hành đồng bộ và ổn định. Tránh tình trạng Luật đã ban hành nhưng văn bản hướng dẫn không kịp thời, hoặc tình trạng các quy định thay đổi thường xuyên đến mức DN KTQP mất cả khả năng lập kế hoạch và ra quyết định trong SXKD.

1.2.3.3 Quyết định mô hình tổ chức và cấp phép đăng ký kinh doanh cho các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Trong nền kinh tế thị trường, chủ sở hữu DN có quyền lựa chọn loại hình tổ chức kinh doanh mà họ có khả năng thực hiện tốt nhất mục tiêu, thu được lợi ích (kinh tế và phi kinh tế) cao nhất cho mình, phù hợp với quy định của pháp luật. Vai trò của Nhà nước ở đây không phải là áp đặt các chủ sở hữu phải khuôn cứng vào một loại hình DN cố định, mà là tạo ra khung khổ pháp lý và điều kiện áp dụng mỗi loại hình để các chủ sở hữu lựa chọn thích ứng với điều kiện và mong muốn của họ. Trên cơ sở đó, Nhà nước thực hiện hành vi pháp lý là công nhận loại hình tổ chức DN vào hành lang pháp lý đã quy định, nhưng không can thiệp trực tiếp vào hoạt động của DN.

Đối với DN KTQP, cơ quan QLNN có thẩm quyền trong hệ thống QP ra quyết định về mặt pháp lý công nhận việc thành lập/giải thể, sáp nhập/chia tách tổ chức của DN KTQP, trong đó xác định rõ: hình thức sở hữu; địa vị pháp lý; chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của DN.

Trên cơ sở các quy định của Chính phủ về tổ chức sắp xếp, cơ cấu lại DNNN, BQP là người chỉ đạo việc sắp xếp, tổ chức lại DN KTQP. Với mục tiêu nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả của DN, tận dụng và sử dụng tối ưu cơ sở vật chất kĩ thuật hiện có, cải thiện đời sống người lao động, việc tổ chức sắp xếp lại DN KTQP được BQP tiến hành theo nguyên tắc kiên quyết, kịp thời, thận trọng và vận dụng sáng tạo; hướng tới hình thành các DN

manh tập trung vào các ngành mà Quân đội có thể manh; sáp nhập, hợp nhất trên cơ sở phát huy thế manh của DN này, khắc phục điểm yếu của DN khác; hạn chế số DN phải phá sản hay giải thể, duy trì được việc làm cho người lao động. Các mô hình tổ chức được Nhà nước áp dụng đối với DN KTQP là:

- *Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên*

Công ty TNHH một thành viên là DN do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu; chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty. [74]

Gần đây Việt Nam có xu hướng chuyển đổi các DNNN theo mô hình công ty TNHH một thành viên. Đối với DN KTQP, Nhà nước chỉ áp dụng mô hình công ty TNHH một thành viên là tổ chức, chủ sở hữu của nó là BQP với 100% vốn nhà nước. Theo quy định của Luật này, cơ cấu tổ chức quản lý của DN KTQP theo mô hình công ty TNHH một thành viên sẽ gồm: 1) Đại diện chủ sở hữu là BQP; 2) hội đồng thành viên (HĐTV) gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền; 3) Chủ tịch công ty; 4) Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; 5) Kiểm soát viên.

Đối với các DN KTQP hoạt động theo mô hình này, các chức danh nêu trên đều do BQP ra quyết định bổ nhiệm, bãi nhiệm sau khi đã được các cơ quan chức năng của BQP thẩm định và tham mưu cho BQP.

- *Công ty cổ phần*

Công ty cổ phần là một loại hình DN được hình thành, tồn tại và phát triển bởi sự góp vốn của nhiều cổ đông. Bộ máy tổ chức các công ty cổ phần quân đội cũng được cơ cấu theo quy định của luật pháp và điều lệ công ty nhằm đảm bảo tính chuẩn mực, minh bạch và hoạt động có hiệu quả. Đồng thời để bảo đảm sự quản lý của BQP thì các nhân sự cấp cao trong bộ máy đó (chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc) do BQP hay cấp trực thuộc BQP quyết định.

- Nhận thức

Hiện nay, Việt Nam chưa có một văn bản luật riêng để quy định về tổ chức và hoạt động của các tập đoàn kinh tế, ngay trong Luật DN năm 2005 (đã được sửa đổi và bổ sung năm 2009) cũng chưa có định nghĩa riêng về tập đoàn kinh tế, do đó xung quanh vấn đề này còn rất nhiều tranh luận. Tuy nhiên, Luật DN năm 2005 đã có một số quy định đề cập đến tập đoàn kinh tế. Đồng thời, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 102/2010/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật DN, trong đó xác định: tập đoàn kinh tế bao gồm nhóm công ty có quy mô lớn có tư cách pháp nhân độc lập, được hình thành trên cơ sở tập hợp, liên kết thông qua đầu tư, góp vốn, sáp nhập, mua lại, tổ chức lại hoặc các hình thức liên kết khác; gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác tạo thành tổ hợp kinh doanh có từ hai cấp DN trở lên dưới hình thức công ty mẹ - công ty con.[22]

Đặc điểm chung của các tập đoàn kinh tế ở các nước trên thế giới là: 1) Nguyên tắc tự nguyện tham gia của nhiều DN thành viên để hình thành Tập đoàn; 2) Tập đoàn kinh tế là tổ hợp các DN liên kết với nhau chủ yếu về đầu tư vốn; 3) Tập đoàn kinh tế được tổ chức theo nhiều mô hình, với nhiều tầng nấc khác nhau. Công ty mẹ trong tập đoàn có hai chức năng, một là trực tiếp SXKD; hai là đầu tư tài chính vào các DN nhằm mục đích lợi nhuận; 4) Tập đoàn kinh tế thường kinh doanh đa ngành nghề, có thị trường rất lớn; 5) Tập đoàn không có tư cách pháp nhân, trong khi các DN thành viên đều là những pháp nhân độc lập. Do đó tập đoàn kinh tế không phải đăng ký kinh doanh (ĐKKD) và chỉ nắm một số hoạt động quan trọng, chủ yếu. [54]

Hiện tại trong số các DN KTQP ở Việt Nam thì mới có một tập đoàn đó là Viettel.

Theo nguyên tắc không can thiệp trực tiếp vào hoạt động của DN, nên với tất cả các mô hình nêu trên, BQP không trực tiếp xây dựng bộ máy quản

lý nội bộ DN KTQP, mà chỉ giúp các DN thiết lập mô hình tổ chức và cơ chế quản lý đối với hoạt động SXKD của DN nhằm thực hiện được chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển DN. Trên cơ sở mô hình quản lý có tính nguyên tắc do pháp luật quy định, các cơ quan QLNN có nhiệm vụ tư vấn cho các DN KTQP trong việc thiết kế bộ máy quản trị DN.

Về việc cấp phép ĐKKD: DN KTQP là DNNN và do đó thủ tục ĐKKD cũng phải tuân thủ các quy định chung của Nhà nước về thành lập DN và cấp phép ĐKKD. Với quan điểm đổi mới, đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho DN gia nhập thị trường và thực hiện các hoạt động đầu tư, Việt Nam đã có một số đổi mới trong QLNN về cấp phép và ĐKKD như: 1) Gắn thủ tục ĐKKD với thủ tục đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận ĐKKD; 2) Rút ngắn hơn thời hạn cấp giấy chứng nhận ĐKKD. “Cơ quan ĐKKD có trách nhiệm xem xét hồ sơ ĐKKD và cấp Giấy chứng nhận ĐKKD trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ”. [73]

Riêng đối với DN KTQP, ngoài cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ĐKKD cho DN thì nó còn phải kèm theo quyết định cho phép của BQP, hoặc một cơ quan trong hệ thống QP được BQP ủy quyền (ví dụ Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng, Cục Kinh tế BQP ...). Như vậy thủ tục thành lập và ĐKKD của các DN KTQP là chặt chẽ và khó khăn hơn so với DNNN ngoài quân đội và DN dân doanh.

1.2.3.4 Tham gia quản lý vốn và tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

DNNN nói chung, trong đó có DN KTQP được Nhà nước cấp vốn và tài sản, do vậy Nhà nước phải quản lý chặt chẽ phần vốn và tài sản đó, bao gồm quản lý vốn và tài sản đầu tư tại DN trong toàn bộ quá trình huy động, phân bổ, sử dụng chúng.

Mỗi nước có thể có cơ chế về quản lý vốn và tài sản nhà nước tại các DN khác nhau, nhưng đều nhằm phân bổ, sử dụng vốn và tài sản đúng mục đích, có hiệu quả, tránh gây thất thoát, lãng phí.

Đây là một lĩnh vực phức tạp, nhất là đối với DN KTQP do nhiều chủ thể tham gia quản lý, do vậy phải làm rõ các nội dung sau: 1) Các nguồn vốn và cơ cấu các nguồn vốn tại DN KTQP; 2) Trách nhiệm của DN, của BQP trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước; 3) Cơ chế đầu tư và mô hình quản lý vốn nhà nước; 4) Giám sát của BQP và các cơ quan QLNN trong quá trình sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại DN; 5) Thẩm quyền quyết định của HĐTV hay HĐQT công ty; 6) Tỷ lệ đầu tư vốn ra ngoài DN, đặc biệt là các lĩnh vực được cho là nhạy cảm như chứng khoán, bất động sản ...

1.2.3.5. Kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

- Mục đích của kiểm soát nhà nước đối với các DN KTQP nhằm bảo đảm để DN KTQP hoạt động đúng pháp luật, đúng định hướng, bảo vệ lợi ích hợp pháp và hợp lý cho cả DN và xã hội, bảo đảm hiệu quả KT-XH. Thông qua hoạt động kiểm soát, các cơ quan QLNN có thể kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của DN KTQP, cũng như của các cá nhân và tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật và BQP.

- Căn cứ để kiểm soát là: 1) Chế độ chính sách văn bản QPPL liên quan đến quản lý DN KTQP, đặc biệt là quản lý kế hoạch, quản lý đầu tư và vốn nhà nước, quản lý nguồn nhân lực; 2) Các mục tiêu QLNN được cụ thể hóa thành các chỉ tiêu về sản xuất QP và SXKD.

- Nội dung kiểm soát nhà nước đối với DN KTQP toàn diện trên nhiều lĩnh vực, nhưng tập trung vào một số nội dung chủ yếu là:

- Kiểm soát sự phát triển của các DN KTQP theo định hướng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của BQP;

- Kiểm soát đầu tư và tài chính, đặc biệt là kiểm soát các nguồn vốn và tài sản nhà nước tại DN KTQP. Đây là một nội dung kiểm soát rất quan trọng nhằm bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, hạn chế tình trạng sử dụng lãng phí, tham ô, tham nhũng trong các cơ quan QLNN và trong các DN KTQP.

- Kiểm soát việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước và quy định của BQP tại các DN KTQP. Cụ thể là các nội dung kiểm soát chủ yếu sau:

+ Đánh giá lại theo định kì, kiểm soát và xử lý vi phạm trong việc chấp hành các điều kiện kinh doanh thuộc thẩm quyền QLNN;

+ Kiểm soát việc kê khai thuế, nộp thuế cho NSNN và nộp các khoản cho ngân sách QP;

+ Kiểm tra, thanh tra chấp hành Luật Lao động và chính sách của Nhà nước đối với người lao động;

+ Kiểm soát nhập khẩu và sử dụng công nghệ, tránh nhập công nghệ lạc hậu và công nghệ làm huỷ hoại môi trường;

+ Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về ô nhiễm môi trường, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn vệ lao động;

+ Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm trong việc thực hiện tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, dịch vụ của DN KTQP theo hệ thống tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam.

+ Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ, các vấn đề về năng lực và đạo đức của đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý DN KTQP.

- Các hình thức kiểm soát nhà nước đối với DN KTQP gồm:

Giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước và của Viện Kiểm sát, Tòa án trong và ngoài quân đội nhằm chấn chỉnh những lệch lạc trái pháp luật, sai mục tiêu.

Kiểm tra của Chính phủ, BQP và các cơ quan chức năng trong bộ máy QLNN, gồm: (i) kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chung; (ii) kiểm tra chức năng; (iii) kiểm tra nội bộ.

Thanh tra của Tổng thanh tra nhà nước; thanh tra nhà nước chuyên ngành; thanh tra của BQP; thanh tra nội bộ DN KTQP.

Kiểm toán nhà nước nhằm xác định tính đúng đắn, hợp pháp của các tài liệu, số liệu kế toán, báo cáo quyết toán của DN trong việc sử dụng kinh phí do NSNN cấp. Ngoài ra DN KTQP cũng áp dụng kiểm toán nội bộ của BQP và kiểm toán nội bộ trong DN.

1.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

1.2.4.1 Xu thế chung của thế giới

Các xu thế chung của thế giới có ảnh hưởng mạnh mẽ tới QLNN đối với DN trong đó có DN KTQP, đem lại cả cơ hội lẫn thách thức cho hoạt động QLNN đối với DN, đó là:

- ***Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế***

Thứ nhất, tự do hóa thương mại đòi hỏi xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan, thủ tục thương mại trở nên đơn giản và ngày càng thống nhất trên phạm vi toàn thế giới, làm tăng cơ hội cho các nước đang phát triển được tiếp cận các nguồn vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý của nước ngoài, mở rộng quan hệ giao thương và khả năng hội nhập vào thị trường thế giới. Lúc này QLNN phải khai thông, phát triển quan hệ kinh tế quốc tế và tạo điều kiện thuận lợi để DN tận dụng được các cơ hội đó.

Quá trình hội nhập đòi hỏi Việt Nam phải đổi mới QLNN theo hướng ban hành các chính sách, quy định phù hợp với cam kết quốc tế; BQP phải hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các DN KTQP mở rộng thị trường, liên doanh, liên kết, hợp tác quốc tế, xuất nhập khẩu hàng hoá; đồng thời, theo dõi, kiểm soát quá trình hội nhập để kịp thời ngăn chặn những tiêu cực và bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, QP.

Thứ hai, sự liên kết giữa thị trường trong nước với thị trường thế giới thành một thị trường thống nhất buộc mọi nền kinh tế phải mở cửa thị trường. Nhiệm vụ này trước hết thuộc về vai trò của Nhà nước, đòi hỏi Nhà nước phải cải cách hành chính nhằm tạo ra môi trường thể chế tốt với các thủ tục hành chính minh bạch, đơn giản, thuận lợi cho DN.

Thứ ba, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế còn làm tăng mức độ gay gắt của cạnh tranh, đòi hỏi Nhà nước phải xác định lợi thế so sánh của mình trong chuỗi phân công lao động quốc tế và hỗ trợ DN nâng cao năng lực cạnh tranh. Vì Việt Nam là thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO), các đối tác sẽ tiếp tục giám sát chặt chẽ và có những đòi hỏi mạnh mẽ để Nhà nước phải thực hiện theo đúng những tiêu chí của WTO.

• ***Sự thay đổi vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường [38], [102]***

Trong thời đại ngày nay, vai trò của Nhà nước đang có sự thay đổi đáng kể. Nhà nước vẫn đóng vai trò trung tâm trong phát triển KT-XH của các quốc gia, nhưng không phải với tư cách là người trực tiếp tạo ra sự tăng trưởng, mà là một đối tác, là “bà đỡ” - người tạo điều kiện cho sự tăng trưởng đó. Như vậy quan hệ giữa Nhà nước và DN không chỉ là quan hệ giữa chủ thể quản lý và đối tượng quản lý, mà còn là quan hệ giữa người cung cấp dịch vụ công và khách hàng sử dụng dịch vụ công đó. Dịch vụ công mà Nhà nước có trách nhiệm cung cấp cho DN trước hết là dịch vụ công thuần túy như hệ thống luật pháp, thể chế, chính sách công, ổn định kinh tế vĩ mô, quyền sở hữu tài sản, QPAN và trật tự xã hội.

Xu hướng thế giới về sự thay đổi vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường toàn cầu, tất yếu sẽ ảnh hưởng đến QLNN đối với DN KTQP. Đó là:

- Nhà nước chuyển từ vai trò người “chèo thuyền” thành người “lái thuyền”. Nghĩa là Nhà nước chỉ định hướng cho DN hoạt động chứ không làm thay DN. Nhà nước chỉ làm những gì mà các DN không làm hoặc làm không hiệu quả.

- Phi tập trung hóa quyền lực, tăng cường và mở rộng phân cấp trong QLNN đối với DN; phân quyền nhiều hơn cho các cấp chính quyền địa phương, lắng nghe tiếng nói của DN tham gia vào quá trình QLNN.

- Đưa cạnh tranh vào cung cấp dịch vụ công thông qua xã hội hóa, mở rộng quan hệ đối tác công - tư trong cung cấp dịch vụ công (các hình thức PPP). Như vậy Nhà nước không còn là người duy nhất và chủ yếu cung cấp dịch vụ công cho xã hội, nhưng Nhà nước vẫn là người chịu trách nhiệm chính trong cung cấp dịch vụ công.

- QLNN hướng tới kết quả đầu ra chứ không quá chú trọng đến đầu vào. Quá trình QLNN theo kết quả đầu ra được xác định từ việc xem xét mục tiêu mong muốn là gì, đầu ra là gì, từ đó tính toán xác định các yếu tố đầu vào cần thiết để lập dự toán ngân sách và phân bổ nguồn lực cho hiệu quả. Ngân sách được quyết định bởi giá cả thanh toán cho kết quả đầu ra mà DN cung ứng. Theo phương thức lập ngân sách theo kết quả đầu ra, DN được cơ quan QLNN trao nhiều quyền tự chủ trong quản lý chi của DN, từ đó nâng cao tính chủ động của DN trong nền kinh tế thị trường đầy biến động.

- Thúc đẩy sự thay đổi thông qua thị trường. Nhà nước xóa bỏ bao cấp, xóa bỏ đặc quyền đối với các DNNN, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, buộc các DN phải tự thay đổi để thích nghi với cơ chế thị trường.

• ***Xu hướng phát triển của quân đội các nước trên thế giới***

Phần lớn quân đội ở các nước hiện nay không tham gia hoặc ít tham gia làm kinh tế, mà chỉ tập trung vào nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ đất nước; phần lớn các nước không có DN thuộc sự quản lý của quân đội mà chỉ có DN công nghiệp quốc phòng (sản xuất vũ khí, trang thiết bị phục vụ QP..). Loại DN này cung cấp các sản phẩm/dịch vụ công thuần túy cho QP theo đơn đặt hàng của Nhà nước. Như vậy ở nhiều nước không có loại hình DN vừa làm nhiệm

vụ QP vừa làm nhiệm vụ kinh tế như ở Việt Nam hiện nay.

Tại các nước có nền kinh tế chuyển đổi trong đó có Việt Nam, khi kinh tế đất nước còn khó khăn, Nhà nước và Bộ QP chủ trương tồn tại mô hình DN KTQP, thực chất là DNQĐ làm kinh tế để sản xuất ra của cải vật chất, góp phần nâng cao đời sống cho bộ đội, tạo việc làm cho xã hội và đóng góp vào ngân sách, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo; đồng thời tận dụng được cơ sở hạ tầng, các nguồn lực dôi dư của Quân đội.

1.2.4.2 Quan điểm của Đảng, Nhà nước, Bộ Quốc phòng

Quan điểm của Đảng, Nhà nước và BQP có ảnh hưởng quan trọng mang tính định hướng tới hoạt động QLNN đối với DN KTQP. Đó là:

a. Tiếp tục phát triển loại hình DN KTQP

Về sự tồn tại của loại hình DN KTQP, cho đến nay trên thế giới có hai quan điểm khác nhau.

- *Quan điểm thứ nhất* - Quân đội ngoài chức năng QP vẫn có thể làm kinh tế, do vậy mà tồn tại DN KTQP.

Theo quan điểm trên, Nhà nước cho phép một bộ phận DNQĐ có thể làm thêm nhiệm vụ kinh tế bên cạnh nhiệm vụ phục vụ QP (gọi là DN KTQP). Khi đó, các DN KTQP vẫn thuộc hệ thống quân đội và phải là lực lượng sẵn sàng chiến đấu khi cần thiết, chẳng hạn khi xảy ra chiến tranh.

Ở những nước điều kiện kinh tế còn khó khăn, sự tồn tại của DN KTQP có thể coi là hợp lý. Một số nước như Việt Nam, Trung Quốc, Nga, Cu Ba, Lào, Campuchia... hiện ủng hộ quan điểm tiếp tục phát triển DN KTQP trong hệ thống DNNN để giữ vững vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và phục vụ nhiệm vụ QP, đồng thời tận dụng được các lợi thế và nguồn lực để SXKD trên cơ sở DN KTQP phải hoàn thành nhiệm vụ chính trị phục vụ QP, qua đó góp phần tạo ra của cải vật chất, đóng góp vào sự phát triển kinh tế và QP của đất

nước, đem lại lợi ích cho DN và người lao động.

Gần đây theo xu hướng chung của nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, các DN KTQP vẫn là DNNN, nhưng Nhà nước có thể không sở hữu 100% vốn như trước đây, mà thực hiện CPH nhằm giảm gánh nặng cho NSNN, tăng khả năng huy động vốn và hiệu quả SXKD của DN. Như vậy các DN KTQP cũng sẽ trở thành các công ty cổ phần, các Tập đoàn hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con, trong đó Nhà nước nắm cổ phần chi phối.

Ở Việt Nam quan điểm của Đảng, Nhà nước và BQP là tiếp tục phát triển loại hình DN này nhưng cần tái cấu trúc, tức là sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả của DN KTQP.

Quan điểm thứ hai - Quân đội chỉ chuyên làm nhiệm vụ QP, không làm nhiệm vụ kinh tế, do đó không tồn tại DN KTQP riêng của Quân đội. Các DN KTQP có thể chuyển hẳn sang nhiệm vụ kinh doanh và không thuộc BQP quản lý, thậm chí DN QPAN cũng không trực thuộc Quân đội. Khi đó sẽ chỉ có DN thuộc ngành CNQP sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng, và khách hàng chủ yếu là BQP. BQP có thể mua máy bay, xe tăng, đại bác, vũ khí hay bất kì hàng hóa gì phục vụ nhu cầu QP do các DN thuộc ngành CNQP và DN thuộc các ngành khác sản xuất, cung cấp theo hợp đồng với BQP. Đây là quan điểm ở hầu hết các nước trên thế giới. Đến giữa những năm 1990 với xu hướng xã hội hóa việc cung cấp hàng hóa dịch vụ công, Nhà nước không còn là người duy nhất cung cấp dịch vụ công, mà thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia thông qua việc tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh và các chính sách trong lĩnh vực này, nhờ đó tăng khả năng tiếp cận dịch vụ công với chất lượng, giá cả và sự phục vụ tốt hơn, kể cả hàng hóa, dịch vụ phục vụ QP – một trong các loại dịch vụ công không thể thiếu mà bất kì Nhà nước nào cũng phải quan tâm.

b. Thái độ của Nhà nước đối với DN KTQP

Có nên để DNNN trong đó có DN KTQP tiếp tục được nhận những ưu đãi từ Nhà nước hay không? Có quan điểm cho rằng DN KTQP là công cụ thực hiện nhiệm vụ phục vụ QP, đồng thời góp phần vào tăng trưởng kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, góp phần giải quyết việc làm cho lao động trong và ngoài quân đội. Ngoài ra, DNNN trong đó có DN KTQP, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, nên DNNN mặc nhiên được xem là xương sống của nền kinh tế. Vì vậy họ cho rằng nếu DN KTQP phá sản sẽ gây mất mát về kinh tế và QP, làm giảm sức chiến đấu của quân đội. Và cũng từ tầm nhìn như vậy mà Nhà nước nên trao cho các DN KTQP những ưu đãi, ưu tiên nhất định. Không nên đột ngột bỏ ưu đãi đối với DN KTQP cổ phần hóa vì nó có ý nghĩa cả về QP và kinh tế, kể cả trong trường hợp thời gian đầu hiệu quả kinh tế còn thấp.

Nhưng quan điểm của nhiều chuyên gia Việt Nam cũng như nước ngoài cho rằng, QLNN đối với DNNN trong đó có DN KTQP dành quá nhiều đặc quyền không đáng có, dễ dẫn đến sự câu kết tiêu cực giữa bộ máy QLNN với bộ máy DN. Khi DNNN được trao cho những đặc quyền, ưu đãi về vốn, tài nguyên và được bảo hộ vô điều kiện, thì nó sẽ không cần tăng năng lực cạnh tranh, hiệu quả thực sự chắc chắn thấp hơn so với DN dân doanh. Thực tế Việt Nam cho thấy nếu chỉ xét về hiệu quả tài chính thì đóng góp của DNNN vào nền kinh tế và chưa xứng tầm so với đầu tư của nhà nước và các lợi thế của nó. Vì vậy tiến tới xoá bỏ các ưu đãi cho DNNN sẽ giúp môi trường kinh doanh trong sạch, bình đẳng, đồng thời phải có sự kiểm soát chặt chẽ từ bên ngoài đối với DN.

c. Quan điểm về vấn đề sở hữu trong mối quan hệ giữa Nhà nước, đại diện chủ sở hữu và giám đốc DN KTQP

Về mặt sở hữu, do đặc thù của DN KTQP nên ở nước ta có nhiều đầu mối thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với loại hình DN này.

Đầu năm 2011, Thủ tướng chính phủ đã yêu cầu đổi mới DNNN theo hướng cơ quan hoạch định chính sách không đồng thời thực hiện chức năng chủ sở hữu DN, bởi sự mất cân đối giữa quyền lực và trách nhiệm trong DNNN đã làm nảy sinh tình trạng nơi thì can thiệp quá sâu, nơi bỏ lỏng chức năng quản lý của chủ sở hữu.

Trong Luật DN năm 2005, hai nguyên tắc về thực hiện quyền chủ sở hữu đối với DNNN đã được quy định khá rõ ràng, đó là tách biệt chức năng thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước với các chức năng khác của nhà nước và thực hiện quyền chủ sở hữu một cách tập trung, thống nhất. Cùng với quá trình CPH DN, tổng Công ty (TCT) Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước đã ra đời để thực hiện điều này. Theo đó, tổ chức này sẽ là một đơn vị tiếp nhận phần vốn nhà nước tại các DN để thực hiện quyền chủ sở hữu một cách chuyên nghiệp, minh bạch và hiệu quả nhất. Đây có thể coi là mấu chốt quyết định quá trình tách bạch vai trò chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN ra khỏi vai trò hoạch định chính sách của các đơn vị quản lý hành chính nhà nước.

1.2.4.3. Năng lực thể chế của Nhà nước

- *Năng lực thể chế của Nhà nước* - yếu tố quyết định hiệu lực, hiệu quả và tác động của QLNN đối với DN KTQP. Năng lực này thể hiện: (i) Hệ thống luật pháp có đầy đủ, ổn định và công bằng cho các DN hay không. Mức độ ổn định của hành lang pháp lý sẽ tạo điều kiện cho DN phát triển. Ngược lại DN sẽ gặp khó khăn khi phải đối diện với những thay đổi thường xuyên của luật pháp. (ii) Hệ thống chính sách có hợp lý không, có tạo môi trường thuận lợi và hỗ trợ cho DN phát triển hay không. Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước có vai trò tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh. Nhà nước thúc đẩy và tăng sức cạnh tranh cho DN thông qua các chính sách hỗ trợ hoạt động, tạo điều kiện về cơ sở vật chất và các yếu tố đầu vào cho DN; kích cầu để mở rộng và tăng dung lượng thị trường đầu ra cho DN, đồng thời trong

cơ cấu chi tiêu của nền kinh tế, Nhà nước cũng là người mua với nhu cầu lớn và đa dạng, v.v.

- *Sự trong sạch của bộ máy và cán bộ công chức nhà nước.* Đây là yếu tố được các nước đặc biệt là các nước đang phát triển đề cập rất mạnh trong những năm gần đây. Nó có thể ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến hoạt động QLNN đối với DN cũng như kết quả hoạt động của DN. Ở những nước mà nạn tham nhũng hoành hành thì QLNN đối với DN không thể bảo đảm tính hiệu quả và tính công bằng, nó tạo ra một môi trường kinh doanh không minh bạch và một cách hành xử xấu là “đi cửa hậu”. Tham nhũng không chỉ làm tăng chi phí giao dịch và xói mòn các nguồn lực, mà còn làm xói mòn niềm tin của nhà đầu tư vào bộ máy nhà nước, làm giảm hiệu lực QLNN.

Theo kết quả nghiên cứu của Ngân hàng thế giới tại một số nước đang phát triển cho thấy, có mối liên hệ trực tiếp giữa mức độ tham nhũng của một Chính phủ với kết quả tăng trưởng kinh tế do các DN tạo ra. Những nước có chỉ số tham nhũng cao phần lớn đều là những nước kinh tế chậm phát triển. Và khi mức độ tham nhũng cao thì lợi ích của sự tăng trưởng không phải đem lại cho đại đa số nhân dân mà chủ yếu rơi vào túi những DN làm ăn bất chính nhưng biết đi hối lộ và một số công chức ăn hối lộ [57], [58].

1.2.4.4 Điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước

Không chỉ khác nhau về thể chế chính trị, các quốc gia còn khác nhau về trình độ phát triển KT-XH, đặc điểm lịch sử, văn hóa và do đó có ảnh hưởng khác nhau đến QLNN đối với DN KTQP, có thể tạo ra thuận lợi hoặc khó khăn trong QLNN đối với DN KTQP.

- *Điều kiện kinh tế:* Nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, thu nhập quốc dân trên đầu người cao sẽ tạo điều kiện tăng tích lũy cho nền kinh tế, giảm bớt áp lực và khó khăn cho hoạt động QLNN đối với DN. Ở

phần lớn các nước có nền kinh tế phát triển cao thì DNQĐ của họ chỉ thực hiện nhiệm vụ phục vụ QPAN như: sản xuất vũ khí, trang thiết bị quân sự, xây dựng công trình hàng không, cảng biển quân sự, v.v.. Còn ở các nước đang phát triển, điều kiện kinh tế còn khó khăn, bên cạnh DN thuần túy QP, thường tồn tại loại hình DN KTQP nhằm tận dụng năng lực sản xuất và nguồn lực của hệ thống DNNN trong quân đội, góp phần vào sự phát triển KT-XH của đất nước. Do đặc thù đó, QLNN đối với DN KTQP không hoàn toàn như đối với DN QPAN, cũng không hoàn toàn như DN kinh doanh thuần túy.

- Điều kiện lịch sử, văn hóa- xã hội: Trong bất cứ một quốc gia nào, đã từ lâu người ta coi văn hóa là công cụ quản lý và ngày nay các giá trị văn hóa càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Các yếu tố văn hóa xã hội như tư tưởng, thái độ ứng xử, phong cách làm việc, khả năng học hỏi và sáng tạo đều có ảnh hưởng sâu sắc trực tiếp hoặc gián tiếp đến QLNN đối với DN KTQP.

Ở Việt Nam, trải qua quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhiệm vụ kinh tế và QP luôn kết hợp chặt chẽ với nhau và hỗ trợ nhau cùng phát triển như một tất yếu của lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Hệ thống DN KTQP chính là nơi trực tiếp thực hiện nhiệm vụ kết hợp QP và kinh tế trong thời chiến cũng như thời bình. Các cán bộ QLNN cũng như cán bộ lãnh đạo DN KTQP phần lớn đều là người lính (hoặc đã là người lính). Những đặc điểm về truyền thống văn hóa dân tộc đó chắc chắn có ảnh hưởng sâu sắc đến QLNN đối với DN KTQP. [3],[99]

1.2.4.5 Trình độ phát triển và năng lực quản trị trong doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Đây là các yếu tố thuộc về bản thân DN KTQP tức là đối tượng QLNN, có tác động trở lại đến hoạt động của chủ thể QLNN.

Trình độ phát triển của DN KTQP thể hiện ở trình độ các nguồn lực và các hoạt động của DN như nhân lực, tài chính, máy móc thiết bị và công

nghệ, uy tín, thương hiệu, văn hóa DN v.v.. Trình độ phát triển đó càng cao thì QLNN đối với DN càng có khả năng thành công cao.

Bộ máy quản trị trong DN KTQP là bộ máy trực tiếp điều hành hoạt động của DN. Với bộ máy quản trị tối ưu, linh hoạt và hiệu quả sẽ là yếu tố góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả QLNN đối với DN. Trước hết phải nói đến Ban giám đốc DN KTQP, là những người điều hành hoạt động của DN trên cơ sở tuân thủ các ràng buộc quản lý vĩ mô và các quy luật thị trường, nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển DN KTQP và phát triển KT-XH của Nhà nước. Các ý đồ của Nhà nước, các mục tiêu QLNN đối với DN KTQP được thực hiện qua các tác động của Nhà nước, nhưng nếu bộ máy quản trị DN thiếu năng lực sẽ không thể biến các mục tiêu đó thành hiện thực.

1.3. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp quân đội ở một số nước và bài học rút ra cho Việt Nam

1.3.1. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp quân đội ở một số nước

1.3.1.1 Kinh nghiệm Trung Quốc

- *Sứ mệnh và sự phát triển của DN quân đội Trung Quốc*

Tương tự như Việt Nam, Quân đội Trung Quốc ngay từ thời kì đầu kháng chiến chống Nhật, ngoài nhiệm vụ chính là bảo vệ Tổ quốc, còn tham gia lao động sản xuất nhằm tự bảo đảm các nhu cầu cơ bản về lương thực, thực phẩm và nhu yếu phẩm cho chiến đấu. Một số nhà máy sản xuất vũ khí và quân trang quân dụng được ra đời từ đây.

Sau đó từ giữa những năm 80 của thế kỷ 20 - là thời kì Trung Quốc thực hiện đường lối cải tổ và hiện đại hóa, việc Quân đội tham gia xây dựng kinh tế đất nước đã trở thành chủ trương mang tính chiến lược; với chủ trương này nhiều đơn vị quân đội đã thành lập công ty.

Từ những năm 1990, Trung Quốc cắt giảm mạnh quân số và ngân sách dành cho quân sự, đồng thời quyết định cho phép các DNQĐ tăng cường các hoạt động kinh tế để tận dụng cơ sở vật chất kĩ thuật và tạo thêm nguồn thu nhập. Trong thời kì này, các nhà máy của quân đội trước kia chỉ sản xuất vũ khí nay được khuyến khích chuyển sang sản xuất hàng dân dụng thuộc nhiều ngành nghề khác nhau, hàng loạt tổng công ty thương mại quân đội được thành lập. Một trong những thay đổi lớn trong QLNN của Trung Quốc đối với DNQĐ là Nhà nước cho phép các DNQĐ được liên doanh liên kết với các đối tác nước ngoài, được mở rộng lĩnh vực hoạt động kể cả những lĩnh vực trước đây bị cấm như ngành công nghiệp dịch vụ, du lịch, khách sạn. Số lượng và cơ cấu DNQĐ vì vậy đã phát triển nhanh: từ con số 10 ngàn năm 1985 lên đến hơn 20 ngàn năm 1990, hoạt động trong mọi lĩnh vực và ngành nghề của nền kinh tế như: công nghiệp chế tạo ô tô, khai thác mỏ, điện tử, viễn thông, sản xuất dược phẩm, bất động sản, xây dựng, dệt may, khách sạn, nhà hàng... Trong đó có một số DN như Công ty China Unicom, Công ty China Great Wall Communication được sự hỗ trợ của quân đội đã đủ sức cạnh tranh cả trên thị trường nước ngoài [37].

- *Cơ quan quản lý nhà nước đối với DNQĐ Trung Quốc[2],[25]*

Các DNQĐ Trung Quốc được coi là DNNN và trên thực tế chịu sự kiểm soát chặt chẽ của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA) và sự lãnh đạo của Quân ủy Trung ương. Còn ngành CNQP thì trực thuộc Hội đồng nhà nước mà không chịu sự QLNN trực tiếp của PLA, mặc dù các DN sản xuất công nghiệp là người cung cấp vũ khí thiết bị chủ yếu cho PLA. Từ năm 1998, Trung Quốc đã có một giai đoạn chuẩn bị và triển khai rất quyết liệt việc tách các DN quân đội làm kinh tế ra khỏi sự quản lý của Quân đội và Công an, chuyển hẳn sang dân sự quản lý như đối với các DNNN khác. Tuy nhiên đến nay vẫn còn loại hình DN của Quân đội vừa sản xuất phục vụ QP, vừa hoạt động SXKD.

Cơ quan trực tiếp QLNN đối với DNQĐ Trung Quốc, đó là Cục Quản lý và Sản xuất thuộc BQP, với hệ thống cơ quan ngành dọc từ Cục xuống đến các Quân khu và các đơn vị lớn. Cục Quản lý và Sản xuất có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kinh doanh dài hạn, kiểm tra các DN, giám sát các dự án sản xuất lớn và quản lý lao động. Như vậy Cục này có chức năng và cơ cấu tổ chức tương tự Cục Kinh tế BQP của Việt Nam. Sau này khi các DNQĐ Trung Quốc phát triển mạnh mẽ và đa dạng thì chức năng giám sát tài chính của các công ty quân đội được giao cho Cục Tài chính BQP, mà trực tiếp là Phòng Tài chính DN.

Hiện nay Trung Quốc đã cho phép thành lập các Tập đoàn kinh tế của quân đội trên cơ sở liên kết các DNQĐ quy mô lớn và vừa. Các Tập đoàn này trực thuộc Tổng cục Hậu cần tại các cơ quan tổng hành dinh hoặc Bộ tư lệnh quân khu.

- *Hạn chế của QLNN đối với DNQĐ ở Trung Quốc và những cải cách*

Trong khi các công ty quân đội phát triển rất nhanh chóng và được hưởng nhiều ưu đãi của Nhà nước, song Cục Quản lý và Sản xuất của PLA với bộ máy và cơ chế quản lý lạc hậu, nguồn lực không đủ nên đã không kiểm soát nổi, dẫn tới tình trạng buôn lậu, đầu cơ, hối lộ, tham nhũng nghiêm trọng, nhiều công ty quân đội thua lỗ, tài sản và vốn nhà nước bị thất thoát. Hơn nữa việc PLA làm kinh tế đã phần nào làm giảm tính chuyên nghiệp và năng lực chiến đấu của quân đội.

Trước thực tế đó, từ cuối năm 1993 PLA đã tiến hành quy hoạch, tổ chức sắp xếp lại DNQĐ, lựa chọn địa điểm xây dựng DNQĐ hợp lý cả về mặt kinh tế và QP (như vùng kinh tế kém phát triển, vùng nguyên liệu, vùng dân cư tập trung, vùng có vị trí chiến lược cho QP...). Để quản lý DNQĐ một cách chặt chẽ, một loạt quy định “cứng rắn” được ban hành, ví dụ cấm

một số hoạt động kinh doanh, cấm sử dụng các phương tiện và tài chính của quân đội vào hoạt động đầu cơ, buôn bán trục lợi, cấm cho thuê hay bán giấy phép sản xuất quân sự v.v.. nhằm chấn chỉnh hoạt động kinh tế và nâng cao hiệu quả của các công ty quân đội. Áp dụng các biện pháp như giải thể, đóng cửa các DN thua lỗ hoặc làm ăn phi pháp, chuyển giao cho Nhà nước một số DN thuộc các ngành không cần quân đội nắm giữ, sáp nhập các DN vừa và nhỏ để trở thành các DN lớn mạnh và trong những năm gần đây có xu hướng thành mô hình Tập đoàn, TCT, chuyển sang ngành CNQP trực thuộc Hội đồng Nhà nước chứ không thuộc BQP như trước kia. Đặc biệt Trung Quốc gần đây bắt đầu cho phép DN tư nhân tham gia hoạt động trong ngành CNQP với điều kiện có chứng nhận đảm bảo an ninh, chất lượng và an toàn sản xuất. Các DN tư nhân có thể được đầu tư vào lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng quân sự, tiến hành nghiên cứu khoa học trong các dự án QP và sản xuất vũ khí. DN tư nhân cũng tham gia vào quá trình tái tổ hợp các công ty QP để phát triển công nghệ phục vụ mục tiêu QP và dân sự [62].

1.3.1.2 Kinh nghiệm Hung ga ry

Tiền thân của các DNQĐ ở Hung ga ry là các xưởng sửa chữa tổng hợp của Quân đội Hung ga ry. Các xưởng này trước đây trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung chỉ làm nhiệm vụ sửa chữa vũ khí và sản xuất một số sản phẩm phục vụ quân đội. Cùng với quá trình cải cách của quân đội theo hướng xây dựng quân đội chính quy, hiện đại và chuyên nghiệp thì các xưởng đó cũng được cải cách mạnh mẽ theo mô hình DN hiện đại để hoạt động hiệu quả hơn trong cơ chế thị trường. Lúc này hệ thống DN quân đội vừa phải thực thi nhiệm vụ đối với QP vừa phải SXKD có hiệu quả (tương tự DN KTQP ở Việt Nam). Chính phủ Hung ga ri đã có một số đổi mới trong cơ chế chính sách đối với DNQĐ làm nhiệm vụ kinh tế, như:

- Xây dựng các định mức tiêu chuẩn, cải tiến định biên và mô hình tổ chức kiểu DN áp dụng cho các xưởng sửa chữa quân đội.

- Lập kế hoạch các nhiệm vụ giao cho DN trong năm ngân sách, bao gồm: nội dung công việc, kế hoạch sản lượng cùng với phân bổ ngân sách của BQP cho các nhiệm vụ đó. Phân biệt rõ hai nguồn tài chính sử dụng cho hai nhiệm vụ: phục vụ QP và làm kinh tế. BQP Hungary không cho phép sử dụng ngân sách QP dùng cho nhiệm vụ sửa chữa vũ khí trang bị, khí tài để ký hợp đồng kinh tế, hợp đồng gia công giữa các xưởng, các đơn vị với nhau [89].

- Cho phép liên kết giữa các bộ phận và giữa các xưởng sửa chữa tổng hợp để hoàn thành các nhiệm vụ sửa chữa vũ khí, trang bị, khí tài trong quân đội, đồng thời cũng có thể liên kết để làm kinh tế.

- Tăng quyền tự chủ cho DN. Ví dụ trong quản lý tài chính, kinh phí được giao cho DN tự quản và tự quyết định. DN có thể tự quản lý các khoản kinh phí trọn gói trong việc sửa chữa, phục hồi vũ khí, trang bị khí tài (khoán chi và tự trang trải), nhờ đó tài chính được sử dụng hợp lý, sát nhu cầu thực tiễn và đạt được hiệu quả cao hơn. Một số xưởng có quy trình hoạt động phức tạp thì Nhà nước sẽ ấn định chi phí đầu vào và quản lý các sản phẩm đầu ra.

- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm/dịch vụ, nhờ đó các sản phẩm đầu ra của các DNQĐ luôn bảo đảm chất lượng. Các DNQĐ chịu sự kiểm soát của Nhà nước về chất lượng thông qua các cơ quan QLNN trong lĩnh vực này và hệ thống tiêu chuẩn chất lượng của quốc gia.

- Hoàn thiện chế độ chính sách đãi ngộ phù hợp với thực tế quân đội. Lương, thưởng của người lao động trong DNQĐ gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế nhưng trước hết phải đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ phục vụ QP.

1.3.1.3 Kinh nghiệm của Nhật Bản

Ngành CNQP Nhật Bản không có nhà máy sản xuất công nghiệp độc lập

của quân đội mà chủ yếu dựa vào hệ thống DN công nghiệp dân dụng. Việc nghiên cứu và chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật quân sự do BQP Nhật Bản ủy thác các DN tư nhân danh tiếng thực hiện. Chẳng hạn, công ty Mitsui sản xuất máy bay tiêm kích F-1, máy bay huấn luyện T-2, máy bay lên thẳng SH- 60J, tên lửa đất đối hạm, xe bọc thép, ra đa ba chiều; công ty Kawasaki sản xuất máy bay huấn luyện T-4, tên lửa chống tăng, hệ thống tên lửa đa tác dụng; công ty Toshiba sản xuất tên lửa đất đối không vác vai, tên lửa tầm thấp và ra đa phục vụ pháo binh; công ty công nghiệp điện khí Oki, Nippon Denki chuyên sản xuất hệ thống thông tin cho cấp sư đoàn, công ty đóng tàu Hitachi chuyên sản xuất thiết bị rải thủy lôi và tàu chiến. [25]

Để phát triển sản xuất CNQP, Chính phủ Nhật Bản thực thi chính sách khuyến khích các nhà máy CNQP mở rộng sản xuất hàng dân dụng, tăng cường sự kết hợp và quan hệ tương hỗ giữa công nghệ cũng như sản phẩm quân dụng và dân dụng.[49]

1.3.2. Bài học rút ra cho Việt Nam

Nghiên cứu kinh nghiệm QLNN đối với DN quân đội tại một số nước, có thể rút ra một số bài học về QLNN đối với DN KTQP của Việt Nam.

- *Nhà nước cải cách DN KTQP hướng tới mục tiêu hiệu quả kinh tế, phù hợp với sự phát triển của thị trường và xu hướng xã hội hóa cung cấp dịch vụ công*

Kinh nghiệm của Trung Quốc, Nhật Bản cũng như Hung ga ry cho thấy sự phát triển của kinh tế thị trường đòi hỏi Nhà nước phải tiến hành cải cách DNQĐ nhằm hướng tới hiệu quả kinh tế. Cải cách nổi bật nhất ở các nước là xu hướng tư nhân hóa và CPH các DNQĐ nhằm giảm bớt mức độ kiểm soát trực tiếp của Nhà nước, giảm gánh nặng cho NSNN. Những đổi mới về sở hữu cũng như đổi mới trong các lĩnh vực kế hoạch, tài chính, cơ cấu tổ chức

QLNN đối với DNQĐ vốn trước đây được bao cấp cao độ sang hoạt động theo cơ chế thị trường đã đem lại hiệu quả kinh tế.

Đặc biệt, Nhật Bản và gần đây cả Trung Quốc đã cho phép tư nhân tham gia vào việc cung cấp hàng hóa dịch vụ công, kể cả sản phẩm CNQP và vũ khí, trang bị chuyên dụng để phục vụ quốc phòng. Mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết, PPP giữa DNQĐ với các DN tư nhân và DN nước ngoài.

- *QLNN đối với DN KTQP, một mặt buộc DN phải cạnh tranh trên thị trường như các DN nói chung, nhưng cần chú ý tới tính đặc thù của DN KTQP và do đó, Nhà nước cần hỗ trợ trong một thời gian nhất định*

DN KTQP phải thực hiện cả nhiệm vụ phục vụ QP và nhiệm vụ kinh doanh. Do vậy cần có sự kiểm soát và giám sát của BQP để DN không “quá đà” với việc làm kinh tế mà lơ là nhiệm vụ sản xuất QP. DN của Quân đội Trung Quốc không được phép bố trí địa điểm DN, không được sử dụng các nguồn lực quân đội (tài chính, sĩ quan) một cách “tự do” vào mục đích kinh doanh kiếm lời như các DN dân sự. Ở Hung ga ri, BQP yêu cầu DNQĐ xác định kế hoạch sửa chữa vũ khí, trang bị, khí tài trong quân đội trong năm ngân sách, từ đó phân bổ ngân sách QP và BQP không cho phép sử dụng nguồn ngân sách này vào mục đích khác. Nói cách khác, ở những nước tồn tại DN quân đội làm kinh tế thì Nhà nước vẫn xác định nhiệm vụ phục vụ QP vẫn là nhiệm vụ hàng đầu của các DN này.

Tại Trung Quốc và Hung ga ry, các DN của quân đội vốn trước đây chỉ sản xuất QP, khi chuyển sang sản xuất mặt hàng dân sự cần được Nhà nước hỗ trợ nâng cao năng lực để mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm, đồng thời phải kiểm soát chất lượng đầu ra. Cả Trung Quốc, Hung ga ry và Nhật Bản đều khuyến khích DN sản xuất cả hàng hóa phục vụ QP và hàng hóa phục vụ thị trường. Song chỉ có loại sản phẩm phục vụ QP mới

được hưởng cơ chế ưu đãi về kế hoạch, tài chính. Còn các SPKD trên thị trường thì đều phải cạnh tranh trên cơ sở bình đẳng.

• *Hoàn thiện QLNN đối với DNQĐ cần được tiến hành một cách linh hoạt và thận trọng, phù hợp điều kiện cụ thể của Việt Nam.*

Tuỳ hoàn cảnh từng nước mà chọn cách làm và bước đi thích hợp đối với sự phát triển của DNQĐ. Học tập những bài học kinh nghiệm thành công ở các nước không có nghĩa là áp dụng máy móc, rập khuôn vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Chẳng hạn nhiều nước thực hiện tư nhân hóa DNQĐ nhưng ở các mức độ khác nhau: Nhật Bản thì chủ yếu là DN tư nhân tham gia sản xuất CNQP; Cộng hòa liên bang Nga, Trung Quốc thì DNNN vẫn đóng vai trò chủ đạo, bước đầu chỉ chuyển một số ít DNQĐ cho ngành CNQP và không thuộc BQP quản lý nữa. Gần đây Trung Quốc đã có chủ trương cho DN tư nhân tham gia vào ngành CNQP và liên doanh với các DNQĐ ở mức độ nhất định. Đó là xu hướng xã hội hoá việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công, kể cả sản phẩm dịch vụ QP. Ở Việt Nam trước mắt có thể chưa hoàn toàn làm như vậy, song trong tương lai sẽ có sự thay đổi để phù hợp với xu thế thời đại và điều kiện cụ thể của đất nước.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 đã trình bày một cách có hệ thống một số nội dung lý luận, đó là:

- Các khái niệm về DNNN, DNQĐ, DN QPAN, DN KTQP. Làm rõ vai trò, đặc trưng của DN KTQP, phân biệt nó với các loại hình DN QPAN và DN kinh doanh thông thường.

- Nêu khái niệm QLNN đối với DN KTQP.

- Xác định các mục tiêu của QLNN đối với DN KTQP. Dựa vào hệ thống tiêu chí đánh giá hoạt động QLNN nói chung do Ngân hàng Phát triển châu Á đã đề xuất, luận án xây dựng các tiêu chí đánh giá QLNN đối với DN KTQP, đó là tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính phù hợp và tính bền vững.

- Xác định các nội dung QLNN của BQP đối với DN KTQP: 1) Hoạch định sự phát triển của các DN KTQP; 2) Ban hành các chính sách, quy định và văn bản QPPL đối với DN KTQP; 3) Quyết định mô hình tổ chức và cấp phép ĐKKD cho các DN KTQP; 4) Tham gia quản lý vốn, tài sản nhà nước tại DN KTQP; 5) Kiểm soát hoạt động của các DN KTQP.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến QLNN đối với DN KTQP là: Xu thế chung của thế giới; Quan điểm của Đảng, Nhà nước, BQP; Năng lực thể chế và sự trong sạch của Nhà nước; Điều kiện KT-XH của đất nước; Trình độ phát triển và năng lực quản trị nội bộ DN KTQP.

- Luận án đã khái quát kinh nghiệm QLNN đối với DNQĐ của Trung Quốc, Hung ga ry, Nhật Bản và rút ra 3 bài học cho Việt Nam: Cải cách DN KTQP hướng tới mục tiêu hiệu quả, phù hợp với sự phát triển của thị trường và xu hướng xã hội hóa dịch vụ công; QLNN đối với DN KTQP, một mặt buộc DN phải cạnh tranh trên thị trường như các DN nói chung, nhưng cần chú ý tới tính đặc thù của DN KTQP và do đó, Nhà nước cần hỗ trợ trong một thời gian nhất định; Đổi mới QLNN đối với DNQĐ được tiến hành một cách linh hoạt, thận trọng và phù hợp điều kiện cụ thể của mỗi nước.

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP KINH TẾ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM

2.1. Doanh nghiệp kinh tế quốc phòng Việt Nam

2.1.1. Khái quát về doanh nghiệp kinh tế quốc phòng Việt Nam

Quân đội nhân dân Việt Nam ngay từ những ngày đầu tiên đã là một đội quân vừa chiến đấu vừa tăng gia sản xuất. Năm 1946 bắt đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, một vài công xưởng đầu tiên của Quân đội đã ra đời để làm nhiệm vụ phục vụ chiến đấu kịp thời, đó là tiền thân của DN KTQP ngày nay.

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, các DN KTQP Việt Nam luôn đồng hành cùng quân đội và đất nước trong chiến đấu cũng như xây dựng kinh tế, trở thành một lực lượng quan trọng trong cộng đồng các DN Việt Nam nói chung. Đến nay, phần lớn các DN KTQP đã vượt qua những khó khăn trong thời kì đầu chuyển đổi theo cơ chế thị trường và từng bước tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Về cơ cấu ngành nghề và lĩnh vực hoạt động của DN KTQP [108]*

Năm 2010, tổng số có 62 DN KTQP hoạt động đa dạng trong nhiều ngành nghề, chủ yếu trên 7 lĩnh vực chính sau (xem bảng 2-1).

Bảng 2-1. Cơ cấu các DN KTQP theo ngành năm 2010

STT	DN theo cơ cấu ngành	Số lượng DN
1	Cơ khí, hoá chất	14
2	Xây dựng, vật liệu xây dựng, giao thông	14
3	Thương mại, dịch vụ	12
4	Nông, lâm, ngư nghiệp	8
5	Điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin	6
6	Dệt may, da giày	3
7	Các ngành nghề khác	5
	Tổng	62

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

(Cơ cấu ngành nghề ở bảng trên chỉ mang tính tương đối vì nhiều DN hoạt động đa ngành)

- *Về quy mô* [108]

Năm 2009, 10 DN KTQP lớn nhất đều lọt vào Top 1000 DN lớn nhất Việt Nam (xem bảng 2-2).

Bảng 2-2. Xếp hạng Top 10 DN KTQP lớn nhất năm 2009

STT	Xếp hạng trong G 1000	Tên doanh nghiệp
1	10	Tập đoàn Viễn thông quân đội (Viettel)
2	51	TCT Xăng dầu quân đội
3	125	TCT Đông Bắc
4	163	Ngân hàng Thương mại cổ phần quân đội
5	221	Công ty Tân Cảng Sài Gòn
6	227	TCT Xây dựng Trường Sơn
7	430	TCT Thành An
8	457	Công ty Xuất nhập khẩu tổng hợp Vạn Xuân
9	537	TCT trực thăng Việt Nam
10	562	TCT 28 – AGTEX

Nguồn: Cục Tài chính - BQP

Số lượng các DN KTQP chỉ chiếm 1,3% trong bảng xếp hạng Top 1000 DN lớn nhất Việt Nam năm 2009 nhưng doanh thu chiếm 2,1% tổng doanh thu. Doanh thu của Top 10 DN KTQP này chiếm khoảng 72% tổng doanh thu của các DN KTQP năm 2008.

DN KTQP lớn nhất là Tập Viettel 100% vốn nhà nước. Năm 2009 Viettel là top 10 thương hiệu mạnh nhất Việt Nam và thương hiệu duy nhất Việt Nam lọt vào danh sách 100 thương hiệu viễn thông lớn nhất thế giới, đứng thứ 83/100. Năm 2010, Viettel đạt doanh thu gần 91.134 tỷ đồng, tăng hơn 50% so với năm 2009.

Vị trí thứ 2 là TCT Xăng Dầu quân đội với mô hình công ty mẹ- công ty con. Công ty đạt doanh thu hàng năm bình quân 1500 tỉ đồng.

Vị trí thứ 3 là TCT Đông Bắc, là DN KTQP thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: SXKD và huấn luyện quân dự bị động viên sẵn sàng chiến đấu. TCT Đông Bắc có 17 DN thành viên và 2 chi nhánh lớn ở TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

Ngân hàng TMCP quân đội (MB) đứng ở vị trí thứ 4. Nhiều năm qua Ngân hàng TMCP quân đội liên tục giữ vững vị thế là một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu tại Việt Nam. Ngân hàng TMCP quân đội có bản lĩnh vững vàng, năng lực quản trị tốt và nổi lên là thương hiệu ngân hàng mạnh. Năm 2010, ngân hàng này đạt tổng vốn huy động là 45.000 tỷ đồng .

Xếp thứ 5 là Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Cảng Cát Lái cảng biển hàng đầu thế giới. của Tân Cảng Sài Gòn là cảng biển hàng đầu Việt Nam, có thiết bị và công nghệ quản lý hiện đại sánh ngang với các cảng tiên tiến trong khu vực, xếp trong Top 50

2.1.2. Năng lực của các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng Việt Nam

Với đặc trưng của mình, năng lực hoạt động của các DN KTQP thể hiện qua: năng lực thực hiện sứ mệnh quốc phòng; năng lực cạnh tranh sản phẩm/dịch vụ; năng lực tài chính và SXKD; nguồn nhân lực; năng lực công nghệ. Cụ thể là:

2.1.2.1 Năng lực thực hiện sứ mệnh quốc phòng

Sứ mệnh hiện nay của DN KTQP Việt Nam là phục vụ QPAN và SXKD có hiệu quả. Trong chiến tranh, nhiệm vụ chính của các DN này là phục vụ QP. Tuy nhiên trong điều kiện hòa bình, do các DN chưa sử dụng hết công suất sản xuất phục vụ QP nên được phép SXKD đáp ứng nhu cầu thị trường vì mục tiêu lợi nhuận. Chính vì vậy ngoài nhiệm vụ phục vụ QP, DN KTQP được giao thêm nhiệm vụ làm kinh tế. Nhưng phải sau những năm 1990, các DN KTQP mới thực sự được tham gia kinh doanh ở thị trường trong nước và xuất khẩu ra một số thị trường trên thế giới.

Hầu hết các DN KTQP đều chấp hành nghiêm chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và quân đội, thực hiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và BQP. Mặc dù trong điều kiện có nhiều khó khăn, phải thực hiện nhiệm vụ phục vụ QP và nhiệm vụ kinh tế trong môi trường cạnh tranh ngày càng khắc nghiệt, các DN KTQP đã có những đóng góp đáng kể trong việc ổn định chính trị xã hội, tạo được nhiều việc làm cho người lao động và giúp dân vượt qua khó khăn, xóa đói giảm nghèo, thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, đóng góp quỹ đền ơn, đáp nghĩa, xây dựng nhà tình nghĩa, giúp đồng bào ở các vùng bị thiên tai khắc phục hậu quả; điển hình có Viettel, Công ty Tân cảng Sài Gòn, TCT Đông Bắc, TCT 15, Công ty 16, Công ty Cà phê quân khu 5, và các DN KTQP đóng trên địa bàn chiến lược.

Có thể nói, xét về năng lực thực hiện sứ mệnh, các DN KTQP đã kết hợp tốt kinh tế với QP, vừa thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị phục vụ QPAN, vừa nâng cao hiệu quả SXKD, góp phần ổn định và phát triển KT-XH, phân bố lại cơ cấu kinh tế và dân cư.[64]

2.1.2.2 Năng lực cạnh tranh sản phẩm của các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Năng lực cạnh tranh sản phẩm của các DN thường được đánh giá qua các tiêu chí chủ yếu như: thị trường, thị phần; cơ cấu và chất lượng sản phẩm/dịch vụ; giá cả; hệ thống phân phối và hoạt động XTTM.

(1) Thị trường, thị phần

Mở rộng được thị trường, tăng thị phần, xây dựng được thương hiệu sản phẩm trên thị trường, được coi là các yếu tố thể hiện tập trung nhất năng lực cạnh tranh.

Tốc độ tăng trưởng doanh thu của các DN KTQP tăng rất nhanh trong giai đoạn 2006 -2010, cao nhất là năm 2008 đạt 65,51 nghìn tỷ đồng, tăng 56,1% so với năm 2007. Doanh thu năm 2009 là 90,16 nghìn tỷ đồng, tăng 31,6% so với

năm 2008; năm 2010 là 128 nghìn tỷ đồng, tăng 42% so với năm 2009 (Xem số liệu tại bảng 2-5)

Từ 2006, Việt Nam gia nhập WTO đã mở ra thị trường rộng lớn, sân chơi bình đẳng cho các loại hình DN, đồng thời cũng đặt ra nhiều khó khăn thách thức cho các DN KTQP với yêu cầu ngày càng cao hơn về năng lực sản xuất, trình độ công nghệ, chất lượng sản phẩm. Mặc dù vậy, thị trường và thị phần của các DN KTQP đã có những bước tiến đáng kể. Phần lớn DN KTQP bắt nhịp được với tốc độ tăng trưởng của hệ thống DN nói chung. Mặc dù đơn đặt hàng QP thấp (mới sử dụng đến 50% công suất thiết bị), nhưng thị trường của các DN KTQP vẫn tăng trưởng khá nhanh. Ngày càng có nhiều DN năng động, sáng tạo, chiếm lĩnh được thị trường trong nước và bước đầu mở rộng ra thị trường ngoài nước (Lào, Cam pu chia, Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia, Singapo, Mexico, Cu Ba, Mỹ, EU, Nhật Bản...), nâng cao được thị phần nhờ sản phẩm có chất lượng ổn định và ngày càng tiến bộ cũng như mức giá cả hợp lý. Việc các DN KTQP duy trì được sản phẩm của mình tại một số thị trường lớn và khó tính như Mỹ, EU và Nhật Bản đã minh chứng cho điều đó.

Viettel trở thành DN số 1 trong nước về lĩnh vực thông tin di động. Năm 2010, Viettel đã khẳng định vị thế dẫn đầu trên thị trường viễn thông Việt Nam với gần 50 triệu khách hàng, chiếm 42% thị phần di động của cả nước.

Ngân hàng TMCP quân đội cũng đã vươn lên trở thành một ngân hàng có thương hiệu mạnh trên thị trường tài chính tiền tệ.

TCT Xăng Dầu quân đội hiện chiếm khoảng 10% thị phần xăng dầu Việt Nam, đạt doanh thu hàng năm bình quân 1500 tỉ đồng.

(2) Cơ cấu và chất lượng sản phẩm/ dịch vụ

Sản phẩm/dịch vụ của DN là các yếu tố then chốt tạo ra năng lực cạnh tranh của DN, song nếu so với yêu cầu của thị trường thì các DN KTQP hiện còn hạn chế cả về cơ cấu cũng như chất lượng sản phẩm.

Cơ cấu sản phẩm, dịch vụ của các DN KTQP được phát triển một cách nhanh chóng và khá đa dạng. Từ chỗ chủ yếu sản xuất phục vụ kỹ thuật và hậu cần quân đội, đến nay các DN KTQP đã sản xuất hầu hết các mặt hàng của nền kinh tế. Trong quá trình sắp xếp lại các DNQĐ, số DN giảm và theo đó cơ cấu sản phẩm QP cũng giảm dần, song cơ cấu sản phẩm kinh tế thì tăng lên. Các sản phẩm của DN KTQP đã và đang tiếp tục thâm nhập vào các lĩnh vực có tính truyền thống của quân đội như: cơ khí, luyện kim, điện tử, viễn thông, xây dựng, dịch vụ hàng không, khai thác, chế biến, nuôi trồng, xuất khẩu thủy hải sản, sửa chữa, đóng mới tàu quân sự và tàu dân sự, các loại tàu biển chuyên dụng, dịch vụ biển và cảng biển, v.v.. Trong đó khai thác, chế biến, nuôi trồng hải sản là một trong những lĩnh vực hoạt động kinh tế biển mà quân đội tham gia có bề dày thời gian dài nhất, vừa góp phần phát triển kinh tế vùng lãnh thổ vừa kết hợp tốt nhiệm vụ bảo vệ QPAN biển. Lĩnh vực xây dựng là một hoạt động lớn của các DN KTQP. Hiện có 14/62 DN KTQP hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng. Nhiều DN tham gia thi công những công trình trọng điểm của đất nước như: Thủy điện Sơn La, Buôn Kuốp, Sê Rê Póc, Bản Vẽ, A Vương; tuyến đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình.

Bên cạnh những sản phẩm/dịch vụ truyền thống nêu trên, các DN KTQP còn cung cấp cho thị trường những sản phẩm, dịch vụ mới mà trước đây DN chưa từng tham gia như kinh doanh tiền tệ, dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm, dịch vụ bốc xếp container, bất động sản.

Tuy cơ cấu sản phẩm/dịch vụ được cung cấp bởi các DN KTQP khá đa dạng song chủng loại và số lượng hàng hoá xuất khẩu của DN KTQP thì còn quá ít so với năng lực sản xuất.

Chất lượng sản phẩm, dịch vụ của các DN KTQP những năm gần đây đã có nhiều tiến bộ. Nhiều sản phẩm/ dịch vụ của đã có chỗ đứng và khẳng định thương hiệu trên thị trường, như: dây điện và cáp điện của Công ty Dây và Cáp

điện; thuốc nổ công nghiệp của Công ty Vật liệu nổ; sản phẩm USB 3G và dịch vụ điện thoại di động của Viettel; khóa Minh Khai của Công ty Cơ điện và Vật liệu nổ 31; sản phẩm giày da của Công ty cổ phần 26, Công ty 28; sản phẩm quần áo của Công ty 20, Công ty 32; quạt điện cơ 91 của Công ty Quang điện - Điện tử; công trình xây dựng thủy điện, thủy lợi, hạ tầng giao thông, nhà cao tầng của Công ty 36, v.v. Trong đó có nhiều sản phẩm được xuất khẩu, chứng tỏ chất lượng của nó bước đầu được thị trường nước ngoài chấp nhận, điển hình như: sản phẩm tàu biển, pháo hoa lễ hội, hàng dệt may, quạt điện, hàng hải sản đông lạnh, dịch vụ viễn thông ...

Tuy nhiên còn rất nhiều loại sản phẩm của DN KTQP muốn xuất khẩu nhưng chất lượng còn thấp, chưa đủ khả năng để cạnh tranh trên thị trường thế giới thậm chí ngay cả tại thị trường trong nước.

(3) Giá cả

Giá có vị trí đặc biệt quan trọng trong cạnh tranh giữa các DN. Trong điều kiện mức thu nhập của người tiêu dùng còn thấp thì cạnh tranh bằng giá là phương thức cạnh tranh phổ biến nhất của các DN Việt Nam nói chung. Song hiện nay giá cả của nhiều sản phẩm do DN KTQP cung cấp còn ở mức cao hơn so với sản phẩm cùng loại trên thị trường mặc dù chất lượng sản phẩm không cao hơn, làm hạn chế khả năng cạnh tranh của DN.

(4) Phân phối và xúc tiến thương mại

- Hệ thống phân phối luôn có tác động rất lớn đến doanh thu và lợi nhuận của DN. Các DN KTQP có hệ thống phân phối lớn nhất phải kể đến Viettel và TCT Xăng Dầu quân đội (Mipecorp).

Năm 2011, Viettel là DN có hệ thống phân phối lớn nhất trong toàn quốc với 110 siêu thị lớn và mạng lưới gần 700 cửa hàng phân bố tới tận tuyến huyện tại 63/63 tỉnh, thành phố. Nhờ có mạng lưới phân phối rộng cùng các đối tác bán buôn và bán lẻ tốt, Viettel nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường dịch vụ viễn thông. Hàng ngày, hệ thống này cung cấp hàng ngàn máy điện thoại và máy tính xách

tay cho người tiêu dùng trên toàn quốc với giá tốt nhất. Mặt hàng chủ lực là sản phẩm điện thoại di động của những thương hiệu Nokia, Apple, BlackBerry, SamSung, Sony- Ericsson, LG, Motorola, Q-Mobile..., laptop, các loại phụ kiện (pin, sạc, bao da, tai nghe bluetooth...) và các dịch vụ viễn thông.[105]

Mipecorp là một trong những DN giữ vai trò chủ đạo trên thị trường xăng dầu nội địa, bảo đảm cung ứng đầy đủ và kịp thời các chủng loại xăng dầu, mỡ nhờn cho QP và kinh tế. Mipecorp có hệ thống phân phối rộng lớn, trải trên địa bàn 58 tỉnh, thành phố với gần 1000 cửa hàng bán lẻ xăng dầu so với tổng số hơn 10.000 cửa hàng xăng dầu trên toàn quốc. Mipecorp còn phát triển kinh doanh quốc tế và khu vực dưới các hình thức kinh doanh chuyển khẩu và xuất khẩu.[106]

Tuy nhiên, nhìn tổng thể thì hệ thống phân phối của DN KTQP so với các DN khác vẫn còn yếu, mỏng và chưa thực sự hiệu quả. Chính vì vậy, các DN KTQP luôn phải “nuơng” theo sự điều chỉnh giá của các DN lớn trong ngành (ví dụ ngành xăng dầu là Petrolimex, ngành viễn thông là VNPT), làm hạn chế doanh thu và lợi nhuận của DN nhất là khi thị trường biến động.

- Hoạt động XTTM tại các DN KTQP đã và đang khởi sắc và góp phần vào phát triển thị trường của các DN. Các DN KTQP đã triển khai nhiều hoạt động XTTM phục vụ cho SXKD như: tham gia các hội chợ triển lãm ở trong nước và nước ngoài, tổ chức hội nghị khách hàng để tìm hiểu khả năng hợp tác, liên doanh liên kết, tham gia các Hiệp hội ngành hàng. Việc phân tích thị trường và dự báo lượng cầu, bước đầu được một số DN thực hiện. Nhiều DN thành lập bộ phận chuyên trách và tiến hành hoạt động XTTM tương đối hiệu quả như TCT Trực thăng Việt Nam, TCT Tân Cảng Sài Gòn, Công ty 28, Công ty 20...

Để hỗ trợ bán hàng, các DN KTQP còn tiến hành quảng cáo, lập Website giới thiệu DN và sản phẩm/dịch vụ, phát triển thương mại điện tử. Nhờ tích cực trong hoạt động XTTM và vượt qua những khó khăn về vốn, thiết bị, công nghệ,

địa bàn hoạt động, các DN KTQP đã từng bước mở rộng thị trường trong nước và tham gia xuất khẩu, nhiều sản phẩm đã xuất khẩu được hoặc bước đầu ký các hợp đồng sản xuất. Công ty 76 và Công ty Cơ khí 17 kim ngạch xuất khẩu mỗi năm đạt hàng triệu USD. TCT Trục thẳng Việt Nam đã thực hiện hoạt động “xuất khẩu” dịch vụ bay ra nước ngoài từ nhiều năm nay. Viettel cũng đang thực hiện hoạt động đầu tư dịch vụ viễn thông ra nước ngoài bước đầu có kết quả khả quan (thị trường Lào, Campuchia, Haiti, Peru).

2.1.2.3 Năng lực tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Năng lực tài chính và kết quả SXKD của các DN KTQP không ngừng tăng qua các năm. Thể hiện qua một số chỉ tiêu cụ thể sau:

- **Quy mô và cơ cấu vốn** (xem Bảng 2-3 và Biểu đồ 2-1).

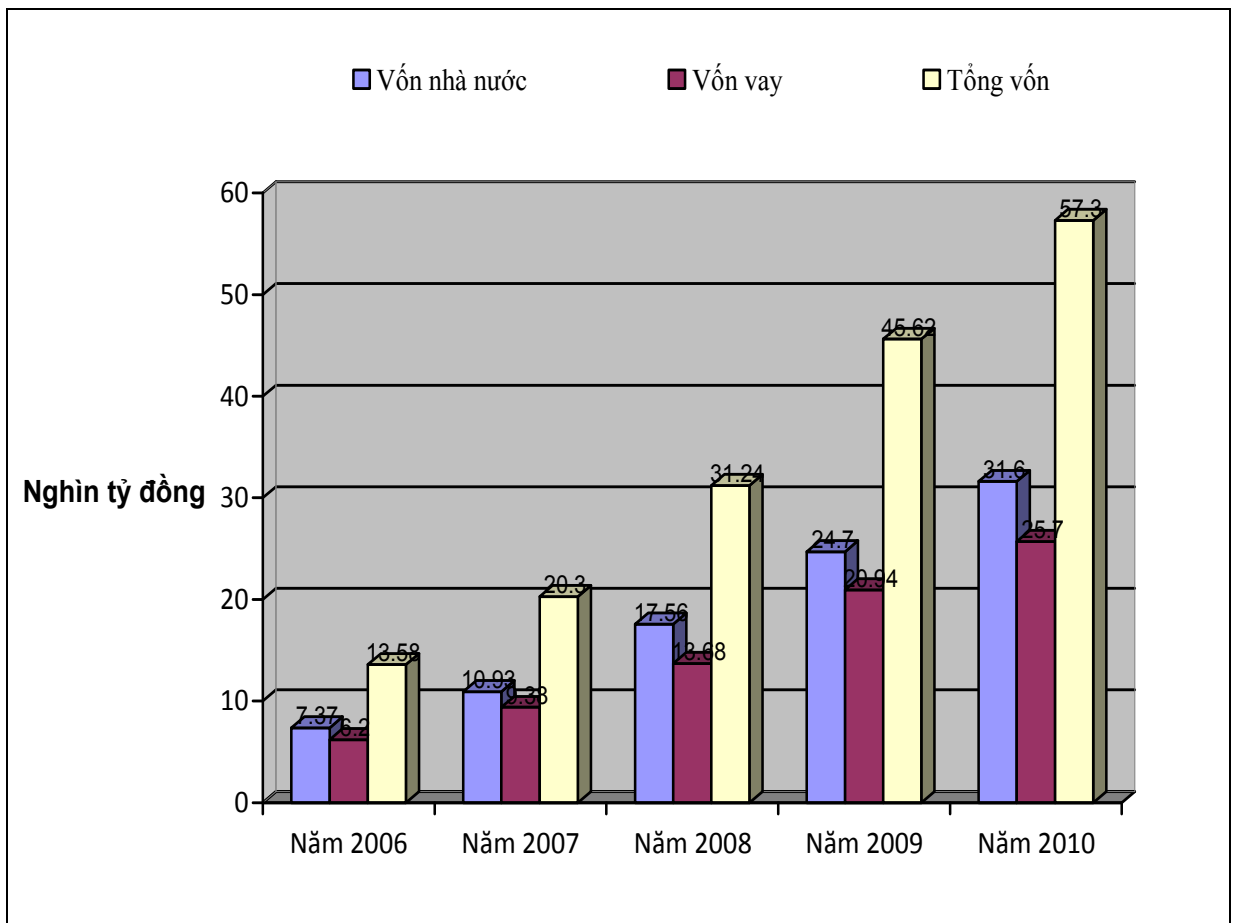
Quy mô vốn tuy tăng đều qua các năm nhưng đến nay, hầu hết các DNKTQP đều có quy mô vốn nhỏ và ở trong tình trạng thiếu vốn.

Bảng 2-3: Quy mô và tỉ trọng vốn vay/vốn nhà nước của các DN KTQP

Đơn vị tính: triệu đồng

Vốn	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Vốn nhà nước	7, 371,996	10, 928,270	17,559,227	24,703,516	31,600,000
Vốn vay	6,212,503	9,380,530	13,675,893	20,938,700	25,700,000
Tổng vốn	13,584,499	20,308,800	31,235,120	45,642,216	57,300,000
Vốn nhà nước /tổng vốn (%)	54.27%	53.81%	56.22%	54.12%	55.15%
Vốn vay/vốn nhà nước (%)	83.4%	85.8%	77.9%	84.8%	81.3%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả



Biểu đồ 2-1. Vốn của các DN KTQP

Nguồn: Cục Tài chính – BQP

Về vốn nhà nước: Trong giai đoạn 2006 -2010, vốn nhà nước trong các DN KTQP tăng qua các năm với tốc độ tăng ổn định nhưng chậm. Năm 2010, vốn nhà nước trong các DN KTQP đạt con số cao nhất 31,6 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 28% so với 2009.

Về vốn vay: Hiện nay các kênh huy động vốn chủ yếu của DN KTQP là từ các ngân hàng thương mại và ứng vốn sản xuất của Cục Tài chính BQP đối với những sản phẩm phục vụ QP. Qua bảng 2-3 ta thấy vốn vay tăng lên về số tuyệt đối, nhưng tỉ lệ vốn vay/vốn nhà nước năm 2010 đã giảm đi so với năm 2009, phản ánh tỉ lệ này nhìn chung đang theo hướng tiến bộ hợp lý, tiến tới bảo đảm cho DN có khả năng tự chủ về tài chính, tránh rủi ro, đồng thời đủ vốn cho DN

hoạt động. Tuy nhiên tỉ trọng vốn vay/vốn nhà nước hiện vẫn còn rất cao (81,3%), phản ánh khả năng tự chủ về tài chính và tích lũy của DN thấp, vốn nhà nước không đủ nhu cầu hoạt động của DN, tăng trưởng vốn chậm, không chủ động về vốn trong hoạt động SXKD.

Về cơ cấu vốn: Vốn nhà nước/ tổng vốn của các DN KTQP có xu hướng ổn định, dao động trong khoảng 53% - 56% . Như vậy tỉ trọng vốn vay/tổng vốn dao động từ 44% - 47%, nghĩa là dưới 50% thì vẫn có thể coi ở mức hợp lý, cho phép các DN bảo đảm đủ vốn nhưng vẫn có khả năng hạn chế rủi ro.

Xét theo ngành nghề kinh doanh, khối DN KTQP hoạt động trong các ngành công nghiệp và xây dựng thường có nhu cầu vốn rất lớn, gặp khó khăn về vốn hơn. Tại các DN xây dựng, tỉ trọng vốn tín dụng cao nhất gần 80% trong khi vốn chủ sở hữu chỉ chiếm khoảng 20%. Do vốn nhà nước quá ít so với nhu cầu, DN thiếu vốn sản xuất, nên chủ yếu sử dụng vốn vay, lãi phải trả lớn, phần lợi nhuận còn lại không cao, việc tích lũy bổ sung vốn khó khăn dẫn đến rủi ro tài chính cao. Hầu hết các DN xây dựng đều có hệ số nợ phải trả/vốn điều lệ trên 3 lần và trên nhiều lần so với vốn chủ sở hữu. Hơn nữa do nền kinh tế khó khăn, đầu tư công bị cắt giảm, dự án kéo dài nhiều năm, việc bố trí vốn phụ thuộc vào khả năng ngân sách và chủ đầu tư, giá vật liệu đầu vào ngành xây dựng thường xuyên biến động và phụ thuộc nhiều vào thị trường thế giới, nên DN xây dựng khó tìm kiếm việc làm, có những khoản lỗ tồn đọng, những khoản nợ khó thu hồi được. [53]

Xét về địa bàn hoạt động, các DN KTQP đóng trên địa bàn chiến lược có tỷ trọng vốn vay/tổng vốn là thấp nhất. Đa số các DN này chỉ huy động vốn vay chiếm khoảng 20% tổng vốn. Một số DN gặp khó khăn về tài chính do khả năng tiếp cận nguồn vốn vay thấp, giá sản phẩm thấp, trong khi chi phí đầu vào tăng cao như Công ty 16, Công ty 53 (đã sáp nhập vào Công ty Cà phê 15 QK 5).

• **Hiệu quả sử dụng vốn** của các DN KTQP đạt tương đối cao trong giai đoạn 2006 – 2010 (xem bảng 2-4).

Bảng 2-4. Tỷ lệ doanh thu/vốn của các DN KTQP

TT	Chỉ số	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Doanh thu (triệu đồng)	30,090,912	43,886,444	65,511,097	90,160,964	128,000,000
2	Vốn nhà nước (triệu đồng)	7,371,996	10,928,270	17,559,227	24,703,516	31,600,000
3	Tổng vốn (triệu đồng)	13,584,499	20,308,800	31,235,120	45,642,216	57,300,000
4	Doanh thu/vốn nhà nước	4.08	4.02	3.73	3.65	4.05
5	Doanh thu/tổngvốn	2.21	2.16	2.1	1.97	2.23
6	Tỷ suất lợi nhuận/vốn nhà nước	31,7%	45,3%	59,4%	48,5%	50,9%

Nguồn: Cục Tài chính - BQP

Tỷ suất lợi nhuận/vốn nhà nước thấp nhất là 31,7% vào năm 2006, còn các năm sau đều đạt trên 45%, thậm chí năm 2008 tỷ suất này đạt tới gần 60%. Điều này đặt ra hai khả năng. Một là, các DN KTQP thực sự SXKD rất có hiệu quả. Hai là, có nhiều tài sản và cơ sở vật chất của Nhà nước trong các DN KTQP chưa được tính vào trong vốn của Nhà nước.

Số liệu tổng quát về huy động và sử dụng vốn thể hiện các DN KTQP đã thực hiện tốt việc bảo toàn và phát triển vốn. Mặc dù các DN đều phải vay vốn ngân hàng nhưng việc hoàn trả được thực hiện đầy đủ, hầu như không có nợ quá hạn. Nhiều DN đã tận dụng đất đai, tài sản, công nghệ, chất xám, thương hiệu biến thành vốn để hợp tác, liên doanh, liên kết. Tuy nhiên mức độ cải thiện hiệu quả sử dụng vốn ở các DN KTQP còn chậm. Nhiều DN sử dụng vốn vay ngắn hạn để đầu tư dài hạn khi chưa có chiến lược kinh doanh rõ ràng, phân bổ đầu tư thiếu tập trung; đầu tư, góp vốn dưới các hình thức liên doanh, liên kết còn bất cập, ví dụ như DN xây dựng nhận thầu công trình, bỏ thầu công trình với giá thấp, chưa lường hết các biến động tăng giá vật tư, nguyên vật liệu đầu vào.

• *Kết quả SXKD của các DN KTQP không ngừng tăng qua các năm (xem bảng 2-5).*

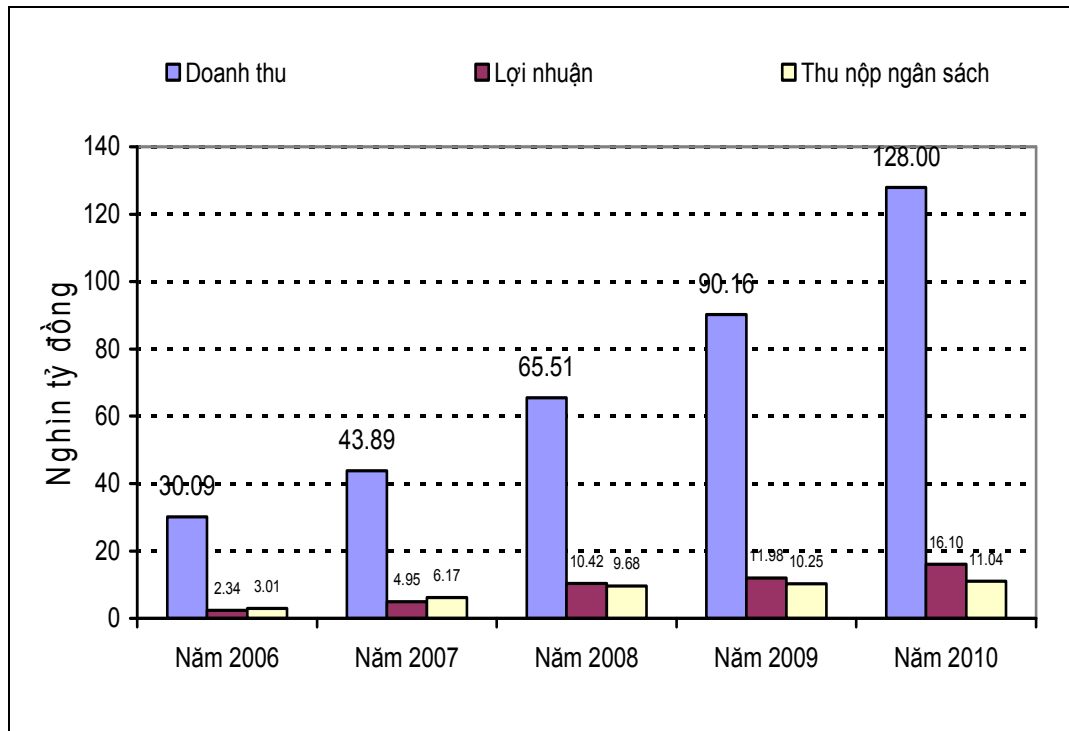
Bảng 2-5. Kết quả SXKD của các DN KTQP theo các chỉ tiêu cơ bản

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Chỉ số	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Doanh thu	30,090,912	43,886,444	65,511,097	90,160,964	128,000,000
2	Lợi nhuận	2,337,020	4,953,371	10,421,900	11,980,499	16,100,000
3	Thu nộp ngân sách	3,011,269	6,170,703	9,676,268	10,254,406	11,040,200
4	Các khoản chi ngân sách cấp	78,074	75,556	100,128	272,894	510,000
5	Vốn nhà nước	7,371,996	10,928,270	17,559,227	24,703,516	31,600,000
6	Nợ phải thu	11,254,803	14,556,153	6,415,261	23,014,421	27,100,000
	Trong đó: Nợ khó đòi	129,148	125,479	89,768	106,355	171,000
7	Nợ phải trả	20,883,990	27,110,900	17,946,877	53,377,489	68,200,000
	Trong đó: Vốn vay	6,212,503	9,380,530	13,675,893	20,938,700	25,700,000
8	Lãi tiền vay phải trả	563,769	703,971	994,172	940,114	1,550,000
9	Thu nhập BQ (1000đ/ng/tháng)	2,011	2,299	3,950	4,643	5,200
10	Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả (%)					
	- Tốc độ tăng trưởng của :					
	+ Doanh thu		145,8%	156,1%	131,6%	142,0%
	+ Lợi nhuận		212,0%	210,4%	115,0%	134,4%
	+ Thu nộp ngân sách		204,9%	156,8%	106,0%	107,7%
	+ Thu nhập BQ của người lao động		114,3%	171,8%	117,5%	112,0%
	+ Tăng vốn		148,2%	160,7%	140,7%	127,9%
	- Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu	7,77%	11,28%	15,91%	12,58%	13,29%
	- Tỷ suất lợi nhuận/ vốn nhà nước	31,7%	45,3%	59,4%	48,5%	50,9%
	- Tỷ lệ vốn vay/ vốn nhà nước	83,4%	85,8%	77,9%	84,8%	81,3%
	- Tỷ lệ nợ phải trả/ vốn nhà nước	283,3%	248,1%	102,2%	216,1%	215,8%
11	Tổng số DN	76	76	66	63	62
	- Số DN kinh doanh có lãi	62	66	59	58	61
	- Số DN kinh doanh hoà vốn và lỗ	14	10	7	5	1

Nguồn: Cục Tài chính – BQP

Trong 5 năm từ 2006-2010, *doanh thu* của các DN KTQP tăng 4 lần, tốc độ tăng trưởng bình quân 43,9%/năm. *Lợi nhuận* tăng 6,9 lần và có xu hướng tăng dần, bình quân tăng 68%/năm. *Nộp ngân sách* cũng thể hiện một xu hướng khả quan, năm sau đạt cao hơn năm trước. Ba chỉ tiêu nêu trên của các DN KTQP được thể hiện qua biểu đồ 2-2.

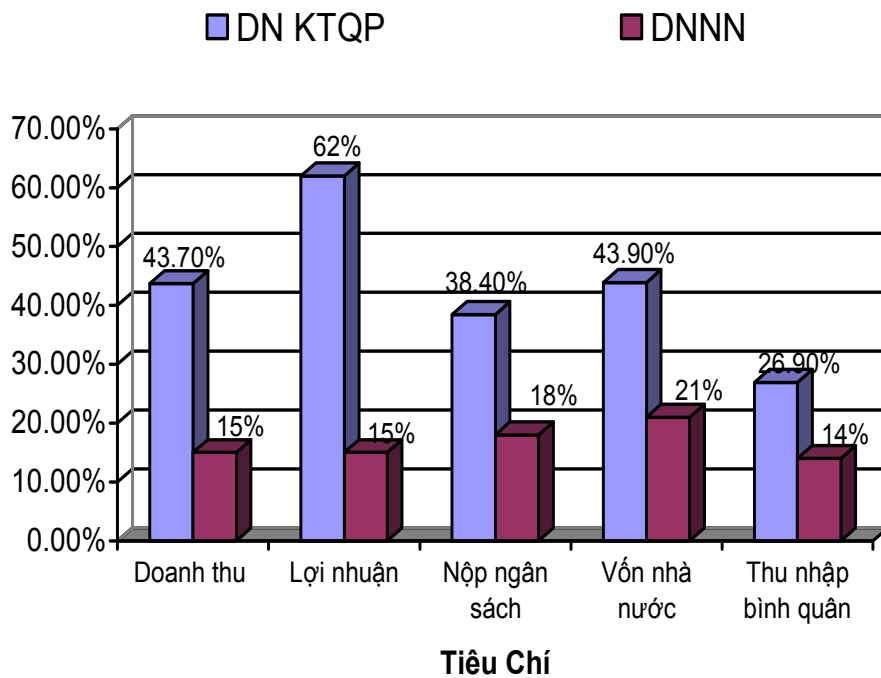


Biểu đồ 2-2. Kết quả doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách của DNKTQP

Nguồn: Cục Tài chính- BQP

Để thấy rõ hiệu quả SXKD của các DN KTQP, tác giả so sánh các DN KTQP và DN NN theo một số tiêu chí cơ bản (xem biểu đồ 2-3). Từ biểu đồ ta thấy, trong giai đoạn 2006-2010 tất cả các tiêu chí hiệu quả của DN KTQP đều cao hơn đáng kể so với các DN NN. Ta cũng dễ dàng nhận thấy là chênh lệch cao nhất giữa 2 nhóm DN này là tốc độ tăng trưởng của lợi nhuận. Trong khi lợi nhuận của các DN NN chỉ tăng bình quân 15%/năm thì lợi nhuận của các DN KTQP tăng bình quân 62%/năm. Một trong những nguyên nhân dẫn tới tốc độ tăng lợi nhuận cao của các DN KTQP là trong giai đoạn này, do tập đoàn Viettel có bước phát triển vượt bậc, với mức lợi nhuận rất cao. Ở 3 chỉ tiêu còn lại, tốc

độ tăng của khối DN KTQP đều cao khoảng gấp đôi so với khối DNNN. Điều đáng chú ý là: trong sự tăng trưởng của vốn nhà nước tại các DN KTQP đạt 31,6 nghìn tỷ năm 2010 thì có đến 28,4 nghìn tỷ là do các DN KTQP tự bổ sung từ kết quả SXKD, chiếm tỷ lệ 89,9%, còn Nhà nước chỉ cấp bổ sung 10,1%.



Biểu đồ 2-3. So sánh tốc độ tăng trưởng giữa DN KTQP và DNNN trong giai đoạn 2006- 2010

Nguồn: Cục Tài chính - BQP

2.1.2.4 Nguồn nhân lực của các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Trong các yếu tố nội lực thì nguồn nhân lực của các DN là yếu tố quyết định nhất trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Về số lượng nhân lực trong các DN KTQP (xem bảng 2-6)

Do đặc điểm của DN KTQP vừa là một DN vừa là một đơn vị quân đội, nên quy mô của lực lượng lao động trong DN không chỉ phụ thuộc vào quy mô SXKD mà còn phụ thuộc vào định hướng xây dựng và phát triển quân đội, chủ trương của Đảng và Nhà nước về mở rộng hay thu hẹp nhiệm vụ tham gia sản xuất kinh tế của quân đội.

Bảng 2-6. Số lượng lao động trong các DN KTQP*Đơn vị tính: người*

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số LĐ của DN KTQP	107554	123618	121862	136467	141017
Số DN KTQP	76	76	66	63	62
Số lao động bình quân 1 DN	1416	1627	1847	2167	2275

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Số liệu bảng 2-6 cho thấy quy mô lực lượng lao động trong các DN KTQP sau 5 năm đã tăng đáng kể. Năm 2009, tuy số lượng DN KTQP giảm đi nhưng tổng số lao động trong các DN này vẫn tăng 12,5% so với 2008, thể hiện việc tăng quy mô của DN. Cho đến thời điểm hiện tại thì quy mô lực lượng lao động trong các DN KTQP vẫn tiếp tục gia tăng. Như vậy, các DN KTQP ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ QP, cũng tạo ra số lượng việc làm rất đáng kể cho lao động xã hội nói chung và quân nhân xuất ngũ nói riêng.

Trong giai đoạn 2006-2010, số lao động bình quân của một DN KTQP thể hiện xu hướng tăng đều đặn cùng với xu hướng tăng trưởng về doanh thu, lợi nhuận, đã thể hiện sự tăng trưởng về quy mô hoạt động của khối các DN KTQP. Tuy nhiên biên chế lớn như vậy đang là một khó khăn cho các DN KTQP trong việc tăng năng suất lao động và hiệu quả SXKD, nâng cao đời sống cho người lao động của DN.

- ***Về trình độ nguồn nhân lực***

Có thể nói trình độ nguồn nhân lực của các DN KTQP khá cao so với mặt bằng chung của các DN; tuy nhiên, nếu so với yêu cầu công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) và hội nhập kinh tế quốc tế thì chất lượng nguồn nhân lực vẫn còn bất cập, thiếu lao động tay nghề cao, làm hạn chế năng lực cạnh tranh của các DN KTQP.

Nói đến nguồn nhân lực của DN phải nói đến đội ngũ cán bộ quản trị DN, đặc biệt là đội ngũ giám đốc. Họ là những sĩ quan đang làm nhiệm vụ kinh tế

và đều có trình độ đại học trở lên (bảng 2-7). Dù gặp rất nhiều khó khăn trên thị trường, nhưng phần lớn họ đã đứng vững được trong môi trường cạnh tranh. Tuy nhiên chuyển từ cơ chế sản xuất theo kế hoạch QP và được bao cấp sang sản xuất theo cơ chế thị trường, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, nhiều giám đốc DN KTQP còn hạn chế về năng lực, thiếu kinh nghiệm điều hành DN, phản ứng thiếu linh hoạt trước những biến động của thị trường.

Bảng 2-7. Trình độ cán bộ quản trị các DN KTQP giai đoạn 2006-2010

Đơn vị tính: %

Năm 2006				Năm 2010			
Sau ĐH	ĐH	CD	Tr.cấp KT	Sau ĐH	ĐH	CD	Tr.cấp KT
1,8	87,7	6,3	4,2	10,2	89,8	0	0

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

2.1.2.5 Năng lực công nghệ của các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Năng lực công nghệ của các DN KTQP thể hiện qua thực trạng máy móc thiết bị, tốc độ đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ của DN.

- **Thực trạng máy móc thiết bị**

Đa số các DN KTQP hiện có quy mô vừa, máy móc thiết bị lạc hậu so với mức trung bình tiên tiến của thế giới. Ở một số DN công nghiệp, việc đầu tư không đồng bộ nên có hiện tượng đan xen giữa máy móc thiết bị lạc hậu, trung bình và tiên tiến. Đây là vấn đề rất khó khăn đối với các DN công nghiệp. Máy móc thiết bị lạc hậu dẫn đến chất lượng sản phẩm không cao, năng suất lao động thấp và tất yếu là sản phẩm công nghiệp của DN KTQP dần dần mất vị thế trên thị trường. Ở các DN xây dựng tình hình có khá hơn các DN công nghiệp nhưng so với các DN cùng loại trong nền kinh tế thì còn có khoảng cách nhất định. Vì vậy các DN KTQP ngành xây dựng thường chỉ có ưu thế trong đấu thầu và thi công các công trình đặc thù mang tính truyền thống của Quân đội như công trình ngầm, cầu đường miền núi, sân bay, còn các công trình dân dụng khác thường bị rơi vào tình trạng bất lợi khi trình bày

giải pháp thi công. Riêng các DN hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ như Viettel, Tân Cảng, TCT Trục thăng ... có trình độ máy móc thiết bị và công nghệ được xem là tiên tiến nhất với 55,4% máy móc thiết bị được sản xuất từ 2006 trở lại đây đã hoàn toàn có thể cạnh tranh với các DN có tiếng trong nước và các DN nước ngoài.

- **Tốc độ đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ** (xem bảng 2-8)

Các DN KTQP đã tăng vốn đầu tư đổi mới công nghệ trích từ nguồn vốn khấu hao và tự bổ sung của bản thân DN. Ngoài ra, các DN KTQP còn được BQP đầu tư từ ngân sách QP hoặc cho ứng vốn để DN đầu tư mua sắm máy móc thiết bị hiện đại và đổi mới công nghệ. Tốc độ đầu tư đổi mới công nghệ của các DN KTQP từ năm 2006- 2010 tuy tăng đều qua từng năm nhưng tiến bộ khá chậm so với yêu cầu phát triển. Nhiều DN không có bộ phận chuyên về ứng dụng công nghệ, thậm chí có DN đã đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại song chưa phát huy được hết công suất. Có DN còn thiếu hiểu biết trong lựa chọn công nghệ thích hợp, thiếu am hiểu về thị trường công nghệ, nên mua trang thiết bị quá hiện đại, nhưng lại không tương thích với thiết bị hiện có, làm chất lượng sản phẩm không được nâng lên tương xứng với số tiền đầu tư, gây tổn kém.

Bảng 2-8. Tốc độ đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ của DN KTQP 2006-2010

Đơn vị tính: %

Tốc độ phát triển liên hoàn					Tốc độ PT định gốc 2010/2006
2006	2007/2006	2008/2007	2009/2008	2010/2009	
100	106,8	109,2	118,8	128,6	178,2

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

2.1.2.6 Đánh giá thực trạng năng lực và hoạt động của các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

- **Những kết luận rút ra từ kết quả điều tra**

Trong những năm qua, các DN KTQP đã đạt được những kết quả hoạt động rất đáng khích lệ. Một số DN khẳng định được uy tín, chất lượng, hiệu

quả và thương hiệu của mình trên thị trường. Tuy nhiên, đứng trước các cơ hội và thách thức mới, các DN KTQP bộc lộ nhiều hạn chế, nhất là về năng lực cạnh tranh. Nhiều DN có khả năng, thực lực trong SXKD nhưng vẫn thiếu tính ổn định và bền vững. Kết quả thu được tại các phiếu điều tra về thực trạng hoạt động của các DN KTQP cho thấy rõ điều đó.

Bảng 2- 9: Tổng hợp kết quả phiếu điều tra đánh giá thực trạng của các DNKTQP (câu hỏi nhóm 1)

Thang đo: 5 – Rất đồng ý; 4 – Đồng ý; 3 – Tương đối đồng ý; 2 – Không đồng ý; 1 – Rất không đồng ý

Các yếu tố được xem xét (Đánh giá thực trạng của DN KTQP)	Kết quả điều tra (số người)						Giá trị trung bình
	Rất đồng ý	Đồng ý	Tương đối đồng ý	Không đồng ý	Rất không đồng ý	Tổng số ý kiến	
X1: Các DN KTQP có năng lực cạnh tranh cao hơn các DN khác trên thị trường	6	31	52	58	4	151	2.84
X2: Chất lượng sản phẩm và dịch vụ của các DN KTQP là tốt	11	34	56	36	13	150	2.96
X3: Sản phẩm và dịch vụ của các DN KTQP có giá cạnh tranh	3	22	64	48	14	151	2.68
X4: DN KTQP có hệ thống phân phối sản phẩm tốt	3	31	57	56	2	149	2.84
X5: Hoạt động quảng cáo, hậu mãi của các DN KTQP là hiệu quả	2	28	52	66	3	151	2.73
X6: DN KTQP có ưu thế về vốn so với các DN khác	23	65	38	24	0	150	3.58
X7: Người lao động trong các DN KTQP có năng lực và đáp ứng được yêu cầu	9	46	52	32	12	151	3.05
X8: Đội ngũ cán bộ quản trị của các DN KTQP có năng lực và năng động	0	41	60	37	11	149	2.88
X9: Các DN KTQP có công nghệ hiện đại	0	34	80	35	2	151	2.96
X10: Các DN KTQP thực hiện tốt nhiệm vụ phục vụ QP	51	81	17	0	0	149	4.23
X11: Các DN KTQP thực hiện tốt nhiệm vụ kinh tế (SXKD)	7	70	62	12	0	151	3.47
X12: Thu nộp ngân sách của các DN KTQP đạt chỉ tiêu	28	82	37	2	1	150	3.89
X13: Các DN KTQP tạo ra nhiều việc làm	21	66	51	13	0	151	3.63
X14: Thu nhập của người lao động trong các DN KTQP là hợp lý	9	50	59	19	12	149	3.16
X15: Các DN KTQP thực hiện tốt các trách nhiệm xã hội (xoá đói giảm nghèo, chống thiên tai,..)	36	80	30	2	1	149	4.00

Từ bảng trên, so sánh giá trị trung bình của từng biến số với 3 là giá trị giữa của thang đo để đánh giá thực trạng của các DN KTQP, ta thấy:

Về năng lực cạnh tranh: Có 37/151 người cho rằng năng lực cạnh tranh của các DN KTQP cao hơn các DN khác trên thị trường, nhưng có tới 62/151 người không đồng ý với ý kiến đó. Giá trị trung bình $\bar{X}_1 = 2.84 < 3$. Từ kết quả này cho thấy năng lực cạnh tranh của các DN KTQP được đánh giá thấp hơn so với các DN khác (ngoại trừ một số DN lớn như Viettel, Tân cảng, Bay dịch vụ). Năng lực cạnh tranh của các DN KTQP chưa cao được minh chứng qua kết quả điều tra về chất lượng, giá cả, hệ thống phân phối, hoạt động quảng cáo.. với tất cả các giá trị trung bình đều < 3 . Cụ thể như sau:

Về chất lượng sản phẩm và dịch vụ: Giá trị trung bình $\bar{X}_2 = 2.96 < 3$ cho thấy chất lượng sản phẩm và dịch vụ của DN KTQP chưa cao.

Về giá cả sản phẩm: Chỉ 25/151 người đồng ý giá sản phẩm và dịch vụ của các DN KTQP có giá cạnh tranh. Giá trị trung bình của $\bar{X}_3 = 2.68 < 3$. Như vậy có thể nói rằng đa số người được hỏi nhận định rằng mức độ cạnh tranh về giá cả sản phẩm và dịch vụ do các DN KTQP sản xuất chưa cao.

Về hệ thống phân phối sản phẩm: Giá trị trung bình $\bar{X}_4 = 2,84 < 3$. Kết quả thu thập từ phiếu điều tra như trên chỉ ra rằng chất lượng hệ thống phân phối sản phẩm của các DN KTQP là dưới mức trung bình.

Về hoạt động quảng cáo và xúc tiến: Giá trị trung bình $\bar{X}_5 = 2,73 < 3$. Nghĩa là hiệu quả của hoạt động quảng cáo, XTTM hiện nay của các DN KTQP ở dưới mức trung bình.

Về các nguồn lực của DN KTQP, kết quả có khá hơn nhưng nói chung vẫn chỉ ở mức trung bình. Cụ thể là:

Về ưu thế vốn: Giá trị trung bình $\bar{X}_6 = 3,58 > 3$. Một con số phù hợp, phản ánh là DN KTQP có ưu thế về vốn hơn so với các DN khác. Tuy nhiên tình trạng chung của DN KTQP cũng như phần lớn các DN Việt Nam hiện

nay vẫn là thiếu vốn, quy mô vốn nhỏ bé so với nhu cầu SXKD.

Về nguồn nhân lực: Giá trị trung bình $\bar{X}_7 = 3,05 > 3$, phản ánh đa số ý kiến đánh giá chất lượng nguồn nhân lực ở mức trung bình, chưa phải là cao.

Về cán bộ quản trị của DN KTQP: Giá trị trung bình $\bar{X}_8 = 2,88 < 3$. Đánh giá này cho rằng năng lực và sự năng động của cán bộ quản trị các DN chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Về trình độ công nghệ: Giá trị trung bình $\bar{X}_9 = 2,96 < 3$, tức là đa số cho rằng công nghệ được sử dụng tại các DN KTQP chưa hiện đại, chỉ ở mức độ dưới trung bình (ngoại trừ một số DN lớn).

Về thực hiện nhiệm vụ QP: Giá trị trung bình $\bar{X}_{10} = 4,23 > 3$, một giá trị rất lớn, thể hiện sự khẳng định các DN KTQP đã hoàn thành rất tốt nhiệm vụ hàng đầu của mình là phục vụ QP bên cạnh hoạt động SXKD.

Về việc thực hiện nhiệm vụ SXKD: Giá trị trung bình $\bar{X}_{11} = 3,47 > 3$; phản ánh đúng thực trạng hoàn thành nhiệm vụ SXKD của các DN KTQP. Điều này phù hợp với các số liệu chính thức về tình hình SXKD của các DN KTQP qua các chỉ tiêu đã nêu trong bảng 2-5.

Về thực hiện nghĩa vụ nộp NSNN: Cùng với số liệu chính thức về nộp ngân sách, kết quả từ phiếu điều tra cho thấy có 110/150 ý kiến đồng ý và rất đồng ý rằng các DN KTQP đạt chỉ tiêu nộp ngân sách. Điều này củng cố thêm cơ sở là các DN KTQP hoàn thành tốt nhiệm vụ nộp NSNN.

Về tạo việc làm của DN KTQP: Giá trị trung bình $\bar{X}_{13} = 3,63 > 3$ thể hiện sự đánh giá khá cao khả năng tạo việc làm của các DN KTQP.

Về thu nhập của người lao động: $\bar{X}_{14} = 3,16 > 3$, cho thấy thu nhập của người lao động trong các DN KTQP là tương đối thỏa đáng, phù hợp với thực tế hoạt động SXKD của các DN KTQP giai đoạn 2006- 2010.

Về thực hiện các trách nhiệm xã hội của DN KTQP: $\bar{X}_{15} = 4,0 > 3$, thể hiện sự đánh giá cao việc thực hiện trách nhiệm xã hội của các DN KTQP.

• **Điểm mạnh và điểm yếu của các DN KTQP**

Qua nghiên cứu thực trạng, kết hợp với kết quả điều tra, luận án rút ra những điểm mạnh và điểm yếu về năng lực của DN KTQP như sau (bảng 2-10).

Bảng 2-10: Điểm mạnh và điểm yếu của các DN KTQP

Stt	Tiêu chí	Điểm mạnh	Điểm yếu
1	Sản phẩm	Cơ cấu sản phẩm tăng nhanh và khá phong phú, cả sản phẩm truyền thống và sản phẩm mới. Một số sản phẩm có thương hiệu.	Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu ít, mẫu mã, chủng loại chưa đa dạng. Chất lượng sản phẩm thấp, chủ yếu ở dạng thô.
2	Giá cả	Sản phẩm QP được Nhà nước hỗ trợ giá.	Năng lực cạnh tranh về giá chưa cao. Giá sản phẩm cao, kể cả SP bán cho BQP.
3	Hệ thống phân phối và XTTM	Một số DN có hệ thống bán hàng rộng (Viettel, Mipeoco). Phân tích và dự báo lượng cầu bước đầu được một số DN thực hiện	Hệ thống phân phối mỏng, chủ yếu tiêu thụ tại thị trường trong nước, xuất khẩu rất hạn chế cả về chủng loại, số lượng và kim ngạch.
4	Thị phần, thị trường	Bước đầu chiếm lĩnh thị trường trong nước và mở ra thị trường ngoài nước. Bắt đầu thâm nhập được vào thị trường EU, Mỹ, Nhật. Nâng được thị phần.	Mới chỉ một số ít DN có chỗ đứng trên thị trường. Tốc độ mở rộng và phát triển thị trường chưa cao. Thị phần vẫn hạn chế so với các DN ngoài.
5	Tài chính và SXKD	Việc sử dụng vốn có cải thiện, tình hình tài chính lành mạnh. Khả năng huy động vốn của DN sau CPH tiến bộ hơn. Hoạt động SXKD bước đầu đạt hiệu quả.	Quy mô vốn nhỏ, không đủ nhu cầu SXKD. Khó khăn nhất về vốn là DNXD và DN vùng sâu vùng xa. Hoạt động SX và tiêu thụ chưa ổn định, phụ thuộc nhiều vào biến động của thị trường thế giới.
6	Công nghệ	Tận dụng được hạ tầng kỹ thuật của quân đội. Đầu tư cho đổi mới công nghệ tăng đều đặn hàng năm. Khối DNTMDV công nghệ khá tiên tiến.	So với yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh thì công nghệ chưa phải là hiện đại. Ít chú ý đầu tư công nghệ “mềm” nên công nghệ này còn yếu.
7	Nhân lực	Trình độ cao so với DN ngoài QĐ Phong cách làm việc nghiêm túc, dám nghĩ dám làm.	Chất lượng nhân lực nói chung và đội ngũ giám đốc nói riêng còn hạn chế về kiến thức và kinh nghiệm.

• ***Nguyên nhân của những điểm yếu của DN KTQP*** [59],[68]

Xét nguyên nhân về phía DN KTQP:

Thứ nhất, một số DN vẫn còn tư tưởng dựa vào cơ chế bao cấp của Nhà nước, nhất là về vốn và bao tiêu sản phẩm. Không bị sức ép bởi cạnh tranh, DN không tích cực cải tiến sản phẩm, nâng cao chất lượng và hạ giá thành.

Thứ hai, DN chưa chủ động và thiếu năng lực về hoạch định chiến lược kinh doanh, về xây dựng và phát triển thương hiệu nên chưa xác định được lợi thế cạnh tranh, đầu tư dàn trải khi chưa có chiến lược. Đặc biệt các DN KTQP đóng ở vùng sâu, vùng xa, do điều kiện tiếp nhận thông tin thị trường, quảng bá sản phẩm rất khó khăn nên năng lực marketing còn hạn chế hơn nhiều.

Thứ ba, năng lực cạnh tranh về giá của các DN KTQP thấp chủ yếu do:

- i) Nhiều sản phẩm vẫn áp dụng các định mức tiêu hao nguyên vật liệu, định mức lao động lạc hậu;
- ii) Quản lý giá và nguyên vật liệu thiếu chặt chẽ dẫn đến chi phí sản xuất cao;
- iii) Một số máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ có tính đặc thù QP nên khả năng khai thác thấp, dẫn đến chi phí khấu hao trên đơn vị sản phẩm cao;
- iv) Tổ chức bộ máy quản lý công kênh, chi phí quản lý cao, sử dụng lãng phí điện nước, xăng xe;
- v) Quản lý và sử dụng vốn, nhất là vốn vay chưa hiệu quả. Đầu tư cho công nghệ tuy có tăng song chưa đủ và cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, thường chỉ tập trung đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, ít chú ý đầu tư cho đào tạo công nhân kỹ thuật, mua phát minh, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực quản trị, mà đây mới chính là đầu tư mang lại nhiều giá trị gia tăng cho sản phẩm. Cơ cấu đầu tư bất hợp lý này làm cho giá thành sản phẩm tăng do khấu hao lớn, dẫn đến sản phẩm bán ra không cạnh tranh được về giá.

Thứ tư, hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm ở một số DN KTQP chưa chặt chẽ; việc áp dụng hệ thống ISO về quản lý chất lượng chưa thống nhất; quản lý chất lượng còn yếu. DN thiếu vốn nên ít chú ý đến hoạt động nghiên cứu và phát triển (R & D), nhất là đầu tư cho công nghệ phần mềm và

chuyển giao công nghệ [68]. Do đầu tư cho công nghệ “mềm” ít nên các DN rất thiếu cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao, thiếu công nghệ sản xuất hiện đại nên chất lượng sản phẩm và giá trị gia tăng của sản phẩm làm ra thấp, khó cạnh tranh với hàng ngoại.

Thứ năm, hạn chế của đội ngũ nhân lực nói chung và cán bộ quản trị DN KTQP nói riêng, ngoài nguyên nhân khách quan do chuyển từ quân đội sang làm kinh tế, thì nguyên nhân chủ quan chủ yếu do: đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu và chưa gắn với sử dụng, dẫn đến thiếu nhân lực có tay nghề cao và sự bất cập về năng lực thực tế; chưa có cơ chế thu hút, sử dụng, đãi ngộ những lao động giỏi để họ gắn bó lâu dài với DN, một số DN trả lương, thưởng theo cấp bậc, mang tính bình quân dẫn đến người lao động thiếu động lực làm việc.

Nguyên nhân về phía QLNN sẽ được trình bày sau trong mục 2.3.

2.2. Thực trạng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

QLNN đối với DN KTQP trong những năm qua mặc dù đã có nhiều đổi mới, song hiện vẫn đang là vấn đề nan giải và còn nhiều bất cập.

2.2.1. Về hoạch định sự phát triển hệ thống doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

BQP là cơ quan chủ quản của DN KTQP. Cục Kinh tế BQP được giao trực tiếp quản lý, chỉ đạo việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sản xuất kinh tế dài hạn, trung hạn và kế hoạch hàng năm của các DN KTQP (phân nhiệm vụ làm kinh tế).

Trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, kế hoạch của DN KTQP hoàn toàn do cơ quan quản lý cấp trên quyết định và trực tiếp giao cho DN. Nhưng đến năm 1987, tức là chỉ sau 1 năm thực hiện đường lối đổi mới, Chính phủ đã ban hành QĐ 217- HĐBT ngày 14/11/1987 về đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh đối với xí nghiệp quốc doanh; theo đó, hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp giao cho DN KTQP đã được thu hẹp đáng kể, chỉ còn từ 1 đến 3 chỉ tiêu pháp lệnh. Từ năm 1990, hầu hết các DN KTQP chỉ còn một chỉ tiêu pháp lệnh là các khoản phải nộp NSNN.

Bắt đầu từ những năm 2000 và đặc biệt từ 2006 đến nay, sau khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO, BQP đã chủ trương đổi mới hoạch định phát triển DN KTQP theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng quyền tự chủ cho DN. Theo tinh thần đó, BQP đã cho phép và yêu cầu các DN KTQP được quyền tự chủ trong lựa chọn mặt hàng, tự xây dựng kế hoạch SXKD gắn với thị trường, nhưng phải đăng ký mặt hàng kinh doanh với cơ quan ĐKKD, sau đó kế hoạch sẽ do cơ quan cấp trên quyết định và trực tiếp giao cho DN thực hiện theo phân cấp kế hoạch cho nhóm sản phẩm phục vụ QP như sau:

- Các DN trực thuộc BQP do BQP trực tiếp giao kế hoạch SXKD.
- Các DN trực thuộc Tổng cục, Quân khu, Quân chủng, do các cơ quan đó giao kế hoạch SXKD cho DN.

Đối với kế hoạch cho nhóm sản phẩm và dịch vụ nhằm mục tiêu lợi nhuận thì DN KTQP được tự xây dựng và quyết định căn cứ theo nhu cầu thị trường và năng lực của DN. Khắc phục được tình trạng gò ép DN SXKD theo lệnh từ trên, mua bán sản phẩm vật tư theo địa chỉ chỉ định.

Riêng đối với sản phẩm công ích phục vụ QP thì BQP quyết định kế hoạch và giao cho DN KTQP theo phương thức chỉ định chứ không phải đấu thầu. Các đầu vào như vốn, máy móc thiết bị, nguyên liệu, cho đến các đầu ra như số lượng, danh mục chủng loại sản phẩm, mức chất lượng và giá cả đều được BQP quy định.

Mở rộng quyền tự chủ của DN KTQP trong công tác kế hoạch thể hiện rõ ở việc đổi mới đầu vào, đầu ra và quy trình lập kế hoạch. Cụ thể:

- *Đổi mới đầu vào*- đó là chế độ cấp phát vốn và vật tư. (i) Về vốn: Nguyên tắc là Nhà nước chỉ cấp vốn căn cứ theo nhiệm vụ kế hoạch giao cho DN KTQP để DN được trực tiếp quản lý, sử dụng. Như vậy DN có nhiệm vụ bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, nhưng Nhà nước- với tư cách là người chủ sở hữu vốn- có toàn quyền quyết định đối với phần vốn của mình. Ngoài vốn lưu động được cấp, DN có quyền chủ động vốn từ nhiều nguồn khác để SXKD như trích từ lợi

nhuận để lại hoặc huy động vốn vay. (ii) Về vật tư: xóa bỏ chế độ cấp phát vật tư thay thế bằng chế độ mua bán vật tư và sản phẩm theo Hợp đồng kinh tế.

- *Đổi mới đầu ra*- đó là việc tiêu thụ sản phẩm. Hiện nay sản phẩm/dịch vụ công phục vụ nhiệm vụ QP do Nhà nước chỉ định hoặc thông qua đấu thầu. Đối với các SPKD thì DN phải tự tìm thị trường và khách hàng để bán sản phẩm; chế độ tiêu thụ theo địa chỉ do Nhà nước quy định, nay đã bị xóa bỏ. Về giá cả sản phẩm: trước đây các DN KTQP không cần quan tâm đến giá vì đã được Nhà nước bao cấp qua giá; hiện nay giá sản phẩm do DN tự quyết định căn cứ vào biến động cung cầu trên thị trường và chi phí sản xuất của DN.

Nhờ những đổi mới về kế hoạch như đã nêu trên, trong những năm qua nhiều DN KTQP đã chủ động tự cân đối kế hoạch, kinh doanh có hiệu quả, làm tốt nghĩa vụ nộp NSNN và thích ứng với cơ chế thị trường.

Theo kết quả điều tra phỏng vấn cho thấy 135/151 số người được hỏi (chiếm tỷ lệ 89,4%) cho rằng công tác lập kế hoạch của DN KTQP đã được BQP quan tâm và có nhiều đổi mới theo hướng mở rộng quyền tự chủ cho DN và gắn kế hoạch với thị trường, do đó bước đầu có tác động tốt đến sự phát triển của DN KTQP.

Tuy nhiên do năng lực lập kế hoạch còn hạn chế nên hệ thống chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển DN KTQP chưa thật sự hợp lý và hiệu quả. Dự báo chưa tốt, chưa tận dụng được một cách hiệu quả các cơ hội cũng như chưa lường hết được các khó khăn thách thức của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Chưa có định hướng dài hạn về phát triển DN KTQP, thiếu các giải pháp mang tính tổng thể phát triển hệ thống DN KTQP trong mối quan hệ với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển CNQP cũng như với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH nói chung. Kết quả điều tra về tầm nhìn, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển DN KTQP cho giá trị trung bình $\bar{X}_{27} = 3,49$ cũng nói lên chất lượng công tác hoạch định phát triển DN KTQP mới dừng lại ở mức trung bình khá.

Thực hiện Nghị quyết 27- NQ-TW ngày 16/6/2003 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển CNQP đến năm 2010, tầm nhìn đến 2020 và chiến lược biển đảo, các DN KTQP có sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài quân sự đã được chú trọng đầu tư, đổi mới công nghệ đáp ứng nhu cầu QP trong tình hình mới. Tuy nhiên, khả năng đặt hàng QP hạn chế, vốn điều lệ để triển khai các dự án mới không đủ nên việc khai thác, sử dụng công suất trên các dây chuyền sản xuất thường rất thấp, có dây chuyền chưa sử dụng được từ 50% công suất thiết kế, dẫn đến kết quả SXKD không tương xứng với giá trị đầu tư, giá trị tài sản, vốn của DN. Ngày 31/3/2007, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 339/QĐ-TTg phê duyệt kế hoạch sắp xếp, đổi mới DN 100% vốn nhà nước thuộc BQP giai đoạn 2008-2010, nằm trong một kế hoạch chung về mở cửa công nghiệp QP. Theo kế hoạch này, các DN QP chuyên nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa lớn vũ khí trang bị kỹ thuật phục vụ CNQP bước đầu đã được bố trí sắp xếp hợp lý, phù hợp với quy hoạch xây dựng phát triển CNQP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các cơ sở này là nòng cốt để tổ chức, xây dựng và phát triển CNQP. Các DN KTQP tham gia sản xuất kinh tế đều phải chấp hành quy định theo Luật DN.

2.2.2. Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, quy định pháp luật đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Có nhiều chính sách và quy định nhưng sau đây luận án chỉ đi vào một số chính sách cơ bản có liên quan nhất đến DN KTQP là: chính sách sản phẩm, chính sách tài chính- tín dụng, chính sách đầu tư, chính sách giá.

2.2.2.1 Chính sách, quy định về sản phẩm

- **Đối với sản phẩm, dịch vụ phục vụ nhiệm vụ quốc phòng**, theo Nghị định số 46/2009/NĐ-CP thì Nhà nước chỉ định DN sản xuất theo đặt hàng của QP (về danh mục sản phẩm, số lượng, phương thức cung cấp, giá cả..), không tổ chức đấu thầu. Danh mục sản phẩm, dịch vụ và nhiệm vụ trực tiếp phục vụ QPAN cũng được ban hành kèm theo Nghị định này. Toàn bộ sản phẩm đó

được Nhà nước cung cấp đủ đầu vào, cấp phát đủ vốn để DN sản xuất loại sản phẩm này. Sau đó Nhà nước mua sản phẩm đầu ra theo giá quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo định mức, đơn giá của Nhà nước và BQP. DN KTQP được hỗ trợ tài chính, hạch toán một số khoản chi phí đặc thù cho DNQĐ vào chi phí SXKD bao gồm các khoản chi cho công tác QP.

- **Đối với sản phẩm, dịch vụ kinh doanh**, chính sách của BQP là để DN KTQP cũng phải cạnh tranh trên thị trường như các DN kinh doanh khác. Nhưng để giúp DN KTQP nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm, BQP khuyến khích các DN tự lựa chọn và thiết kế sản phẩm trên cơ sở nhu cầu thị trường và năng lực của DN, ưu tiên các sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm lưỡng dụng.

BQP đã đề ra nhiệm vụ cho tất cả DN KTQP là nâng cao chất lượng sản phẩm. BQP ban hành các quy định đối với DN KTQP trong việc xây dựng và đổi mới hệ thống tổ chức quản lý thiết kế sản phẩm, quản lý công nghệ sản xuất cho đến quản lý chất lượng sản phẩm đầu ra ở các DN, kiện toàn các phòng hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm (KCS) nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng sản phẩm. Nhà nước đã cho các DN vay để đầu tư hàng tỉ đồng cho mua sắm các trang thiết bị đo lường kiểm tra chất lượng. Nhờ vậy những năm gần đây chất lượng sản phẩm của các DN KTQP đã có nhiều tiến bộ.

Để tạo thuận lợi cho hoạt động phát triển và tiêu thụ sản phẩm của DN KTQP, Cục Kinh tế BQP đã thành lập nhiều đoàn khảo sát thị trường, XTTM gồm đại diện của các DNQĐ, chia thành các nhóm ngành hàng: dệt may, thủ công mỹ nghệ, công nghệ QP, công nghệ sinh học, y tế, cơ khí, điện tử, viễn thông... Cục đã hỗ trợ DN quảng bá, giới thiệu các sản phẩm truyền thống và sản phẩm mới của mình thông qua Website của Cục Kinh tế BQP. Biên soạn và xuất bản các ấn phẩm XTTM bao gồm: Danh bạ các DN KTQP; CD-ROM DNQĐ tham gia sản xuất xây dựng kinh tế; Tra cứu từ ngữ hội nhập

kinh tế quốc tế, nhằm hỗ trợ và đáp ứng nhu cầu thông tin thương mại của các DN KTQP, qua đó giúp DN KTQP phát triển sản phẩm.

Về chính sách, quy định sản phẩm, kết quả điều tra câu hỏi số 29, với giá trị trung bình của $\overline{X_{29}} = 2,93$ cho thấy phần lớn các ý kiến đều đánh giá chính sách này chưa hợp lý. Vậy đâu là điểm yếu trong chính sách sản phẩm?

Trên thực tế, sau nhiều năm DN KTQP hoạt động theo cơ chế thị trường nhưng cho đến nay BQP chưa tổ chức đấu thầu rộng rãi cho các sản phẩm, dịch vụ phục vụ QP kể cả sản phẩm lưỡng dụng, chưa tạo điều kiện thuận lợi về vay vốn, về thuế ... để DN phát triển sản phẩm mới có hàm lượng công nghệ cao, do vậy không khuyến khích DN KTQP nâng cao chất lượng, hạ giá thành, phát triển sản phẩm mới, cải tiến mẫu mã, bao bì... Chẳng hạn trong lĩnh vực xây dựng, khả năng đấu thầu và trúng thầu của các DN KTQP phần lớn yếu hơn so với các DN dân sự. Trong khi các DN xây dựng dân sự chủ động liên kết, liên doanh với các DN khác để làm những công trình lớn đòi hỏi kỹ thuật cao, hoặc kết hợp đầu tư kinh doanh hạ tầng thì các DN KTQP không dám nhận thầu xây dựng một cách rộng rãi, chỉ chủ yếu dựa vào vốn nhà nước giao để nhận thầu.

2.2.2.2 Chính sách, quy định về tài chính- tín dụng đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

- ***Một số hỗ trợ về tài chính- tín dụng đối với DN KTQP***

Trong quá trình hoạt động, ngoài những quy định chung về tài chính nhằm khuyến khích và hỗ trợ DN theo quy định của pháp luật, các DNQĐ trong đó có một số DN KTQP được Nhà nước cho phép: 1) Miễn tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và thuế sử dụng đất đối với diện tích đất cần thiết được sử dụng trong thời gian trực tiếp phục vụ nhiệm vụ QPAN; được miễn tiền thuế GTGT đối với một số sản phẩm phục vụ QPAN theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng; 2) Được hạch toán một số khoản chi phí đặc thù vào giá thành sản phẩm, dịch vụ phục vụ QP, bao gồm: chi phí trả lương cho

người chuẩn bị nghỉ hưu (trường hợp không được NSNN hỗ trợ hoặc có hỗ trợ nhưng không đủ); chi đảm bảo quân trang cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên QP. Nhà nước hỗ trợ lương cho đội ngũ công nhân lành nghề được xác định trong định biên của dây chuyền sản xuất phục vụ QP, trong trường hợp tạm ngừng sản xuất mà công ty không có khả năng bù đắp chi phí; 3) Được sử dụng các nguồn lực được giao để tổ chức sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ phục vụ QP và hoạt động SXKD khi không ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiệm vụ trực tiếp phục vụ QPAN được giao, nhưng phải hạch toán riêng phần hoạt động kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật; 4) Được Nhà nước cấp kinh phí cho việc duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa các dây chuyền sản xuất QP trong trường hợp tạm ngừng sản xuất mà không có khả năng tự bù đắp chi phí; 5) Các DN KTQP hoạt động tại các địa bàn chiến lược quan trọng được Nhà nước xem xét hỗ trợ Quỹ Khen thưởng và Quỹ Phúc lợi bằng hai tháng lương thực hiện, trong trường hợp không đủ nguồn để trích lập hai quỹ đó; 6) Các DN KTQP ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc địa bàn đặc biệt khó khăn được Nhà nước hỗ trợ kinh phí nhà trẻ, giáo dục tại địa bàn chưa có trường lớp theo hệ thống giáo dục công lập; hỗ trợ kinh phí y tế đối với những nơi do điều kiện đặc biệt phải duy trì bệnh viện và trạm xá quân đội. [21]

Đối với một số DN KTQP hoạt động tại các địa bàn chiến lược quan trọng và các địa bàn đặc biệt khó khăn, thì những quy định về tài chính tín dụng có tính chất ưu đãi như trên đã thực sự hỗ trợ cho DN hoạt động.

• *Chính sách vốn*

Cũng như các DN khác có vốn đầu tư của Nhà nước, chính sách vốn đối với DN KTQP về cơ bản không khác biệt. Đó là, Nhà nước chỉ cấp một lần đầu tài sản cố định và vốn lưu động tương đương với nhiệm vụ của DN và giao cho DN trực tiếp quản lý, sử dụng. Tiền trích khấu hao tài sản cố định, DN không phải nộp cho Nhà nước (trừ một số công trình kinh tế có đầu tư

xây dựng cơ bản lớn mới đưa vào hoạt động, thì Nhà nước huy động một phần vốn khấu hao vào NSNN). Việc giao quyền sử dụng vốn được thực hiện trên cơ sở gắn quyền lợi và trách nhiệm pháp lý của DN KTQP. Ngoài vốn lưu động được cấp, DN được chủ động vốn từ nhiều nguồn khác như trích từ lợi nhuận để lại DN hoặc đi vay vốn trong nước và nước ngoài. [25]

Điểm đổi mới so với trước đây trong chính sách vốn đối với DN KTQP là thông qua CPH, Nhà nước cho phép DN KTQP được huy động thêm vốn xã hội để khắc phục khó khăn về vốn. Gần đây Nhà nước cho phép một số DN KTQP được phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Ví dụ Công ty Gôm Sứ 51- Bát Tràng chọn hình thức giữ nguyên phần vốn nhà nước hiện có tại DN, phát hành cổ phiếu để thu hút thêm vốn; Công ty Thuốc bảo vệ thực vật Nicotex, Công ty Hợp tác kinh tế Quân khu IV chọn hình thức bán một phần vốn nhà nước tại DN, phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn.[87]

Đối với những sản phẩm phục vụ QP, BQP thường ứng trước vốn cho các DN để thực hiện hợp đồng. Ngoài ra, các sản phẩm và dịch vụ của các DN KTQP phục vụ cho nhiệm vụ QP thường được Nhà nước duyệt giá cao hơn giá thị trường, hoặc những sản phẩm và dịch vụ đặc thù mà trên thị trường không có sản phẩm tương tự để so sánh giá. Đây cũng được coi là một hỗ trợ về chính sách vốn cho các DN KTQP.

Như vậy, chính sách, quy định về vốn đã có nhiều đổi mới theo hướng cởi mở ngay cả đối với sản xuất ngoài nhiệm vụ QP, tạo điều kiện để DN huy động vốn mở rộng SXKD. Tuy nhiên chính sách, quy định về vốn vẫn cần tiếp tục hoàn thiện để khắc phục tình trạng thiếu vốn hiện nay và nâng cao hơn nữa tính chủ động, trách nhiệm của DN trong hoạt động kinh doanh. Kết quả điều tra về chính sách vốn cũng phản ánh thực trạng trên với 56/151 ý kiến (chiếm tỷ lệ 37%) cho rằng chính sách, quy định về vốn đối với các DN KTQP là phù hợp, và 48/151 số người được hỏi (chiếm tỷ lệ 31,7%) cho rằng chưa phù hợp.

• **Chính sách thuế**

Để phù hợp với đặc thù vừa thực hiện nhiệm vụ phục vụ QP, vừa SXKD của các DN KTQP, Bộ Tài chính và BQP đã hướng dẫn cụ thể chính sách thuế đối với các DN KTQP có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ như sau:

- Đối tượng nộp thuế là các đơn vị thuộc BQP có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ, bao gồm: DN KTQP; các đơn vị quân đội tận dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, thực hiện hoạt động sản xuất và cung ứng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.

- Các loại thuế: trừ các Công ty QP theo quyết định của BQP quy định trong từng thời kỳ, các đơn vị sản xuất, kinh doanh thuộc BQP thực hiện nghĩa vụ nộp đúng và đủ các khoản thuế như thuế doanh thu, thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập DN, phí, lệ phí.. vào NSNN và thực hiện việc quyết toán thuế với cơ quan thuế theo hướng dẫn tại các văn bản hiện hành của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các Luật thuế, Pháp lệnh về thuế, phí, lệ phí và thu NSNN.

- Kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế đối với DN KTQP được thực hiện như sau:

➤ Đăng ký, kê khai, nộp đầy đủ các khoản thuế và các khoản thu khác (trừ thuế thu nhập DN) của hoạt động sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích và hoạt động SXKD sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ khác vào NSNN. Riêng thuế sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất đối với diện tích đất cần sử dụng trong thời gian trực tiếp phục vụ QP thì DN được miễn. Trường hợp các DN KTQP sử dụng một phần diện tích đất được cơ quan có thẩm quyền giao sử dụng trực tiếp phục vụ QPAN để tiến hành hoạt động SXKD sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ khác thì phải kê khai, nộp tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất đối với phần diện tích sử

dụng cho hoạt động KD sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành. Tuy nhiên trên thực tế, việc tách bạch đất nào được sử dụng trực tiếp cho nhiệm vụ QP và đất nào được sử dụng để SXKD, diện tích và thời gian sử dụng, v.v là điều khó khăn, do đó dễ dẫn đến nộp thuế sai và không công bằng.

Thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế theo quy định tại các văn bản hiện hành của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các Luật thuế, Pháp lệnh về thuế, phí, lệ phí và thu NSNN.

➤ **Kê khai, nộp thuế thu nhập DN:** Trong kỳ kế hoạch mỗi quý một lần, các DN KTQP có phát sinh thu nhập từ hoạt động sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích và thu nhập từ hoạt động SXKD sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ khác tự xác định số thuế thu nhập DN phải nộp và nộp về tài khoản của BQP mở tại Kho bạc nhà nước TP Hà Nội. Cuối năm, các DN KTQP thực hiện quyết toán thuế thu nhập DN từ hoạt động sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích và thuế thu nhập DN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ khác với BQP theo đúng chế độ quy định. Trên cơ sở quyết toán của các DNQĐ, BQP xác định số nộp chính thức vào NSNN và nộp vào NSNN trung ương.

➤ Hàng năm, BQP có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các DNQĐ thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập DN phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích và thuế thu nhập DN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ khác theo quy định hiện hành.

Nhìn chung chính sách, quy định về thuế bước đầu đã có những đổi mới theo hướng khuyến khích DN KTQP sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên chính sách, quy định về thuế chưa ổn định; sự phối hợp giữa các cơ quan

có liên quan và các quy định lại chưa tạo điều kiện cho các DN thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, đặc biệt là khâu thủ tục hồ sơ để kê khai thuế và nộp thuế. Trong quá trình thực hiện các chính sách thuế, khi DN có khó khăn, vướng mắc đều phản ánh về Bộ Tài chính và BQP, tuy nhiên việc nghiên cứu, giải quyết chưa kịp thời, sự phối hợp giữa các cơ quan có liên quan về vấn đề này chưa chặt chẽ [104].

Có thể thấy rõ hơn điều khẳng định trên qua thông tin từ tapchithue.com ngày 23/6/2010 (Xem phụ lục 2-3).

Theo kết quả điều tra về chính sách thuế: 59/151 số người được hỏi (chiếm tỷ lệ 39%) cho rằng chính sách, quy định về thuế đối với DN KTQP là phù hợp; nhưng cũng có tới 42/151 ý kiến (chiếm tỉ lệ 27,8%) cho rằng không phù hợp. Giá trị trung bình của biến số $\overline{X_{32}} = 3,13$; một con số chưa phải là cao mặc dù chính sách này có nhiều đổi mới tích cực. Có thể là do một số hạn chế chính sách như đã phân tích ở trên.

- ***Chính sách tín dụng***

Nhằm đủ vốn đáp ứng nhu cầu SXKD, Nhà nước cho phép DN KTQP có thể vay tín dụng từ các ngân hàng và các tổ chức khác với lãi suất thỏa thuận trên cơ sở lãi suất cơ bản do Ngân hàng trung ương quy định và tình hình thị trường. DN KTQP có thể mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng nào mà DN cho là đảm bảo và thuận lợi với mình nhất.

Một điểm yếu trong thực thi chính sách tín dụng hiện nay là Nhà nước chưa có cơ chế thẩm định, giám sát, kiểm tra thật chặt chẽ để quản lý vay tín dụng. Do đó một số DN KTQP dựa vào uy tín của Quân đội để vay được tiền của ngân hàng hay tổ chức tín dụng, một số DN thì sử dụng vốn vay chưa đúng mục đích; một số DN đang ở trong tình trạng nợ xấu, hoặc vay nợ lớn, không có khả năng chi trả nhưng cơ quan quản lý cấp trên không có thông tin về tình hình của DN để có biện pháp khắc phục kịp thời.

Nhiều nhà quản lý và cả một số DN KTQP cho rằng, chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng chưa phù hợp, đặc biệt cơ chế cho vay với mục đích tạo điều kiện cho DN hoạt động, song do việc kiểm soát cho vay chưa chặt chẽ, thiếu sự đánh giá chính xác và kịp thời, nên đã xảy ra tình trạng sử dụng vốn vay chưa đúng mục đích và kém hiệu quả. Kết quả điều tra các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các DN KTQP cũng thống nhất với kết luận trên: khoảng 1/3 số người được hỏi (50/151 người) cho rằng chính sách này chưa hợp lý. Giá trị trung bình của biến số $\overline{X_{31}} = 2,99$ là thấp, thể hiện sự cần thiết phải hoàn thiện chính sách tín dụng đối với DN KTQP.

- ***Chính sách phân phối lợi nhuận***

- *Đối với DN KTQP là công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước.* Nhằm tiếp tục hoàn thiện quản lý, đảm bảo duy trì hoạt động ổn định của công ty sau khi chuyển đổi, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 138/2010/TT- BTC ngày 17/9/2010 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Theo đó, lợi nhuận thực hiện của công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập DN và nộp thuế thu nhập DN, được phân phối như sau: Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có); Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế; Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; khi số dư quỹ bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa; Trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ đã được Nhà nước quy định đối với công ty đặc thù mà pháp luật quy định phải trích lập; Số lợi nhuận còn lại được phân phối theo tỷ lệ giữa vốn thuộc chủ sở hữu đầu tư tại công ty và vốn công ty tự huy động bình quân trong năm. Việc phân phối lợi nhuận theo vốn chủ sở hữu và vốn công ty tự huy động được quy định cụ thể tại Điều 3 và Điều 4 của Thông tư,

trong đó đáng lưu ý phân phối vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo kết quả phân loại DN tối đa không quá 3 tháng lương tùy vào kết quả phân loại DN A, B, C và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của HĐQT hoặc Chủ tịch công ty và Ban giám đốc được xác định theo quy định của pháp luật.[14]

Đối với sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ phục vụ nhiệm vụ QP do BQP đặt hàng hoặc giao kế hoạch khi thực hiện phân phối lợi nhuận theo cơ chế này mà không đủ trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty và hai quỹ khen thưởng phúc lợi theo mức quy định tại Thông tư này thì được giảm trích quỹ đầu tư phát triển, giảm phần lợi nhuận được chia theo vốn thuộc chủ sở hữu đầu tư tại công ty để trích đủ quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty và hai quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định.

Thông tư số 138/2010/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ 05/11/2010. Công ty mẹ thuộc các Tập đoàn, TCT, công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ-công ty con vận dụng Thông tư này để thực hiện phân phối lợi nhuận tại công ty con là công ty TNHH một thành viên 100% vốn công ty mẹ.

- *Đối với DN KTQP là công ty cổ phần*, thì được áp dụng chính sách phân phối lợi nhuận theo quy định tại khoản 8 Điều 27 Nghị định số 09/2009/NĐ-CP. Theo đó việc trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành công ty cổ phần là DN KTQP được quy định theo 3 trường hợp: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ.

Trường hợp hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được trích tối đa 5% lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động để lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty, mức trích một năm không vượt quá 500 triệu đồng

Trường hợp hoàn thành nhiệm vụ thì được trích tối đa 2,5% lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động để lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty, mức trích một năm không vượt quá 250 triệu đồng.

Nếu không hoàn thành nhiệm vụ thì không được trích lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành kể cả trường hợp công ty nhà nước có lãi.[20],[21]

Về cơ bản chính sách lợi nhuận dựa trên nguyên tắc “hài hòa lợi ích” như vậy là hợp lý, vừa tạo động lực cho các DN và người lao động nâng cao hiệu quả hoạt động, vừa đóng góp được cho NSNN.

2.2.2.3 Chính sách đầu tư

Các DN KTQP được hưởng chính sách ưu tiên, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư từ NSNN trong các trường hợp sau:

- *Lĩnh vực/ ngành mà DN KTQP có thế mạnh* (như điện, xây dựng công trình và kết cấu hạ tầng, dịch vụ bay, viễn thông, sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản., cảng biển...). Đây là những ngành DN KTQP đang hoạt động có hiệu quả, đóng góp lớn vào NSNN và phát triển KTQP của đất nước.

- *DN KTQP công nghệ cao* tức DN sản xuất sản phẩm có hàm lượng vốn hay công nghệ cao và DN ứng dụng công nghệ cao. Theo quy định của Luật công nghệ cao có 4 lĩnh vực cần ưu tiên tập trung đầu tư công nghệ cao là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa. [75] Ưu tiên đầu tư cho những DN công nghệ cao nhằm tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao trong tương lai.

- *DN sử dụng công nghệ mũi nhọn phục vụ quân sự; công nghệ đặc thù về vũ khí trang bị kỹ thuật quân sự.* Đầu tư vào DN này thực chất là đầu tư cho QP nhằm tăng sức mạnh QP và giúp DN thực hiện được sứ mệnh phục vụ QP là đặc thù riêng có của DN trong quân đội. Đầu tư vào lĩnh vực này không nhằm mục tiêu lợi nhuận.

- *DN có sản phẩm và công nghệ “lưỡng dụng”* theo quy định chung của pháp luật và các quy định của BQP. Đó là sản phẩm vừa phục vụ QP, vừa phục vụ kinh tế (như điện tử, viễn thông, tin học, phần mềm máy tính, công nghiệp ô tô...).

- *DN KTQP ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, hoặc đứng chân trên địa bàn chiến lược, có tầm quan trọng về QPAN và phải thực hiện các nhiệm vụ chính trị xã hội (như xóa đói giảm nghèo, bảo vệ rừng, biên đảo, biên giới...)* đều là những đối tượng ưu tiên trong chính sách đầu tư của Nhà nước và BQP.

Các ưu tiên, hỗ trợ trong chính sách đầu tư được thể hiện qua giải pháp cụ thể như:

- Nhà nước đầu tư đủ vốn để hình thành tài sản trực tiếp sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích phục vụ QP.

- Nhà nước đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng về giao thông, năng lượng đối với nơi chưa có sẵn các hệ thống bảo đảm giao thông và cung cấp năng lượng nhằm hỗ trợ các DN KTQP bất lợi thế về vị trí địa lý.

- Để thu hút đầu tư, Nhà nước ưu tiên gọi vốn đầu tư nước ngoài và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư nước ngoài góp vốn vào DN KTQP, nhất là DN hoạt động trong các ngành/ lĩnh vực nêu trên.

- Để nâng cao năng lực cạnh tranh cho DN KTQP, BQP đã thực hiện chính sách đầu tư từ ngân sách QP cho DN bám sát nhiệm vụ trọng tâm phục vụ QPAN, đổi mới trang thiết bị, công nghệ tiên tiến, tiến hành các hoạt động nghiên cứu và phát triển, đặc biệt là phát triển sản phẩm công nghệ cao.

- Nhà nước bước đầu triển khai các hình thức đầu tư hợp tác công - tư (Public Private Partnership) áp dụng cho các dự án giao DN KTQP thực hiện, đặc biệt trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng.

Trong điều kiện DN KTQP thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ kinh tế và QP như hiện nay thì chính sách ưu đãi đầu tư như trên được coi là hợp lý.

2.2.2.4 Chính sách, quy định về giá cho doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Xuất phát từ đặc thù của DN KTQP và những thay đổi Nhà nước mà trực tiếp là BQP đã ban hành và thực thi các giải pháp đổi mới về chính sách giá cho DN KTQP như sau:

- Đối với sản phẩm phục vụ QP, Nhà nước chỉ định DN cung cấp và đồng thời Nhà nước quy định giá bán các sản phẩm này.

- Đối với SPKD, BQP không can thiệp mà để DN tự quyết định. Xóa bỏ bao cấp qua giá, vận dụng cơ chế giá thị trường cho phần lớn hàng hóa và vật tư, áp dụng tỉ giá hối đoái linh hoạt theo sát với thị trường, thực hiện cơ chế lãi suất dương, xóa bỏ độc quyền thương mại

- Các DN KTQP cung cấp các mặt hàng thiết yếu phải thực hiện mua bán theo giá chuẩn và khung giá của Nhà nước. Một số sản phẩm, dịch vụ được cung cấp bởi DN KTQP đóng chân trên địa bàn chiến lược hoặc vùng sâu, vùng xa, Nhà nước vẫn tiếp tục trợ giá.

Kết quả của những đổi mới trong chính sách giá so với cơ chế cũ đã góp phần huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của DN, của người tiêu dùng và của Nhà nước.

2.2.3. Thực trạng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và bộ máy sản xuất kinh doanh đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

2.2.3.1 Về bộ máy quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

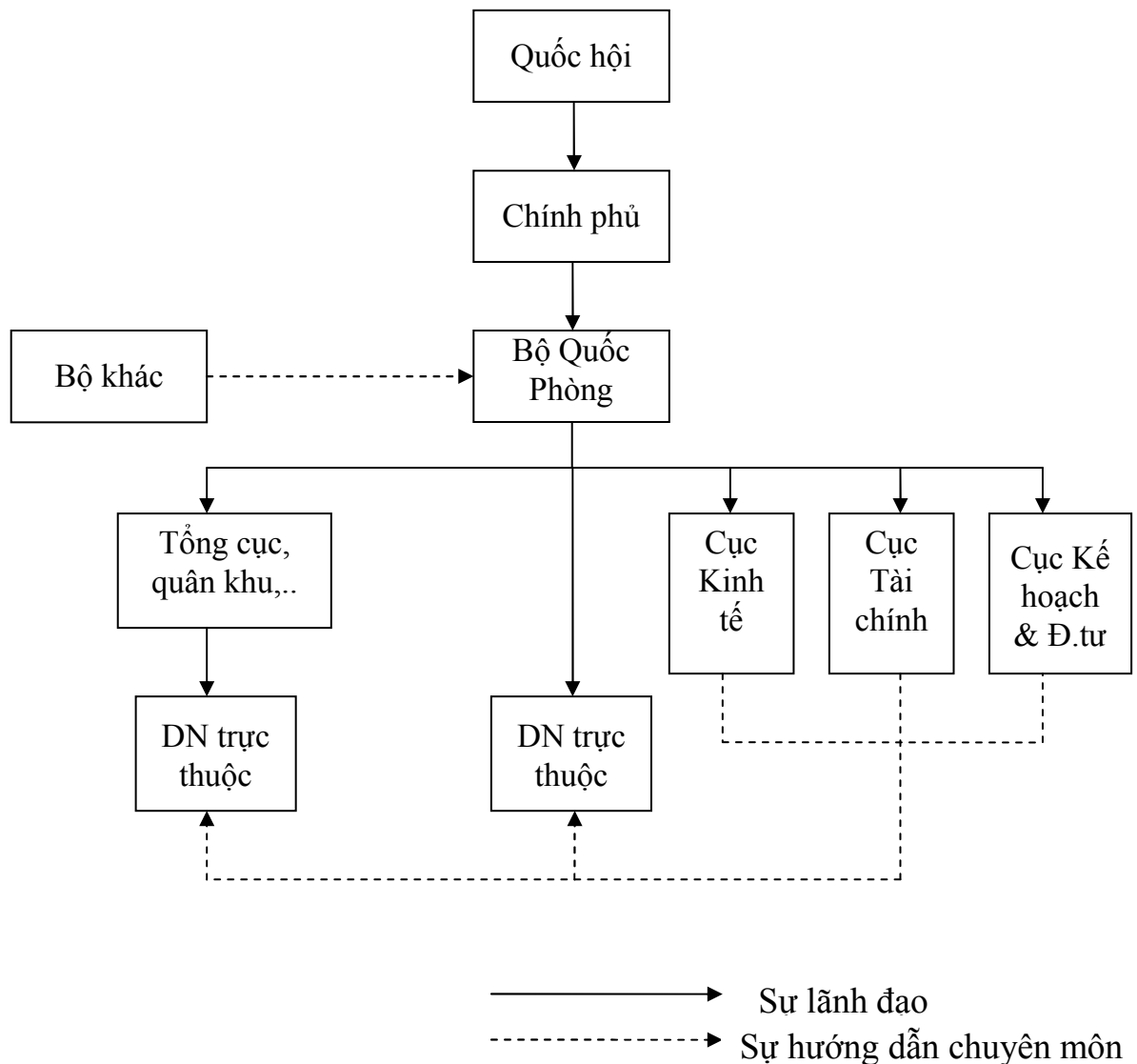
Theo nghĩa rộng, bộ máy QLNN đối với DN nói chung bao gồm cả ba bộ máy lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đối với DN KTQP, Nhà nước xác định các cơ quan QLNN có thẩm quyền trong các ngành, lĩnh vực chức năng để quản lý DN theo quy định của pháp luật. Chủ thể trực tiếp quản lý DN KTQP là BQP; ngoài ra còn một số cơ quan QLNN thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực đối với DN KTQP theo thẩm quyền, như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động- Thương binh- Xã hội...

Bộ máy QLNN đối với DN KTQP gồm nhiều cơ quan khác nhau phối hợp với nhau (xem sơ đồ 2-1).

Về mặt nguyên tắc, DN KTQP Việt Nam là DNNN do Chính phủ (hoặc ủy quyền cho BQP) thành lập và quản lý. Tuy nhiên BQP không thể quản lý trực tiếp tất cả các DN này, mà phân cấp quản lý cho các cơ quan cấp dưới BQP để quản lý một số DN. Hiện nay, theo phân cấp của BQP, những DN KTQP quan trọng và quy mô lớn trực thuộc sự quản lý cấp Bộ, còn lại thuộc sự quản lý cấp Tổng cục, Quân khu, Quân chủng

Về lĩnh vực chuyên môn, BQP ủy quyền cho các cơ quan có chức năng QLKT, chủ yếu là Cục Kinh tế, Cục Tài chính, Cục Kế hoạch và Đầu tư thuộc BQP để chỉ đạo nghiệp vụ đối với các DN KTQP. Cục Kinh tế BQP là bộ máy được ủy quyền và chịu trách nhiệm QLNN trực tiếp đối với các hoạt động SXKD của hệ thống DN KTQP; Cục Tài chính BQP được ủy quyền quản lý về vốn và tài sản nhà nước tại DN. Cục Kế hoạch và Đầu tư quản lý hoạt động đầu tư phát triển.

Như vậy chủ thể QLNN đối với DN KTQP rộng và phức tạp hơn so với DN dân sự bởi có nhiều cấp, nhiều Bộ ngành trực tiếp can thiệp công việc SXKD hàng ngày của DN KTQP, dẫn đến khó phối hợp chính sách một cách hiệu quả; hơn nữa quy định và thủ tục hành chính trong QLNN đối với DN KTQP thường quá chặt chẽ, đôi khi gây rườm rà, chồng chéo và thậm chí bỏ sót. Cơ chế Bộ chủ quản, cấp chủ quản đang gây khó khăn cho DN KTQP. Điều này cho thấy các cơ quan QLNN đối với DN KTQP cần được tổ chức lại, cải cách các thể chế hành chính – quân sự đối với DN theo hướng tạo thuận lợi hơn cho DN hoạt động, đồng thời vẫn giữ nghiêm sự lãnh đạo của Quân ủy trung ương và BQP đối với DN KTQP.



Sơ đồ 2-1. Bộ máy QLNN đối với DN KTQP Việt Nam

Yếu tố có tính chất quyết định trong bộ máy QLNN đối với DN KTQP là đội ngũ cán bộ làm việc trong bộ máy này, trực tiếp là cán bộ Cục Kinh tế và Cục Tài chính BQP. Họ có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, tuy nhiên phần lớn họ là sĩ quan quân đội chưa có nhiều kinh nghiệm về QLKT, thương mại, đầu tư, tài chính, hội nhập kinh tế chưa có nhiều kiến thức và kinh nghiệm về QLNN đối với DN hoạt động trong cơ chế thị trường và bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Theo kết quả điều tra thì 57/150 người được hỏi (chiếm tỉ lệ 34,6%) cho rằng bộ máy QLNN đối với DN KTQP hiện tại chưa hợp lý về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm; giá trị trung bình của biến số $\bar{X}_{23} = 2,95$ là không cao. Số lượng và chất lượng cán bộ QLNN đối với DN KTQP cũng chỉ đáp ứng yêu cầu ở mức độ dưới trung bình với $\bar{X}_{24} = 2,76$. Đó là những con số thể hiện sự đánh giá khách quan nhưng không khả quan, đòi hỏi BQP cần tiếp tục hoàn thiện bộ máy QLNN đối với DN KTQP, đồng thời thực hiện các chương trình đào tạo cán bộ phù hợp và hiệu quả hơn. Đa số những người được hỏi đều khẳng định rằng, việc BQP thực hiện chức năng QLNN đối với DN KTQP là hoàn toàn hợp lý. Điều này càng cho thấy sự cấp thiết phải hoàn thiện bộ máy QLNN đối với DN KTQP để phù hợp với sự thay đổi cơ chế quản lý trong bối cảnh thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế .

2.2.3.2 Về mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Trên cơ sở các quyết định của Nhà nước, BQP quyết định sắp xếp, đổi mới, áp dụng mô hình tổ chức SXKD phù hợp cho DN KTQP. Cụ thể:

- *Các quyết định QLNN về sắp xếp đổi mới DN trong quân đội*

Trong những năm qua, Thủ tướng Chính phủ đã có các quyết định có liên quan về sắp xếp đổi mới DNNN trong quân đội như:

- Quyết định số 95/2005/QĐ-TTg ngày 08/5/2005 về việc phê duyệt phương án điều chỉnh sắp xếp, đổi mới công ty nhà nước thuộc BQP;
- Quyết định số 339/QĐ- TTg ngày 31/3/2008 Phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới DN 100% vốn nhà nước thuộc BQP giai đoạn 2008- 2010;
- Quyết định số 1715/QĐ- TTg ngày 26/10/2009 Phê duyệt Đề án đổi mới QLNN đối với các DN theo hướng không phân biệt hình thức sở hữu và điều chỉnh quản lý, hoạt động, nâng cao hiệu quả DNNN khi thực hiện cam kết gia nhập WTO;

- Văn bản số 84/TTg đổi mới DN ngày 04/01/2010 về việc điều chỉnh phương án sắp xếp, đổi mới DN trực thuộc BQP và các văn bản khác.

Để triển khai thực hiện các quyết định của Chính phủ, BQP đã thành lập Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển DNQĐ. Ban này thường xuyên được kiện toàn, hoạt động có kết quả nhằm thúc đẩy việc sắp xếp, đổi mới các DN đạt tiến độ quy định. Thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 5 năm qua từ 2006- 2010, BQP đã ban hành 01 Chỉ thị, 05 Thông tư, và nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện việc sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả của DNNN trong quân đội trong đó có DN KTQP.

- *Tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới DN [10], [8]*

BQP đã tập trung chỉ đạo sát sao việc thực hiện kế hoạch sắp xếp, đổi mới hệ thống DN quân đội theo đúng nội dung, tiến độ đã được phê duyệt. Trong đó:

- Về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê DN KTQP, BQP không áp dụng hình thức này.

- Về thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản DN KTQP: Nhà nước đã kịp thời ban hành các văn bản pháp luật, văn bản hướng dẫn các quy trình, thủ tục phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN KTQP thực hiện; về cơ bản được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Riêng phá sản DN hầu như không thực hiện được đối với những DN lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Một số DN sau sáp nhập, hợp nhất, về tổ chức chỉ như một phép cộng về quy mô, chưa thực sự trở thành một chỉnh thể thống nhất để hỗ trợ nhau nâng cao năng lực cạnh tranh; về quản lý điều hành DN thì vẫn tỏ ra lúng túng, chưa thực sự năng động sáng tạo trong việc mở rộng quy mô sản xuất, tạo việc làm, khai thác các nguồn lực, do vậy SXKD chậm phát triển.

- Về chuyển thành công ty TNHH một thành viên: Trong quá trình thực hiện, về cơ bản không gặp phải khó khăn vướng mắc, tuy nhiên việc ban hành Nghị định số 25/2010/NĐ-CP chuyển công ty nhà nước thành công ty TNHH một thành viên thay thế Nghị định số 95/2006/NĐ-CP chậm so với kế hoạch thực hiện chuyển đổi DN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nên mô hình tổ chức quản lý trong công ty TNHH một thành viên còn có sự vận dụng cho phù hợp với đặc thù QP và đặc điểm cụ thể của từng DN

- Về CPH: BQP đã tích cực triển khai thực hiện CPH các DN và đơn vị phụ thuộc DN thành các công ty cổ phần theo đúng hướng dẫn và quy định của Nhà nước. Kết quả của việc thí điểm CPH và chuyển đổi các công ty quân đội sang tổ chức, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con đều cho thấy đây là những mô hình tổ chức DN có hiệu quả, vừa giải quyết khó khăn cho DN, giúp DN duy trì, phát triển được sản xuất, vừa tạo được môi trường pháp lý cho DN thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cạnh tranh bình đẳng với các DN khác trên thị trường. Tuy nhiên tiến độ CPH còn chậm, hầu hết các DN từ khi có quyết định triển khai CPH đến khi hoàn thành thời gian kéo dài từ 1 năm rưỡi đến 2 năm. Quản trị trong các DN đã CPH chưa thực sự đổi mới, vẫn mang dấu ấn của cơ chế cũ theo kiểu mệnh lệnh hành chính, còn lúng túng về phương pháp quản trị, lề lối làm việc và năng lực cán bộ. Tỷ lệ vốn nhà nước trong DN CPH cao nên chưa có sự thay đổi đáng kể trong tổ chức quản lý và điều hành DN.

- *Kết quả cụ thể sau khi sắp xếp các DN KTQP [8] (xem bảng 2-11 và phụ lục 2-2).*

Mô hình TCT nhà nước, công ty cổ phần, công ty TNHH một thành viên và Tập đoàn kinh tế đã được BQP quyết định áp dụng cho DN KTQP. Kết quả đã điều chỉnh cơ cấu giảm số DN thuộc đầu mối Quân đoàn, binh chủng, học viện, nhà trường.

Đến năm 2010 về cơ bản các DN KTQP Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn đã được thực hiện CPH theo chương trình CPH DNNN của Chính phủ. Các DN KTQP còn lại cần nắm giữ 100% vốn nhà nước đã được BQP quyết định chuyển thành công ty TNHH một thành viên. Như vậy về sở hữu của DN KTQP gồm công ty cổ phần và công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước. Về tổ chức gồm: tập đoàn, TCT và công ty. Về hình thức hoạt động gồm: công ty mẹ- công ty con và công ty độc lập [12]. Trong các DN KTQP chỉ có 1 Tập đoàn kinh tế nhà nước, đó là Viettel. Đây là một trong 10 tập đoàn kinh tế do Nhà nước thành lập và hiện là DN KTQP duy nhất hoạt động theo mô hình tập đoàn. Trong bối cảnh Viettel đã đi vào hoạt động được nhiều năm, Cục Kinh tế BQP đã đánh giá hiệu quả của việc hình thành Tập đoàn này. So sánh khi còn ở quy mô TCT, tỷ suất lợi nhuận và các chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh của Viettel đều được cải thiện.

Bảng 2- 11. Kết quả sắp xếp đổi mới DN KTQP năm 2010

STT	Các hình thức chuyển đổi	Số lượng DN	Ghi chú
1	Công ty TNHH 1 TV 100% vốn nhà nước	17	xem phụ lục 2-2
2	Công ty chuyển đổi hoạt động theo hình thức công ty mẹ- công ty con	12	xem phụ lục 2-2
3	TCT hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con	1	TCT Xăng Dầu QĐ
4	Tập đoàn kinh tế nhà nước	1	Viettel
5	DN KTQP thực hiện CPH,	12	xem phụ lục 2-2
6	DN KTQP sáp nhập,	7	xem phụ lục 2-2
7	DN KTQP giải thể,	3	phụ lục 2-2
8	DN KTQP chuyển về hạch toán phụ thuộc	3	phụ lục 2-2
9	DN KTQP phá sản	1	C.ty XD công trình 56

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

- *Đánh giá tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới các DN KTQP [10],[8]*

Những thành công:

Nhờ tập trung chỉ đạo sát sao quá trình thực hiện sắp xếp DN theo quy định của Luật DN và phương án sắp xếp được Chính phủ phê duyệt. Kết quả đã điều chỉnh cơ cấu DN giảm bớt số DN thuộc đầu mối cấp dưới.

Về cơ bản, các DN KTQP Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn đã được thực hiện CPH theo chương trình CPH DNNN của Chính phủ, nhờ đó đã tạo điều kiện cho DN huy động vốn từ xã hội để SXKD. Các DN sau CPH đều hoạt động có hiệu quả.

Việc sắp xếp, đổi mới DN KTQP đã gắn liền với nâng cao hiệu lực QLNN và quản lý của chủ sở hữu, đã tạo điều kiện giải phóng sức sản xuất, nhờ đó có nhiều DN phát triển mạnh như: Viettel, TCT Tân cảng Sài Gòn, TCT Đông Bắc, Công ty TNHH một thành viên Đầu tư xây lắp và Thương mại 36...

Những hạn chế và nguyên nhân:

- Chưa tính đến một cách đầy đủ các căn cứ khoa học khi ra quyết định. Về nguyên tắc, chủ sở hữu DN KTQP là BQP có toàn quyền định đoạt các DN của mình, song sự định đoạt ấy phải tuân thủ các quy luật khách quan về sự vận động của DN trong nền kinh tế thị trường. Đáng tiếc là, quyết định về mô hình tổ chức DN KTQP vẫn còn chứa đựng những yếu tố chủ quan. Trong khi yêu cầu phải tiến hành thí điểm thận trọng, thì những quyết định này lại được triển khai đại trà trong một thời gian. Có nhiều trường hợp, quyết định hành chính được sử dụng thay cho quá trình vận động khách quan của DN, kinh tế thị trường.

- Tiến độ thực hiện chậm. Do công tác tổ chức sắp xếp lại DN KTQP là vấn đề mới, ít kinh nghiệm, lại là vấn đề có động chạm đến nhiều mặt của đời sống DN, đến lợi ích của một số bên hữu quan, nên việc bảo đảm tiến độ gặp khó khăn. Đặc biệt trong công tác CPH, có cơ quan cấp trên DN chưa tích cực

triển khai, tâm tư của lãnh đạo và người lao động về cơ bản không muốn CPH do cảm thấy chính sách chưa thỏa đáng. Một số quy định về CPH còn phức tạp, chưa đủ rõ. Nhiều văn bản QPPL của Nhà nước chậm ban hành nên vẫn duy trì các nguyên tắc, quy định của DNNN trước đây mặc dù không còn phù hợp như chế độ kế toán, chế độ lao động tiền lương.. , hoặc đã ban hành nhưng có một số nội dung còn bất cập. Thiếu chế tài đối với những tập thể, cá nhân thiếu tích cực hoặc thiếu trách nhiệm trong công tác này.[44]

- Phá sản DN không được thực hiện đối với những DN lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán, do: 1) Đất tại DN lâm vào tình trạng phá sản là đất QP, tài sản của DN trên đất này không thể phát mại được; 2) Các chủ nợ, giám đốc, tập thể người lao động và cấp trên DN không muốn thực hiện phá sản, nên đã không làm đầy đủ hồ sơ theo quy định của Luật Phá sản; 3) Tòa án không quan tâm đến việc giải quyết phá sản đối với DNQĐ vì họ không muốn dính líu đến những vấn đề phức tạp và nhạy cảm trong quá trình giải quyết phá sản.

2.2.4. Thực trạng quản lý nhà nước về vốn và tài sản tại doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

BQP là đại diện chủ sở hữu của DN KTQP đã ủy quyền quản lý phần vốn nhà nước tại các DN KTQP cho Cục Tài chính BQP. Hiện nay chức năng tham gia quản lý vốn và tài sản nhà nước tại DN KTQP được phân công như sau:

- BQP ủy quyền cho Cục Tài chính thẩm định nhu cầu hỗ trợ tài chính hàng năm (cấp vốn bổ sung) và cấp phát các khoản chi hỗ trợ cho DN KTQP.
- BQP phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành kiểm soát việc thực hiện chính sách, chế độ quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán của DN KTQP; kiểm tra báo cáo tài chính, xác định khả năng hoàn trả nợ, mức độ bảo toàn và phát triển vốn thuộc sở hữu nhà nước tại DN KTQP.
- BQP hướng dẫn DN KTQP kiểm kê đánh giá tài sản, xác định số vốn nhà nước; tổ chức giao vốn cho DN theo ủy quyền của Bộ Tài chính.

- BQP tổ chức đánh giá, xác định giá trị DN, giá trị vốn nhà nước tại DN trong các trường hợp giải thể, phá sản, hay chuyển đổi quyền sở hữu; giám sát việc xử lý vốn, tài sản nhà nước trong các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản và chuyển đổi quyền sở hữu DN; giám sát việc phân phối lợi nhuận sau thuế, việc sử dụng các quỹ tại DN.

Sau đây là thực trạng quản lý vốn và tài sản nhà nước tại các DN KTQP.

2.2.4.1 Về tham gia quản lý vốn nhà nước

Định kì hàng năm, BQP trình Chính phủ báo cáo tổng hợp về thực trạng kinh doanh vốn sở hữu nhà nước, thực trạng bảo toàn và phát triển giá trị vốn đầu tư và tài sản thuộc sở hữu nhà nước tại các DN KTQP.

Nói chung việc quản lý vốn nhà nước tại các DN KTQP chưa được thực hiện một cách thực sự chuyên nghiệp và hiệu quả. Còn nhiều bất cập xung quanh vấn đề này:

Thứ nhất, trong việc thực hiện quyền chủ sở hữu vốn nhà nước, đối với DN KTQP vai trò chủ sở hữu của BQP tách biệt với vai trò quản lý điều hành trực tiếp. Việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tại các công ty mới chuyển đổi sang mô hình công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Nghị định 25/2010/NĐ- CP chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Chưa có quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của người đại diện và người được cử trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước ở công ty cổ phần; chưa có hướng dẫn về chính sách đối với họ, nên có thể dẫn đến thiếu động lực làm việc, thiếu gắn bó với công ty.[8]

Trên thực tế, các cơ quan nhà nước đã không làm hết trách nhiệm của mình trong vai trò chủ sở hữu, thậm chí, trong một số trường hợp lại trở thành tác nhân gây nên những khó khăn trong hoạt động kinh doanh. Sự mất cân đối giữa quyền lực và trách nhiệm này đã làm nảy sinh tình trạng nơi thì quá chặt và can thiệp quá sâu, nơi bỏ lỏng chức năng quản lý của chủ sở

hữu. Nhưng tất cả có một kết quả chung là không hỗ trợ tốt cho DN hoạt động. Tuy nhiên, khi DN KTQP thua lỗ hay thất bại trong kinh doanh, việc chỉ rõ trách nhiệm của từng chủ thể là khó khăn. Điều này cho thấy sự chông lán, không phân định các chính sách điều hành của cơ quan QLNN và chủ sở hữu DN. Và dù Luật đã ghi rõ, cơ chế đã có nhưng thực thi vẫn rất khó khăn và chậm chạp. Đây là tình trạng chung của quản lý vốn tại các DNNN, trong đó có DN KTQP.

Thứ hai, có nhiều đầu mối thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với DN KTQP, hệ quả là quản lý vốn không hiệu quả, mỗi cơ quan làm một phần, không có ai chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện, dễ gây thất thoát vốn. Vốn nhà nước cấp cho DN do DN tự quyết định việc sử dụng, sử dụng xong báo cáo người đại diện vốn nhà nước tại DN, HĐQT/HĐTV, rồi lại được tổng hợp tiếp tục báo cáo lên BQP và các cơ quan chức năng có liên quan. Những báo cáo định kỳ như vậy ít tác dụng, chỉ đến khi xảy ra hậu quả sử dụng vốn nhà nước không hiệu quả, lỗ kéo dài, có nguy cơ phá sản thì mới đặt ra vấn đề trách nhiệm của cơ quan quản lý vốn nhà nước.

Động thái mới đây của Chính phủ, nhằm đưa ra giải pháp tình thế bằng ban hành Công văn 1626/TTg- ĐMDN thực hiện cơ chế quản lý đối với DN 100% vốn nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Trong đó tạm thời quy định các công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu áp dụng các quy định về tổ chức thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước tại Nghị định 25/2010. Đối với tập đoàn kinh tế nhà nước thì áp dụng các quy định tại Nghị định 101/2009/NĐ-CP.

Tuy nhiên, dù đã chuyển đổi về mô hình và hoạt động theo Luật DN, nhưng thực chất vẫn là DN hoạt động bằng 100% vốn nhà nước, nên Nhà nước vẫn phải quản lý vốn chặt chẽ hơn các DN khác. Thực trạng quản lý vốn cho thấy, trước đây các DN này phải hoạt động trong khuôn khổ Luật DNNN,

nay là công ty cổ phần thì hoạt động theo Luật DN. Nhà nước chỉ quản lý phần vốn của Nhà nước ở công ty cổ phần thông qua người trực tiếp quản lý.

Thứ ba, theo các quy định của pháp luật hiện hành thì cơ chế giám sát việc quản lý vốn nhà nước tại các DN KTQP có thể được nhìn nhận qua các kênh chủ yếu như sau: 1) Chủ sở hữu nguồn vốn nhà nước giám sát việc quản lý nguồn vốn thông qua đại diện chủ sở hữu DN KTQP là BQP (hay HĐQT của công ty cổ phần và HĐTV của công ty TNHH 1 TV); 2) Chủ sở hữu nguồn vốn nhà nước thực hiện việc giám sát dựa trên kế hoạch tài chính, chế độ kế toán, thống kê báo cáo tài chính và kiểm toán; 3) Chủ sở hữu vốn nhà nước thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát thông qua các cơ quan tài chính có thẩm quyền đối với công tác tài chính của DN KTQP theo quy định của pháp luật.

Thực ra trong các kênh giám sát nặng tính hành chính được nêu ở trên, Nhà nước không phát huy được vai trò giám sát đối với nguồn vốn của mình giao cho các DN KTQP và hiệu quả sử dụng vốn đó, mặc dù thoạt nhìn thì các quy định có vẻ có tính giám sát nguồn vốn nhà nước.

Theo quy định pháp luật thì Đại diện chủ sở hữu các DN KTQP là BQP, thông qua các cơ quan chức năng và các tổng cục, Quân khu, Quân chủng... hay HĐTV/HĐQT thực hiện nghĩa vụ, quyền hạn thay mình.

Như vậy, bằng một cách thức hành chính, cung cách quản lý lại nặng tính mệnh lệnh hành chính, thủ tục giấy tờ, hội họp nhiều ... đôi khi dẫn đến tính răn đe, ngăn chặn, giám sát không cao. Cơ chế ấy đôi khi đã tạo nên lộ trình dễ dãi cho các loại báo cáo được “làm đẹp”, hợp thức hóa. Cơ chế ấy cũng triệt tiêu tính hiệu quả của hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với DN KTQP. Bởi một khi DN KTQP trực thuộc BQP, bản thân nó đã có những quyền lực thực tế và “quyền lực ngầm” ngang và thậm chí là có sức nặng hơn so với các cơ quan được cử làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám

sát, dẫn đến kết quả thanh tra khó có thể phản ánh đúng thực chất việc quản lý nguồn vốn nhà nước trên thực tế. Đồng thời, có những lúc, những nơi, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra không thực hiện được đúng và đầy đủ quyền của mình.

Thứ tư, chế tài yếu. Trong lĩnh vực QLKT, hiện nay pháp luật chưa có sự cụ thể về mặt chế tài đối với loại hành vi thuộc về vấn đề năng lực trong huy động nguồn vốn và sử dụng vốn. Mặc dù, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 09/2009/NĐ-CP về quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào DN khác (thay thế Nghị định 199/2004/NĐ-CP) nhưng Chính phủ - với vai trò chủ sở hữu nguồn vốn nhà nước dường như lại chưa thể giám sát được các DN KTQP hoạt động theo đúng quy chế ở mức độ nào. Như vậy, Quy chế quản lý tài chính của DN KTQP đã có, nhưng chế tài đối với loại hành vi liên quan đến quy định QLNN về kinh tế còn chung chung. Do không xác định cụ thể chế tài đối với từng loại hành vi vi phạm, vi phạm không được xử lý kịp thời, dứt điểm, rất dễ dẫn đến hậu quả nghiêm trọng là thất thoát vốn và tài sản nhà nước với mức độ khổng lồ như một số DNNN khác đã xảy ra. Hơn nữa, trách nhiệm pháp lý đối với những người có trách nhiệm và liên quan khác cũng chưa được truy cứu.

Tuy nhiên, ai cũng biết, việc làm này "gỡ" bớt việc và "giảm" bớt quyền của cơ quan nhà nước, chấm dứt tình cảnh "một cổ nhiều tròng" mà các DN đang gánh chịu. Và dường như các bộ ngành chưa ai muốn từ bỏ nên việc tách bạch quyền chủ sở hữu mãi vẫn chưa thể dứt điểm. Tất nhiên, khi được tháo gỡ khỏi cái "ách" này thì các DN không còn lý do vướng mắc, hạn chế trong quản lý để bao biện cho yếu kém của mình. Khi đó, sẽ chấm dứt những ưu đãi đang gây bất bình đẳng giữa DN nhà nước với DN tư nhân.

Thực trạng QLNN đối với vốn nhà nước tại các DN KTQP được phản ánh qua kết quả điều tra của tác giả luận án như sau: Có 40/151 ý kiến (chiếm

tỷ lệ 26,49 %) cho rằng QLNN đối với vốn nhà nước tại các DN KTQP đang được thực hiện tốt, nhưng có tới 53/151 số người được hỏi (chiếm tỷ lệ 35,09 %) cho rằng chưa phù hợp; giá trị trung bình của biến $\bar{X}_{40} = 2,91$. Điều đó chứng tỏ QLNN đối với vốn nhà nước tại các DN KTQP đang được thực hiện ở mức độ chưa cao và rất cần đổi mới.

2.2.4.2 Về quản lý tài sản nhà nước

Tại các DNNN hiện vẫn đang áp dụng chung cơ chế quản lý tài sản như với cơ quan nhà nước, trong khi hoạt động của các DN đa dạng, tài sản nhà nước không chỉ dùng cho nhiệm vụ sản xuất QP, mà còn được dùng cho hoạt động SXKD. Điều này phát sinh những vấn đề trong quá trình quản lý khai thác, sử dụng tài sản công theo hướng đa dạng hóa các hoạt động. Điểm bất cập nữa là hệ thống tiêu chuẩn, định mức mua sắm trang bị tài sản còn chưa đầy đủ, dẫn đến mua sắm không thống nhất giữa các DN, việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản, sử dụng còn lãng phí thất thoát về kinh phí đầu tư và dư thừa so với nhu cầu sử dụng do chưa có tiêu chuẩn, định mức.

Điểm nóng hiện nay trong quản lý tài sản nhà nước tại DN KTQP, đó là vấn đề quản lý và sử dụng đất QP. Theo Luật DN thì các DN ngoài nộp thuế, không phải nộp bất kỳ khoản nào cho cấp trên. Theo Luật Đất đai thì việc chuyển đổi đất QP sang làm kinh tế sẽ phải qua nhiều thủ tục rất phức tạp và phải được Thủ tướng Chính phủ đồng ý từng trường hợp. Khi đất đã trở thành đất kinh tế thì tiền thu được từ hoạt động kinh doanh trên đất đó phải tuân theo chế độ tài chính DN và không có kênh nào để nó về BQP. Trước khó khăn đó, BQP đã nghiên cứu, đề nghị Chính phủ và được Chính phủ đồng ý cho ban hành Thông tư 35 (ngày 20/7/2009). Phải nói rằng đây là một văn bản có tính ưu tiên “đặc thù” nhưng rất hợp lý và sáng tạo để đảm bảo tiền thu được từ việc sử dụng đất QP làm kinh tế trở lại phục vụ QP, đồng thời vẫn giữ được quỹ đất QP, chỉ ít là trong quy hoạch. Tuy

nhiên khi triển khai thì còn có vướng mắc. Theo Thông tư này thì thẩm quyền phê duyệt dự án có sử dụng đất quy hoạch cho mục đích QP nhưng chưa sử dụng ngay cho nhiệm vụ QP vào mục đích kinh tế, thì BQP là người phê duyệt tất cả các dự án liên doanh, liên kết có sử dụng đất QP [7]; như vậy thì rất khó khả thi. Vì có rất nhiều DN hay đơn vị có khoảng đất trống nhỏ chưa sử dụng cho mục đích QP ngay, có điều kiện để đưa vào KD tạo nguồn thu nhưng không được sử dụng vì không được Bộ duyệt. Do quy mô nhỏ, thời gian sử dụng ngắn không tương xứng để lập dự án báo cáo Bộ duyệt, mặt khác khả năng các cơ quan BQP có hạn nên cũng không thể thẩm định tất cả các dự án. Trên thực tế các DN vẫn sử dụng nhưng không báo cáo vì diện tích nhỏ, thời gian liên kết ngắn. Điều này dẫn đến việc quản lý của cơ quan tài chính đối với đất đai và các nguồn thu từ đất đai này có nhiều khó khăn, vừa khó hiệu quả vừa không kiểm soát được.

Kết quả điều tra tại câu hỏi số 39 về vấn đề này cũng chứng tỏ rằng: QLNN đối với tài sản nhà nước tại các DN KTQP đang được thực hiện ở mức độ trung bình với $\overline{X}_{40} = 3,06$. Kết luận này cho thấy cần tiếp tục đổi mới công tác quản lý tài sản nhà nước, đặc biệt là quản lý đất QP sao cho hiệu quả hơn.

2.2.5. Thực trạng kiểm soát nhà nước đối với các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Tuân thủ quy định của pháp luật, các cơ quan QLNN có liên quan đã phối hợp với các cơ quan chức năng của BQP định kỳ hoặc đột xuất tiến hành kiểm tra, thanh tra hoạt động của các DN KTQP trên các lĩnh vực cơ bản nhằm định hướng hoạt động của DN, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của các DN, kiểm soát và xử lý các vi phạm trong việc thực hiện quy định của pháp luật và của BQP.

BQP cũng đã xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát thường xuyên, độc lập, khách quan trong nội bộ BQP: quy định chế độ báo cáo hoạt động của DN KTQP; BQP chịu trách nhiệm tổ chức giám sát, kiểm tra, thanh tra các DN do mình quản lý trong việc thực hiện nhiệm vụ phục vụ QPAN và hoạt động SXKD theo quy định của pháp luật. Các hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra của Nhà nước đối với DN KTQP về cơ bản được thực hiện tốt. Hàng năm BQP đều tổ chức Hội nghị DN toàn quân, tại đó đánh giá hoạt động SXKD và phục vụ QP của các DN; đề ra phương hướng và giải pháp cho giai đoạn tiếp theo.

Riêng về kiểm toán - một hoạt động mà bấy lâu nay vẫn bị đánh giá là chưa được quan tâm đầy đủ đối với các DNQĐ, cũng đã có nhiều tiến bộ. Sau 15 năm thành lập cho đến nay, Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành I (kiểm toán lĩnh vực QP) đã kiểm toán được 300 lượt DNQĐ. Kết quả kiểm toán cho thấy, nhìn chung các DN KTQP sản xuất kinh doanh có lãi, tạo được nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động, đóng góp đáng kể sản phẩm, dịch vụ cho xã hội, tăng thu cho NSNN và NSQP. Việc chấp hành luật, chính sách, chế độ về quản lý SXKD, tài chính- kế toán của Nhà nước đã được chú trọng và đi vào nền nếp, lần sau tốt hơn so với các lần kiểm toán trước. Nhìn chung các DN KTQP có hiệu quả KD khá, chấp hành tương đối tốt kỷ luật tài chính, các quy định về tổ chức SXKD cũng như việc chấp hành các chuẩn mực kế toán. Thông qua hoạt động kiểm toán, Kiểm toán nhà nước chuyên ngành I đã có nhiều kiến nghị với BQP, Bộ Tài chính trong việc cấp phát và thanh quyết toán kinh phí theo nội dung mục lục ngân sách, ngăn chặn hiện tượng cấp phát theo cơ chế xin cho. Theo đánh giá của Kiểm toán nhà nước, việc thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đã được các DNQĐ tiến hành nghiêm túc. Có năm các DN thuộc BQP thực hiện đạt 100% số kiến nghị. [83]

Rõ ràng là, chức năng kiểm soát của Nhà nước, BQP đối với DN KTQP đã có tiến bộ nhiều về tính hiệu lực và hiệu quả so với thời kì bao cấp. Tuy nhiên vẫn còn một số vấn đề:

- Việc thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra và kiểm toán chưa được tuân thủ một cách nghiêm ngặt theo quy trình, nhất là quy trình giám sát; kiểm tra các hoạt động tài chính của một số DN chưa được thực hiện đầy đủ và chưa thật chặt chẽ, thậm chí có lúc còn buông lỏng, sơ hở, dẫn đến thất thoát, tồn đọng, nợ nần kéo dài nhiều năm, nợ xấu không có khả năng thu hồi. Theo quy trình ngân sách trong các DN thuộc BQP có các chu trình nghiệp vụ chủ yếu sau: lập dự toán thu chi NS năm; phân bổ chỉ tiêu NS cho các DN; cấp phát, thanh quyết toán các khoản chi cho đảm bảo đời sống người lao động; cấp phát, thanh quyết toán các khoản cho mua sắm TSCĐ; chi đầu tư xây dựng cơ bản; thu - chi các quỹ. Các chu trình nghiệp vụ nêu trên hầu hết đều có quy định về thủ tục trong cấp phát, chi tiêu, thanh quyết toán. Tuy nhiên, qua thực tiễn khảo sát tại các DN KTQP cho thấy việc vận dụng vẫn còn những tồn tại, một số thủ tục còn mang tính hình thức không có tác dụng trong kiểm soát; một số nội dung thủ tục kiểm soát không rõ ràng, lỏng lẻo, khó thực hiện; một số quy trình chưa quy định bằng văn bản các thủ tục kiểm soát.

- Một số nội dung về minh bạch công khai tài chính, giám sát chi tiêu, thực hiện dân chủ về tài chính làm chưa đúng quy định hoặc chỉ mang tính hình thức. Công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với DN KTQP nhiều khi chỉ mang tính chất phát hiện và chưa có chế tài đủ mạnh để xử phạt, do đó phát huy tác dụng chưa mạnh. Có cơ quan, cán bộ thanh tra, kiểm tra chưa thật sâu sát, thiếu hiểu biết chuyên môn, hoặc “ngại” động chạm vào lĩnh vực QP, dẫn đến hai tình huống: một là gây phiền hà cho DN KTQP bị thanh tra, kiểm tra, hai là DN vi phạm nhưng không bị thanh tra, kiểm tra xử lý kịp thời và nghiêm minh.

- Hiện nay mới chỉ ở BQP có Kiểm toán nội bộ. Biên chế phòng Kiểm toán của Bộ đặt trong Cục Tài chính, có chức năng kiểm toán toàn quân trong đó cả kiểm toán DN KTQP. Tuy nhiên quy chế về tổ chức hoạt động của bộ phận Kiểm toán nội bộ của BQP cũng chưa đầy đủ và chưa hoàn thiện. Ở cấp DN thì chưa có biên chế kiểm toán nội bộ, nên thường thuê Kiểm toán độc lập. Kiểm toán nhà nước, Kiểm toán nội bộ BQP làm việc theo định kì năm, và thực hiện kiểm toán DN 1 năm 1 lần.

- Sự phối hợp giữa BQP với các cơ quan QLNN ngoài BQP, cũng như giữa các cơ quan chức năng của BQP trong việc kiểm soát các DN KTQP chưa được thực hiện thường xuyên theo chức năng, chưa kịp thời báo cáo, đề xuất thủ trưởng BQP xử lý những vướng mắc cũng như chấn chỉnh những thiếu sót của các DN KTQP.

Những nhận định nêu trên về công tác kiểm soát của các cơ quan QLNN đối với DN KTQP tương đối thống nhất với số liệu sơ cấp. Tại kết quả điều tra phỏng vấn mà tác giả thu được, đại đa số người được hỏi (126/151 người) đều cho rằng cần thiết có sự kiểm soát của Nhà nước đối với DN KTQP, nhưng nhiều người cho rằng chức năng này đang được thực hiện ở mức độ chưa thật sự tốt, thậm chí một số người được hỏi còn trả lời là rất chưa tốt. Giá trị trung bình của biến số $\overline{X_{42}} = 3,05$, thể hiện yêu cầu phải hoàn thiện, đổi mới công tác giám sát, thanh tra, kiểm toán đối với DN KTQP.

2.3. Đánh giá quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

2.3.1. Đánh giá chung theo các tiêu chí

Sử dụng các kết quả phân tích thực trạng QLNN đối với DN KTQP, kết hợp với số liệu sơ cấp (xem bảng tổng hợp 2-12), từ đó tác giả đánh giá thực trạng QLNN đối với DN KTQP theo các tiêu chí.

Bảng 2-12. Tổng hợp kết quả phiếu điều tra đánh giá thực trạng QLNN đối với DNKTQP (câu hỏi nhóm 3)

Thang đo: 5 – Rất đồng ý; 4 – Đồng ý; 3 – Tương đối đồng ý; 2 – Không đồng ý; 1 – Rất không đồng ý

Các yếu tố được xem xét (Thực trạng QLNN đối với DN KTQP)	Kết quả điều tra						
	Rất đồng ý	Đồng ý	Tương đối đồng ý	Không đồng ý	Rất không đồng ý	Tổng số ý kiến	Giá trị trung bình
X22: BQP thực hiện QLNN đối với DN KTQP là hợp lý	37	85	23	6	0	151	4.01
X23: Bộ máy QLNN đối với DN KTQP hiện nay là hợp lý về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm	9	42	42	47	10	150	2,95
X24: Số lượng và chất lượng cán bộ QLNN đáp ứng tốt nhu cầu QLNN đối với DN KTQP	1	38	58	49	10	149	2,76
X25: Cán bộ QLNN có phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp cao	6	77	63	5	0	151	3.55
X26: Bộ QP thường xuyên quan tâm đến công tác kế hoạch của các DN KTQP	31	104	14	1	1	151	4.08
X27: Tâm nhìn, Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch phát triển hệ thống DN KTQP là hợp lý	9	67	61	10	1	148	3.49
X28: Bộ QP quan tâm đến việc xây dựng và thực thi chính sách, quy định về QLNN đối với DN KTQP	27	99	24	1	0	151	4.00
X29: Các chính sách, quy định của Nhà nước về sản phẩm, dịch vụ của các DN KTQP là phù hợp	2	44	54	37	11	148	2.93
X30: Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn đối với DN KTQP là phù hợp	6	50	47	47	1	151	3.09
X31: Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các DN KTQP là phù hợp	4	46	51	45	5	151	2.99

Các yếu tố được xem xét (Thực trạng QLNN đối với DN KTQP)	Kết quả điều tra						
	Rất đồng ý	Đồng ý	Tương đối đồng ý	Không đồng ý	Rất không đồng ý	Tổng số ý kiến	Giá trị trung bình
X32: Các chính sách, quy định của Nhà nước về thuế đối với các DN KTQP là phù hợp	3	56	50	42	0	151	3.13
X33: Việc xây dựng văn bản QPPL liên quan đến QLNN đối với DN KTQP là trách nhiệm của Lãnh đạo BQP	25	73	20	33	0	151	3.59
X34: Việc xây dựng văn bản QPPL liên quan đến QLNN đối với DN KTQP là trách nhiệm của Lãnh đạo các cấp của BQP	20	73	22	36	0	151	3.50
X35: Việc xây dựng VBQPPL liên quan đến QLNN đối với DN KTQP là trách nhiệm của các cơ quan chức năng của BQP	28	85	24	12	2	151	3.82
X36: Thủ tục cấp giấy phép ĐKKD cho các DN KTQP hiện nay là đơn giản, thuận tiện	2	86	56	6	0	150	3.56
X37: Mô hình SXKD của các DN KTQP do BQP quy định hiện nay là phù hợp	1	67	65	15	1	149	3.34
X38: Trong SXKD, DN KTQP được tự chủ trong việc lựa chọn lĩnh vực, sản phẩm và dịch vụ	6	75	47	20	3	151	3.40
X39: QLNN đối với tài sản nhà nước tại các DN KTQP đang được thực hiện tốt	3	43	65	38	1	150	3.06
X40: QLNN đối với vốn nhà nước tại các DN KTQP đang được thực hiện tốt	4	36	58	48	5	151	2.91
X41: Cần thiết có sự kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước đối với DN KTQP	32	94	22	3	0	151	4.02
X42: Chức năng giám sát, thanh tra và kiểm toán của Nhà nước đối với DN KTQP đang được thực hiện tốt	9	44	50	42	6	151	3.05

2.3.1.1 *Tính hiệu lực*

Được đánh giá thông qua việc Nhà nước thực hiện các chức năng QLNN đối với DN KTQP như thế nào? Các DN KTQP có nghiêm chỉnh chấp hành các tác động quản lý của Nhà nước hay không (thông qua sự thực hiện kế hoạch, chính sách, quy định, kiểm soát của Nhà nước đối với DN). Cụ thể là các biến quan sát sau:

- *Tầm nhìn, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách quản lý các DN KTQP.* Qua phân tích thực trạng, có thể nói chiến lược, quy hoạch, chính sách đối với DN KTQP hiện nay là tương đối phù hợp nhưng chất lượng còn hạn chế, hiệu lực chưa cao, cần tiếp tục đổi mới và hoàn thiện.

Để khẳng định, tác giả đã tiến hành điều tra cán bộ QLNN và cán bộ lãnh đạo của các DN KTQP với câu hỏi 27. Kết quả từ các phiếu điều tra cho thấy: tầm nhìn, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước đối với DN KTQP hiện nay là hợp lý. Tuy nhiên cũng có đến 61/148 ý kiến (chiếm tỷ lệ 41,2%) chỉ tương đối đồng ý với nhận định này. Điều này cũng lý giải tại sao có đến 51,35% cho rằng chiến lược, quy hoạch đối với DN KTQP là hợp lý nhưng vẫn có đến 91,3% ý kiến cho rằng cần đổi mới chiến lược, quy hoạch đối với DN KTQP (câu hỏi 43).

Các chính sách, quy định của Nhà nước đối với DN KTQP được BQP quan tâm ở mức độ rất cao (thể hiện ở câu hỏi 28 với kết quả 126/151 người đồng ý, chiếm tỉ lệ 83,44%). Tuy nhiên tính hợp lý của các chính sách chủ yếu như chính sách sản phẩm, chính sách vốn, chính sách tín dụng, chính sách thuế... , cũng như việc thực hiện chức năng quản lý vốn và tài sản nhà nước tại các DN KTQP phần lớn được đánh giá ở mức độ trung bình hoặc dưới trung bình. Điều này cũng có nghĩa, quá trình DN KTQP thực hiện các chính sách, quy định của Nhà nước đối với DN là không hoàn toàn thuận lợi, vẫn còn nhiều vấn đề phát sinh.

- *Bộ máy QLNN đối với DN KTQP*, xét về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm thì tính hiệu lực chưa cao. Hạn chế này thể hiện ở việc có nhiều đầu mối quản lý DN KTQP, song lại thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan đó, nhiều cán bộ còn thiếu kiến thức và kinh nghiệm QLNN đối với DN trong cơ chế thị trường. Kết quả từ các phiếu điều tra ở câu hỏi 23 và 24 cho thấy các đối tượng được hỏi đã đưa ra những ý kiến đánh giá khách quan và thẳng thắn về vấn đề này. Cụ thể: giá trị trung bình chung của biến $\overline{X_{23}} = 2,95$ là không cao, thể hiện bộ máy QLNN đối với DN KTQP hiện nay chưa hợp lý về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm. Tương tự, giá trị trung bình chung của biến $\overline{X_{24}} = 2,76$ là thấp, phản ánh đội ngũ cán bộ QLNN đối với DN KTQP nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng. Điều đó cho thấy tính hiệu lực của bộ máy QLNN đối với DN KTQP hiện nay chưa cao, cần tiếp tục hoàn thiện tổ chức các cơ quan này và nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ.

- *Hiệu lực của kiểm soát nhà nước đối với DN KTQP* hiện nay chỉ ở mức độ trung bình. Về mặt nguyên tắc và cả trên thực tế, không còn nghi ngờ gì về sự cần thiết tất yếu phải có sự kiểm soát của Nhà nước đối với các DN KTQP. Điều tra vấn đề này, có 126/151 người (chiếm tỉ lệ 83,44%) đã khẳng định là cần và rất cần thực hiện kiểm soát nhà nước đối với DN KTQP. Tuy nhiên, chức năng giám sát, thanh tra, kiểm toán của Nhà nước đối với các DN đang được thực hiện chưa tốt; có đến 31,79 % người được hỏi đồng ý với ý kiến này, giá trị trung bình của biến $\overline{X_{42}} = 3,05$ thể hiện tính hiệu lực của kiểm soát nhà nước đối với DN KTQP chưa cao. Như vậy kiểm soát đối với các DN KTQP là chức năng tất yếu của Nhà nước nhưng cần tiếp tục tăng cường và hoàn thiện để nâng cao hơn nữa tính hiệu lực.

2.3.1.2 Tính hiệu quả

Hiệu quả của QLNN đối với DN KTQP được thể hiện thông qua hiệu quả hoạt động cụ thể của các DN KTQP. Hiệu quả SXKD của các DN KTQP được tác giả thể hiện tại bảng 2-5 và biểu đồ 2-2 trong mục 2.1.2.3 của luận án.

Xét hiệu quả QLNN thông qua hiệu quả hoạt động của các DN KTQP, chúng ta thấy có tiến bộ, song đối với DN thực hiện cả nhiệm vụ sản xuất QP thì khó có thể tính hết, tính đủ các chi phí, nên thật ra hiệu quả tài chính cũng khó xác định chính xác là cao hay thấp. Song chỉ riêng việc cho phép các DN KTQP tận dụng năng lực dôi dư để làm kinh tế, qua đó tạo ra việc làm, tạo ra sản phẩm cho xã hội, đóng góp nguồn thu cho Nhà nước và quân đội nâng cao tay nghề cho người lao động— đó đã là một quyết định hiệu quả.

Nếu xét hiệu quả QLNN đối với các DN KTQP thông qua hoạt động của chính các cơ quan QLNN, cũng chưa cao. Chẳng hạn thủ tục thành lập DN KTQP, thủ tục cấp ĐKKD cho DN là phức tạp khó khăn hơn so với bên ngoài do DN thuộc hệ thống quân đội quản lý. Giá trị trung bình của biến $\overline{X36} = 3,56$ cho thấy thủ tục cấp ĐKKD cho các DN KTQP có mức độ đơn giản, thuận lợi chưa cao, có thể vẫn phải tốn kém khá nhiều thời gian, chi phí, công sức..., tức là hiệu quả chưa cao.

2.3.1.3 Tính phù hợp

Mức độ phù hợp của QLNN đối với DN KTQP được đánh giá như sau:

Thứ nhất, Mục tiêu QLNN đối với DN KTQP trong những năm qua đã góp phần vào thực hiện các mục tiêu chung của đất nước về tăng trưởng và ổn định KT-XH, giữ vững QPAN và phát triển bền vững:

- *Về mục tiêu kinh tế.* Nhìn vào kết quả hoạt động SXKD của các DN KTQP qua các chỉ tiêu cơ bản như doanh thu, lợi nhuận, thu nhập bình quân người lao động, nộp ngân sách (xem bảng 2-5), có thể khẳng định mục tiêu

QLNN đối với DN KTQP phù hợp với các mục tiêu QLNN về kinh tế. Kết quả điều tra tại câu hỏi 11, 12 và 14 (xem bảng 2-9) đã cho thấy:

- Các DN KTQP thực hiện khá tốt nhiệm vụ SXKD với $\overline{X_{11}} = 3,47$.

- Thu nộp NS của các DN KTQP thực hiện tốt với $\overline{X_{12}} = 3,89$.

- Thu nhập của người lao động trong các DN KTQP tương đối hợp lý $\overline{X_{14}} = 3,16$. Riêng kết quả này không cao, nhưng so với tình hình chung về thu nhập của người lao động tại các DN khác trong thời buổi kinh tế đang khó khăn thì có thể coi là một sự cố gắng của cả BQP và DN.

• *Về mục tiêu xã hội.* Có thể nói các DN KTQP trên thực tế góp phần tích cực vào thực hiện mục tiêu tạo việc làm và làm tốt trách nhiệm xã hội như: tham gia tích cực công tác xóa đói giảm nghèo, chống thiên tai, cơ cấu lại kinh tế và dân cư vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo, biên giới... Kết quả điều tra tại câu hỏi 13 và 15 cũng minh chứng cho kết luận này:

- Các DN KTQP tạo ra nhiều công ăn việc làm cho xã hội với $\overline{X_{13}} = 3,63$.

- Các DN KTQP thực hiện tốt trách nhiệm xã hội với $\overline{X_{15}} = 4,0$.

• *Về mục tiêu QPAN.* Các DN KTQP đã làm tốt mục tiêu phục vụ QPAN. Kết quả điều tra tại câu hỏi 10 với giá trị trung bình $\overline{X_{10}} = 4,23$ là rất cao và cao nhất trong tất cả các biến, càng khẳng định đây là sứ mệnh quan trọng nhất của các DN KTQP Việt Nam trong thời gian qua.

Thứ hai, Mục tiêu QLNN đối với DN KTQP phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng, phù hợp với chiến lược, chính sách và pháp luật chung của Nhà nước. Đó là kết hợp kinh tế với QP, tăng trưởng kinh tế gắn với ổn định xã hội và phát triển bền vững.

2.3.1.4 Tính bền vững

Để đánh giá tính bền vững, tác giả hướng vào phân tích vai trò của các

DN KTQP trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, phục vụ QP, ổn định xã hội... Các kết quả thể hiện qua bảng 2-13 như sau.

Bảng 2-13. Tổng hợp kết quả phiếu điều tra nhu cầu và xu hướng phát triển của DNKTQP (câu hỏi nhóm 2)

Thang đo: 5 – Rất đồng ý; 4 – Đồng ý; 3 – Tương đối đồng ý; 2 – Không đồng ý; 1 – Rất không đồng ý

Các yếu tố được xem xét (Nhu cầu và xu hướng phát triển của DN KTQP)	Kết quả điều tra						
	Rất đồng ý	Đồng ý	Tương đối đồng ý	Không đồng ý	Rất không đồng ý	Tổng số ý kiến	Giá trị trung bình
X16: Hoạt động làm kinh tế của DN KTQP tận dụng năng lực dồi dào của quân đội để tạo việc làm và thu nhập	24	79	41	7	0	151	3.79
X17: Hoạt động làm kinh tế của DN KTQP góp phần nâng cao năng lực (về công nghệ, về tay nghề, về quản lý) để thực hiện tốt các nhiệm vụ QP	31	78	34	8	0	151	3.87
X18: Sự tồn tại của DNKTQP là cần thiết	36	89	15	8	1	149	4.01
X19: DN KTQP nên hoạt động trong những lĩnh vực có lợi nhuận cao	6	26	44	66	7	149	2.71
X20: DN KTQP nên hoạt động trong những lĩnh vực kết cấu hạ tầng, ở vùng sâu, vùng xa	32	66	28	22	0	148	3.72
X21: DN KTQP nên hoạt động trong những lĩnh vực công nghệ cao	21	52	47	24	4	148	3.41

Nhìn kết quả điều tra ở bảng trên ta thấy:

- DN KTQP đã tận dụng tốt năng lực dồi dào để đóng góp vào tạo việc làm, tạo sản phẩm cho xã hội, đóng góp nguồn thu cho nhà nước và quân đội. Đóng góp của DN KTQP trong việc tạo việc làm cho xã hội và tăng thu nhập cho nhà nước và quân đội được đánh giá thông qua câu hỏi điều tra 16. Với

câu hỏi điều tra này, có tới 68,2% ý kiến đồng ý và rất đồng ý; chỉ có 7/151 ý kiến không đồng ý.

- Vai trò của DN KTQP trong việc thực hiện các nhiệm vụ QP: được đánh giá ở câu hỏi điều tra 17. Giá trị trung bình của biến số $\overline{X_{17}}$ là $3,87 > 3$, phản ánh xu hướng chung của các ý kiến cho rằng hoạt động SXKD của DN KTQP làm tăng năng lực của các DN để thực hiện tốt các nhiệm vụ QP.

- Tính tất yếu của việc tồn tại DN KTQP: được khẳng định qua câu hỏi điều tra 18. Với câu hỏi điều tra này, có đến 83,9% ý kiến đồng ý và rất đồng ý rằng sự tồn tại của DN KTQP là cần thiết, chỉ có 6,1% ý kiến không đồng ý. Giá trị trung bình của biến $\overline{X_{18}}$ là 4,01, một giá trị rất cao, thể hiện xu hướng đồng tình về sự cần thiết tồn tại DN KTQP.

- Về lĩnh vực hoạt động của DN KTQP: Với câu hỏi điều tra 19, chỉ có 32/151 người đồng ý và rất đồng ý rằng DN KTQP nên hoạt động trong lĩnh vực có lợi nhuận cao; trong khi đó, số ý kiến không đồng ý và rất không đồng ý chiếm 49%, cao hơn hẳn. Giá trị trung bình của biến $\overline{X_{19}}$ là $2,72 < 3$, chỉ ra xu hướng đa số không ủng hộ việc các DN KTQP hoạt động trong lĩnh vực có lợi nhuận cao. Điều này rất phù hợp và có thể giải thích là do các DN KTQP ngoài nhiệm vụ hoạt động SXKD vì mục tiêu lợi nhuận, còn phải thực hiện nhiệm vụ phục vụ QP. Với câu hỏi điều tra 20, có tới 66,2% người được hỏi cho rằng các DN KTQP nên hoạt động trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng, ở vùng sâu, vùng xa. Giá trị trung bình của biến $\overline{X_{20}}$ là $3,73 > 3$, thể hiện xu hướng đa số các ý kiến đồng tình việc các DN KTQP nên đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng, ở vùng sâu, vùng xa. Với câu hỏi điều tra 21, các ý kiến đồng ý với việc các DN KTQP nên hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao chiếm tỉ lệ cao 49,3%, trong khi các ý kiến không đồng ý chiếm tỷ lệ 28,9%. Nếu so sánh với câu hỏi điều tra 20, ta thấy rằng, các ý kiến không đồng tình việc các DN KTQP hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao là cao

hơn so với các ý kiến không đồng tình việc các DN KTQP hoạt động trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng, ở vùng sâu, vùng xa. Có thể giải thích do DN KTQP ngoài việc thực hiện nhiệm vụ SXKD, vẫn phải thực hiện nhiệm vụ phục vụ QP và trách nhiệm xã hội với cộng đồng. Tuy nhiên, giá trị trung bình của biến $\overline{X_{21}}$ là $3,42 > 3$; điều đó cũng cho thấy đa số ý kiến vẫn ủng hộ việc các DN KTQP nên hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, bởi vì phải đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao thì mới có cơ sở để hoàn thành nhiệm vụ phục vụ QP bên cạnh nhiệm vụ SXKD một cách bền vững.

2.3.2. Các cơ hội, thách thức, điểm mạnh, điểm yếu của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Để có những giải pháp hoàn thiện, đổi mới QLNN đối với các DN KTQP, cần đặt nó trong bối cảnh của môi trường quốc tế và trong nước, với những cơ hội và thách thức, điểm mạnh và điểm yếu như sau.

• Cơ hội

- Nước ta gia nhập WTO tạo ra thị trường thế giới rộng lớn, một sân chơi bình đẳng cho các DN thuộc mọi thành phần kinh tế trong đó có DN KTQP. Trong quá trình hội nhập, QLNN đối với DN KTQP có thể học hỏi từ các mô hình QLNN tiên tiến, có thể vận dụng kinh nghiệm và nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ QLNN.

- Từ năm 2006 đến nay, trong quá trình đổi mới kinh tế đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn xác định vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước và do vậy nhiệm vụ cải cách DNNN trong đó có DN KTQP tiếp tục được Đảng, Nhà nước quan tâm và tập trung chỉ đạo sát sao.

- Công cuộc cải cách hành chính nhà nước đang diễn ra mạnh mẽ ở các cơ quan trong bộ máy nhà nước nói chung và cơ quan QLNN đối với DN KTQP nói riêng. Điều này tạo ra đòi hỏi để các cơ quan và cán bộ QLNN đối với DN KTQP nâng cao trình độ, đổi mới cơ cấu tổ chức và thể chế quản lý, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính trong QLNN đối với DN KTQP.

- Luật DN và hệ thống văn bản QPPL ngày càng hoàn thiện, đây là cơ sở pháp lý vững chắc để BQP thực hiện QLNN đối với các DN KTQP.

• **Thách thức**

- Việt Nam là nước đang phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế. Chúng ta “mở cửa” và tự do hóa thương mại, nghĩa là chấp nhận luật chơi bình đẳng trong khi cơ chế chính sách và năng lực thể chế của Nhà nước chưa theo kịp yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

- Giá cả biến động thất thường, nguồn vốn, thị trường xuất khẩu bị eo hẹp và bị cản trở bởi các hàng rào kỹ thuật các nước đặt ra, cạnh tranh ngày một gay gắt với yêu cầu không ngừng cao hơn về trình độ công nghệ, năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm, làm cho các DN KTQP càng khó khăn trong quá trình hội nhập.

- QLNN đối với DN KTQP phải thực hiện trong môi trường cạnh tranh bình đẳng với các DN trong và ngoài nước khác, thực hiện các cam kết quốc tế khi gia nhập WTO, trong khi đó DN vẫn phải thực hiện tốt nhiệm vụ phục vụ QPAN và nhiệm vụ xã hội. Nói cách khác, QLNN đối với DN KTQP sẽ khó khăn hơn khi đòi hỏi DN phải thực hiện đồng thời đa mục tiêu.

- Do các DN KTQP đa số nằm trên các địa bàn khó khăn, địa bàn chiến lược, phải làm nhiệm vụ phục vụ QP và các nhiệm vụ chính trị xã hội như chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hỗ trợ dân cư, nên thực tế Nhà nước vẫn phải có những ưu tiên nhất định đối với các DN KTQ, mà điều đó lại mâu thuẫn với việc phải tạo một môi trường cạnh tranh bình đẳng.

• **Điểm mạnh**

- Đối tượng của QLNN ở đây là DN KTQP, thuộc hệ thống quân đội nên được BQP rất quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi và có một số ưu đãi chính sách đối với DN KTQP.

- Bộ máy QLNN đối với DN KTQP vững chắc về chính trị. Việc phân định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn QLNN đối với DN KTQP tương đối hợp lý, rõ ràng. Cơ cấu tổ chức chặt chẽ và có tính thống nhất cao.

- BQP có quyết tâm đổi mới quản lý DN KTQP, nỗ lực trong việc thực hiện cải cách DN, nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN KTQP.

- Cán bộ QLNN đối với DN KTQP có phẩm chất vững vàng. BQP quan tâm đến công tác đào tạo, sử dụng cán bộ và chế độ chính sách đối với họ; đó là điều kiện cần thiết để nâng cao năng lực của cán bộ quản lý. Một điểm mạnh nữa của đội ngũ cán bộ QLNN trong QĐ so với các cơ quan khác, đó là truyền thống và phong cách làm việc quân đội: kỷ luật, đoàn kết, chấp nhận gian khổ, quyết tâm vượt khó, quyết đoán, nhanh, triệt để.

• **Điểm yếu**

- Công tác dự báo và xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển DN KTQP còn hạn chế, chưa lường hết được những khó khăn, thách thức của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Chưa có định hướng dài hạn về phát triển DN KTQP, thiếu các giải pháp mang tính tổng thể phát triển hệ thống DN KTQP trong mối quan hệ với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển CNQP cũng như với chiến lược, quy hoạch phát triển KT-XH nói chung.

- Một số chính sách của Nhà nước và BQP chưa kịp thời và phù hợp với cơ chế thị trường; ban hành văn bản chính sách thiếu đồng bộ.

- Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại DN KTQP còn chưa thật sự hiệu quả, còn tình trạng thất thoát, lãng phí. Chưa tạo động lực đủ mạnh cho DN và người lao động. Quyền tự chủ của DN tuy được mở rộng so với trước đây, song nhìn chung vẫn còn hạn chế.

- Kiểm soát DN KTQP chưa chặt chẽ. Kiểm toán, thanh tra chưa được thực hiện thường xuyên, thiếu chế tài đủ mạnh để xử lý.

- Bộ máy QLNN đối với DN là BQP có chức năng chính là quản lý lĩnh vực QP, không chuyên sâu lĩnh vực kinh tế kinh doanh. Cán bộ quản lý đều có trình độ đại học nhưng phần lớn chưa có kinh nghiệm về QLKT, thương mại, đầu tư, tài chính, nên phần nào chưa đáp ứng so với yêu cầu. Phong cách chỉ huy mệnh lệnh cứng nhắc đôi khi không phù hợp trước sự thay đổi nhanh chóng và linh hoạt của thị trường.

2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Những hạn chế của QLNN đối với DN KTQP do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan.

• Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức chưa thống nhất, chưa đầy đủ về vai trò của DN KTQP, việc triển khai sắp xếp, đổi mới và phát triển DN KTQP còn chậm trễ. Tư duy của các cơ quan QLNN đối với DN KTQP chưa thực sự chuyển biến cho phù hợp. Cán bộ trong bộ máy QLNN vẫn luôn lấy kiểm soát là chính, chưa chuyển sang tư duy phục vụ hoạt động của DN KTQP (trong việc cung cấp các dịch vụ công và bảo đảm việc thực thi).

- Năng lực hoạch định kế hoạch, chính sách, quy định đối với DN còn hạn chế, ban hành chính sách chưa ổn định và đồng bộ, thiếu kịp thời đối với một số vấn đề mới nảy sinh. Ví dụ chính sách về sử dụng đất QP cho mục đích SXKD, chính sách sản phẩm, một số quy định về thuế, tín dụng.. Một bộ phận cán bộ QLNN đối với DN chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực phẩm chất, thiếu kinh nghiệm.

- Tổ chức chỉ đạo thực hiện chính sách, quy định thiếu kiên quyết; thiếu đôn đốc, đánh giá kịp thời. Kiểm soát chưa được coi trọng đúng mức nên chưa thật sự hiệu quả, trách nhiệm giải trình yếu, khó quy kết trách nhiệm.

- Cải cách hành chính tiến hành chậm; đặc biệt thủ tục hành chính vẫn còn nặng nề, thiếu minh bạch.

- ***Nguyên nhân khách quan***

- Đất nước có chiến tranh kéo dài. Nhiệm vụ hàng đầu quan trọng nhất của Quân đội là chiến đấu, nên nhiệm vụ làm kinh tế không mang tính chuyên nghiệp. QLNN đối với DN cũng không phải là chức năng chính của BQP.

- Nền kinh tế đang chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang cơ chế thị trường và đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, do vậy cần có thời gian để chủ thể quản lý (Nhà nước, BQP) cũng như đối tượng quản lý (DN KTQP) thích nghi và nâng cao năng lực.

- Tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế thế giới làm ảnh hưởng đến nền kinh tế và các DN trong nước, trong đó có DN KTQP.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, luận án đã thực hiện một số nội dung cơ bản sau:

- Giới thiệu hệ thống DN KTQP của Việt Nam về số lượng và cơ cấu, phân tích thực trạng năng lực hoạt động của các DN KTQP theo một số tiêu chí chủ yếu: thị trường, thị phần; sản phẩm; giá cả; hệ thống phân phối và XTTM; tài chính; nhân lực; công nghệ. Đã đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu và nguyên nhân những điểm yếu của các DN KTQP.

- Phân tích thực trạng QLNN đối với các DN KTQP theo từng nội dung: hoạch định sự phát triển các DN KTQP; ban hành và thực hiện các chính sách, quy định đối với DN, trong đó đi sâu vào chính sách sản phẩm, chính sách thuế, chính sách vốn, chính sách tín dụng, chính sách đầu tư; thực trạng tổ chức bộ máy QLNN và bộ máy SXKD đối với DN KTQP; vấn đề quản lý vốn và tài sản nhà nước tại các DN KTQP; thực trạng kiểm soát hoạt động của các DN .

- Cuối chương 2 là những đánh giá về QLNN đối với các DN KTQP, bao gồm: (i) Đánh giá theo các tiêu chí dựa trên kết quả tại phiếu điều tra; (ii) Đánh giá theo mô hình SWOT: cơ hội, thách thức, điểm mạnh, điểm yếu của QLNN đối với các DN KTQP trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP KINH TẾ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM

Những năm qua, đặc biệt là trong nhiệm kỳ 2006 – 2010, công cuộc đổi mới đất nước do Đảng lãnh đạo đã mang lại những thành tựu quan trọng có ý nghĩa to lớn: nền kinh tế tiếp tục phát triển và duy trì ở tốc độ tăng trưởng tương đối cao, chính trị ổn định, QPAN được giữ vững, các mục tiêu KT- XH cơ bản đã đạt và một số chỉ tiêu vượt so với Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X đề ra. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, còn không ít những hạn chế, yếu kém mà Hội nghị lần thứ IX Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã chỉ ra: chất lượng tăng trưởng, năng suất, hiệu quả thấp; năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của DN còn yếu; các cân đối vĩ mô chưa vững chắc, lạm phát và giá cả tăng làm cho đời sống người dân gặp nhiều khó khăn; nguồn nhân lực dồi dào nhưng chất lượng chưa đáp ứng; tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí còn diễn ra ở nhiều nơi; cơ chế điều hành nền kinh tế theo cơ chế thị trường vẫn còn thụ động đã gây khó khăn cho các DN [33]. Tiến trình đổi mới DNNN theo kế hoạch bị chậm, một số mô hình mới ra đời nhưng chưa phát huy hiệu quả. Đứng trước quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, những ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế thế giới, chúng ta càng thấy rõ hơn sự yếu kém về năng lực cạnh tranh, hiệu quả SXKD của các DN Việt Nam cũng như sự lúng túng của QLNN đối với DN. Tình hình trên đây đặt ra yêu cầu tất yếu phải hoàn thiện, QLNN đối với DNNN trong đó có DN KTQP, nhằm đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, trên cơ sở bảo đảm chủ quyền, QPAN và lợi ích quốc gia.

3.1. Quan điểm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Nhằm đảm bảo cho các DN KTQP phát triển đúng định hướng, bền vững và hiệu quả cao, QLNN đối với DN KTQP cần quán triệt các quan điểm sau:

3.1.1. Kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng an ninh

Kết hợp kinh tế với QPAN là vấn đề trọng yếu của nhiều quốc gia trên thế giới. Ở Việt Nam, quan điểm nhất quán của Đảng ta là kết hợp chặt chẽ kinh tế với QPAN. Quan điểm đó được thể hiện xuyên suốt trong đường lối của Đảng qua các kì Đại hội, phù hợp với điều kiện lịch sử của đất nước ta. Đó cũng là sự tiếp nối truyền thống của dân tộc ta về "dựng nước đi đôi với giữ nước", cùng với các chính sách "ngụ binh ư nông", "động vi binh, tịnh vi dân", "thực túc binh cường", "khai hoang lập ấp"... Trong các Cương lĩnh hoặc những văn bản có tính cương lĩnh của Đảng, quan điểm kết hợp kinh tế với QP, QP với kinh tế đều đã được thể hiện, tuy mức độ có khác nhau. [64]

Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng CSVN lần thứ XI, Đảng ta tiếp tục khẳng định: "Kết hợp chặt chẽ kinh tế với QPAN, QPAN với kinh tế trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KT-XH và trên từng địa bàn". [34]

Thực hiện đường lối kết hợp kinh tế với QPAN, nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế sẽ tiếp tục là nhiệm vụ có tính chiến lược của Quân đội ta; và DN KTQP chính là công cụ quan trọng thực hiện nhiệm vụ kết hợp kinh tế với QPAN. Vì DN KTQP là loại hình DNNN có tính đặc thù, nên Nhà nước cần có cơ chế quản lý linh hoạt nhưng đúng pháp luật để DN có thể thực hiện đồng thời cả nhiệm vụ phục vụ QPAN và nhiệm vụ SXKD có hiệu quả. Đối với các DN KTQP có nhiệm vụ chủ yếu là SXKD sản phẩm phục vụ nhu cầu thị trường, việc đổi mới QLNN cần tuân thủ nguyên tắc, chính sách quản lý như đối với các DNNN. Đối với nhiệm vụ phục vụ QP, cần phải xác định đây là nhiệm vụ chính trị hàng đầu của DN KTQP nên Nhà nước cần có các chính sách ưu tiên giúp DN đứng vững trong môi trường cạnh tranh.

Quan điểm kết hợp kinh tế với QP trong thời kỳ hội nhập quốc tế cần đi vào chiều sâu, đạt hiệu quả thiết thực. Để có sự kết hợp thiết thực, đạt hiệu quả, cần phải gắn kết các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, chính sách phát triển KT-XH với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và hoạt động của các DN KTQP. Tuy nhiên, đây là vấn đề rất khó và có quan hệ đến bí mật quốc gia nên thực tế hiệu quả kết hợp còn hạn chế. Để khắc phục tình trạng đó, đã đến lúc cần nghiên cứu xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch kết hợp kinh tế với QPAN theo từng cấp độ. Chỉ có như vậy mới gắn kết chặt chẽ các nội dung cụ thể cần kết hợp giữa các lĩnh vực kinh tế và QP với nhau một cách thiết thực và hiệu quả.

Kết hợp kinh tế với QP AN không thể dàn đều mà cần tập trung có trọng điểm vào các nhiệm vụ trọng tâm, các DN KTQP hoạt động trong những ngành, lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, then chốt; trên các hướng, khu vực, vùng lãnh thổ trọng yếu của quốc gia với các giải pháp đột phá có hiệu quả. Đó là các vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển đảo là những địa bàn có rất nhiều khó khăn về KT-XH và hết sức nhạy cảm về QPAN. Do vậy, để kết hợp kinh tế với QPAN ở các địa bàn trọng điểm, cần tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, phát triển các DN KTQP biên giới đất liền; đồng thời, nghiên cứu xây dựng mô hình DN KTQP trên vùng biển, đảo. Đó là yêu cầu cấp bách, góp phần quản lý, bảo vệ vững chắc vùng biển, đảo của Tổ quốc trong tình hình mới.

Thực hiện sự lãnh đạo nhất quán của Quân ủy Trung ương, Đảng bộ Quân đội thực hiện lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối về mọi mặt đối với DN KTQP, theo đó các vấn đề về công tác Đảng, công tác chính trị, về nhân sự, về đầu tư sẽ được quản lý theo quy định riêng của BQP. BQP sẽ kiên quyết và nhất quán trong quá trình chỉ đạo và điều hành các DN KTQP.

3.1.2. Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp kinh tế Quốc phòng phải buộc doanh nghiệp hành động theo nguyên tắc thị trường là cạnh tranh và hiệu quả

Cả một quá trình trước đây, DNNN nói chung được bao cấp và hưởng đặc quyền nên năng lực cạnh tranh yếu, hiệu quả thấp mà vẫn cứ tồn tại. Chuyển sang cơ chế thị trường đòi hỏi các cơ quan và cán bộ QLNN đối với DN KTQP phải đổi mới tư duy và hành động theo nguyên tắc thị trường, đó là cạnh tranh, hội nhập và hiệu quả.

Các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới đã khuyến cáo rằng: “Cạnh tranh cải thiện hoạt động của các DNNN không chỉ vì các đối thủ cạnh tranh thúc đẩy các DNNN hoạt động tốt hơn, mà còn vì cạnh tranh sẽ làm rõ các khoản chi phí hỗ trợ cho DNNN hoạt động kém hiệu quả hay những chi phí sử dụng DNNN để theo đuổi các mục tiêu chính trị- xã hội. Cạnh tranh cũng cung cấp thông tin về hoạt động quản lý: Chính phủ có thể đánh giá vai trò của quản lý, mức độ cố gắng trong quản lý bằng cách so sánh hiệu quả của DNNN với hiệu quả của đối thủ cạnh tranh”[57]. Thực tế đây là điều mà các nước cải cách thành công đã làm: họ tăng cạnh tranh trong nước bằng cách xoá bỏ các kiểm soát giá cả và rào cản gia nhập thị trường, tăng cạnh tranh quốc tế bằng tự do hoá ngoại thương. Không chỉ vậy, các nước này còn giải thể hầu hết các DNNN thuộc khu vực cạnh tranh.

Áp dụng nguyên tắc thị trường đối với DN KTQP đòi hỏi Nhà nước giảm dần bảo hộ, bao cấp để buộc DN tự đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh. QLNN đối với DN KTQP phải tiếp tục đổi mới theo hướng giảm dần sự can thiệp hành chính, nâng cao quyền tự chủ và hiệu quả hoạt động của DN KTQP, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, tự do thương mại, tự do kinh doanh theo quy định chung của pháp luật, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Cần nhấn mạnh thêm rằng, hiệu quả trong QLNN đối với DN KTQP không chỉ là hiệu quả về kinh tế, tài chính, thể hiện qua hiệu số giữa lợi ích và chi phí, mà phải là hiệu quả tổng hợp về kinh tế, xã hội, chính trị, QP, an ninh. Tác động QLNN đối với DN KTQP phải góp phần tăng trưởng và ổn định kinh tế, đóng góp vào ngân sách, tạo việc làm, giữ vững QPAN.

3.1.3. Cải cách thể chế quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng phải thích ứng với xu hướng hội nhập và phù hợp với thông lệ quốc tế

Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan của thời đại, đem lại những cơ hội và cả những thách thức cho QLNN đối với DN KTQP. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập đó vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực, vừa có cạnh tranh vừa có hợp tác, và ảnh hưởng tới sự phát triển của các quốc gia. Đặc biệt những nước đang phát triển và những DN nhỏ và vừa thường bị thua thiệt do tác động từ những mặt trái của toàn cầu hoá và luôn phải thích ứng một cách bị động. Cho dù vậy, toàn cầu hoá vẫn diễn ra một cách tất yếu, chi phối dưới hình thức này hay hình thức khác, với các mức độ khác nhau đối với tất cả các nước cũng như đối với các DN. Để phát triển trong bối cảnh như vậy, Đảng và Nhà nước ta đã quyết định: Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường. Vấn đề đặt ra là nếu không có sự chuẩn bị, không chủ động phát huy nội lực thì không thể hội nhập thành công. Có thể nói, DN KTQP là loại hình DNNN đặc thù thực hiện đồng thời cả hai nhiệm vụ SXKD và phục vụ QP, do đó từ trước đến nay nó đã nhận được nhiều ưu đãi từ phía Nhà nước. Song ngày nay trong bối cảnh nền kinh tế thị trường toàn cầu hoá, khi các hàng rào thuế quan bị dỡ bỏ, thực hiện tự do hóa

thương mại theo các cam kết gia nhập WTO thì các thể chế đối với DN KTQP nói riêng cũng như đối với mọi DN nói chung cần phải đổi mới để thích ứng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và tạo điều kiện hỗ trợ cho DN hội nhập hiệu quả.

BQP chủ trương cho phép các DN KTQP thực hiện liên doanh, liên kết với các DN, các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước trên nguyên tắc bảo đảm an ninh chính trị nội bộ quân đội, an ninh quốc gia, đúng pháp luật và quy định của BQP, bảo đảm hiệu quả kinh tế. Tích cực xây dựng các dự án đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ lưỡng dụng. Chỉ đạo chặt chẽ việc triển khai các dự án đầu tư ra nước ngoài của các DN có hoạt động đầu tư nước ngoài.

3.1.4. Đổi mới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng phải được tiến hành đồng bộ với cải cách kinh tế nói chung, phù hợp với thể chế kinh tế, chính trị và điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước

Với điều kiện ở Việt Nam hiện nay và xu hướng của thế giới, theo quan điểm này cần nhấn mạnh 3 điểm mới sau:

- Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DN KTQP nằm trong kế hoạch chung của Chính phủ về cải cách khu vực DNNN và nền kinh tế. Nhà nước cần ban hành đồng bộ chính sách, tạo khung pháp lý cơ bản cho các loại hình công ty TNHH một thành viên, công ty cổ phần, các hình thức tổ chức tập đoàn kinh tế, TCT, công ty mẹ - công ty con; đề ra nhiệm vụ giải pháp cụ thể cho từng thời kỳ và chỉ đạo tổ chức thực hiện một cách cương quyết; giảm số lượng DNNN nhất là DN quy mô nhỏ, thua lỗ; tập trung và khuyến khích những ngành, lĩnh vực kinh tế then chốt, đáp ứng các nhu cầu thiết yếu cho QP, an ninh và công ích, những DN quy mô lớn nâng cao năng lực cạnh tranh; đổi mới quản trị DN và QLNN đối với DNNN phù hợp với cơ chế thị trường. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ CPH các DN

KTQP mà Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Những DN làm ăn thua lỗ thì sáp nhập hoặc phá sản theo quy định của pháp luật.

- DN KTQP được thành lập và phân cấp quản lý theo hệ thống dọc từ BQP trở xuống, do đó các DN này ngoài việc phải tuân thủ luật pháp và chịu sự quản lý của các Bộ, ngành có liên quan, còn chịu sự kiểm soát, sự ràng buộc chặt chẽ về tổ chức và nhiệm vụ của quân đội, phải chấp hành những quy định riêng của BQP. Như vậy mức độ “tự do vùng vẫy” trong hoạt động của DN KTQP có thể thấp hơn so với các DN khác kinh doanh trên thị trường. Đây là điểm khác biệt phải chấp nhận của QLNN đối với DN KTQP so với các DN khác, đòi hỏi QLNN đối với DN KTQP phải phù hợp với thể chế chính trị kinh tế của đất nước.

- DN KTQP Việt Nam là một tổ chức của quân đội. Dù trong thời chiến hay thời bình, DN KTQP cũng vẫn có hai sứ mệnh cao cả là nhiệm vụ phục vụ QP và nhiệm vụ làm kinh tế. Do điều kiện lịch sử của đất nước ta chiến tranh kéo dài và do hoàn cảnh kinh tế còn khó khăn, nên sự tồn tại DN KTQP với đặc điểm “lưỡng tính” của nó được xem như là một điều tất yếu, song cũng là một thách thức trong quá trình đổi mới QLNN đối với DN. Chẳng hạn về nhân lực của DN KTQP, họ cũng là “người của quân đội” hoặc ít nhiều được hưởng các ưu đãi của quân đội trong chiến tranh nên về tâm lý họ muốn “đeo sao, đội mũ” và được hưởng quyền lợi như sĩ quan quân đội hay quân nhân chuyên nghiệp. Đổi mới QLNN đối với DN KTQP chắc chắn sẽ động chạm đến tâm tư và lợi ích của cán bộ quân đội tham gia làm kinh tế và người lao động. Bởi vậy về mặt chính trị, *một mặt*, Nhà nước mà trực tiếp là BQP, phải có quyết tâm cao trong việc đổi mới quản lý đối với DN KTQP, *mặt khác*, phải bảo đảm tính khả thi của những nội dung đổi mới và tạo sự đồng thuận của cán bộ quân đội trong các cơ quan QLNN có liên quan đến DN

KTQP, của cán bộ quân đội làm nhiệm vụ quản trị trong DN và đội ngũ người lao động làm việc trong các DN này.

3.2. Giải pháp tiếp tục hoàn thiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Trên cơ sở đánh giá thực trạng QLNN đối với DN KTQP và kết quả phiếu điều tra, luận án đề xuất một số giải pháp chủ yếu của các cơ quan QLNN, đặc biệt là BQP nhằm tiếp tục hoàn thiện QLNN đối với DN KTQP trong thời gian tới.

Bảng 3.1 Tổng hợp kết quả phiếu điều tra hướng tới giải pháp hoàn thiện QLNN đối với DN KTQP (câu hỏi nhóm 4)

Thang đo: 5 – Rất đồng ý; 4 – Đồng ý; 3 – Tương đối đồng ý; 2 – Không đồng ý; 1 – Rất không đồng ý

Các yếu tố được xem xét	Kết quả điều tra						Tổng số ý kiến	Giá trị trung bình
	Rất đồng ý	Đồng ý	Tương đối đồng ý	Không đồng ý	Rất không đồng ý			
X43: Cần đổi mới chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống DN KTQP	28	110	13	0	0	151	4.10	
X44: Cần đổi mới chính sách, các quy định đối với DN KTQP	32	104	14	0	0	150	4.12	
X45: Cần đổi mới mô hình tổ chức SXKD của các DN KTQP	28	96	21	1	0	146	4.03	
X46: Cần đổi mới quy định cấp phép đăng ký kinh doanh đối với các DN KTQP	13	70	46	19	0	148	3.52	
X47: Cần đổi mới QLNN đối với vốn và tài sản của DN KTQP	24	99	18	10	0	151	3.91	
X48: Cần đổi mới kiểm soát đối với DN KTQP	34	90	21	6	0	151	4.01	
X49: Cần đổi mới bộ máy QLNN đối với DN KTQP	27	90	23	11	0	151	3.88	
X50: Cần nâng cao chất lượng cán bộ QLNN đối với DN KTQP	55	85	10	0	1	151	4.28	

Bảng trên cho biết kết quả điều tra trong các câu hỏi nhóm 4 của phiếu điều tra – các câu hỏi hướng tới giải pháp hoàn thiện QLNN đối với DN KTQP.

- Về nhu cầu đổi mới và hoàn thiện chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển đối với các DN KTQP: kết quả điều tra đối với cán bộ QLNN cũng như đối với các DN KTQP đều cho rằng cần phải đổi mới công tác xây dựng chiến lược và quy hoạch của Bộ QP đối với DN KTQP để các DN KTQP có thể tiếp tục tăng trưởng và phát triển. Trong tổng số 151 ý kiến trả lời câu hỏi 43, tất cả (chiếm tỷ lệ 100%) đều cho rằng cần đổi mới công tác xây dựng chiến lược và quy hoạch đối với DN KTQP, trong đó 28 ý kiến rất đồng ý, 110 ý kiến đồng ý và 13 ý kiến tương đối đồng ý. Không có ý kiến nào không đồng ý. Kết quả điều tra này, theo tác giả, cũng không mâu thuẫn với kết quả điều tra ở câu hỏi số 27, trong đó đa số đánh giá rằng chiến lược và quy hoạch đối với DN KTQP là hợp lý ($\bar{X}_{27} = 3,49$), điều này là do tầm quan trọng của chiến lược và quy hoạch đối với sự phát triển của các DN KTQP. Giá trị trung bình $\bar{X}_{43} = 4,1 > 3$ phản ánh điều này.

- Về nhu cầu đổi mới và hoàn thiện các chính sách và quy định của Nhà nước đối với các DN KTQP: Kết quả điều tra (câu hỏi 44) đối với cán bộ QLNN cũng như đối với các DN KTQP đều cho rằng cần phải đổi mới các chính sách và các quy định của Nhà nước đối với DN KTQP để các DN KTQP có thể tiếp tục tăng trưởng và phát triển. Điều này rất phù hợp với kết quả điều tra của câu hỏi 29, 30, 31, 32 – các câu hỏi để đánh giá sự phù hợp của các chính sách về sản phẩm, về vốn, về tín dụng và về thuế đối với DN KTQP. Giá trị trung bình của các biến số: \bar{X}_{29} , \bar{X}_{30} , \bar{X}_{31} , \bar{X}_{32} đều xấp xỉ 3, tức là ở mức trung bình. Như vậy, các chính sách về sản phẩm, vốn, tín dụng và thuế đều cần có sự đổi mới và hoàn thiện để khuyến khích các DN KTQP phát triển hơn nữa. Cụ thể, trong tổng số 150 ý kiến trả lời câu hỏi 44, tất cả (chiếm tỷ lệ 100%) đều cho rằng cần đổi mới các chính

sách và quy định của Bộ QP đối với DN KTQP, trong đó 32 ý kiến rất đồng ý, 104 ý kiến đồng ý và 14 ý kiến tương đối đồng ý. Không có ý kiến nào không đồng ý. Giá trị trung bình $\bar{X}_{43} = 4,12 > 3$ phản ánh tầm quan trọng của việc đổi mới các chính sách và quy định để các DN KTQP phát triển nhanh và bền vững.

- Về nhu cầu đổi mới mô hình tổ chức SXKD của DN KTQP: kết quả điều tra ở câu hỏi số 45 cũng cho thấy nhu cầu đổi mới hình thức tổ chức SXKD của các DN KTQP hiện nay. Trong tổng số 146 người trả lời, có 124 ý kiến đồng ý và rất đồng ý cần đổi mới tổ chức SXKD của các DN KTQP (chiếm 84,9%), 21 ý kiến tương đối đồng ý (chiếm tỷ lệ 14,4%) và chỉ có 1 ý kiến cho rằng không cần đổi mới mô hình tổ chức SXKD của các DN KTQP (chiếm tỷ lệ 0,7%). Giá trị trung bình $\bar{X}_{45} = 4,03 > 3$ phản ánh điều này. Kết quả này cũng không mâu thuẫn với câu hỏi điều tra 37 – đánh giá sự phù hợp của mô hình tổ chức SXKD hiện nay của các DN KTQP. $\bar{X}_{37} = 3,34$ phản ánh kết quả là đa số cho rằng mô hình tổ chức SXKD hiện nay của DN KTQP là tương đối phù hợp. Kết hợp kết quả điều tra của câu 37 và câu 45 rút ra rằng, mặc dù mô hình tổ chức SXKD của các DN KTQP hiện nay là tương đối phù hợp nhưng vẫn cần phải đổi mới cho phù hợp hơn với điều kiện kinh tế thị trường.

- Về nhu cầu đổi mới quy định cấp đăng ký kinh doanh đối với DN KTQP: Kết quả điều tra ở câu hỏi 46 cho thấy, 83/148 ý kiến (chiếm tỷ lệ 56,1%) cho rằng cần đổi mới các quy định về cấp đăng ký kinh doanh, 46/148 ý kiến (chiếm tỷ lệ 31,1%) tương đối đồng ý, và 19/148 ý kiến (chiếm tỷ lệ 12,8%) cho rằng không cần thiết phải đổi mới quy định cấp đăng ký kinh doanh đối với DN KTQP. Tuy nhiên, giá trị trung bình $\bar{X}_{46} = 3,52 > 3$ cho thấy xu hướng chung là ủng hộ và cho thấy sự cần thiết đổi mới các quy định cấp đăng ký kinh doanh đối với DN KTQP.

- Về nhu cầu đổi mới QLNN về vốn và tài sản trong các DN KTQP: kết quả điều tra ở câu hỏi 47 cũng cho thấy nhu cầu cần đổi mới QLNN về tài sản và vốn trong các DN KTQP trong điều kiện mới. Cụ thể, 123/151 ý kiến (chiếm tỷ lệ 81,5%) cho rằng cần đổi mới công tác QLNN về vốn và tài sản trong các DN KTQP, 18/151 ý kiến (chiếm tỷ lệ 11,9%) cho rằng nhu cầu đổi mới là ở mức tương đối cần thiết, trong khi chỉ có 10/151 ý kiến (chiếm tỷ lệ 6,6%) cho rằng không cần thiết phải đổi mới QLNN về vốn và tài sản trong các DN KTQP. Giá trị trung bình $\overline{X}_{47} = 3,91 > 3$ phản ánh xu hướng chung đa số các ý kiến cho rằng cần đổi mới QLNN về vốn và tài sản trong các DN KTQP. Kết quả điều tra ở câu 47 này cũng rất phù hợp với kết quả điều tra ở câu 40 và câu 41, trong đó giá trị trung bình \overline{X}_{40} và \overline{X}_{41} ở mức xấp xỉ 3, tức là công tác QLNN về vốn và tài sản trong các DN KTQP hiện nay chỉ đang thực hiện ở mức độ trung bình.

- Về nhu cầu đổi mới hoạt động kiểm soát của Nhà nước đối với DN KTQP: kết quả điều tra ở câu hỏi 48 cho thấy cần đổi mới kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước đối với DN KTQP. Điều này được thể hiện ở giá trị trung bình $\overline{X}_{48} = 4,01 > 3$. Cụ thể, trong số 151 ý kiến trả lời, có 124/151 ý kiến (chiếm tỷ lệ 82,1%) cho rằng cần đổi mới hoạt động kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước đối với các DN KTQP, 21/151 ý kiến (chiếm tỷ lệ 13,9%) cho rằng nhu cầu đổi mới kiểm tra, kiểm soát chỉ ở mức trung bình, trong khi đó chỉ có 6/151 ý kiến (chiếm tỷ lệ 4%) cho rằng không cần thiết phải đổi mới hoạt động kiểm tra, kiểm soát này.

- Về nhu cầu đổi mới tổ chức bộ máy QLNN đối với DN KTQP: kết quả điều tra ở câu hỏi 49 chỉ ra rằng tổ chức bộ máy QLNN đối với DN KTQP cũng cần được đổi mới. Điều này được thể hiện qua giá trị trung bình của biến X 49: $\overline{X}_{49} = 3,88 > 3$. Cụ thể, có 117/151 ý kiến (chiếm tỷ lệ 77,5%) cho rằng cần phải đổi mới tổ chức bộ máy QLNN đối với DN KTQP, 23/151 ý kiến

(chiếm tỷ lệ 15,2%) cho rằng nhu cầu đổi mới trong tổ chức bộ máy QLNN đối với DN KTQP là tương đối cần thiết, trong khi chỉ có 11/151 ý kiến (chiếm tỷ lệ 7,3%) cho rằng không cần thiết phải đổi mới tổ chức bộ máy QLNN đối với DN KTQP hiện nay.

- Về nhu cầu nâng cao chất lượng cán bộ QLNN đối với DN KTQP: kết quả điều tra ở câu hỏi 50 cho thấy nhu cầu nâng cao chất lượng cán bộ QLNN đối với DN KTQP là thực sự cần thiết. Điều này được thể hiện ở giá trị trung bình của biến X50 rất cao: $\overline{X_{50}} = 4,28 > 3$. Cụ thể, 140/151 ý kiến (chiếm tỷ lệ 92,7%) cho rằng cần nâng cao chất lượng cán bộ QLNN đối với DN KTQP, 10/151 ý kiến (chiếm tỷ lệ 6,6%) cho rằng nhu cầu nâng cao chất lượng cán bộ QLNN chỉ ở mức tương đối cần thiết, trong khi chỉ có 1/151 ý kiến (chiếm tỷ lệ 0,7%) cho rằng không cần thiết phải nâng cao chất lượng cán bộ QLNN đối với DN KTQP. Kết quả điều tra ở câu hỏi 50 này cũng phù hợp với kết quả điều tra ở câu hỏi số 24 (đã được tác giả phân tích ở chương 2) trong đó chỉ ra rằng chất lượng cán bộ QLNN đối với DN KTQP hiện nay chỉ ở mức trung bình.

3.2.1. Nhóm giải pháp về hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Xác định sứ mệnh, tầm nhìn chiến lược của các DN KTQP, từ đó xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển của hệ thống DN KTQP phù hợp với xu thế chung của thế giới và đặc điểm phát triển của Việt Nam. Cụ thể tập trung vào một số giải pháp sau:

- **Về chiến lược.** Nhà nước, trực tiếp là BQP phải cơ cấu lại hệ thống DN KTQP, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt, các địa bàn trọng yếu mà Nhà nước cần nắm giữ để định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế (tất nhiên là các ngành, lĩnh vực này sẽ thay đổi theo điều kiện KT-XH cụ thể của đất nước). Chú trọng phát triển DN mới thuộc lĩnh vực ngành nghề mũi nhọn,

công nghệ tiên tiến, hiện đại, đặc biệt là ngành CNQP mà nước ta chưa phát triển; ưu tiên phát triển những DN đứng chân trên địa bàn chiến lược, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng và hải đảo, để vừa góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, vừa tạo việc làm cho người lao động và xóa đói giảm nghèo, tạo thế trận QP.

• **Về quy hoạch.** Bố trí lại hệ thống CNQP theo yêu cầu chiến lược QP-AN và chiến lược phát triển KT, XH thời kỳ CNH, HDH. Đây là một vấn đề rất lớn nên cần thực hiện theo một lộ trình hợp lý và cụ thể. Quá trình nghiên cứu, dự báo, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch cần được sự phối hợp chặt chẽ giữa BQP, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Tài nguyên Môi trường và chính quyền các tỉnh, thành phố nơi bố trí các cơ sở CNQP.

Đổi mới và nâng cao chất lượng *quy hoạch* phải được xác định là biện pháp cơ bản để hạn chế sai lầm trong quá trình đầu tư phát triển, cũng như lựa chọn lĩnh vực ngành nghề. Quá trình xây dựng quy hoạch phải tôn trọng tính quy luật khách quan, phù hợp với điều kiện KT-XH và văn hóa: môi trường tự nhiên vùng quy hoạch; xu thế thời đại; lợi thế so sánh; dân số trong độ tuổi lao động; tăng trưởng kinh tế; bảo vệ QP-AN; ổn định chính trị, công bằng xã hội v.v.. luôn là những yếu tố phải tính đến khi tiến hành quy hoạch phát triển DN KTQP. Công tác quy hoạch các lĩnh vực ngành nghề của DN KTQP phải dựa trên thế mạnh của địa phương, lợi thế quốc gia, các ngành nghề là điểm mạnh của quân đội, đồng thời hạn chế những điểm yếu. Chẳng hạn, dân số nước ta đông nên phải quan tâm đến ngành nghề sử dụng nhiều lao động để giải quyết công ăn việc làm; tay nghề người lao động của ta khéo léo, nếu được đào tạo cơ bản và có ý thức kỷ luật lao động tốt sẽ là thế mạnh; nước ta có khí hậu của vùng nhiệt đới gió mùa nên thuận lợi phát triển cây trái, nông, lâm, hải sản; rất có điều kiện để phát triển dịch vụ du lịch ẩm thực; trong

chiến tranh, quân đội ta có thể mạnh truyền thông về thông tin, xây dựng, hàng không, cảng biển ,... , nên từ đó có thuận lợi để phát triển sang lĩnh vực viễn thông, xây dựng dân dụng, dịch vụ hàng không, thủy sản. Do đất chật người đông, chúng ta phải quy hoạch lựa chọn ngành nghề phù hợp để tiết kiệm đất và tài nguyên cho các thế hệ tương lai; đồng thời phải tính toán cho việc đối phó với biến đổi khí hậu mà Việt Nam là một trong 5 nước sẽ bị ảnh hưởng lớn nhất, điều này có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn tại và phát triển của nước ta.

- Phối hợp chặt chẽ CNQP với các ngành công nghiệp dân sinh trong phân công chuyên môn hóa sản xuất nhằm tạo ra cơ cấu sản phẩm hợp lý, hiệu quả. Theo kinh nghiệm của Trung Quốc, Nhật Bản, chúng ta có thể mạnh dạn đặt hàng QP từ các DN công nghiệp dân sinh kể cả các DN tư nhân bên ngoài, nhưng phải kiểm soát chặt chẽ điều kiện về bảo mật và năng lực đối với công ty được đặt hàng, như vậy sẽ tiết kiệm chi phí đầu tư và có tính chuyên môn hóa cao hơn.

- Mở rộng hơn nữa *quyền tự chủ về kế hoạch* trên tinh thần Nhà nước định hướng, DN tham gia xây dựng các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mình. Kế hoạch mà Nhà nước định hướng, khuyến cáo và hướng dẫn DN phải xuất phát từ chiến lược phát triển KTQP đất nước, đồng thời cũng phải bám sát và gắn với thị trường, căn cứ vào dự báo nhu cầu của thị trường. Nhà nước bằng việc mở rộng các quan hệ ngoại giao cấp cao sẽ tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm cho DN KTQP mở rộng sản xuất và thị trường xuất khẩu. Cũng như các DN kinh doanh khác, các DN KTQP sẽ được phát triển không hạn chế trong các ngành, các lĩnh vực sản xuất hàng hóa thông thường đáp ứng nhu cầu dân sinh, thỏa mãn thị trường trong nước và xuất khẩu; tham gia phát triển cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội, nghiên cứu khoa học và một phần vào phát triển các ngành,

các lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế. Trên cơ sở định hướng kế hoạch của Nhà nước nhằm bảo đảm cho nền kinh tế cũng như DN phát triển hợp lý, bền vững, tạo động lực cạnh tranh lành mạnh trên thị trường, các DN KTQP được lựa chọn một số ngành nghề phát triển phù hợp với lợi thế của mình để phục vụ QP, an ninh, những ngành nghề thúc đẩy sự phát triển và an sinh xã hội.

- Tiến hành và nâng cao chất lượng các *hoạt động nghiên cứu và dự báo*, điều mà từ trước đến nay còn chưa được quan tâm thích đáng. Cần xây dựng kế hoạch cụ thể về tiến hành nghiên cứu và dự báo trước khi xây dựng chiến lược hay quy hoạch, kể cả trong trường hợp chỉ sử dụng kết quả dự báo được cung cấp từ các tổ chức chuyên nghiệp của xã hội. BQP có thể thành lập bộ phận chuyên về nghiên cứu và dự báo kinh tế nằm trong Cục Kinh tế để phục vụ cho công tác hoạch định và hỗ trợ thông tin dự báo cho các DN KTQP. Đào tạo và sử dụng cán bộ chuyên nghiệp làm công tác nghiên cứu, dự báo.

Chất lượng của kế hoạch, tính linh hoạt trong công tác kế hoạch phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng của công tác nghiên cứu và dự báo. Muốn vậy, các mô hình dự báo và kế hoạch phải được đổi mới, lựa chọn một số mô hình hiện đại của nước ngoài có tương đồng với Việt Nam, từ đó vận dụng vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Những nước đi sau như chúng ta có được những lợi thế là đi tắt, đón đầu, có nhiều mô hình phát triển kinh tế và DN của các nước để tham khảo lựa chọn và áp dụng.

- Đảm bảo tính minh bạch của *thông tin* về thực trạng hoạt động SXKD, thông tin về quy hoạch, kế hoạch sắp xếp, chuyển đổi, CPH DN KTQP làm cơ sở cho các quyết định kế hoạch của Nhà nước cũng như của mỗi DN:

- Ban hành quy định về báo cáo và công bố thông tin về DN KTQP, về chương trình và sự thực hiện sắp xếp, CPH và chuyển đổi DN KTQP; đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, công khai và xác thực của thông tin.

- Quy định cụ thể kênh thông tin, hình thức công bố thông tin về CPH. Triển khai phân công, giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan nhà nước liên quan đến CPH để thực hiện kế hoạch.

- Đổi mới quy trình lập kế hoạch. Trước đây kế hoạch được lập ra chủ yếu dựa vào số thực hiện của năm trước, có tăng lên một chút để đề phòng lạm phát. Điểm đổi mới cần được áp dụng trong quy trình lập kế hoạch, nhất là trong hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển DN KTQP, đó là: (i) bắt buộc phải có được thông tin dự báo về cơ hội và thách thức, điểm mạnh và điểm yếu, những luận chứng kinh tế - kỹ thuật và QP, qua đó làm tăng tính khoa học, tính khả thi của chiến lược và quy hoạch được lập ra; (ii) bắt buộc phải sử dụng hệ thống tiêu chí đánh giá khoa học để lựa chọn kế hoạch tối ưu, khắc phục tình trạng lựa chọn kế hoạch theo kiểu chủ quan, duy ý chí; (iii) minh bạch trong kế hoạch, đặc biệt là quy hoạch, tránh tình trạng quy hoạch “treo”.

- Về kế hoạch sắp xếp, đổi mới DN KTQP

BQP xác định việc sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả của DN KTQP là kế hoạch quan trọng và cấp bách nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ QP và nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN. Kế hoạch sắp xếp DN KTQP 100% vốn nhà nước giai đoạn 2011- 2015 nên được định hướng như sau:

- Đối với những công ty nhỏ, trình độ quản lý và hiệu quả hoạt động thấp sẽ được tổ chức lại theo hình thức phù hợp, có thể là sáp nhập các DN quy mô nhỏ và phá sản hoặc bán DN thua lỗ kéo dài.

- Đối với các công ty và đơn vị trực thuộc công ty nếu không có khả năng và nhu cầu thực hiện nhiệm vụ QPAN và nếu có đủ điều kiện, sẽ thực hiện CPH. Đây sẽ là xu hướng phổ biến trong tương lai phù hợp với sự phát triển của kinh tế thị trường. Các DN KTQP mà Nhà nước không nhất thiết nắm giữ 100% vốn thì tiếp tục thực hiện CPH, xác định rõ Nhà nước trong vai trò cổ đông, người góp vốn theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ hoạt động của DN tương ứng với số vốn góp.

- Các công ty đạt hiệu quả kinh doanh cao, có thế mạnh về vốn, công nghệ, thị trường, trình độ quản lý, có nhiều đơn vị phụ thuộc hoạt động hiệu quả trên nhiều lĩnh vực sẽ tổ chức lại theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Trong đó, ngành, nghề kinh doanh của các DN thuộc BQP bao gồm những ngành, nghề được xác định khi thành lập. Ngoài ra được hoạt động trong các ngành nghề phụ trợ - đây là những ngành nghề có cùng công nghệ với ngành nghề chính, hoặc phục vụ cho ngành nghề chính, hoặc có sản phẩm phái sinh từ ngành nghề chính.

- Đối với các DN mà Nhà nước nhất thiết phải nắm giữ 100% vốn, đặc biệt là DN đứng chân trên địa bàn chiến lược, ngoài hoạt động SXKD, có nhiệm vụ quan trọng là giữ vững an ninh chính trị, giúp dân xóa đói giảm nghèo, bảo vệ chủ quyền biên giới của Tổ quốc. BQP thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu và quản lý các DN này nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ trên.

- Để làm tốt công tác hoạch định nói chung và quy hoạch nói riêng, BQP phải có cơ chế để thu hút, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn làm công tác chiến lược và quy hoạch. Họ phải là những người có đạo đức cách mạng và đạo đức nghề nghiệp trong sáng, có đủ kiến thức và kỹ năng để tham mưu cho Nhà nước và BQP trong công tác xây dựng chiến lược và quy hoạch. Là nước đi sau nên chúng ta có điều kiện học tập kinh nghiệm của các nước đi trước và lựa chọn cho mình mô hình kinh tế phù hợp, quy hoạch phải có tính cơ bản, hiện đại và bền vững, hạn chế những sai lầm, gây thiệt hại cho nền kinh tế và xã hội.

3.2.2. Nhóm giải pháp về chính sách, quy định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Hoàn thiện khung chính sách, quy định đối với các DN KTQP phù hợp với Luật DN và đặc thù QP theo hướng mở rộng quyền tự chủ, tăng cường trách nhiệm của các DN.

3.2.2.1. Về các chính sách đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

- Chính sách sản phẩm

- Thực hiện chính sách đấu thầu cạnh tranh để lựa chọn nhà thầu cung ứng các sản phẩm, dịch vụ mang tính lưỡng dụng dùng cho QP. Cho phép DN bên ngoài, trong đó có cả DN nước ngoài và DN tư nhân tham gia đấu thầu trong đầu tư xây dựng và cung cấp sản phẩm, kể cả sản phẩm, dịch vụ phục vụ QP, từ đó buộc DN KTQP phải nâng cao chất lượng, hạ giá thành để cạnh tranh với các DN khác.[68]

- Hàng năm cần rà soát lại và công bố danh mục nhóm sản phẩm, dịch vụ công ích hoặc trực tiếp phục vụ QP và nhóm SPKD trên thị trường do DN KTQP sản xuất, cung ứng hoặc thực hiện. Cụ thể là:

(1) Đối với nhóm sản phẩm/ dịch vụ công ích, mục tiêu chính không phải là lãi, mà là phục vụ QP. Việc cung cấp các sản phẩm/ dịch vụ này có thể thực hiện theo các phương thức khác nhau. Việc lựa chọn phương thức cung ứng sản phẩm/ dịch vụ công ích thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau: Đấu thầu; Đặt hàng; Giao kế hoạch. Đây sẽ là một đổi mới về chính sách sản phẩm/ dịch vụ công ích vì trước đây BQP chủ yếu áp dụng phương thức giao kế hoạch, không phải đấu thầu. BQP hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ tổ chức đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc dự toán chi của NSNN.

Quyền và nghĩa vụ của DN KTQP khi tham gia sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích sẽ được xác định như sau: 1) Thực hiện việc ký kết hợp đồng và hạch toán kinh tế theo quy định của pháp luật; 2) Được thanh toán theo giá hoặc phí theo hợp đồng đã ký kết hoặc theo quy định được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; 3) Được hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định của Nhà nước; 4) Phải tự bù đắp chi phí theo giá thực hiện thầu khi tham gia

sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo phương thức thầu. Đây là điểm mới so với trước đây; 5) DN KTQP tham gia sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo phương thức đặt hàng, hoặc theo phương thức giao kế hoạch, trong trường hợp có giá tiêu thụ thấp hơn chi phí thực tế hợp lý sẽ được trợ giá hoặc trợ cấp. Mức trợ giá là phần chênh lệch giữa giá tiêu thụ theo quy định của Nhà nước với chi phí sản xuất hợp lý của DN để sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch. Mức trợ cấp là phần chênh lệch giữa số tiền do người được hưởng sản phẩm/ dịch vụ công ích thanh toán với chi phí sản xuất hợp lý của DN để sản xuất và cung ứng sản phẩm/ dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch. Bộ Tài chính quyết định mức trợ giá, trợ cấp đối với sản phẩm/ dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng thanh toán từ nguồn NSNN trên cơ sở đề nghị của BQP; 6) Các DN KTQP chỉ nhận được đơn đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm/ dịch vụ công ích nếu có đủ năng lực về vốn, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, trình độ quản lý và tay nghề của người lao động đáp ứng được yêu cầu của hợp đồng đặt hàng.

(2) *Đối với nhóm SPKD*, mục tiêu của nhóm sản phẩm này là lợi nhuận. DN KTQP tự lựa chọn và quyết định danh mục sản phẩm này căn cứ theo tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm do DN cung ứng; khả năng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của DN. Sau đó DN KTQP phải đăng kí ngành nghề, sản phẩm cho cơ quan quản lý BQP. Cũng như các DN kinh doanh khác, các SPKD của DN KTQP được sản xuất và cung ứng theo phương thức DN tham gia đấu thầu trên thị trường. Các SPKD của DN KTQP muốn cạnh tranh được thì DN phải có các biện pháp về nâng cao chất lượng, tiết kiệm chi phí, mở rộng hệ thống phân phối, tăng cường hoạt động xúc tiến bán hàng. Do nhóm sản phẩm KD không nhận được ưu tiên của Nhà nước nên DN KTQP thường gặp khó khăn trong việc phát triển sản phẩm này: vốn ít lại chủ yếu là vốn vay, thiếu nhân lực có tay nghề cao, máy

móc công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu. Vì vậy để giúp DN KTQP nâng cao năng lực cạnh tranh và tự đứng vững trên thương trường, tác giả luận án kiến nghị các giải pháp chính sách hỗ trợ phát triển nhóm sản phẩm KD của DN KTQP như sau:

- Trên cơ sở xác định rõ ngành nghề, lĩnh vực mũi nhọn cần đầu tư phát triển, BQP khuyến khích các DN đa dạng hóa sản phẩm và các loại hình hoạt động SXKD, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động [36]. Định hướng và hỗ trợ DN thiết kế và phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Hỗ trợ DN tích cực cải tiến kỹ thuật, đổi mới thiết bị công nghệ, làm cơ sở cho giữ gìn năng lực QP.

- Trợ giúp các DN trong hoạt động phân tích thị trường, xúc tiến mở rộng thị trường, đặc biệt là thị trường quốc tế, hỗ trợ thông tin kinh tế, giúp DN hoạt động đúng hướng, tìm kiếm cơ hội hợp tác đầu tư và phát triển, hạn chế rủi ro, phát triển SXKD.

- Đối với những sản phẩm đòi hỏi công nghệ cao, vốn lớn, cho phép DN liên doanh liên kết với các DN, các tổ chức trong và ngoài nước trên nguyên tắc bảo đảm an ninh chính trị nội bộ quân đội và quốc gia, đúng pháp luật và quy định của BQP để sản xuất và tiêu thụ.

- Hỗ trợ DN trong việc bảo đảm kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội như đường sá, nhà ở, đào tạo nguồn nhân lực, hệ thống y tế giáo dục cho công nhân.

- Xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa công ty cổ phần với công ty 100% vốn nhà nước khi giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm QP. Thực tế là đối với các công ty cổ phần, khi nhận sản xuất hàng QP thì không được hưởng 30% phụ cấp QPAN trong đơn giá tiền lương, mà chỉ các DN chưa CPH được hưởng [11]. Về vấn đề này, trong thời gian tới, BQP sẽ giao Cục Tài chính phối hợp với các cơ quan chức năng nghiên cứu để giải quyết cho phù hợp.

- Chính sách tài chính – tín dụng:

(1) *Chính sách huy động và sử dụng vốn cần đổi mới* theo hướng tăng cường năng lực tài chính cho DN. Nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của DN KTQP, Chính phủ có thể cho phép mở rộng các nguồn vốn huy động qua nhiều kênh, gồm:

- *Vốn từ NSNN cấp.* Đối với nguồn vốn này, Luận án có một số kiến nghị sau: (i) BQP ưu tiên nguồn vốn ngân sách cho những DN đầu tư công nghệ cao, thiết bị hiện đại. (ii) Đối với công ty TNHH một thành viên mà Nhà nước cần nắm giữ 100% vốn, Nhà nước sử dụng quỹ sắp xếp DN để bổ sung vốn điều lệ cho DN. (iii) Đối với công ty cổ phần, BQP phải thực hiện vai trò người đại diện chủ sở hữu để quản lý phần vốn nhà nước tại DN và đầu tư vào các DN khác, đảm bảo được sự bảo toàn và phát triển vốn nhà nước.

- *Huy động vốn vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng.* DN KTQP có thể vay qua Ngân hàng TMCP Quân đội hoặc bất cứ ngân hàng hay tổ chức tín dụng nào với lãi suất thỏa thuận. Kiến nghị: Công ty cổ phần và Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước phải được đối xử công bằng trong việc huy động vốn từ ngân hàng.

- *Huy động vốn qua phát hành cổ phiếu.* Đặc biệt cho phép DN KTQP được bán cổ phiếu ra ngoài cho nhân dân; đây là điểm đổi mới bởi vì trước đây cổ phiếu của DNQĐ chỉ được bán nội bộ, không được bán ra cho các tổ chức và dân chúng bên ngoài. Cần quy định chế độ công khai thông tin và kiểm toán bắt buộc đối với các DN KTQP để gây được lòng tin của dân chúng đối với các DN KTQP mới bước vào thị trường chứng khoán.

- *Huy động vốn thông qua hợp tác, liên doanh, liên kết hỗ trợ* giữa các tổ chức, kể cả hình thức đối tác công - tư (PPP). Chẳng hạn liên doanh với DN tư nhân kể cả nước ngoài trong các dự án đòi hỏi vốn lớn như xây dựng công trình công nghiệp, cảng biển, sân bay, ...

(2) *Chính sách thuế.* Đổi mới chính sách thuế và các quy định về thuế phải phù hợp với thông lệ quốc tế và các cam kết tự do hóa thương mại. Cần minh bạch, công khai hóa và đơn giản hóa thủ tục hành chính về thuế theo hướng tạo thuận lợi hơn cho DN KTQP nộp thuế và hội nhập quốc tế.

(3) *Chính sách phân phối lợi nhuận* đổi mới theo hướng tăng quyền chủ động cho DN, tạo động lực cho DN SXKD hiệu quả, khuyến khích DN đầu tư phát triển, mở rộng sản xuất. Theo hướng đó, kiến nghị điều chỉnh tỉ lệ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của DN, trong đó có DN KTQP như sau:

➤ Không nên quy định một mức chung về tỉ lệ trích lập các quỹ cho tất cả các DN KTQP có quy mô khác nhau và thuộc các ngành, các lĩnh vực khác nhau; mà nên vận dụng một cách mềm dẻo, tùy thuộc vào đặc điểm, vị trí và vai trò của từng loại DN. Chẳng hạn DN công nghiệp thì tỉ lệ trích lập Quỹ Khuyến khích đầu tư phát triển có thể cao hơn so với DN ngành thương mại, dịch vụ. Đối với DN trên các địa bàn khó khăn thì tỉ lệ trích lập Quỹ Khen thưởng và Quỹ Phúc lợi có thể được cao hơn so với DN cùng ngành nhưng đóng ở địa bàn thuận lợi.

➤ Sẽ là hợp lý hơn nếu Nhà nước chỉ đưa ra một khung tỉ lệ về trích lập các quỹ và DN có quyền quyết định trong khung đó. Như vậy một mặt Nhà nước vẫn quản lý được việc phân phối lợi nhuận, mặt khác DN vẫn được mở rộng quyền trích lập và sử dụng các quỹ. Đối với các Quỹ Khuyến khích đầu tư phát triển, Quỹ Dự phòng, Quỹ Giải quyết việc làm thì Nhà nước chỉ nên khống chế mức trích tối thiểu, không khống chế mức trích tối đa. Còn đối với Quỹ Khen thưởng và Quỹ Phúc lợi thì nên cho phép DN có quyền tự quyết định.

Thông tin thu được qua phỏng vấn trực tiếp cán bộ quản lý DN cũng cho thấy phần lớn họ mong muốn điều chỉnh trích lập các quỹ theo hai hướng nêu trên.

- Chính sách đầu tư

Đối với những DN làm ăn phát triển, năng lực cạnh tranh ngày càng tiến bộ thì Nhà nước cần có chính sách đầu tư để mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân tài để thúc đẩy DN làm ăn hiệu quả hơn.

Đối với lĩnh vực SXKD để tạo ra của cải cho xã hội, nhất là hàng hóa cho QP và cho nhu cầu thiết yếu của dân sinh, Nhà nước khuyến khích DN đầu tư vào để mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Đối với những DN KTQP có thế mạnh trên các lĩnh vực xây dựng giao thông, công trình ngầm, công nghệ thông tin, dịch vụ cảng biển, dịch vụ bay, khai khoáng, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn chiến lược... cần có chiến lược đầu tư dài hạn nhằm nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ QPAN gắn với hiệu quả SXKD.

Đối với những ngành nghề, lĩnh vực mũi nhọn – là những ngành nghề mà Quân đội có lợi thế, đem lại giá trị gia tăng cao (như dịch vụ bay, viễn thông, công nghệ phần mềm, thủy sản, ...), BQP cần có chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư phát triển, như đầu tư cho các DN này mở rộng xuất khẩu, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu nuôi trồng, chế biến thủy sản, đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển tại các DN, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, phát triển thị trường và tăng thị phần.

Có chính sách thúc đẩy và khuyến khích các DN KTQP đầu tư ra nước ngoài có hiệu quả ngày càng cao làm gia tăng giá trị, không xuất khẩu sản phẩm thô nhằm tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, sử dụng công nghệ tái tạo; từng bước hạn chế và tiến tới cấm xuất khẩu nguyên liệu thô.

- Chính sách giá. Đối với sản phẩm phục vụ QP mang tính lưỡng dụng thì áp dụng nguyên tắc: chất lượng sản phẩm ngang nhau thì giá thanh toán bằng nhau, không phân biệt DN nào sản xuất. Thời gian tới cần nghiên cứu tổ chức đấu thầu rộng rãi đối với loại sản phẩm này, DN nào cung ứng sản phẩm

tốt hơn, giá thấp hơn thì giao cho DN đó làm, sẽ vừa có lợi cho DN KTQP, thúc đẩy DN nâng cao năng lực cạnh tranh và tiết kiệm NSNN chi cho QP.

3.2.2.2. Về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Xây dựng khung pháp luật đồng bộ tạo khuôn khổ hoạt động của các DN KTQP. Có biện pháp chế tài đảm bảo thực thi chính sách, quy định và pháp luật. Để tăng tính hiệu lực QLNN đối với DN KTQP thông qua hệ thống văn bản, luận án đề xuất các giải pháp đổi mới sau:

- *Ngoài các quy định chung cho tất cả DN, BQP cần nghiên cứu các đặc thù của DN KTQP từ đó có những văn bản hướng dẫn cụ thể hơn cho DN. DN KTQP ngoài việc phải tuân thủ pháp luật chung còn phải chấp hành một số các quy định riêng của BQP, mà để thực hiện tốt các quy định trên thì DN KTQP bị thiệt thòi hơn và có thể mất cơ hội cạnh tranh. Do vậy các DN KTQP phải được ưu tiên về đầu tư của Nhà nước, giá thuê đất, ưu đãi về lãi suất tiền vay, miễn giảm thuế khi gặp khó khăn, nhất là những đơn vị đóng chân ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, biên giới hải đảo, địa bàn chiến lược.*

- *Đề nghị sửa đổi và bổ sung một số nội dung của Nghị định số 31/2005/NĐ-CP không còn phù hợp với thực tế hiện nay, cụ thể là: (i) Quy định về tổ chức, quản lý và hoạt động của công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu trực tiếp phục vụ QPAN đã được quy định tại Nghị định số 104/2010/NĐ-CP ngày 11/10/2010 của Chính phủ; (ii) Quy định về tổ chức lại, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty nhà nước thực hiện nhiệm vụ công ích tại Nghị định số 31/2005/NĐ-CP hiện nay là không cần thiết, gây chồng chéo trong hệ thống văn bản QPPL về DN, vì các quy định này đã được quy định tại Luật DN và Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH một thành viên và tổ chức quản lý công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trên thực tế, chỉ nên quy định về quản*

lý vốn và tài sản phục vụ sản xuất, cung ứng sản phẩm/ dịch vụ công ích của công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

- *Cần bổ sung các quy định về phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích phù hợp với quy định tại Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đồng thời, cần hợp nhất các nội dung tại Quyết định số 256/2006/QĐ-CP ngày 09/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích (gọi tắt là QĐ số 256/2006/QĐ-TTg) vào Nghị định thay thế ND số 31/2005/NĐ-CP để thống nhất nội dung và tập trung vào một văn bản, tạo thuận lợi trong tổ chức thực hiện.*

- *Cần có các biện pháp chế tài đủ mạnh để buộc các chủ thể phải tuân thủ, đảm bảo thực thi chính sách, quy định và pháp luật.*

3.2.3. Nhóm giải pháp về tổ chức bộ máy

Căn cứ đề xuất nhóm giải pháp này là:

- Tốc độ thực hiện chủ trương sắp xếp đổi mới DNNN trong đó có DN KTQP thời gian qua còn chậm so với kế hoạch. Bộ máy DN KTQP hiện nay vẫn chưa hiệu quả, ảnh hưởng nhiều bởi cơ chế bao cấp. Do đó phải đổi mới sắp xếp bộ máy DN KTQP theo hướng nâng cao hiệu quả kinh doanh, và thực hiện một cách đồng bộ với cải cách khu vực DNNN.

- Bộ máy QLNN đối với DN KTQP hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu phát triển DN, chưa thực hiện tốt các chức năng QLNN đối với DN KTQP, chưa thực sự tạo điều kiện cho DN thực hiện nhiệm vụ phục vụ QP và nhiệm vụ SXKD. Do vậy phải đổi mới bộ máy QLNN đối với DN KTQP, mạnh dạn cải cách theo hướng tinh giản bộ máy, xây dựng bộ máy QLNN có năng lực và trong sạch, tạo điều kiện thuận lợi cho DN hoạt động SXKD có hiệu quả hơn.

Có thể chia thành hai nhóm giải pháp, đó là hoàn thiện bộ máy QLNN đối với DN KTQP và đổi mới mô hình tổ chức SXKD của các DN KTQP.

3.2.3.1 Hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Hoàn thiện bộ máy QLNN đối với các DN KTQP là một nhiệm vụ rất phức tạp có liên quan đến chính trị, do đó nó cần tuân thủ các nguyên tắc nhất định và thực hiện một cách thận trọng nhưng kiên quyết những giải pháp về mặt tổ chức.

Nguyên tắc tổ chức bộ máy QLNN đối với DN KTQP:

- Kiện toàn và đổi mới hệ thống tổ chức các cơ quan QLNN các cấp đối với DN KTQP theo hướng hiệu lực và hiệu quả.

- Tăng cường phi tập trung, tạo điều kiện cho DN tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong SXKD, tuân thủ pháp luật và điều lệ của DN. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử người đại diện tham gia quản lý phần vốn góp tại các DN cổ phần; đối với DN 100% vốn nhà nước và có cổ phần chi phối thì nhà nước còn phải tham gia và quyết định phương án SXKD, chiến lược, kế hoạch và quy hoạch đối với DN.

Giải pháp:

- Tăng cường phân cấp QLNN đối với DN KTQP, tập trung vào các lĩnh vực trọng tâm. Cụ thể: (i) Tăng cường phân cấp QLNN đối với DN KTQP về tổ chức và nhân sự: DN trực thuộc cấp BQP thì Cục Kinh tế quản lý; DN trực thuộc cấp Tổng cục, Quân khu, Quân chủng thì Phòng Kinh tế quản lý. (ii) Phân cấp quản lý về tài chính, vốn và tài sản: DN thuộc cấp BQP do Cục Tài chính quản lý; DN thuộc cấp Tổng cục, Quân khu, Quân chủng thì Phòng Tài chính quản lý; (iii) Phân cấp quản lý về lĩnh vực đầu tư: DN ở cấp BQP do Cục Kế hoạch Đầu tư quản lý; DN ở cấp Tổng cục, Quân khu, Quân chủng là Phòng Tài chính.

- Tổ chức lại bộ máy QLNN để thực hiện chức năng QLNN thống nhất đối với các DN KTQP không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh

tế. Rà soát lại bộ máy các cơ quan QLNN để tách biệt rõ bộ máy, đội ngũ công chức, viên chức thực hiện chức năng quản lý Nhà nước (QLNN) và bộ máy, đội ngũ công chức, viên chức thực hiện chức năng chủ sở hữu.

- Phân định rõ chức năng quản lý hành chính nhà nước và chức năng cung cấp dịch vụ công trong các cơ quan nhà nước ở cấp TW và địa phương. Triển khai việc tách bộ máy nhân sự thực hiện cung cấp dịch vụ công cho DN để hình thành các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc cung cấp dịch vụ này cho DN. Mở rộng việc xã hội hóa, chuyển giao cho các thành phần kinh tế khác thực hiện một số loại dịch vụ công mang tính hỗ trợ như dịch vụ cho DN về pháp lý, ĐKKD. Các cơ quan thuộc BQP cần cải cách thủ tục hành chính trong cấp phép đầu tư và cấp phép ĐKKD để giảm bớt thời gian, chi phí cho DN KTQP.

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán theo hướng vừa đảm bảo chất lượng kiểm tra, thanh tra, vừa hạn chế được các hiện tượng phân biệt đối xử, sách nhiễu, gây khó khăn, cản trở DN KTQP.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ QLNN có liên quan đến DNQĐ. Đổi mới cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đào tạo và đãi ngộ đội ngũ này để họ có đủ động lực cống hiến, đáp ứng được yêu cầu đổi mới quản lý Nhà nước (QLNN) đối với DN KTQP. Đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ có kiến thức về kinh tế thị trường, hiểu biết pháp luật, có kinh nghiệm trong QLNN đối với DN, có phẩm chất tốt, để làm việc trong các cơ quan nhà nước của BQP có liên quan đến QLNN đối với DN. Họ phải chủ động và tạo điều kiện cho việc đổi mới QLNN đối với các DN KTQP, tích cực cải cách DN theo hướng giảm bớt khó khăn tác động từ bên ngoài. Đổi mới lề lối làm việc, tác phong công tác, lấy mục tiêu là phục vụ DN thông qua thực hiện các chức năng QLNN. Xử lý hiện tượng cán bộ gây phiền hà và sách nhiễu DN.

Đặc biệt cần phải đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ chuyên gia tư vấn và giám sát các DN thực hiện CPH vì đây là một lĩnh vực còn khá mới mẻ trong Quân đội.

3.2.3.2 Đòi hỏi tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới DN KTQP theo hướng: 1) Tiếp tục CPH các DN, đơn vị thành viên của DN không cần nắm giữ 100% vốn, hoặc bán bớt phần vốn nhà nước tại các công ty đã CPH xét thấy không cần nắm giữ cổ phần chi phối; 2) Sáp nhập những DN kém hiệu quả, làm ăn thua lỗ vào những DN có tiềm lực; 3) Cho phép các công ty độc lập có quy mô lớn, phát triển nhanh, chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con để đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, hình thành các công ty cổ phần, công ty liên kết.

Trong xu thế hiện nay và tương lai, DNNN sẽ dần bị thu hẹp lại do thực hiện CPH DNNN; trong khi đó DN ngoài nhà nước sẽ phát triển mạnh do Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển. Vì vậy đổi mới và lựa chọn mô hình tổ chức SXKD của DN KTQP phải được tiếp tục nghiên cứu sao cho phù hợp để nâng cao hiệu quả SXKD của DN. Các DN KTQP tiến hành đổi mới tổ chức phải gắn với việc nâng cao năng lực cạnh tranh, đó là mở rộng quy mô DN, nâng cao năng lực sản xuất, KD dịch vụ, đa dạng hóa sản phẩm và mẫu mã, hạ giá thành, mở rộng thị trường tiêu thụ, quảng bá hình ảnh DN và sản phẩm. Tinh giảm biên chế bộ máy hành chính của các DN theo hướng khoán biên chế và quỹ lương; ưu tiên lao động cho khu vực sản xuất, nhất là lao động có tay nghề cao, các bộ phận trực tiếp sản xuất cần chuyên môn hóa cao.

Các mô hình tổ chức SXKD được lựa chọn cho các DN KTQP sẽ tiếp tục hoàn thiện như sau:

- Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước

Việc chuyển DNNN sang công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước là một bước trung gian trong quá trình thực hiện, tuy nhiên vẫn còn một số vướng mắc. Kiến nghị giải pháp để tiếp tục thực hiện đổi mới và sắp xếp DN KTQP 100% vốn nhà nước như sau:

- Thực hiện rà soát, phân loại các DN KTQP nhằm giảm thiểu số DN làm ăn kém hiệu quả, xác định số DN mà Nhà nước cần nắm giữ và số DN tiếp tục CPH, nên thu hẹp số DN trong các ngành nghề nhất thiết phải do Nhà nước nắm giữ.

- Tinh giảm bộ phận quản lý nội bộ DN KTQP để tăng cường cho bộ phận trực tiếp sản xuất, thực hiện khoán sản phẩm và khoán lương từ đó kích thích người lao động nâng cao năng suất lao động.

- Nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ trong bộ máy lãnh đạo DN, đào tạo, tuyển dụng và bồi dưỡng để nâng cao tay nghề cho người lao động trong DN, có chính sách thu hút và đãi ngộ thỏa đáng đối với những người có tay nghề cao để sử dụng tốt nhất năng lực của họ.

- Công ty cổ phần

Mô hình này cần được áp dụng đối với tất cả các DN KTQP mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn nhà nước, trừ một số DN đứng chân trên các địa bàn chiến lược, vùng sâu, vùng xa, căn cứ cách mạng, biên giới hải đảo, hoặc DN sản xuất những sản phẩm mà các DN bên ngoài kể cả nhà nước và tư nhân không sản xuất hoặc không có khả năng sản xuất, nhằm duy trì năng lực sản xuất QP.

Đẩy mạnh và tiếp tục CPH đối với các DN KTQP thuộc diện Nhà nước không nên giữ 100% vốn điều lệ. Cụ thể là:

- Đối với những DN làm ăn thua lỗ kéo dài không có khả năng tồn tại thì cho phá sản hoặc sáp nhập, những DN trước đây do yêu cầu nhiệm vụ mà

thành lập chưa đủ thẩm quyền thì xem xét để hợp thức về mặt pháp lý hoặc giải thể, sáp nhập. Các Quân đoàn, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố và một số binh chủng không có các DN thuộc quyền quản lý để tập trung vào huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu. Những DN làm ăn kém hiệu quả hoặc thua lỗ phải có phương án xử lý thật phù hợp, nhất là những vấn đề về tài chính; tuyệt đối không chuyển các DN về đơn vị dự toán (không có trong biên chế của đơn vị chiến đấu). Sắp xếp các DN nhỏ có cùng nhóm sản phẩm để có quy mô DN đủ lớn, từ đó có sự đầu tư tập trung, đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Đối với các DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, thương mại dịch vụ thì Nhà nước cần sắp xếp để CPH một cách rộng rãi, chỉ để lại những DN cần thiết khi chiến tranh có thể chuyển thành đơn vị phục vụ chiến đấu, công binh, cầu đường, xây dựng công trình, thông tin liên lạc.

- Cần giữ cổ phần chi phối đối với những DN KTQP có đủ các điều kiện sau: (i) Có quy mô vừa hoặc đủ lớn, để cung cấp các sản phẩm cho QP hoặc dân sinh, có ý nghĩa trong việc định hướng cho các DN khác, để giữ vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước mà Đảng ta đã xác định qua các kỳ Đại hội; (ii) Những ngành nghề, lĩnh vực trực tiếp phục vụ QP mà các DN khác bên ngoài khó có thể đáp ứng được.

- Những DN KTQP không nhất thiết phải giữ cổ phần chi phối:

+ Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ ít phục vụ QP.

+ Sản xuất, kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận, không trực tiếp cho QP.

+ Sản xuất, kinh doanh chủ yếu dựa vào thương hiệu QP để thu lợi cho DN.

+ Quy mô nhỏ, thua lỗ kéo dài.

- Đối với những DN SXKD đơn thuần, vị trí đứng chân không ảnh hưởng đến bảo đảm QP, an ninh, hoặc quy mô quá nhỏ có thể chuyển cho cấp Quân khu quản lý.

- Tiếp tục đổi mới tư duy để sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DN KTQP; điều hành nhiệm vụ SXKD, mạnh dạn đi tắt đón đầu ở một số lĩnh vực, đổi mới công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao, tạo ra những sản phẩm có giá trị cao, có hàm lượng khoa học để cạnh tranh với các DN trong và ngoài nước, phát huy vai trò chủ đạo của DNNN trong quân đội.

- Áp dụng nguyên tắc thị trường trong xác định giá trị DN, giá trị quyền sử dụng đất. Định giá phải thông qua đấu giá công khai, minh bạch, việc xác định giá sàn phải dựa trên cơ sở khoa học, thực tế thị trường và DN; chống tiêu cực trong đấu giá làm thiệt hại cho nhà nước, thông qua CPH để cơ cấu lại và tái cơ cấu lại DN KTQP.

- Cho phép thành lập một số văn phòng tư vấn và hỗ trợ CPH để giúp DN về mặt dịch vụ pháp lý, kinh nghiệm, nghiệp vụ, thủ tục CPH, hỗ trợ chuyên gia về định giá DN là lĩnh vực mới đối với DN KTQP. Đáng quan tâm nhất là tư vấn về định giá, bởi vì đa số tài sản đã hết thời hạn khấu hao, được đánh giá lại để sử dụng tiếp nên giá trị chỉ mang tính ước lệ.

- Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho DN KTQP. Đổi mới công tác đào tạo nghề để họ có thể làm việc trong các DN, trong đó đặc biệt quan tâm đến bộ đội xuất ngũ và đối tượng chính sách. Bằng chính sách lương và các chế độ đãi ngộ, giúp DN giữ và thu hút được những người có tay nghề bậc cao và trong các lĩnh vực ngành nghề mới mà DN còn thiếu lao động.

3.2.4. Nhóm giải pháp hoàn thiện quản lý vốn và tài sản nhà nước

QLNN đối với vốn và tài sản nhà nước tại các DN KTQP là một lĩnh vực phức tạp, liên quan đến lợi ích của nhiều chủ thể và dễ có sai lầm. Do vậy hoàn thiện, đổi mới quản lý lĩnh vực này cần được thực hiện một cách có nguyên tắc:

- Quản lý vốn và tài sản nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật.
- Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại DN KTQP. Phát huy tối đa

việc tích lũy vốn từ kết quả hoạt động SXKD, huy động tiềm lực tài chính của các đối tác, các tổ chức kinh tế, tài chính.

- Phát huy vai trò và gắn trách nhiệm của HĐQT, HĐTV, Chủ tịch công ty, người đại diện quản lý phần vốn cũng như vai trò của các cơ quan kiểm toán, kiểm soát nội bộ.

Có thể chia thành hai nhóm giải pháp như sau:

3.2.4.1 Giải pháp của Bộ Quốc phòng về quản lý vốn và tài sản nhà nước

- Phân định rõ chủ thể sở hữu và sử dụng vốn, tài sản phục vụ cho hoạt động SXKD và hoạt động phục vụ QP của DN KTQP, xác định trách nhiệm của người quản lý vốn, tài sản, tránh tình trạng “cha chung không ai khóc” bấy lâu nay trong vấn đề quản lý vốn, tài sản nhà nước tại DN.

- Có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện để tăng vốn điều lệ cho các DN KTQP tích tụ tập trung vốn, nhất là các công ty có sự tăng trưởng, phát triển nhanh. Cụ thể:

- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính sử dụng quỹ sắp xếp DN để bổ sung vốn điều lệ cho các công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước. Đối với các công ty cổ phần có nhu cầu tăng vốn điều lệ không thuộc diện phải nắm giữ quyền chi phối, BQP cần kịp thời quyết định phương án tăng quy mô vốn cho DN để tạo điều kiện phát triển SXKD.

- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép BQP được thực hiện chức năng quản lý phần vốn nhà nước tại các công ty cổ phần được chuyển đổi từ DNQĐ, được sử dụng khoản tiền bán nguồn vốn nhà nước và cổ tức được chia theo vốn nhà nước hàng năm tại các công ty cổ phần chưa nộp về nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho các DN.

- Cho phép Cục Tài chính cân đối các nguồn tăng thu hàng năm, 50% nguồn NSNN cấp từ số thuế thu nhập DN và các khoản thu vượt kế hoạch hàng năm để báo cáo Bộ phê duyệt cấp bổ sung vốn điều lệ cho DN.

- Một số DN QPAN mà nhiệm vụ QP không thường xuyên, công suất sử dụng dây chuyền sản xuất dưới 30% công suất, thì có thể chuyển sang loại hình DN KTQP. Giải pháp này nhằm sử dụng tối đa tài sản công tại DN KTQP.

- Đối với một số DN KTQP nhất là DN xây dựng có số lỗ và nợ tồn đọng lớn (khoảng trên 300 tỷ đồng), DN có sử dụng vốn đầu tư ra bên ngoài DN:

- Việc vay vốn, góp vốn đầu tư với DN nước ngoài phải đúng quy định của pháp luật và phải được sự đồng ý của BQP. Việc thành lập, góp vốn thành lập mới DN của các tập đoàn, TCT, công ty mẹ- công ty con; góp vốn với các ngân hàng, tổ chức tín dụng, bảo hiểm; bổ sung ngành nghề kinh doanh phải phù hợp pháp luật, phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển của DN và chỉ được thực hiện sau khi BQP phê duyệt.

- Quản lý chặt chẽ các khoản nợ, kịp thời thu hồi và thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Giải quyết và xử lý dứt điểm các khoản nợ tồn đọng, lỗ trong SXKD, bảo đảm vốn không bị chiếm dụng, tăng khả năng thanh toán, từng bước làm lành mạnh tình hình tài chính tại các DN bị thua lỗ kéo dài.

Trong thời gian tới, đề nghị BQP giao Cục Tài chính chủ trì cùng các cơ quan có liên quan tiến hành kiểm tra về tình hình quản lý, sử dụng vốn đầu tư ra ngoài DN, nợ tồn đọng của một số TCT, công ty xây dựng lớn. Đánh giá hiệu quả và đề xuất với BQP có giải pháp thích hợp để yêu cầu DN trong vòng khoảng 3 năm sẽ phải giải quyết dứt điểm nhằm lành mạnh tình hình tài chính của DN.

- Tiếp tục xử lý tài chính để các công ty còn vốn nhà nước thực hiện việc sắp xếp, đổi mới DN theo hướng:

- Tiếp tục CPH các DN, đơn vị thành viên của DN không cần nắm giữ 100% vốn hoặc bán bớt phần vốn nhà nước tại các công ty đã CPH mà xét thấy không cần nắm giữ cổ phần chi phối.

- Tạo nguồn tài chính đối với các công ty hoạt động theo hình thức công ty mẹ- công ty con để tiếp tục sắp xếp, cơ cấu lại công ty, tăng hiệu quả SXKD và hiệu quả cạnh tranh (hiện nay có một số Bộ, ngành đã thực hiện theo mô hình này, điển hình là TP. Hồ Chí Minh).

- Sáp nhập các DN kém hiệu quả, làm ăn thua lỗ vào những DN KTQP có tiềm lực tài chính.

- Cho phép các công ty độc lập có quy mô lớn phát triển nhanh chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con để đa dạng hóa các hình thức huy động vốn của các tầng lớp xã hội, các nhà đầu tư dưới dạng hình thành các công ty cổ phần, công ty liên kết...

- BQP ban hành quy định cụ thể về cơ chế, chính sách, về quyền và nghĩa vụ của người đại diện vốn nhà nước tại các công ty cổ phần. Giao các cơ quan nghiên cứu, báo cáo BQP hướng dẫn thù lao, phụ cấp của người đại diện nắm giữ phần vốn nhà nước tại các công ty cổ phần.

- Về đất QP cho các DN KTQP CPH. BQP cần tạo điều kiện khai thác các khu đất QP vào mục đích kinh tế, sử dụng các trang thiết bị, vật tư, tài sản, đất đai, con người vào việc tạo nguồn tài chính để đầu tư mở rộng sản xuất, tăng lợi nhuận để tích lũy vốn.

- Những DN chưa được thuê đất, đề nghị BQP ký hợp đồng cho thuê đất, trong đó *giá thuê đất* tính theo giá do địa phương quyết định hàng năm, hoặc nhỏ hơn giá đó, vì quyền sử dụng đất QP ít hơn so với quyền sử dụng đất dân sự. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện cần có những điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp, tạo điều kiện cho các DN KTQP được thuê đất và được đối xử bình đẳng với các DN khác trong cơ chế thị trường cạnh tranh.

- Những DN đã được thuê đất, đề nghị tạo điều kiện để DN được sử dụng theo mục đích đã ký hợp đồng với BQP. Rà soát các khu đất quy hoạch

cho mục đích QP mà chưa có nhu cầu sử dụng ngay cho nhiệm vụ QP để giao cho DN khai thác vào mục đích kinh tế, tạo nguồn thu cho DN và đóng góp cho ngân sách QP. Theo đó, BQP tạo điều kiện để các DN sau CPH được tiếp tục sử dụng đất QP để SXKD dưới hình thức thuê đất.

3.2.4.2 Giải pháp của các cơ quan chức năng thuộc Bộ Quốc phòng

- Hướng dẫn hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý tài chính DN như: xây dựng và ban hành quy chế quản lý tài chính, quản lý vốn và tài sản, quản lý phần vốn nhà nước phù hợp với các DN KTQP hoạt động trong các ngành nghề, địa bàn khác nhau.

- Tiếp tục tham mưu giúp Bộ về phân tích thực trạng tài chính, vốn nhà nước của từng DN để thực hiện trong quá trình sắp xếp, CPH, sáp nhập, cơ cấu lại các công ty.

- Tham mưu và đề xuất với BQP các giải pháp nhằm khai thác tối đa các nguồn vốn, các kênh đầu tư của Nhà nước đáp ứng yêu cầu đầu tư và bổ sung vốn điều lệ, tạm ứng vốn sản xuất cho các DN KTQP đặc biệt là các DN mà BQP nắm giữ 100% vốn nhà nước.

3.2.5. Nhóm giải pháp về kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

BQP là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong kiểm soát đối với DN KTQP. Chủ trương của BQP về vấn đề này là: tăng cường hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra và kiểm toán đối với các DN KTQP là một nhiệm vụ thường xuyên nhằm bảo đảm các DN phát triển đúng định hướng, thực hiện được các mục tiêu phục vụ QP và SXKD hiệu quả; trao quyền chủ động, tăng cường phân cấp trong hoạt động SXKD cho các DN KTQP phải đi đôi với cơ chế giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán phù hợp. Nếu QLNN theo kiểu muốn đầu tư vào DN như thế nào đều phải xin phê duyệt cấp phép với các thủ tục hành chính rất công kênh, như vậy là chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi

cho DN, nhưng nếu để lỏng lẻo không kiểm soát sẽ không tránh khỏi sai phạm. BQP cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan QLNN khác có liên quan thực hiện kiểm soát DN KTQP tại những nội dung trọng điểm, bảo đảm tính hiệu lực và hiệu quả trong kiểm soát.

3.2.5.1. Kiểm soát các nội dung trọng điểm đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

- *Kiểm soát đầu tư và tài chính là những lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực.*

- Thực hiện phân cấp kiểm soát về kế hoạch và đầu tư. BQP nên quy định bắt buộc các DN KTQP phải trình kế hoạch đầu tư, tài chính hàng năm lên các cơ quan quản lý chuyên ngành là Cục kinh tế, Cục Kế hoạch Đầu tư, Cục Tài chính và các cơ quan chuyên ngành khác để phê duyệt. Việc đầu tư cho các dự án cụ thể thì giao quyền kiểm soát cho HĐQT. Quy định này giúp cho cơ quan QLNN nắm được kế hoạch đầu tư, phương án SXKD của DN; đảm bảo cân đối ở tầm vĩ mô, hạn chế đầu tư dàn trải, chồng chéo, phá vỡ quy hoạch đầu tư chung của ngành, vùng, tỉnh thành phố. Kiểm soát các dự án đầu tư trước, trong và sau khi thực hiện, bảo đảm đúng quy hoạch được duyệt và đúng tiến độ.

- Duy trì thường xuyên và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tài chính. Đề cao trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, Thủ trưởng các cơ quan chức năng và Ban lãnh đạo DN trong việc duy trì và thực hiện nghiêm các chế độ, chính sách liên quan đến quản lý tài chính, thuế, sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại DN cũng như việc DN chấp hành quy định về tự kiểm tra. Trong vài năm tới, khi chưa thực hiện được trách nhiệm giải trình của DNNN trên diện rộng, Quốc hội có thể yêu cầu các tập đoàn nhà nước lớn trong đó có Tập đoàn Viễn thông Quân đội thực hiện trách nhiệm này. Được vậy, Quốc hội đã có thể giám sát trên một nửa vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước.

- Chủ động xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với DN, chú ý tới các kế hoạch của các cơ quan liên quan để không chồng chéo. Các cơ quan chức năng của BQP (Các Cục có liên quan, Thanh tra QP...) cũng như của Nhà nước (Kiểm toán nhà nước, Kho bạc nhà nước, cơ quan thuế ...) cần phối kết hợp trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra về quản lý tài chính, tài sản tại DN, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát trong quản lý, sử dụng trang bị, vật tư, tài sản và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn. Kiểm soát việc thực hiện đầy đủ các kiến nghị, kết luận thanh tra, kiểm toán, nhằm duy trì nghiêm hiệu lực của pháp luật và nâng cao chất lượng quản lý tài chính, ngân sách. Kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý những cán bộ hoặc DN có dấu hiệu vi phạm pháp luật về SXKD, về quản lý vốn và tài sản. Khi cơ quan QLNN vi phạm, gây thiệt hại đối với các DN KTQP thì phải xử lý công bằng, tránh tình trạng che dấu khuyết điểm, bao che dẫn đến gây thiệt hại cho DN.

- BQP và các cơ quan chức năng của Bộ phối hợp với Kiểm toán nhà nước nghiên cứu sửa đổi Luật Kiểm toán trong đó chú ý các nội dung liên quan đến hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính của Kiểm toán nhà nước với các DNQĐ, nhằm tạo sự chuyển biến căn bản, thiết thực trong sử dụng NSNN. Coi trọng công tác kiểm toán, tăng cường kiểm toán nội bộ, gắn báo cáo kiểm toán nội bộ hàng năm trong quyết toán ngân sách về các hoạt động đem lại doanh thu lớn, hoặc các hoạt động sử dụng nhiều vật tư, tài sản, đất đai của Nhà nước tại DN để thực hiện nhiệm vụ phục vụ QP và nhiệm vụ SXKD.

- Kiểm soát chặt chẽ việc nộp thuế và các khoản phải nộp vào NSNN, ngân sách QP của DN, bảo đảm nộp đủ, nộp đúng, kiên quyết xóa bỏ tình trạng chây ì nộp thuế.

- *Kiểm soát việc thực hiện chính sách và văn bản.*

Cơ quan QLNN các cấp cần công khai chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước và các quy định của BQP, cải cách thủ tục hành chính theo hướng minh bạch để các DN biết và thực hiện, tạo cơ chế các cơ quan QLNN và cả xã hội cùng giám sát để hạn chế được những tiêu cực. Quá trình kiểm soát cần tạo ra sự đồng thuận của các chủ thể, các cấp, các ngành và cả DN. Thực hiện kiểm soát thông qua việc chấm điểm của các DN KTQP đối với các cơ quan QLNN và cán bộ QLNN để nắm được thông tin phản hồi về QLNN đối với DN.

Nhà nước kiểm soát DN trong việc thực hiện chính sách, tuân thủ luật pháp và các quy định của BQP nhưng không can thiệp quá sâu vào hoạt động của DN, mà phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho DN phát triển SXKD. Kiểm soát cần tập trung vào một số chính sách mà DN KTQP hiện đang vướng mắc, đó là chính sách tài chính, tín dụng, các chính sách liên quan đến đổi mới, sắp xếp, CPH DN KTQP (như đất đai, lương, chế độ cho người lao động trong DN CPH).

Kiểm soát việc ban hành văn bản, quy định đối với DN KTQP trong hệ thống tổng thể các văn bản Luật, dưới luật, văn bản QPPL nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ. Kiểm soát nội dung các văn bản xem có hợp pháp và phù hợp với thực tiễn không, có thuận lợi trong quá trình thực thi cho các cơ quan QLNN và DN không. Nếu có trục trặc, cần hướng dẫn và xử lý kịp thời không làm ảnh hưởng đến hoạt động của DN. Để kiểm soát chính sách một cách có hiệu lực, các cơ quan QLNN các cấp phải chủ động trong việc tham mưu chính sách, lắng nghe phản hồi của DN để điều chỉnh kịp thời, tạo điều kiện cho DN chủ động và thuận lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- *Kiểm soát đối với cổ phần hóa các DN KTQP.*

Căn cứ vào quy trình, thủ tục CPH, Nhà nước phải kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện nội dung từng bước. Cụ thể là:

- Công khai, minh bạch và chính xác trong xác định giá trị DN khi thực hiện CPH. Việc xác định giá trị DN, định giá tài sản để CPH là hết sức quan trọng và phức tạp, bởi với khối lượng tài sản lớn và đa dạng, qua nhiều thời gian biến động thì rất khó định giá để làm cơ sở đấu giá, nhất là định giá những tài sản vô hình như quyền sử dụng đất, thương hiệu DN, nhãn hiệu thương mại, thế độc quyền, hệ thống phân phối, uy tín đối với khách hàng, mạng lưới quan hệ đối tác; hơn nữa ở nước ta thị trường chứng khoán chưa phát triển mạnh và còn có nhiều kẻ hở trong vấn đề định giá nên càng khó định giá DN. Để giải quyết được vấn đề này cần phải đứng trên quan điểm hài hòa lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và người lao động đang làm việc trong DN tại thời điểm CPH để bảo đảm lợi ích hợp lý cho các bên.

Xác định giá trị còn lại của DN phải được xây dựng theo phương pháp thị trường, đó là giá trị thực tế của DN mà giữa người mua và người bán cổ phiếu có thể chấp nhận được. Người bán ở đây chính là Nhà nước mà BQP là người đại diện, còn người mua là người lao động trong DN, nhà đầu tư bên ngoài DN. Xác định giá trị DN để CPH luôn là vấn đề quan trọng được các cấp lãnh đạo và cơ quan quản lý, DN và các cổ đông quan tâm, vì vậy phải có sự giám sát chặt chẽ, tránh để xảy ra tiêu cực trong vấn đề định giá. Có thể thông qua các công ty kiểm toán độc lập để xác định giá trị DN bằng hình thức thuê kiểm toán; hoặc xây dựng giá sàn cho DN để có cơ sở bán đấu giá.

- Kiểm soát việc lựa chọn DN, bộ phận DN và hình thức CPH, đảm bảo thực hiện được mục tiêu CPH là thu hút thêm các nguồn vốn cho đầu tư phát triển và thay đổi phương thức quản lý DN, tạo điều kiện tổ chức sắp xếp lại để DN hoạt động hiệu quả hơn. Điều quan trọng trong bước này là phải xây dựng phương án CPH khả thi và kiểm soát nó một cách cẩn thận, bảo đảm phù hợp giữa DN CPH với chiến lược phát triển của DN về các mặt quy mô, thị trường và sản phẩm; bảo đảm tăng năng lực cạnh tranh và tính hiệu quả của DN sau

khi CPH, các chỉ tiêu như vốn, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, năng suất lao động, tiền lương bình quân đều phải cao hơn.

- Kiểm soát việc thực hiện lành mạnh hóa tình hình tài chính của DN trước và sau khi tiến hành CPH. Trước khi CPH là để có cơ sở định giá sát thực tế DN, xử lý dứt điểm các vướng mắc tài chính còn tồn đọng trong DN, như các khoản vay không có khả năng chi trả, các khoản nợ khó đòi, nợ xấu nhằm thu hút được nhiều nhà đầu tư tham gia. Cần quy định nghiêm ngặt chế độ kiểm toán độc lập bắt buộc đối với các DN CPH và công khai thông tin để tạo lòng tin của nhà đầu tư trước khi họ quyết định mua cổ phần của DN KTQP.

- *Kiểm soát sử dụng đất.* BQP nên nghiên cứu quy định thẩm quyền phê duyệt sử dụng đất dự án theo hướng phân cấp mạnh hơn cho các cơ quan đơn vị trực thuộc BQP: BQP giao tổng quỹ đất tạm thời chưa sử dụng vào mục đích QP để làm kinh tế, các dự án cụ thể ủy quyền cho các đơn vị này phê duyệt, BQP chỉ phê duyệt những dự án sử dụng trên 5000 m² và thời gian sử dụng trên 10 năm, thẩm định, kiểm tra những dự án đã ủy quyền, quy định tỷ lệ trích nộp hợp lý giữa các cấp quản lý. Như vậy, vừa tránh lãng phí vừa tạo được nguồn thu mà vẫn đảm bảo quản lý chặt chẽ đất QP, đồng thời hình thành cơ sở pháp lý cho hoạt động kiểm soát.

3.2.5.2. Hoàn thiện hệ thống kiểm soát đối với các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Cụ thể là hoàn thiện bộ máy kiểm soát, hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu kiểm soát và hoàn thiện quy trình kiểm soát.

- *Hoàn thiện bộ máy kiểm soát* theo hướng chuyên môn hóa, tăng cường phối hợp và phân cấp kiểm soát đối với DN KTQP từ cấp Bộ đến cấp DN, phát huy vai trò của Ban Kiểm soát trong DN. Tập trung vào xây dựng và hoàn thiện tổ chức bộ máy thanh tra và kiểm toán hiện còn chưa đủ mạnh và thiếu kinh nghiệm. Đề nghị BQP ra quyết định thành lập bộ phận kiểm toán nội

bộ được tổ chức ở cả hai cấp, từ BQP đến DN KTQP trực thuộc Bộ, do Kiểm toán nội bộ cấp BQP hiện đã có biên chế nhưng cấp DN thì chưa. Xây dựng quy chế làm việc của Kiểm toán nội bộ DN KTQP, trong đó cần xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, phương thức và phạm vi hoạt động, đặc biệt là mối quan hệ và phối hợp của nó với Kiểm toán nhà nước, Kiểm toán BQP, với HĐQT và Ban Giám đốc công ty.

Bộ phận Kiểm toán hàng năm lập kế hoạch kiểm toán đối với các DN KTQP trực thuộc, tổ chức thực hiện kiểm toán và báo cáo kết quả kiểm toán với Bộ; nếu là Kiểm toán nội bộ cấp DN thì báo cáo với đại diện chủ sở hữu tại DN. [60].

Trên cơ sở kết quả kiểm toán cần đề xuất các biện pháp khắc phục những sai sót, khuyết điểm trong công tác quản lý tài chính cũng như đề xuất hoàn chỉnh các chính sách, thủ tục kiểm soát không còn phù hợp hoặc không có hiệu lực. Trong kiểm soát đối với DN, cần thống nhất giao nhiệm vụ kiểm soát cho các cơ quan QLNN theo hướng phân cấp, phân quyền nhưng có một đầu mối tổng hợp và phối hợp giữa các cơ quan, tránh sự chồng chéo hoặc bỏ sót. Xây dựng hệ thống thông tin báo cáo phản hồi, trong đó xác định rõ DN KTQP phải báo cáo cái gì, cho cơ quan nào, để thường xuyên cập nhật và cảnh báo tình hình hoạt động của các DN KTQP cho lãnh đạo các cấp.

Sử dụng cơ quan kiểm toán độc lập mang tính chuyên nghiệp cao để thực hiện kiểm toán đối với DN KTQP. Xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên tài chính, kế toán, kiểm toán; nâng cao năng lực, phẩm chất đạo đức cán bộ thanh tra tài chính.

Phối hợp với các cơ quan QLNN có liên quan để thực hiện nghiêm túc công tác thanh tra, đặc biệt là thanh tra trong các lĩnh vực trọng điểm và “nóng” như tài chính, đầu tư, đất đai, môi trường.

- *Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu kiểm soát* đối với các DN KTQP. Rà soát lại hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật, chế độ tiêu chuẩn áp dụng cho DN KTQP về vốn ngân sách cấp, về thu nộp vào NSNN và NSQP, về tiền lương, trợ cấp, phụ cấp, ... để kịp thời phát hiện các vấn đề bất cập và tiếp tục hoàn thiện, đặc biệt là kiểm soát các quy định quản lý từ khâu lập dự toán đến phân bổ ngân sách cho DN, quản lý thu chi ngân sách của DN, quản lý tài sản sau mua sắm từ nguồn NS.

- *Hoàn thiện quy trình kiểm soát*, nhất là thủ tục kiểm soát một số chu trình nghiệp vụ chủ yếu như: lập dự toán thu chi ngân sách năm; phân bổ chỉ tiêu ngân sách cho các DN; cấp phát, thanh quyết toán các khoản chi cho mua sắm TSCĐ; chi cho đầu tư Xây dựng cơ bản tại DN KTQP. Trong mua sắm TSCĐ và Xây dựng cơ bản, hiện nay tất cả hồ sơ thiết kế, dự toán đều do cấp trực thuộc BQP phê duyệt. Trong thực tế số lượng các tài sản cố định cần mua sắm, các công trình cần xây dựng tại các DN quá nhiều, do vậy, thẩm quyền phê duyệt các tài sản cố định và công trình nêu trên nên phân cấp và giao một số cho HĐTV hay HĐQT, kết hợp với kiểm tra chức năng như: cơ quan kiểm tra chuyên ngành sẽ chịu trách nhiệm kiểm tra về khối lượng, tính năng, công năng, yêu cầu kỹ thuật; cơ quan tài chính kiểm tra về định mức, đơn giá và các chế độ tài chính.

Xây dựng chương trình giám sát phù hợp, duy trì thường xuyên hoạt động giám sát của các uỷ ban kiểm tra Đảng. Thực hiện đầy đủ nguyên tắc phân công, phân nhiệm, uỷ quyền phê chuẩn; bất kiêm nhiệm trong việc thiết lập các thủ tục kiểm soát.

3.3. Điều kiện để thực hiện giải pháp

Để các giải pháp nêu trên có tính khả thi, luận án kiến nghị với Nhà nước, BQP và DN một số điều kiện thực hiện như sau:

3.3.1. Về mặt nhận thức, khẳng định vai trò và hệ mục tiêu của doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

Vai trò chủ đạo của DNNN trong đó có DN KTQP, đó là định hướng cho nền kinh tế và các thành phần kinh tế, hay là chủ đạo trong đóng góp ngân sách, khi mà quy mô DNNN thì ngày càng thu hẹp lại do CPH, DN ngoài nhà nước ngày càng phát triển mạnh cả về số lượng và quy mô, đóng góp cho NSNN ngày càng nhiều. Theo quan điểm của tác giả, DN KTQP với sứ mệnh đặc biệt vừa phục vụ nhiệm vụ QP vừa SXKD hiệu quả, trên thực tế đã và đang có đóng góp quan trọng vào sự phát triển KT-XH và bảo đảm sức mạnh QP của đất nước; phát triển DN KTQP làm giảm khả năng chiến đấu và tính chuyên nghiệp của QĐ. Như vậy vai trò chủ đạo của loại hình DN đặc thù này không phải thể hiện chủ yếu ở quy mô, số lượng hay đóng góp ngân sách, mà chủ yếu ở sứ mệnh đặc biệt không thể thay thế của nó trên các lĩnh vực then chốt Nhà nước cần nắm giữ và chưa thể giao cho tư nhân; đó là phục vụ QPAN, phát triển KT-XH vùng sâu vùng xa, vùng địa bàn chiến lược của Tổ quốc. DN KTQP chính là mô hình, là công cụ thực hiện đường lối của Đảng về kết hợp kinh tế và QP. Trong tương lai, phát triển DN KTQP trong hệ thống DNNN vẫn là định hướng chiến lược của Đảng và Nhà nước ta, là nhiệm vụ lâu dài được Nhà nước và Quân đội rất quan tâm. Trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều thay đổi, QLNN đối với DN KTQP cũng phải đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy, từ đó mới có thể dẫn đến đổi mới về cơ chế, chính sách quản lý nhằm phát triển DN KTQP.

Để đảm bảo được vai trò chủ đạo DN KTQP trong khi nó vẫn phải cạnh tranh bình đẳng trên thị trường, cần *xác định đúng hệ mục tiêu mà DN KTQP cần đạt*. Trong thực tế, DN KTQP thường được giao nhiệm vụ phải thực hiện hệ đa mục tiêu, gồm cả kinh tế, chính trị - xã hội và QP. Điều này đã gây nên những bất cập trong quản lý cả ở tầm vĩ mô và vi mô, chẳng hạn:

i) không xác định rõ được mục tiêu trung tâm để tập trung sự nỗ lực phấn đấu thực hiện; ii) tạo cơ chế để biện minh cho những yếu kém trong quản lý hoạt động của DN KTQP.

Trong nền kinh tế thị trường, trừ những DN làm nhiệm vụ QPAN (ví dụ DN trong ngành sản xuất CNQP, DN có liên quan đến an ninh quốc gia..), các DN KTQP cũng như DN thuộc các thành phần kinh tế khác phải hoạt động theo cơ chế thị trường. Các sản phẩm được sản xuất phục vụ nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu phải lấy mục tiêu kinh tế là trung tâm và trên cơ sở đó thực hiện các mục tiêu xã hội. Nếu bắt DN KTQP phải thực hiện đồng thời hai mục tiêu mà không có sự xác định rõ ràng mục tiêu hàng đầu của từng DN cụ thể thì sẽ rất khó khăn cho DN. Trong số các DN KTQP, trước mắt phân thành hai loại: loại DN KTQP thuần về kinh doanh có mục tiêu chủ yếu là lợi nhuận; và loại DN KTQP chủ yếu thực hiện nhiệm vụ phục vụ QPAN, ổn định xã hội không lấy mục tiêu lợi nhuận là chủ yếu. Tuy lợi nhuận không phải là mục tiêu chủ yếu nhưng các DN loại này cũng phải thực hiện hạch toán kinh tế, sử dụng các nguồn lực một cách hợp lý nhất để có hiệu quả. Với sự phân định như trên, hoạt động của mỗi DN KTQP sẽ không bị ảnh hưởng hay bị hạn chế bởi việc phải thực hiện đồng thời hai mục tiêu, mặt khác hệ thống DN KTQP vẫn thực hiện được hai sứ mệnh quan trọng mà Nhà nước và BQP đã khẳng định cho DN KTQP.

Trên thực tế, danh mục DN QPAN, danh mục sản phẩm dịch vụ công ích và phương thức cung ứng đã được Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định 31/2005/NĐ-CP, tuy nhiên một số điểm không còn phù hợp với thực tế hiện nay và một số điểm chưa cụ thể. Vì vậy cần phân loại và xác định lại các DN QPAN có liên quan trực tiếp đến cung cấp các sản phẩm, dịch vụ thiết yếu trong lĩnh vực này, và các DN KTQP có làm nhiệm vụ kinh tế kinh doanh, đồng thời xác định lại mục tiêu chủ yếu đối với từng DN cụ thể.

3.3.2. Sự quyết tâm của Bộ Quốc phòng trong việc tách bạch vai trò của Nhà nước với tư cách chủ sở hữu và với tư cách cơ quan quản lý của doanh nghiệp kinh tế quốc phòng

- *Về chủ sở hữu DN KTQP.* Trong điều kiện chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường, sự chuyển đổi vai trò của Nhà nước trong điều tiết vĩ mô nền kinh tế là vấn đề phức tạp. Nhà nước đóng “vai trò kép” trong nền kinh tế nhiều thành phần: *một mặt*, là người quản lý vĩ mô hệ thống DN thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó DN KTQP phải được đối xử bình đẳng như DN thuộc các thành phần kinh tế khác; *mặt khác*, Nhà nước lại là người chủ sở hữu các DN KTQP, dù nhiều hay ít, Nhà nước vẫn muốn dành cho chúng sự quan tâm riêng.

Trên thực tế quan điểm này chưa được nhận thức một cách rõ ràng. Nếu giới hạn vào các DN KTQP sở hữu 100% vốn, thì sở hữu cụ thể của DN là BQP. Song trong sự cụ thể đó lại chứa đựng nhiều yếu tố trừu tượng: trong hệ thống QLNN đối với DN KTQP có nhiều cơ quan ở nhiều cấp khác nhau; các cơ quan đó có sự phân công và phối hợp để thực hiện các chức năng, quyền hạn và trách nhiệm về QLKT, không xác định được rõ cơ quan nào là chủ sở hữu đích thực của DN KTQP. Hậu quả khó tránh khỏi là tình trạng thiếu trách nhiệm, chông chéo trùng lặp trong việc thực hiện các chức năng của QLNN đối với DN KTQP.

- *Về cơ chế chủ quản với DN KTQP.* Việc xoá bỏ cơ chế chủ quản phải được thực hiện trong khuôn khổ cải cách nền hành chính nhà nước và quân đội. Theo đó, các cơ quan QLNN sẽ được tổ chức theo các chức năng mà Nhà nước phải thực hiện. Để thúc đẩy đổi mới DN KTQP không thể chỉ làm từ DN, mà trước hết phải làm từ các cơ quan QLNN, trước hết là BQP và các Bộ thực hiện chức năng QLKT. Trong tương lai, BQP có thể không chủ quản trực tiếp các DN KTQP nữa theo yêu cầu cải cách hành chính, nhằm phù hợp

với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, nâng cao hiệu lực và hiệu quả QLNN đối với DN.

3.3.3. Sự đồng thuận và ủng hộ của các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng trong quá trình đổi mới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp

Đổi mới QLNN đối với DN KTQP không chỉ là công việc của Nhà nước, BQP, mà còn liên quan đến nhận thức và hành động của chính DN. Nếu không có sự đồng thuận và ủng hộ của DN, khó có thể tạo ra được sự đổi mới QLNN đối với DN. Làm thế nào đạt được sự đồng thuận và ủng hộ đó?

Thứ nhất, tuân thủ nguyên tắc kết hợp hài hòa lợi ích của người lao động - DN- Nhà nước trong quá trình đổi mới QLNN đối với DN; đó cũng là điều cốt lõi nhất để có được sự đồng thuận và ủng hộ, từ đó tạo ra sức mạnh phối hợp. Nguyên tắc nêu trên phải được thể hiện trong hệ thống kế hoạch, chính sách đối với DN.

Thứ hai, thường xuyên phổ biến, tuyên truyền các chủ trương chính sách mới của Nhà nước cho cán bộ nhân viên của DN để thống nhất trong nhận thức và tổ chức thực hiện; đây là một trong những việc làm quan trọng để DN và người lao động thấy rõ sự cần thiết khách quan và lợi ích của đổi mới DN. Thông qua tuyên truyền, giáo dục làm cho mọi người hiểu được vai trò, sứ mệnh của DN KTQP, nội dung đổi mới, sắp xếp và nâng cao hiệu quả hoạt động của DN, nhất là nội dung về CPH vì nó có liên quan trực tiếp đến lợi ích của người lao động; đẩy lùi những tư tưởng hoài nghi về chủ trương đổi mới DN KTQP. Có thể thông qua một số hình thức tuyên truyền như: hệ thống thông tin đại chúng, hệ thống giáo dục đào tạo, làm thí điểm để rút kinh nghiệm, nhân rộng mô hình; sử dụng các tổ chức công đoàn, phụ nữ, thanh niên, hội nghề nghiệp, hội cựu chiến binh; có thể tổ chức đối thoại chính sách giữa BQP, các cơ quan QLNN, DN, người lao động... nhằm tạo ra sự đồng thuận cao hơn, mang lại kết quả đổi mới như mong muốn. Có thể sử dụng một

số chuyên gia có uy tín và kinh nghiệm để tư vấn trong quá trình đổi mới quản lý, nhất là trong CPH.

Thứ ba, DN KTQP phải tự đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình, không thể dựa vào những “đặc quyền”, sự bảo hộ trong các chính sách về thuế, vốn, tín dụng, đất đai và sự bảo hộ mà Nhà nước tạo ra cho DN như trong cơ chế bao cấp. Việc áp dụng nguyên tắc thị trường đối với DN KTQP, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng với các DN thuộc mọi thành phần kinh tế, giảm dần bảo hộ, bao cấp vừa là nội dung đổi mới QLNN vừa là điều kiện để buộc DN tự đổi mới và cạnh tranh có hiệu quả.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn đã phân tích, trong chương 3 Luận án đề xuất:

- Các quan điểm QLNN đối với DN KTQP trên cơ sở tuân thủ đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước ta, đó là: Kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm QPAN; QLNN buộc DN phải hoạt động theo nguyên tắc thị trường là cạnh tranh và hiệu quả; Cải cách thể chế QLNN thích ứng với xu thế hội nhập và phù hợp thông lệ quốc tế; Đổi mới QLNN đối với DN KTQP phải phù hợp với thể chế kinh tế, chính trị và điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước.

- Một số giải pháp tiếp tục hoàn thiện QLNN đối với các DN KTQP:

- Xác định sứ mệnh, tầm nhìn chiến lược của các DN KTQP, từ đó xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển của hệ thống DN KTQP phù hợp với xu thế chung của thế giới và đặc điểm phát triển của Việt Nam.

- Hoàn thiện khung chính sách, quy định đối với các DN KTQP phù hợp với tính chất đặc thù QP theo hướng mở rộng quyền tự chủ, tăng cường trách nhiệm giải trình của các DN.

- Hoàn thiện bộ máy QLNN đối với DN KTQP theo hướng tăng cường phân cấp QLNN nhất là những lĩnh vực trọng tâm cần phân cấp: tổ chức và

nhân sự; phân cấp quản lý tài chính, vốn và tài sản; phân cấp quản lý đầu tư. Phân định rõ chức năng QLNN với chức năng quản trị SXKD của DN. Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới DN KTQP theo hướng tiếp tục CPH; sáp nhập; chuyển một số DN quy mô lớn, phát triển nhanh sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con.

- Hoàn thiện quản lý vốn và tài sản nhà nước nhằm bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại DN KTQP.

- Tăng cường hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán liên quan thực hiện kiểm soát đối với các DN KTQP tại những nội dung trọng điểm. Hoàn thiện hệ thống kiểm soát: bộ máy kiểm soát, chỉ tiêu kiểm soát, quy trình kiểm soát.

• Cuối cùng là những điều kiện để thực hiện các giải pháp, đó là: khẳng định vai trò và hệ mục tiêu của các DN KTQP; sự quyết tâm của BQP trong việc tách bạch vai trò của Nhà nước với tư cách chủ sở hữu và cơ quan quản lý đối với DN KTQP; và sự đồng thuận và ủng hộ của các DN KTQP trong quá trình đổi mới QLNN đối với DN.

KẾT LUẬN

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước và BQP, đổi mới QLNN đối với DN KTQP, nhằm tạo môi trường thuận lợi cho các DN vươn lên và phát triển là yêu cầu tất yếu khách quan và đòi hỏi cấp bách trong thời kì đất nước đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế.

Với mục tiêu nghiên cứu được xác định từ đầu, luận án đã thực hiện một số nội dung cơ bản về lý luận và thực tiễn cần thiết đối với đề tài.

Các kết quả chính của luận án là:

1. Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về QLNN đối với các DN KTQP:

- Tổng hợp một số khái niệm có liên quan đến DN KTQP, làm rõ vai trò và đặc trưng của loại DN đặc thù này.
- Đưa ra khái niệm, mục tiêu và xây dựng hệ tiêu chí đánh giá QLNN đối với DN KTQP.
- Xác định những nội dung cơ bản của QLNN đối với DN KTQP, gồm: hoạch định sự phát triển DN KTQP; ban hành và tổ chức thực thi các chính sách, quy định; quyết định mô hình tổ chức và cấp phép ĐKKD; tham gia quản lý vốn và tài sản nhà nước tại các DN KTQP; kiểm soát DN KTQP.
- Nêu lên kinh nghiệm QLNN đối với DN quân đội của một số nước như Trung Quốc, Hung ga ri và Nhật Bản, từ đó rút ra được một số bài học có thể áp dụng cho QLNN đối với DN KTQP Việt Nam.

2. Phân tích được thực trạng QLNN đối với các DN KTQP Việt Nam trong thời gian từ 2006- 2010. Cụ thể đã thực hiện một số nội dung sau:

- Làm rõ được thực trạng năng lực cạnh tranh và năng lực hoạt động của các DN KTQP, điểm mạnh và điểm yếu của DN KTQP Việt Nam hiện nay.
- Đi sâu phân tích thực trạng QLNN đối với DN KTQP theo các nội dung từ hoạch định kế hoạch, chính sách, tổ chức bộ máy quản lý và bộ máy

sản xuất của DN, tham gia quản lý vốn và tài sản nhà nước tại DN, cho đến kiểm soát đối với DN KTQP.

- Đã đánh giá tác động QLNN theo các tiêu chí khoa học và khách quan, đồng thời chỉ ra những cơ hội, thách thức, điểm mạnh, điểm yếu và nguyên nhân của nó trong thực tiễn QLNN đối với DN KTQP.

3. Từ cơ sở lý thuyết và thực tiễn nói trên, luận án đưa ra một số quan điểm, giải pháp và điều kiện thực hiện đổi mới QLNN đối với các DN KTQP, bảo đảm cho các DN thực hiện được các sứ mệnh của mình trong bối cảnh mới.

Các nhóm giải pháp tiếp tục hoàn thiện QLNN đối với DN KTQP, gồm:

- Hoàn thiện hệ thống chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển DN KTQP
- Hoàn thiện một số chính sách, quy định đối với DN KTQP, tập trung vào chính sách sản phẩm, chính sách tài chính- tín dụng, chính sách đầu tư và chính sách giá; đổi mới một số nội dung của văn bản QPPL không còn phù hợp.
- Hoàn thiện bộ máy QLNN đối với DN KTQP theo hướng tăng cường phân cấp quản lý. Đổi mới tổ chức bộ máy SXKD của các DN theo chủ trương chung của Nhà nước.
- Hoàn thiện quản lý vốn và tài sản nhà nước tại DN theo hướng tăng cường và xác định rõ trách nhiệm người quản lý và sử dụng, đặc biệt là tách nhiệm giải trình.
- Hoàn thiện kiểm soát nhà nước đối với DN KTQP, tập trung kiểm soát các nội dung trọng điểm và hoàn thiện hệ thống kiểm soát.

Với những kết quả nêu trên, tác giả tin rằng nếu luận án được bảo vệ thành công thì có thể ứng dụng vào thực tế để thực hiện những đổi mới nhất định trong QLNN đối với DN KTQP, từ đó tác động tích cực đến sự phát triển của các DN.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Xuân Phúc (2008), “Thực hiện sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Quân đội.”, *Tạp chí Tài chính Quân đội*, số 2 (70) 2008, tháng 2/2008, Cục Tài chính – Bộ Quốc phòng, Hà Nội.
2. Nguyễn Xuân Phúc (2008), “Cải cách doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam - so sánh với Liên bang Nga”, *Tạp chí nghiên cứu Châu Âu*, số 4 (91) 2008, tháng 4/2008 Viện nghiên cứu Châu Âu - Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
3. Nguyễn Xuân Phúc (2008), “Công tác tài chính Viện y học Cổ truyền Quân đội nhiều chuyển biến tích cực”, *Tạp chí Tài chính Quân đội*, Số 5 (73) 2008, tháng 5/2008 Cục Tài chính – Bộ Quốc phòng, Hà Nội.
4. Nguyễn Xuân Phúc (2011), “Đề các doanh nghiệp kinh tế quốc Phòng hội nhập và phát triển”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 168(II) 2011, tháng 06 năm 2011, Đại học kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
5. Nguyễn Xuân Phúc (2011), “Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước sẽ "nóng" và "chất" hơn”, *Tạp chí Tài chính & Đầu tư*, số 11 (76) 2011, tháng 11 năm 2011, Bộ Tài chính, Hà Nội.
6. Nguyễn Xuân Phúc (2011), “Doanh nghiệp quân đội và vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh”, *Tạp chí Tài chính & Đầu tư*, số 12 (77) 2011, tháng 12 năm 2011, Bộ Tài chính, Hà Nội.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Ban biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (2004), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, NXB Hội nhà văn, Hà Nội.
2. Nhậm Hải Bình (2004), “Xu hướng thị trường hóa công nghiệp Quốc phòng thế giới”, *Tạp chí Trung Quốc*, “*Quân sự hiện đại*”, số 6.
3. Trần Thái Bình (2010), “Quan hệ giữa kinh tế và quốc phòng - an ninh trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, ngày 11/12/2010.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - UNDP-UNCDF (2007), *Tài liệu đào tạo lập kế hoạch có tính chiến lược phát triển kinh tế địa phương*, Hà Nội.
5. Bộ Quốc Phòng (2004), *Quyết định số 159/2004/QĐ-BQP ngày 2/12/2004 của bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc ban hành quy định điều tiết thu nhập đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng*, Hà Nội.
6. Bộ Quốc Phòng (2007), *Điều lệ công tác tài chính Quân đội nhân dân Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BQP ngày 14/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng*, Hà Nội. tr. 19, 20, 22.
7. Bộ Quốc phòng (2009), *Thông tư 35/2009/TT-BQP ngày 20/7/2009 Ban hành quy chế quản lý, sử dụng đất quy hoạch cho mục đích quốc phòng chưa sử dụng ngay cho nhiệm vụ quốc phòng vào mục đích kinh tế*, Hà Nội.
8. Bộ Quốc phòng, *Báo cáo (2006, 2007, 2008, 2009, 2010), Hội nghị DN toàn quân từ năm 2006 đến 2010 của Bộ Quốc phòng*, Hà Nội.
9. Bộ Quốc phòng (2010), Công văn số 5701/BQP- KT (22/9/2010), *gửi VPCP v/v Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện sắp xếp, đổi mới phát triển nâng cao hiệu quả DNNN*, Hà Nội.

10. Bộ Quốc phòng, Cục kinh tế (2010), *Báo cáo Hội nghị tổng kết 10 năm đổi mới DNNN*, Hà Nội.
11. Bộ Quốc phòng, Cục Kinh tế (2010), *Báo cáo về tình hình doanh nghiệp Quân đội năm 2010*, Hà Nội.
12. Bộ Quốc phòng, Cục Tài chính (2010), *Báo cáo đánh giá thực trạng hoạt động SXKD và tình hình tài chính của các doanh nghiệp quân đội từ 2006-2010*, Hà Nội.
13. Bộ Tài chính (2006), *Chính sách thuế mới 2006*, NXB Tài chính, Hà Nội.
14. Bộ Tài chính (2010), *Thông tư số 138/2010/TT- BTC ngày 17/9/2010 Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu*, Hà Nội.
15. Bộ Thương mại (2004), *Thương mại Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia*, Hà Nội.
16. Mai Văn Bưu, Phan Kim Chiến (2001), *Quản lý nhà nước về kinh tế, Giáo trình sau đại học*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
17. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Nghị định số 10/2004/NĐ-CP ngày 07/01/2004 Quy định quản lý sử dụng ngân sách và tài sản của nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng an ninh*, Hà Nội.
18. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11/03/2005 Về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích*, Hà Nội.
19. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), *Nghị định số 104/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc Phòng*, Hà Nội.
20. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 khoản 8 điều 27 Về trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi đối với công ty nhà nước đặc thù*, Hà Nội.

21. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Nghị định số 46/2009/NĐ-CP ngày 13/09/2009 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của pháp lệnh công nghiệp quốc phòng*, Hà Nội.
22. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 Hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Điều 38*, Hà Nội.
23. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2011), *Nghị định số 59/2011/NĐ - CP ngày 18/7/2011 Về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần*, Hà Nội.
24. Phạm Trung Công (2010), “Một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Quân đội trong nền kinh tế thị trường – hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học hậu cần quân sự*, Học viện Hậu cần, Bộ Quốc phòng.
25. Phạm Trung Công (2011), *Một số giải pháp nhằm tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý doanh nghiệp quân đội ở nước ta*, LATS kinh tế, Trường Đại học Thương Mại.
26. Trần Tiên Cường (2005), “Doanh nghiệp sau cổ phần hóa kết quả hoạt động, những vấn đề phát sinh và kiến nghị chính sách”, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, Số 5.
27. Kim Dung (2006), “Nâng cao hiệu quả kinh tế và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Quân đội”, *Tạp chí Công nghiệp quốc phòng kinh tế*, số 3.
28. Nguyễn Văn Dũng (2003), *Doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường*, Tài liệu của Trung tâm Đào tạo Pháp Việt CFVG.
29. Vũ Cao Đàm (2005), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

31. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban chấp hành Trung ương, Ban chỉ đạo tổng kết lý luận (2005), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2009), *Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ IX, Khóa X về kiểm điểm tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng (từ năm 2006 đến năm 2008)*, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2011, tr.82.
35. Đảng ủy Quân sự Trung ương (1998), *Nghị quyết số 150/ĐUQSTW về việc quân đội tham gia lao động sản xuất, làm kinh tế phát huy vai trò nòng cốt tham gia xây dựng và phát triển kinh tế- xã hội, củng cố quốc phòng an ninh trên các địa bàn chiến lược*, Hà Nội.
36. Đảng ủy Quân sự Trung ương (2002), *Nghị quyết số 71/NQ-ĐUQSTW về nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế của quân đội trong thời kì mới- tiếp tục sắp xếp, đổi mới phát triển và nâng cao hiệu quả DNQĐ*, Hà Nội.
37. Deba R.Mohanty (2000), “Quân đội Trung Quốc làm kinh tế: Những vấn đề và ý nghĩa”, *Tạp chí Ấn độ “Strategic Analysis”*, Trung tâm Thông tin-Khoa học Công nghệ Bộ Quốc phòng.
38. D.Osborn- T.Gaebler (1995), *Sáng tạo lại Chính phủ: Tinh thần kinh doanh sẽ làm biến đổi khu vực công ra sao*, NXB Chính trị quốc gia.
39. Lê Văn Đồng (1995), *Hoàn thiện các phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế trong các doanh nghiệp quốc phòng*, LATS kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
40. Đoàn Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2004), *Giáo trình Khoa học quản lý tập 1, tập 2*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

41. Đoàn Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2010), *Giáo trình Chính sách kinh tế*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
42. Trần Kim Hào (1996), *Đổi mới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp công nghiệp tư nhân ở Việt Nam*, LATS kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
43. Hồ Sỹ Hậu (2010), “Cơ chế kinh tế và nhiệm vụ sản xuất- xây dựng kinh tế của Quân đội”, *Tạp chí Kinh tế Quốc phòng*, số 2.
44. Trần Ngọc Hiền (2007), “Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Cộng sản*, số 5.
45. Học viện Hành chính quốc gia (2003), *Hành chính công dùng cho nghiên cứu học tập và giảng dạy sau đại học (2003)*, NXB Thống kê, tr.447.
46. Nguyễn Ngọc Hồi (2004), “Sắp xếp đổi mới là hướng đi tất yếu của doanh nghiệp quân đội thực hiện tốt hơn nhiệm vụ quốc phòng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế”, *Tạp chí Công nghiệp quốc phòng kinh tế*, số 6.
47. Đỗ Mạnh Hùng (2008), *Đầu tư vốn vào các khu kinh tế quốc phòng*, LATS kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
48. Nguyễn Văn Hùng (2007), *Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Hà Nội- Thực trạng và giải pháp*, LATS kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
49. Đại tá Trần Bá Khoa (2005), “Công nghiệp quốc phòng Nhật Bản”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 227.
50. Khoa Quản lý kinh tế (2003), Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, *Giáo trình Quản lý Kinh tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
51. Liên tịch Bộ Tài chính-Bộ Quốc phòng (2004), *Thông tư số 23/2004/TTLT-BQP ngày 26/03/2004 hướng dẫn lập, chấp hành, quyết toán ngân sách nhà nước và quản lý tài sản nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng*, Hà Nội.

52. Phạm Tiên Luật (2004), *Kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế tạo tiềm lực hậu cần trên địa bàn Quân khu 3*, LATS quân sự, Học viện Hậu cần.
53. Lại Thị Lý (2008), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Quân đội hoạt động sản xuất kinh doanh*, Luận văn thạc sĩ, Học Viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.
54. Trần Văn Nam, Nguyễn Thế Quyền (2011), “Tiếp tục hoàn thiện địa vị pháp lý của tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số tháng 8/2011.
55. Phạm Thị Nga (1997), *Vai trò quản lý kinh tế của nhà nước đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
56. Ngân hàng Phát triển châu Á, S.Chiavo-Campo và P.S.A.Sundaram (2003), *Phục vụ và duy trì: Cải thiện hành chính công trong một thế giới cạnh tranh*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.
57. Ngân hàng thế giới WB (1998), *Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.
58. Ngân hàng thế giới (1999), *Kiểm chế tham nhũng: Hướng tới mô hình trong sạch quốc gia*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.
59. Nguyễn Thế Nghĩa (2006), "Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp quân đội", *Tạp chí Quốc phòng- Kinh tế*, số 8/2006.
60. Phạm Bích Ngọc (2011), *Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong các đơn vị dự toán trực thuộc Bộ Quốc phòng*, LATS kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
61. Nguyễn Nhâm (2010), “Xây dựng nền quốc phòng, an ninh thời kỳ mới”, *Tạp chí Công nghiệp quốc phòng kinh tế*, số 6.

62. Dương Hoàng Oanh (2001), “Cải cách doanh nghiệp nhà nước ở Trung Quốc”, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, số 7/2001.
63. Phỏng vấn của Báo Tiền phong đối với Thượng tướng, Thứ trưởng Bộ QP Nguyễn Văn Rinh, ngày 21/1/2005.
64. Nguyễn Vĩnh Phú (2008), “Kết hợp kinh tế quốc phòng, an ninh sau một năm Việt Nam là thành viên của WTO”, *Tạp chí Khoa học quân sự*, số 105, 2008
65. Hoàng – Phúc (2006), “Doanh nghiệp quân đội với Việt Nam gia nhập WTO”, *Tạp chí Công nghiệp quốc phòng kinh tế*, số 5.
66. Nguyễn Xuân Phúc (2007), *Hoàn thiện chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp dệt may trong Bộ Quốc phòng*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
67. Nguyễn Xuân Phúc (2008), “Thực hiện sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp quân đội ”, *Tạp chí Tài chính quân đội*, tháng 2/2008, Cục Tài chính BQP.
68. Nguyễn Xuân Phúc (2011), “Đề các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng hội nhập và phát triển”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 168 (II) Tháng 6/2011.
69. Phùng Thế Quảng (2008), “Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp quân đội”, *Tạp chí Công nghiệp quốc phòng kinh tế*, số 4.
70. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002), *Luật Ngân sách nhà nước – Số 01/2002/QH 11 ngày 16/12/2002*.
71. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Luật Kế toán*, Hà Nội.
72. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003, Điều 1*.
73. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Doanh nghiệp, khoản 1, khoản 22 Điều 4; khoản 2 Điều 15, Điều 167*, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội

74. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Doanh nghiệp năm 2005 (đã được sửa đổi và bổ sung năm 2009)*, NXB Lao Động.
75. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), *Luật số 21/2008/QH12 Luật Công nghệ cao*.
76. Lương Xuân Quỳ, Đỗ Đức Bình (Đồng chủ biên) (2010), *Thế chế kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.
77. Võ An Sinh, “Bàn về chính sách đối với quân nhân trong doanh nghiệp quân đội thực hiện cổ phần hóa”, *Tạp chí Công nghiệp quốc phòng kinh tế*, số 3.
78. Tài liệu của Trung tâm Thông tin Quân sự Bộ Quốc phòng (1993), *Bình luận quân sự nước ngoài*.
79. Nguyễn Vĩnh Thanh (2005), “Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Tài chính quân đội*, số 1(69) 1/2008.
80. Phùng Quang Thanh (2008), “Nâng cao hơn nữa chất lượng công tác tài chính, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ quân sự, quốc phòng năm 2009”, *Tạp chí Tài chính Quân đội*, số 1 (69) 1/ 2008, Hà Nội.
81. Phí Trọng Thảo, “Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước để có bình mới, rượu mới ” *Tạp chí Tài chính*, tháng 6/2005.
82. Trần Đình Thăng (1998), *Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp quân đội trong điều kiện hiện nay*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
83. Đỗ Phú Thọ (2009), “ Mong được kiểm toán ”, *Báo Quân đội nhân dân*, ngày 04/07/2009.
84. Thủ tướng Chính phủ (2003), quyết định số 80/2003/QĐ-TTg ngày 29/4/2003 về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đổi mới DNNN trực thuộc BQP trong giai đoạn 2003 – 2005, Hà Nội.

85. Thủ tướng Chính phủ (2006), Chỉ thị số 36/2006/CT-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2006 *Thực hiện chương trình hành động của Chính phủ về đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2006 – 2010*.
86. Thủ tướng Chính phủ (2008), Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 31 tháng 03 năm 2008 *Phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng giai đoạn 2008 – 2010*.
87. Nguyễn Văn Thường (2005), “Chuyển doanh nghiệp quốc phòng hoạt động kinh doanh thành công ty cổ phần – Thực tiễn và kinh nghiệm”, *Tạp chí Công nghiệp quốc phòng kinh tế*, số 2.
88. Dương Văn Tiến (2006), *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
89. Nguyễn Huy Tranh (2010), *QLNN về tài chính hoạt động có thu tại đơn vị dự toán quân đội*, LATS kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
90. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Khoa Khoa học quản lý (2001), *Giáo trình Quản lý học kinh tế quốc dân*, tập I, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
91. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Khoa Khoa học quản lý (2002), *Giáo trình Quản lý học kinh tế quốc dân*, tập II, tr. 387, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
92. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Khoa Khoa học quản lý (2006), *Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
93. Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2006), Khoa Khoa học quản lý, *Giáo trình chính sách kinh tế xã hội*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà nội.
94. Phạm Anh Tuấn (2001), *Giải pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của các doanh nghiệp công nghiệp quốc phòng làm kinh tế*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
95. Tủ sách văn bản quy phạm pháp luật xây dựng (2003), *Văn bản hướng dẫn thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước*, NXB Xây dựng Hà Nội.

96. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2006), *Nghị quyết số 1011/2006/NQ-UBTVQH11, Về kiểm toán theo quy trình riêng đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, xã hội.*
97. Văn phòng Chính phủ (2004), *Một số giải pháp chủ yếu về tài chính nhằm thúc đẩy cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước*, Hà Nội, tháng 9/2004.
98. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2006), *Khảo sát tìm hiểu phương pháp chuyển đổi, đặc biệt là tư nhân hóa các doanh nghiệp lớn tại Liên bang Nga (25-30/5) và Cộng hòa Séc (31/5 – 4/6/2006)*, Hà Nội.
99. Nguyễn Thế Vỹ (1999), *Nhân tố văn hóa trong truyền thống quân sự Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội. tr. 40-46.

Tiếng Anh

100. Jossey-Bass, John Wiley and Sons (2009), *Understanding and Managing Public Organizations*, 4th edn, Hal G. Rainey.
101. *Managing the Public Sector*, 19 edn, Grover Starling, Wadsworth Cengage Learning, 2010.
102. *The State in a changing World* (1997), *Published for the World bank*, Oxford University Press.

Website các Bộ, Ngành, Tổ chức, Tập đoàn

103. Bách khoa toàn thư
www.wikipedia.org
104. Tạp chí Thuế
www.tapchithue.com ngày 23/6/2010
105. Tập đoàn Viễn thông quân đội
www.viettel.com.vn
106. Tổng công ty xăng dầu quân đội
www.mipecorp.com.vn.
107. Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương
www.ciem.org.vn.
108. Cục Kinh tế Bộ Quốc phòng
www.ckt.gov.vn.

PHIẾU ĐIỀU TRA

Phục vụ làm luận án tiến sĩ: *Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh tế quốc phòng (DN KTQP)*. Tác giả chỉ sử dụng kết quả điều tra phục vụ cho luận án này, không sử dụng cho mục đích khác.

I. Thông tin cá nhân (có thể cung cấp hoặc không cung cấp)

- 1) Ngày khảo sát:
- 2) Họ và tên người cung cấp thông tin:
- 3) Chức vụ công tác:.....
- 4) Cơ quan công tác:.....

II. Các câu hỏi điều tra

Xin đồng chí vui lòng đưa ra ý kiến của mình vì những nhận định sau đây với mức độ:

5 – Rất đồng ý; 4 – Đồng ý; 3 – Tương đối đồng ý; 2 – Không đồng ý; 1 – Rất không đồng ý, và cho biết lý do tại sao đồng chí có nhận định như vậy ở cột cuối cùng.

Đồng chí đồng ý cột nào thì đánh dấu (X) vào cột đó. Mỗi dòng chỉ đánh dấu (X) vào 1 ô.

Các yếu tố được xem xét	Ý kiến của đồng chí					Lý do (Nếu có)
	Rất đồng ý	Đồng ý	Tương đối đồng ý	Không đồng ý	Rất không đồng ý	
Nhóm I: Các câu hỏi đánh giá thực trạng DN KTQP						
Câu 1. DN KTQP đang có năng lực cạnh tranh cao hơn các DN khác trên thị trường						
Câu 2. Chất lượng sản phẩm và dịch vụ của các DN KTQP tốt						
Câu 3. Sản phẩm và dịch vụ của các DN KTQP có giá cạnh tranh						
Câu 4. DN KTQP có hệ thống phân phối sản phẩm tốt						
Câu 5. Hoạt động quảng cáo, hậu mãi của các DN KTQP hiệu quả						
Câu 6. DN KTQP có ưu thế về vốn so với các DN khác						
Câu 7. Người lao động trong các DN KTQP có năng lực và đáp ứng được yêu cầu công việc						
Câu 8. Đội ngũ cán bộ quản lý của DN KTQP có năng lực và năng động						
Câu 9. Các DN KTQP có công nghệ hiện đại						
Câu 10. Các DN KTQP thực hiện tốt nhiệm vụ phục vụ QP						
Câu 11. Các DN KTQP thực hiện tốt nhiệm vụ kinh tế (SXKD)						
Câu 12. Thu nộp ngân sách của các DN KTQP đạt chỉ tiêu						
Câu 13. Các DN KTQP tạo ra nhiều việc làm cho xã hội						

Câu 14. Thu nhập của người lao động trong các DN KTQP là hợp lý						
Câu 15. Các DN KTQP thực hiện tốt các trách nhiệm xã hội (xoá đói giảm nghèo, chống thiên tai,..)						
Nhóm II: Các câu hỏi về nhu cầu và xu hướng phát triển của các DN KTQP	Rất đồng ý	Đồng ý	Tương đối đồng ý	Không đồng ý	Rất không đồng ý	Lý do (nếu có)
Câu 16. Hoạt động làm kinh tế của DN KTQP tận dụng năng lực dồi dào của quân đội để tạo việc làm và thu nhập cho quân đội						
Câu 17. Hoạt động làm kinh tế của DN KTQP góp phần nâng cao năng lực (về công nghệ, về tay nghề, về quản lý...) của các DN này để thực hiện tốt các nhiệm vụ quốc phòng						
Câu 18. Sự tồn tại của DN KTQP là cần thiết						
Câu 19. DN KTQP nên hoạt động trong những lĩnh vực có lợi nhuận cao						
Câu 20. DN KTQP nên hoạt động trong những lĩnh vực kết cấu hạ tầng, ở vùng sâu, vùng xa						
Câu 21. DN KTQP nên hoạt động trong những lĩnh vực công nghệ cao						
Nhóm III: Các câu hỏi về thực trạng Quản lý nhà nước (QLNN) đối với DN KTQP	Rất đồng ý	Đồng ý	Tương đối đồng ý	Không đồng ý	Rất không đồng ý	Lý do (nếu có)
Câu 22. BQP thực hiện QLNN đối với DN KTQP là hợp lý						
Câu 23. Bộ máy QLNN đối với DN KTQP hiện nay là hợp lý về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm						
Câu 24. Số lượng và chất lượng cán bộ QLNN đáp ứng tốt nhu cầu QLNN đối với DN KTQP						
Câu 25. Cán bộ QLNN có phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp cao						
Câu 26. Bộ QP thường xuyên quan tâm đến công tác hoạch định phát triển hệ thống DN KTQP						
Câu 27. Tầm nhìn, Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch phát triển hệ thống DN KTQP là hợp lý						
Câu 28. Bộ QP quan tâm đến việc xây dựng và thực thi chính sách, quy định về QLNN đối với DN KTQP						
Câu 29. Các chính sách, quy định của Nhà nước về sản phẩm, dịch vụ của các DN KTQP là phù hợp						
Câu 30. Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn đối với các DN KTQP là phù hợp						
Câu 31. Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các DN KTQP là phù hợp						
Câu 32. Các chính sách, quy định của Nhà nước về thuế đối với các DN KTQP là phù hợp						
Câu 33. Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp						

luật liên quan đến QLNN đối với DN KTQP là trách nhiệm của Lãnh đạo BQP						
Câu 34. Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến QLNN đối với DN KTQP là trách nhiệm của Lãnh đạo các cấp của BQP						
Câu 35. Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến QLNN đối với DN KTQP là trách nhiệm của các cơ quan chức năng của BQP						
Câu 36. Thủ tục cấp giấy phép ĐKKD cho các DN KTQP hiện nay là đơn giản, thuận tiện						
Câu 37. Mô hình SXKD của các DN KTQP do BQP quy định hiện nay là phù hợp						
Câu 38. Trong SXKD, DN KTQP được tự chủ trong việc lựa chọn lĩnh vực, sản phẩm và dịch vụ						
Câu 39. QLNN đối với Tài sản nhà nước tại các DN KTQP đang được thực hiện tốt						
Câu 40. QLNN đối với Vốn nhà nước tại các DN KTQP đang được thực hiện tốt						
Câu 41. Cần thiết có sự kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước đối với DN KTQP						
Câu 42. Chức năng giám sát, thanh tra và kiểm toán của Nhà nước đối với DN KTQP đang được thực hiện tốt						
Nhóm IV: Các câu hỏi hướng tới giải pháp hoàn thiện QLNN đối với DN KTQP	Rất đồng ý	Đồng ý	Tương đối đồng ý	Không đồng ý	Rất không đồng ý	Lý do (nếu có)
Câu 43. Cần đổi mới chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống DN KTQP						
Câu 44. Cần đổi mới chính sách, các quy định đối với DN KTQP						
Câu 45. Cần đổi mới mô hình tổ chức SXKD của các DN KTQP						
Câu 46. Cần đổi mới quy định cấp phép đăng ký kinh doanh đối với các DN KTQP						
Câu 47. Cần đổi mới QLNN đối với vốn và tài sản của DN KTQP						
Câu 48. Cần đổi mới kiểm soát đối với DN KTQP						
Câu 49. Cần đổi mới bộ máy QLNN đối với DN KTQP						
Câu 50. Cần nâng cao chất lượng cán bộ QLNN đối với DN KTQP						

Nếu đồng chí có những ý kiến khác ngoài những câu hỏi trên, xin đồng chí vui lòng bổ sung ở đây. Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của đồng chí.

.....

.....

.....

.....

PHỤ LỤC 2-1

Các lĩnh vực hoạt động cụ thể của DN KTQP

1. Lĩnh vực hoạt động cụ thể của các DN cơ khí, hoá chất quân đội

(gồm 14 DN)

- Xuất- nhập khẩu trực tiếp xăng, dầu, mỡ và các loại khí tài, xăng dầu phục vụ các ngành kinh tế;
- Sản xuất, xây lắp kho, bể chứa xăng dầu - kết cấu thép các công trình xăng dầu, khí hoá lỏng (GAS);
- Sản xuất, sửa chữa các loại sản phẩm ngành xăng dầu;
- Sản xuất lắp đặt các thiết bị, bồn chứa và hệ thống dẫn xăng dầu;
- Kinh doanh vận chuyển xăng dầu;
- Lắp đặt các loại xitéc có dung tích đến 50m³ trên phương tiện cơ giới đường bộ, đường sắt theo thiết kế;
- Sản xuất, sửa chữa, lắp ráp các loại doanh cụ bằng sắt (giường, tủ, bàn ghế, cửa sắt).
- Dây chuyền luyện cao bán thành phẩm các loại với chất lượng và năng suất cao được điều khiển hoàn toàn tự động cả quá trình sản xuất, năng suất 30 tấn/ngày.
- Các loại Băng tải cao su (Băng tải chịu nhiệt, Băng tải tiêu chuẩn, Băng tải chịu dầu, Băng tải chịu mài mòn, Băng tải có gân, Băng tải có lõi thép); Vây quay chống tràn dầu trên sông, biển; tấm cao su có cốt sợi các loại...
- Phụ tùng cao su kỹ thuật: các loại Zoăng, phớt chịu dầu, chịu nhiệt, chịu axit phục vụ các ngành kinh tế, quốc phòng và xuất khẩu.
- Ống cao su chịu dầu, chịu axit, chịu áp lực cao; con sùng, bọc cách nhiệt, bọc bảo vệ trong và ngoài đường ống từ 4 đến 600.
- Các loại zoăng, phớt chịu dầu, chịu nhiệt, chịu axit phục vụ kinh tế và quốc phòng.
- Tấm cao su chống tích điện, cách điện; vật liệu chèn bê tông ..v.v.

- Các loại đệm chống va tàu, đệm cầu cảng, trục lô cao su, bệ mềm cao su chứa dầu các loại.
- Cáp động lực, cáp điều khiển lõi đồng vỏ bọc cao su; dây đai thang các loại.
- Săm lốp ô tô, lốp đặc phục vụ quốc phòng và kinh tế.
- Xích tải tiêu chuẩn; Mặt xích tiêu chuẩn; Bu lông tiêu chuẩn; Trục và xi lanh thuỷ lực; Bánh răng côn xoắn, răng trụ, răng côn; Hộp giảm tốc; Phụ tùng máy nông nghiệp.

2. Ngành nghề hoạt động chính của các DN KTQP hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, vật liệu xây dựng (gồm 14 DN)

- Xây dựng công trình giao thông đường bộ, đường sắt, cầu đường bộ, cầu đường sắt, sân bay, nhà ga, bến cảng, hệ thống thông tin tín hiệu;
- Xây dựng các công trình thuỷ lợi, đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, xây dựng đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình cấp, thoát nước, các công trình công cộng, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng; đầu tư phát triển hạ tầng và KD nhà;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế xây dựng; lắp đặt thiết bị công trình, dây chuyền sản xuất, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép;
- Vận tải đường bộ, đường sông;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông; thiết bị, phụ tùng, vật tư xây dựng;
- Đại lý xăng dầu;
- Duy tu, tôn tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình bảo tồn, bảo tàng và di tích lịch sử;
- Xây lắp đường cáp quang (các công trình buro điện - viễn thông).

3. Ngành nghề hoạt động chính của các DN KTQP hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ (gồm 12 DN)

- Dịch vụ cảng biển, kho bãi;

- Xây dựng và sửa chữa các công trình thuỷ, công trình công nghiệp, dân dụng (cầu tàu, bến cảng, triền đê, ụ tàu, kho bãi);
- Cảng trung chuyển; cảng mở;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá đường bộ, đường sông, lai dắt tàu biển,
- Dịch vụ nạo vét, cứu hộ trên biển, trên sông;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- SX hàng xuất khẩu: các sản phẩm từ gỗ, thủ công mỹ nghệ, các loại tranh tượng: sơn mài, lụa, thêu trên vải, tranh tượng khắc gỗ; hàng may mặc...;
- Xuất khẩu: các sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản, mây tre, gỗ, giày dép, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng, ngũ cốc, hàng may mặc...;
- Nhập khẩu: vật tư, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất, sản phẩm hoá chất, hàng tiêu dùng, các loại xe máy...;
- Gia công, lắp ráp, bảo trì máy móc điện tử, điện lạnh, hàng tiêu dùng, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, may mặc, dịch vụ hợp tác lao động và gửi học sinh đi đào tạo, học tập tự túc nước ngoài...;
- SX, KD vật liệu bảo quản, bảo vệ môi trường, hoá chất, virus trừ sâu;
- SX chế phẩm sinh học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ từ kết quả nghiên cứu của Trung tâm nhiệt đới;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất-nhập khẩu sản phẩm, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất các mặt hàng của Công ty được phép sản xuất;
- Thi công các công trình xử lý nước cấp, nước thải và các chất thải;
- Sản xuất nguyên liệu, vật tư dầu mỡ bảo quản;
- Lắp đặt, vận hành, sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh;
- Thương mại (mua bán tư liệu sản xuất, vật tư, nguyên liệu phục vụ SX, máy móc thiết bị phụ tùng phục vụ SX, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, dịch vụ giữ xe và cho thuê mặt bằng).

4. Ngành nghề hoạt động chính của các DN KTQP hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, hải sản (gồm 8 DN)

Dịch vụ hậu cần nghề cá; Nuôi trồng, khai thác hải sản; Sửa chữa cơ khí tàu thuyền; Vận tải biển; Dịch vụ dầu khí; Trồng, chăm sóc, khai thác, thu mua và chế biến cà phê, cao su; Khai thác chế biến lâm sản; Khai thác khoáng sản; Công nghiệp luyện kim màu; Xây dựng đường giao thông, đường lâm nghiệp; Trồng và nuôi rừng (kể cả kinh doanh);

5. Ngành nghề hoạt động chính của các DN KTQP hoạt động trong lĩnh vực điện, điện tử, viễn thông (gồm 6 DN)

Cung cấp dịch vụ viễn thông; Truy dẫn; Bưu chính; Phân phối thiết bị đầu cuối; Truyền thông; SX và KD vật liệu, linh kiện, thiết bị điện tử, điện lạnh, điện máy chuyên dụng và dân dụng, khí công nghiệp, lắp ráp xe máy; Dịch vụ kỹ thuật điện tử, tin học truyền thông, mạng điện (đường dây và trạm); tiếp nhận chuyển giao công nghệ điện tử.

6. Ngành nghề hoạt động chính của các DN KTQP hoạt động trong lĩnh vực dệt may, da giày (gồm có 3 DN)

- Dệt - Nhuộm - In - May, xuất khẩu các sản phẩm dệt - may do các DN SX;
- Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, nhà bạt các loại;
- Sản xuất và kinh doanh hàng may công nghiệp;
- Công nghiệp may, sản xuất giày vải, giày da, công nghiệp nhựa;
- Xuất khẩu giày dép, sản phẩm may;
- Nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất.

7. Ngành nghề khác (5 DN)

- Thực phẩm, đồ uống, dược phẩm
- Thủ công, mỹ nghệ, đồ gỗ

PHỤ LỤC 2-2

Kết quả chuyển đổi DN KTQP đến năm 2010

- **DN KTQP chuyển thành Công ty TNHH một TV 100% vốn nhà nước: gồm 17 DN**

1. TCT Xây dựng Trường Sơn; 2. Công ty Xây dựng 384; 3. Công ty Xây dựng 99; 4. Công ty Xây dựng 470; 5. Công ty 472; 6. Công ty Dịch vụ đối ngoại; 7. Công ty Xây dựng 319; 8. Công ty Vạn Tường; 9. Công ty Xây dựng Công trình Hàng không; 10. Tập đoàn Viễn thông quân đội; 11. Tổng công ty Đông Bắc; 12. Công ty Xây dựng Lũng Lô; 13. Công ty Tháo Sơn; 14. TCT Thành An; 15. Công ty TNHH 1 TV Hùng Vương; 16. Công ty TNHH 1 TV Lũng Lô 3; 17. Công ty TNHH 1 TV 319- 3.

- **DN KTQP chuyển đổi mô hình hoạt động theo hình thức công ty mẹ- công ty con: 12 DN**

1. Tổng công ty Bay dịch vụ Việt Nam; 2. TCT 15; 3. Tập đoàn Viễn thông Quân đội; 4. TCT Xây dựng Trường Sơn; 5. Công ty 622; 6. Công ty Ứng dụng kỹ thuật và sản xuất; 7. Công ty Phương Nam; 8. Công ty Vật tư công nghiệp quốc phòng; 9. Công ty Xây dựng 319; 10. Công ty Vạn Tường; 11. Công ty Xây dựng Công trình Hàng không; 12. Công ty Xây dựng Lũng Lô

- **DN KTQP thực hiện cổ phần hóa: 12 DN**

1. Công ty Việt Bắc ; 2. Công ty Tây Bắc; 3. Công ty 17; 4. Công ty 532; 5. Công ty Tư vấn và Khảo sát thiết kế xây dựng; 6. Công ty Điện tử Tin học Hóa chất; 7. Công ty Trường Thành; 8. Công ty Tư vấn đầu tư và phát triển công nghệ; 9. Công ty Xây dựng 789; 10. Công ty 59; 11. Công ty Dược và Trang Dược và Trang thiết bị y tế quân đội; 12. Công ty Đồng Tân

- **Các DN KTQP sáp nhập:**

- Công ty Sông Hồng sáp nhập vào Công ty Xây dựng 319;
- Công ty Dệt may 7 sáp nhập vào Công ty Đông Hải;
- Công ty 404 sáp nhập vào Công ty 622;
- Công ty 621 sáp nhập vào Công ty 622;
- Công ty TNHH 1 TV Xuân Khánh nhập vào làm con của Công ty 622;
- Công ty Sản xuất và Dịch vụ sáp nhập vào Nhà máy In Quân đội 2
- Công ty Xây lắp 394 sáp nhập vào Công ty Thái Sơn.

- **Các DN KTQP giải thể: 3 DN**

Đó là: 1) Công ty Xây dựng Miền Đông; 2) Công ty Đầu tư Miền đông; và 3) Công ty Minh Thành.

- **Các DN KTQP chuyển về hạch toán phụ thuộc:** Số lượng: 2, bao gồm: 1) Công ty 53, hạch toán phụ thuộc TCT Xây dựng Trường Sơn; và 2) Công ty 711, hạch toán phụ thuộc TCT 15.
- **DN KTQP phá sản:** Số lượng: 1. Công ty Xây dựng Công trình 56.

PHỤ LỤC 2-3

Tạp chí Thuế

Việc thành lập Vụ Quản lý thuế DN lớn (Tổng cục Thuế), với chức năng chính là trực tiếp tổ chức công tác quản lý thuế đối với các DN lớn, một mặt tạo ra kỳ vọng cho các DN là sẽ nhận được sự quan tâm, tháo gỡ vướng mắc kịp thời từ phía cơ quan thuế, hỗ trợ các DN này tích cực, hiệu quả hơn, qua đó đóng góp nhiều hơn cho ngân sách, nhưng cũng đồng thời xuất hiện những lo ngại sẽ bị "một cổ hai tròng" do phải chịu cả sự quản lý của Cục thuế địa phương lẫn Vụ Quản lý thuế DN lớn. Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 856/QĐ-BTC về công bố danh sách DN thuộc diện Tổng cục Thuế trực tiếp tổ chức công tác quản lý thuế (trong đó có Tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel).

Tại Hội nghị Bộ Tài chính đối thoại với các DN lớn về chính sách thuế, do Bộ này tổ chức ngày 19/6/2010 tại Hà Nội, các DN đã bày tỏ không ít mối lo: Phó tổng giám đốc Petrolimex chia sẻ, với địa bàn kinh doanh trải rộng trên khắp 63 tỉnh, thành, nên tại mỗi địa phương có đặc thù kinh doanh nhất định. Thậm chí, cùng một vướng mắc về thuế xảy ra ở các địa phương khác nhau, nhưng Cục Thuế mỗi địa phương lại có cách xử lý khác nhau. Điều này đã khiến DN gặp không ít khó khăn trong hoạt động. Nay Petrolimex thuộc diện Tổng cục Thuế trực tiếp quản lý thuế, nếu cơ quan thuế các cấp không có cơ chế phối hợp rõ ràng, nhịp nhàng với nhau, thì dễ khiến DN đối mặt với những phức tạp mới phát sinh trong quá trình đăng ký, kê khai, quyết toán thuế... Cùng mối lo trên, đại diện Tập đoàn Viettel cho biết: hoạt động quản lý, nhất là công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan thuế thời gian qua đã bộc lộ không ít bất cập, khiến DN tốn khá nhiều công sức, thời gian trong quá trình chấp hành các quy định về thuế. Bởi vậy, cùng với làm rõ cơ chế phối hợp giữa Tổng cục Thuế với Cục thuế các tỉnh trong quản lý thuế của các DN lớn, cơ quan thuế cần công bố cho DN nắm rõ kế hoạch thanh tra, kiểm tra

định kỳ, để tránh phiền hà cho DN... Ngay cả khi có một cơ chế phối hợp rõ ràng giữa Tổng cục Thuế với Cục thuế các tỉnh, thì còn một vấn đề khá tế nhị khiến DN lo lắng. Đó là lâu nay họ kê khai, nộp thuế tại các tỉnh, thành phố, nên ít nhiều có đóng góp cho ngân sách địa phương, nay thực hiện cơ chế quản lý thuế mới, lại phải giao dịch thêm "một cửa" nữa là Tổng cục Thuế, khiến DN tốn thêm thời gian, công sức trong quá trình chấp hành nghĩa vụ thuế...

Trước lo lắng của DN, Vụ Quản lý thuế DN lớn, trấn an: Tổng cục Thuế sẽ triển khai quy định trực tiếp quản lý thuế đối với 35 tập đoàn, tổng công ty theo hướng đảm bảo giảm thiểu những rắc rối có thể phát sinh cho DN. Trước mắt, các DN này tiếp tục thực hiện đăng ký, kê khai, nộp và quyết toán thuế trực tiếp với Cục Thuế các tỉnh, thành phố. Tổng cục Thuế sẽ nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi ban hành hướng dẫn về Quy chế phối hợp công tác giữa Vụ Quản lý thuế doanh nghiệp lớn với Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc chỉ đạo và quản lý thuế đối với các DN thuộc Danh sách ban hành kèm theo Quyết định 856/QĐ-BTC, đảm bảo thuận lợi cho DN, tránh chông chéo. Bộ Tài chính thì cho rằng, ngoài mục tiêu giúp hoạt động quản lý, thu ngân sách tốt hơn, thì một mục tiêu lớn khi Bộ Tài chính quyết định thành lập Vụ Quản lý thuế DN lớn, là nhằm hỗ trợ hiệu quả hơn cho các DN lớn trong chấp hành nghĩa vụ thuế. Ý tưởng này được đưa ra dựa trên thực tế, DN lớn có đóng góp quan trọng cho NSNN, lại hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, nên cần có cơ chế quản lý thuế đặc thù, nhằm hỗ trợ họ SXKD hiệu quả hơn.